



CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ
VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2025



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH



CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ

VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2025



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2026

Chỉ đạo biên soạn:

Bà: ĐỖ THỊ NGỌC

Phó Cục trưởng Cục Thống kê

Tham gia biên soạn:

Bà: Nguyễn Thị Thanh Mai - Quyền Trưởng ban	Chủ trì biên soạn
Bà: Đoàn Thị Bích Hạnh - Thống kê viên	Chương 1: Quy mô và cơ cấu dân số
Ông: Chủ Đức Thành - Thống kê viên chính	Chương 2: Tình trạng hôn nhân
Ông: Nguyễn Văn Hưng - Thống kê viên chính	Chương 3: Giáo dục
Bà: Nguyễn Huyền Giang - Thống kê viên chính	Chương 4: Kế hoạch hóa gia đình và Sức khỏe sinh sản
Ông: Trần Khánh - Thống kê viên	Chương 5: Mức sinh
Ông: Trần Khánh - Thống kê viên	Chương 6: Mức chết
Ông: Chủ Đức Thành - Thống kê viên chính	Chương 7: Di cư và các đặc trưng cơ bản của người di cư
Bà: Nhâm Thị Thu Hà - Thống kê viên	Tổng hợp nội dung và hiệu đính

BAN THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

LỜI GIỚI THIỆU

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình là cuộc điều tra được thực hiện vào thời điểm 01/4 hằng năm (trừ năm có Tổng điều tra dân số và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ). Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của các cấp, các ngành, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước, thực hiện tính so sánh quốc tế.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 01/4/2025 (viết gọn là Điều tra BĐDS 2025) được thực hiện theo Quyết định số 1693/QĐ-TCTK ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (nay là Cục trưởng Cục Thống kê). Đây là cuộc điều tra chọn mẫu nhằm thu thập các thông tin về dân số và một số đặc trưng cơ bản của dân số; tình hình biến động dân số; mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo, phá thai làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Kết quả cuộc Điều tra BĐDS 2025 được trình bày tại ấn phẩm **“Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2025”** gồm các nội dung sau:

- Phần I: Tổng quan về Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 01/4/2025.

- Phần II: Kết quả chủ yếu, gồm bảy chương tương ứng với các nội dung về quy mô và cơ cấu dân số, tình trạng hôn nhân, giáo dục, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản, mức sinh, mức chết, di cư và các đặc trưng cơ bản của người di cư.

- Phần III: Biểu số liệu tổng hợp.

- Phần IV: Phụ lục. Phần này bao gồm các phụ lục về những nội dung cần thiết bổ trợ thêm cho nội dung chính của ấn phẩm.

Cục Thống kê hoàn thành ấn phẩm và rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho ấn phẩm tiếp theo.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Cục Thống kê (Ban Thống kê Dân số và Lao động), 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Hà Nội. Điện thoại: 84-024-73046666, số máy lẻ: 1603; Email: dansolaodong@nso.gov.vn, tkdsl@nso.gov.vn

CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	3
Danh sách các từ viết tắt	9
Tóm tắt các kết quả chủ yếu	11
PHẦN I: TỔNG QUAN ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2025	13
1. Thông tin chung	15
2. Công tác chuẩn bị	16
3. Công tác thu thập thông tin tại địa bàn	18
4. Công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và xử lý thông tin	18
5. Tổng hợp số liệu và biên soạn ấn phẩm	20
PHẦN II: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	23
CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ	25
1.1. Quy mô dân số	25
1.2. Mật độ dân số	25
1.3. Quy mô hộ	26
1.4. Tỷ số giới tính	28
1.5. Phân bố dân cư	28
1.6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi	30
1.7. Tỷ số phụ thuộc	31
CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	33
2.1. Xu hướng kết hôn	33
2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	36
2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên	38
CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC	40
3.1. Tình hình đi học	40
3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi	40
3.3. Tình trạng biết đọc, biết viết	42
3.4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được	43
3.5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được	44
CHƯƠNG 4: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN	46
4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình	46
4.2. Sức khỏe sinh sản phụ nữ và thai nhi	56

CHƯƠNG 5: MỨC SINH	62
5.1. Tổng tỷ suất sinh	62
5.2. Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh, thành phố	65
5.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi	65
5.4. Tỷ suất sinh thô	66
5.5. Tỷ số giới tính khi sinh	67
5.6. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh	68
CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT	71
6.1. Tỷ suất chết thô	72
6.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi	73
6.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	74
6.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	76
6.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	77
6.6. Nguyên nhân chết	78
CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ	81
7.1. Di cư giữa các vùng	81
7.2. Di cư giữa các tỉnh, thành phố	82
7.3. Luồng di cư giữa thành thị và nông thôn	82
7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư	83
PHẦN III: BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP	87
Biểu 1: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	89
Biểu 2: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025	92
Biểu 3: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	99
Biểu 4: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	105
Biểu 5: Dân số trong độ tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	111
Biểu 6: Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	117
Biểu 7: Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	123

Biểu 8:	Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc biết viết, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	129
Biểu 9A:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	135
Biểu 9B:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	139
Biểu 10A:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, nhóm tuổi của phụ nữ, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025	143
Biểu 10B:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, nhóm tuổi của phụ nữ, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025	146
Biểu 11A:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025	149
Biểu 11B:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025	150
Biểu 12A:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025	151
Biểu 12B:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025	156
Biểu 13A:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, số con hiện có, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025	161
Biểu 13B:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, số con hiện có, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025	164
Biểu 14:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025	167
Biểu 15A:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi chia theo tình trạng hôn nhân, tình trạng hút/nạo/phá thai trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	168
Biểu 15B:	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng hút/nạo/phá thai trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	172

Biểu 16:	Phần trăm phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước thời điểm điều tra chia theo tình trạng khám thai, số lần khám thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	176
Biểu 17:	Tỷ lệ phụ nữ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn đã tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản chia theo chủ đề tiếp cận, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025	180
Biểu 18:	Phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra (4/2024 đến 3/2025) chia theo số con đã sinh, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	181
Biểu 19:	Tỷ trọng người chết trong 12 tháng trước điều tra chia theo nguyên nhân chết, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	192
PHẦN IV: PHỤ LỤC		195
Phụ lục 1:	Phiếu điều tra	197
Phụ lục 2:	Một số khái niệm, định nghĩa	209
Phụ lục 3:	Bảng phân bổ số lượng địa bàn điều tra mẫu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2025	213
Phụ lục 4:	Mật độ dân số các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2025	215
Phụ lục 5:	Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số, 01/4/2025	217
Phụ lục 6:	Một số chỉ tiêu về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên, 01/4/2025	219
Phụ lục 7:	Một số chỉ tiêu về giáo dục, 01/4/2025	221
Phụ lục 8:	Một số chỉ tiêu về trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số từ 15 tuổi trở lên, 01/4/2025	223
Phụ lục 9:	Một số chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch hóa gia đình, 01/4/2025	225
Phụ lục 10:	Một số chỉ tiêu về mức sinh, 01/4/2025	229
Phụ lục 11:	Một số chỉ tiêu về mức chết, 01/4/2025	231
Phụ lục 12:	Một số chỉ tiêu về di cư 1 năm trước thời điểm điều tra, 01/4/2025	233

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
TĐTDS	Tổng điều tra dân số và nhà ở
Điều tra DSGK	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ
Điều tra BĐDS	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình
ĐTV	Điều tra viên thống kê
TT	Tổ trưởng điều tra
GSV	Giám sát viên
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
CMKT	Trình độ chuyên môn kỹ thuật
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
SKSS	Sức khỏe sinh sản
BPTT	Biện pháp tránh thai
TFR	Tổng tỷ suất sinh
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
CBR	Tỷ suất sinh thô
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
CDR	Tỷ suất chết thô
ASDR	Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi
IMR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi
U5MR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi
e_0	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
In-MR	Tỷ suất nhập cư
Out-MR	Tỷ suất xuất cư
Net-MR	Tỷ suất di cư thuần

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Dân số Việt Nam có đến thời điểm 01/4/2025 ước đạt 102,1 triệu người, trong đó dân số thành thị chiếm 38,7%, dân số nông thôn chiếm 61,3%, dân số nam chiếm 49,9% và dân số nữ chiếm 50,1% trong tổng dân số. Mật độ dân số Việt Nam là 308 người/km², đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á.

2. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 67,6%. Tỷ số phụ thuộc chung là 48,0%. Chỉ số già hoá là 63,5%.

3. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước là 74,2%, trong đó số người có vợ/chồng chiếm 64,1% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) chung của hai giới là 28,0 năm, của nam là 30,1 năm và của nữ là 25,9 năm.

4. Có 23,5% dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học. Chỉ có 2,4% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 97,1%. Tỷ lệ biết chữ của dân số thành thị là 98,8%; nông thôn là 96,0%.

5. Số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên chiếm 71,3% dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ trọng những người có trình độ học vấn cao nhất là đại học trở lên chiếm 11,7%, còn tỷ trọng của những người không có chuyên môn kỹ thuật chiếm 74,9% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

6. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ của phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đạt 77,3%. Tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đạt 71,5%.

7. Trong số những phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hiện không sử dụng các BPTT, lý do muốn có con chiếm 50,0%, lý do đang mang thai chiếm 17,9%.

8. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng có nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là 0,14%.

9. Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần của phụ nữ 10-49 tuổi đối với lần sinh gần nhất là 97,3%. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 0,6 điểm phần trăm (tương ứng 97,7% so với 97,1%).

10. Tổng tỷ suất sinh (TFR) đạt 1,93 con/phụ nữ. TFR của khu vực thành thị là 1,70 con/phụ nữ, thấp hơn con số 2,13 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Tỷ suất sinh thô (CBR) là 13,7 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 12,5 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn là 13,8 trẻ sinh sống/1000 dân.

11. Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) duy trì ở mức khá cao với 110,0 bé trai/100 bé gái.

12. Phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trước 28 tuần (95,0%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp (5,0%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi.

13. Tỷ suất chết thô (CDR) của cả nước ước là 6,1 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,0 người chết/1000 dân, nông thôn là 6,7 người chết/1000 dân.

14. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi đạt 11,2 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam đã giảm thấp nhất kể từ năm 2009 đến nay.

15. Mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước đã giảm đáng kể (năm 1999 là 56,9 phần nghìn giảm xuống còn 16,7 phần nghìn năm 2025).

16. Tuổi thọ trung bình chung là 74,7 tuổi, tuổi thọ trung bình của nam giới là 72,3 tuổi, thấp hơn của nữ giới là 77,3 tuổi.

17. Phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (93,6%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 5,6%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 0,8%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao gấp gần ba lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 2,6% và 1,0%) và tỷ trọng chết do tai nạn giao thông của nam cao gấp gần hai lần so với nữ (3,3% so với 1,7%).

18. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ suất di cư liên vùng thuần dương cao nhất trong cả nước (khoảng 8,6‰, trong đó tỷ suất nhập cư là 9,8‰, và tỷ suất xuất cư là 1,2‰). Bắc Ninh là tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao nhất là 19,2‰, tiếp theo là Thành phố Hồ Chí Minh (12,5‰).

PHẦN I

TỔNG QUAN ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ
VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM
01/4/2025

1. Thông tin chung

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2025 (viết gọn là Điều tra BĐDS 2025) được thực hiện theo Quyết định số 1693/QĐ-TCTK ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (nay là Cục trưởng Cục Thống kê). Đây là cuộc Điều tra BĐDS được thực hiện hàng năm theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.1. Mục đích của cuộc điều tra

- Thu thập thông tin về dân số và một số đặc trưng cơ bản của dân số; tình hình biến động dân số; mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo, phá thai làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê về dân số và kế hoạch hóa gia đình và các chỉ tiêu thống kê về dân số thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam; Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;

- Phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, hoạch định chính sách.

1.2. Đối tượng và đơn vị điều tra

Đối tượng điều tra là nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) của hộ dân cư (bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang, người có quốc tịch nước ngoài hiện đang ăn, ở tại hộ); không bao gồm những người đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an.

Đơn vị điều tra là các hộ dân cư (viết gọn là hộ). Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

1.3. Nội dung điều tra

Điều tra BĐDS 2025 thu thập các thông tin sau:

Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ

- Thông tin về nhân khẩu học;
- Thông tin về di cư;
- Tình trạng đăng ký khai sinh (đối với trẻ em dưới 5 tuổi);
- Tình trạng đi học; trình độ giáo dục, đào tạo; bằng cấp, chứng chỉ nghề cao nhất đạt được; tình trạng biết chữ;
- Tình trạng hôn nhân.

Phần 2: Thông tin về lịch sử sinh của nữ từ 10 - 49 tuổi, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của thành viên hộ là nữ từ 15 - 49 tuổi

Phần 3: Thông tin về thành viên của hộ đã chết trong khoảng thời gian từ ngày Mùng 01 Tết Âm lịch năm trước năm điều tra đến hết ngày 31/3 năm điều tra.

1.4. Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra BDDS 2025 áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên thiết bị điện tử thông minh (CAPI) của điều tra viên thống kê (viết gọn là ĐTV). ĐTV đến từng hộ để hỏi trực tiếp người cung cấp thông tin và nhập đầy đủ các câu trả lời vào phiếu CAPI.

Chủ hộ (hoặc người trưởng thành khác am hiểu về các thành viên trong hộ, đủ năng lực trả lời phỏng vấn) là người cung cấp thông tin để xác định các NKTTTT của hộ và cung cấp thông tin liên quan đến các NKTTTT của hộ, các trường hợp chết theo quy định. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ không nắm chắc, ĐTV cần phỏng vấn trực tiếp thành viên đó. Riêng các thông tin về lịch sử sinh phải hỏi trực tiếp đối tượng điều tra là nữ từ 10 - 49 tuổi; các thông tin về kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản, phải hỏi trực tiếp đối tượng điều tra là nữ từ 15 - 49 tuổi.

2. Công tác chuẩn bị

Điều tra BDDS 2025 thực hiện theo Quyết định số 1693/QĐ-TCTK ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra BDDS 2025. Công tác chuẩn bị cuộc điều tra cụ thể:

2.1. Xây dựng phiếu điều tra

Điều tra BDDS 2025 sử dụng 01 loại phiếu điều tra, thu thập các thông tin về nhân khẩu học; Thông tin về di cư; tình trạng đăng ký khai sinh (đối với trẻ em dưới 5 tuổi); tình trạng đi học; trình độ giáo dục, đào tạo; bằng cấp, chứng chỉ nghề cao nhất đạt được; tình trạng biết chữ; tình trạng hôn nhân; thông tin về lịch sử sinh của nữ từ 10 - 49 tuổi, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của thành viên hộ là nữ từ 15 - 49 tuổi; thông tin về thành viên của hộ đã chết trong khoảng thời gian từ ngày Mùng 01 Tết Âm lịch năm trước năm điều tra đến hết ngày 31/3 năm điều tra.

2.2. Thiết kế mẫu điều tra

2.2.1. Dàn chọn mẫu

Điều tra BDDS 2025 là cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu của cuộc Điều tra BDDS 2025 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, bảo đảm mức độ đại diện của số liệu tổng hợp cho toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cả nước. Mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực

nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn được chọn ra từ dàn mẫu chủ của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

2.2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Điều tra BDDS 2025 là điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện của các chỉ tiêu thống kê cho cấp tỉnh và phân tổ theo thành thị, nông thôn. Mẫu Điều tra BDDS hằng năm gồm 305.600 hộ tại 7.640 địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT), là mẫu phân tầng hai giai đoạn, được thiết kế như sau:

Giai đoạn 1. Chọn ĐBĐT: Dàn chọn mẫu của Điều tra BDDS là dàn mẫu chủ của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Danh sách ĐBĐT của mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính và được chia thành hai tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Công tác chọn mẫu ĐBĐT được thực hiện riêng cho mỗi tầng theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Giai đoạn 2. Chọn hộ điều tra: Tại các ĐBĐT đã được chọn ở Giai đoạn 1, thực hiện rà soát, cập nhật danh sách ĐBĐT và cập nhật danh sách toàn bộ các hộ của ĐBĐT. Tại mỗi ĐBĐT đã được cập nhật, chọn 40 hộ mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống để thực hiện thu thập thông tin.

2.3. Chọn mẫu và rà soát địa bàn điều tra

Cục Thống kê thực hiện chọn mẫu ĐBĐT, hướng dẫn Thống kê tỉnh, thành phố cập nhật địa bàn điều tra, cập nhật bảng kê hộ.

Công tác rà soát địa bàn phải đảm bảo cập nhật các thay đổi về mã, tên các thông tin định danh gắn với địa bàn; các thay đổi liên quan đến quy mô, sự tồn tại của địa bàn trên thực tế (chia cắt, sáp nhập, giải tỏa...).

Công tác cập nhật bảng kê hộ cần đặc biệt chú ý những ngôi nhà mới xây có người ở, những ngôi nhà trước đây không có người ở nhưng hiện đã có người đến cư trú, những ngôi nhà hiện không có người ở hoặc đã bị phá hủy, những khu vực trước đây là vùng đất trống, đồi trọc, ruộng nương, rừng nhưng nay đã có người ở,... thuộc phạm vi ranh giới ĐBĐT, nhằm cập nhật đầy đủ số hộ, số người vào bảng kê hộ của ĐBĐT được chọn mẫu.

2.4. Tuyển chọn người cập nhật bảng kê, điều tra viên thống kê và giám sát viên

- Người cập nhật bảng kê hộ: Ở mỗi ĐBĐT thực hiện tuyển chọn người am hiểu địa bàn, có tinh thần trách nhiệm thực hiện việc cập nhật bảng kê hộ.

- ĐTV: Thực hiện tuyển chọn ĐTV với số lượng phù hợp, trung bình mỗi ĐTV phụ trách từ 02 đến 03 ĐBĐT.

- GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp xã.

2.5. Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Tập huấn nghiệp vụ điều tra thực hiện ở 02 cấp: Cấp trung ương và cấp tỉnh. Mỗi cấp tập huấn trong 02 ngày (trong đó: 01 ngày giới thiệu phương án điều tra, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra và 01 ngày hướng dẫn sử dụng thiết bị điều tra phiếu điện tử và Trang Web điều hành tác nghiệp).

- *Cấp trung ương*: Thành phần tham gia tập huấn gồm: GSV cấp trung ương và giảng viên cấp tỉnh.

- *Cấp tỉnh*: Thành phần tham gia tập huấn gồm: ĐTV; GSV cấp tỉnh và GSV cấp xã.

Hàng năm, khi có sự thay đổi về GSV, ĐTV hoặc nghiệp vụ bổ sung, Cục Thống kê chủ động tổ chức tập huấn cho đội ngũ GSV, ĐTV mới.

2.6. Tài liệu điều tra

Để thực hiện Điều tra BDDS 2025 đồng bộ, thống nhất theo phương án điều tra, Cục Thống kê biên soạn tài liệu hướng dẫn điều tra bao gồm: Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm phục vụ tập huấn và thu thập thông tin tại thực địa.

2.7. Chương trình phần mềm

Để đáp ứng các yêu cầu của cuộc Điều tra BDDS 2025, các chương trình và phần mềm ứng dụng đã được nghiên cứu, xây dựng và sử dụng trong điều tra bao gồm:

- Phần mềm điều tra trên thiết bị điện tử (CAPI);

- Phần mềm chọn mẫu hộ, phần mềm quản trị hệ thống điều tra trên Trang Web điều hành tác nghiệp, phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả điều tra.

3. Công tác thu thập thông tin tại địa bàn

Cục Thống kê (Thống kê tỉnh, thành phố) chỉ đạo tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện tại hộ được chọn điều tra, đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

4. Công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và xử lý thông tin

Công tác kiểm tra, giám sát, làm sạch, nghiệm thu dữ liệu điều tra thực hiện từ tháng 4/2025 đến tháng 7/2025, cụ thể như sau:

4.1. Công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện kết hợp giữa kiểm tra, giám sát trực tiếp và kiểm tra, giám sát trực tuyến tập trung vào quá trình tập huấn, thu thập thông tin tại địa bàn và kiểm tra, nghiệm thu phiếu trên Trang Web điều hành tác nghiệp. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện theo từng cấp như sau:

a) *Đối với GSV cấp xã:* Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra, đảm bảo ĐTV tiến hành thu thập thông tin đúng hộ, đúng địa bàn, phỏng vấn trực tiếp và đúng đối tượng điều tra, tiến độ điều tra;
- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;
- Duyệt toàn bộ các phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi ĐTV đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử;
- Trao đổi với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử trong quá trình điều tra.

b) *Đối với GSV cấp tỉnh:* Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các ĐBĐT trong tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV; tiến độ điều tra tại các ĐBĐT trong mỗi xã được phân công phụ trách;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi và thông báo tới GSV cấp xã về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu toàn bộ ĐBĐT được phân công giám sát;
- Thông báo cho GSV cấp xã những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp xã liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử;
- Trao đổi với GSV cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử trong quá trình điều tra.

c) *Đối với GSV cấp trung ương:* Thực hiện giám sát, kiểm tra với các nhiệm vụ sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp tỉnh duyệt;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh về nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử.

4.2. Công tác nghiệm thu và xử lý thông tin

- Công tác nghiệm thu phiếu điều tra thực hiện theo quy trình sau:

+ GSV cấp tỉnh, cấp xã kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các ĐBĐT được phân công trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra.

+ GSV cấp trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

- Công tác xử lý thông tin: Cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

5. Tổng hợp số liệu và biên soạn ấn phẩm

5.1. Tổng hợp số liệu

5.1.1. Ước tính quyền số điều tra

Cách xác định quyền số suy rộng mẫu điều tra gồm các bước sau:

Bước 1: Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a. *Quyền số chọn ĐBĐT của dàn mẫu chủ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*

$$W_{di}^1 = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn ĐBĐT của dàn mẫu chủ từ các ĐBĐT trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ theo tầng thành thị, nông thôn của tỉnh;

M_d : Số hộ theo tầng thành thị, nông thôn của cấp tỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

b. *Quyền số thiết kế Điều tra BDDS năm t*

$$W_{pdi}^{tt/nt1} = \frac{W_{di}^1 \times M_p^{tt/nt}}{n_p^{tt/nt}} \times \frac{M_{di}}{m_{di}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số chọn địa bàn và chọn hộ trong Điều tra BDDS năm t;
phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn (Quyền số thiết kế);

W_{di}^1 : Quyền số chọn ĐBĐT dàn mẫu chủ từ các ĐBĐT Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;

$M_p^{tt/nt}$: Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p tính được từ dàn mẫu chủ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;

$n_p^{tt/nt}$: Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong Điều tra BDDS năm t (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả rà soát bảng kê trong Điều tra BDDS năm t;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ i sau rà soát bảng kê Điều tra BDDS năm t ($m_{di} = 40$ hộ/địa bàn).

Bước 2: Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pdi}^{tt/nt2} = W_{pdi}^{tt/nt1} \times \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp tỉnh theo tầng thành thị và nông thôn;

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số thiết kế ĐBĐT cấp tỉnh;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ i theo kết quả lập bảng kê Điều tra BDDS năm t ($m_{di} = 40$ hộ/địa bàn);

m'_{di} : Số hộ thực tế đã điều tra được của ĐBĐT thứ i trong Điều tra BDDS năm t.

Bước 3: Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ kết quả điều tra

Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh

$$W_{pdi}^{tt/nt3} = W_{pdi}^{tt/nt2} \times \frac{M_p^{tt/nt}}{M_p^{tt/nt'}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt3}$: Quyền số hiệu chỉnh địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số thiết kế địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$M_p^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số có đến 01/4 năm t-1;

$M_p^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn có đến 01/4 năm t-1 của tỉnh p tính theo quyền số thiết kế ($W_{pdi}^{tt/nt2}$).

5.1.2. Tổng hợp và biên soạn số liệu

Số liệu cuộc Điều tra BDDS 2025 được tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê về dân số và kế hoạch hóa gia đình gồm: (i) Quy mô và cơ cấu dân số; (ii) Hôn nhân; (iii) Giáo dục; (iv) Mức sinh; (v) Mức chết; (vi) Kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản; (vii) Di cư và đô thị hóa.

5.2. Biên soạn ấn phẩm

Dựa trên kết quả số liệu tổng hợp của cuộc Điều tra BDDS 2025, Cục Thống kê tổng hợp và biên soạn ấn phẩm **“Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2025”** phục vụ đông đảo người dùng tin trong và ngoài nước.

PHẦN II

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 1. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1.1. Quy mô dân số

Tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2025 là 102,1 triệu người. Trong đó, dân số nam là 50,9 triệu người, chiếm 49,9%, dân số nữ là 51,1 triệu người, chiếm 50,1%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 16 trên thế giới¹.

So với cùng thời điểm 01/4/2024, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm 2025 là 0,99%; tỷ lệ này tương tự so với cùng kỳ năm 2024.

Biểu 1.1: Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2025

Năm	Dân số (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
2009	85.847	1,18
2015	91.466	1,07
2016	92.447	1,07
2017	93.425	1,06
2018	94.417	1,06
2019	96.209	1,88
2020	97.204	1,03
2021	98.281	1,11
2022	99.217	0,95
2023	100.098	0,89
2024	101.113	0,99
2025	102.121	0,99

Nguồn: Năm 2009-2023: Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023”; Năm 2024, Cục Thống kê, “Kết quả chủ yếu Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 01/4/2024, Nhà xuất bản Thống kê”.

1.2. Mật độ dân số

Mật độ dân số của Việt Nam năm 2025 là 308 người/km², tăng 3 người/km² so với năm 2024. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Xin-ga-po (8.413 người/km²) và Phi-li-pin (393 người/km²)².

¹ Số liệu cập nhật từ trang web <https://danso.org>, năm 2025 dân số của Indonesia là 286,8 triệu người; Philippines là 117,2 triệu người.

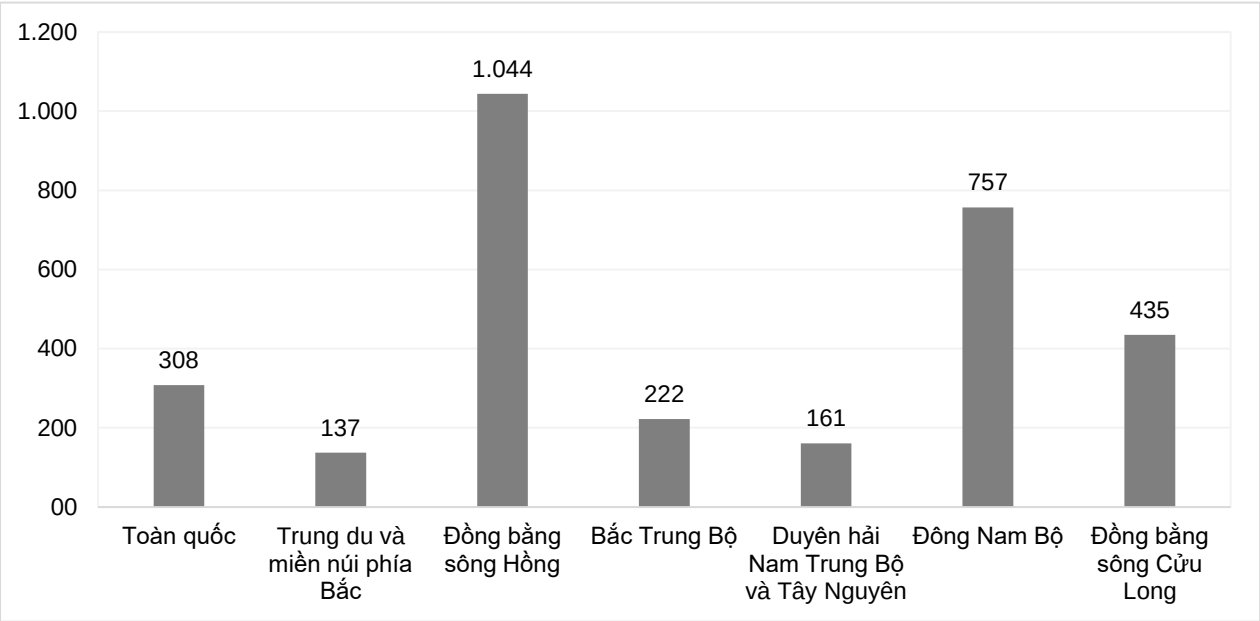
² Nguồn: <https://danso.org>

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ³ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.044 người/km² và 757 người/km². Đây là những vùng bao gồm hai địa phương đông dân nhất cả nước, trong đó Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ dân số là 2.627 người/km² và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 2.034 người/km².

Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 137 người/km² và 161 người/km². Tỉnh Lai Châu có mật độ dân số thấp nhất cả nước với 55 người/km², tiếp theo là Điện Biên với mật độ dân số là 70 người/km².

Hình 1.1: Mật độ dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025

Người/km²



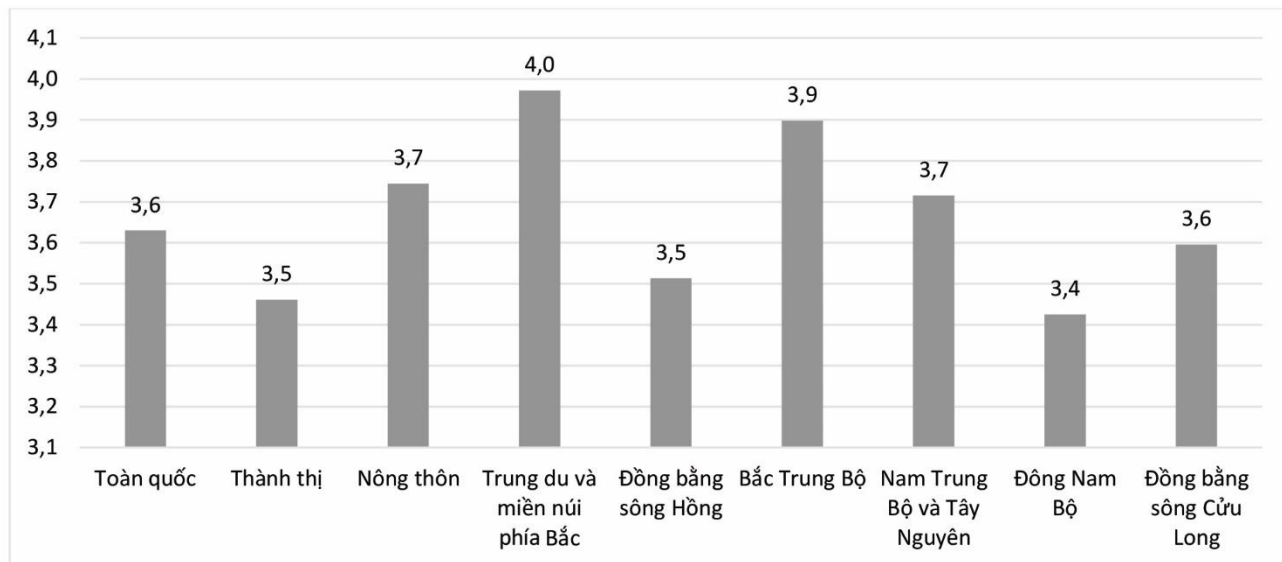
1.3. Quy mô hộ

Vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2025, cả nước có gần 28,2 triệu hộ dân cư, 11,4 triệu hộ sinh sống ở khu vực thành thị (chiếm 40,6%) và 16,7 triệu hộ ở khu vực nông thôn (chiếm 59,4%). Quy mô hộ bình quân cả nước là 3,6 người/hộ. Khu vực nông thôn có quy mô bình quân hộ là 3,7 người/hộ, cao hơn khu vực thành thị 0,2 người/hộ. Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ lớn nhất cả nước (4,0 người/hộ); Đông Nam Bộ có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (3,4 người/hộ).

³ 6 vùng kinh tế - xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cả nước được tổ chức không gian phát triển thành 06 vùng kinh tế - xã hội gồm: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Hình 1.2: Quy mô hộ bình quân chia theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025

Người/hộ



Quy mô hộ bình quân phổ biến trên cả nước là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 63,2% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng so với năm 2024 (năm 2025: 13,5%, năm 2024: 12,1%), trong đó tỷ lệ hộ độc thân ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (16,3% so với 11,5%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất, tương ứng là 17,5% và 14,5%.

Biểu 1.2: Tỷ lệ hộ chia theo quy mô hộ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (%)

	Hộ 1 người	Hộ 2-4 người	Hộ 5 người trở lên
TOÀN QUỐC	13,5	63,2	23,4
Thành thị	16,3	63,8	19,9
Nông thôn	11,5	62,7	25,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	8,9	60,4	30,7
Đồng bằng sông Hồng	14,5	63,0	22,5
Bắc Trung Bộ	11,3	58,9	29,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	10,9	65,6	23,5
Đông Nam Bộ	17,5	63,5	19,0
Đồng bằng sông Cửu Long	13,4	65,4	21,2

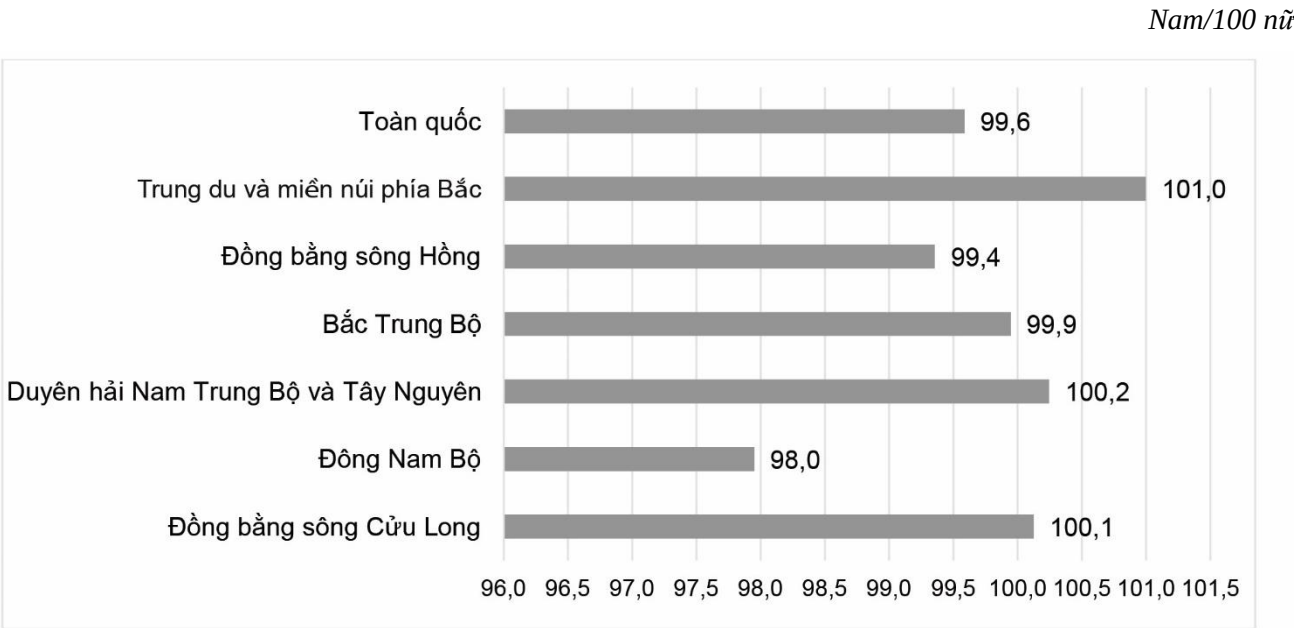
Tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm nhẹ so với thời điểm 01/4/2024 (năm 2024: 25,3%; năm 2025: 23,4%). Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ là hai vùng có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên cao nhất cả nước, tương ứng là 30,7% và 29,9%. Đây là hai vùng tập trung nhiều người dân tộc thiểu số, có tập quán sinh sống theo gia đình nhiều thế hệ và có mức sinh cao nên có nhiều hộ đông người.

1.4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính là chỉ tiêu quan trọng khi xem xét về cấu trúc dân số theo giới tính. Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Điều tra BDDS năm 2025 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam là 99,6 nam/100 nữ, trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 97,4 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 101,0 nam/100 nữ.

Có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính giữa các vùng kinh tế - xã hội. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ số giới tính cao nhất cả nước, với 101,0 nam/100 nữ; trong khi đó, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất, 98,0 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính theo vùng, miền ngoài chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tự nhiên như sinh, chết, còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố di cư.

Hình 1.3: Tỷ số giới tính chia theo vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025

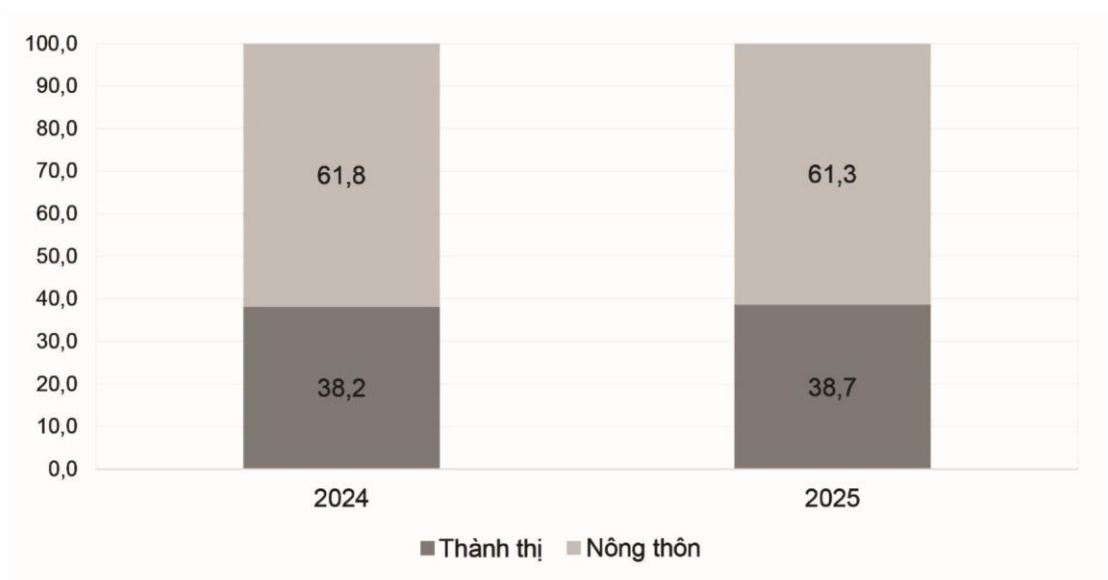


1.5. Phân bố dân cư

1.5.1. Khu vực thành thị và nông thôn

Theo kết quả Điều tra BDDS 2025, dân số thành thị là 39,5 triệu người, chiếm 38,7% tổng dân số cả nước, dân số nông thôn là 62,6 triệu người, chiếm 61,3%. Tốc độ đô thị hóa ở Việt Nam tiếp tục diễn ra chủ yếu do việc di cư dân số từ khu vực nông thôn đến thành thị, tỷ lệ dân số thành thị thời điểm 01/4/2025 tăng 0,5 điểm phần trăm so với cùng thời điểm 2024.

Hình 1.4: Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn, 01/4/2024 và 01/4/2025 (%)



Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng như 34 tỉnh, thành phố. Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước (63,0%), Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất (23,9%). Các địa phương có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất gồm: Thành phố Hồ Chí Minh và Quảng Ninh (tương ứng lần lượt là 78,3% và 69,0%). Các địa phương có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất cả nước gồm: Hưng Yên, Sơn La và Điện Biên (tỷ lệ lần lượt là 14,1%, 14,3%, 14,5%); chưa đến một nửa cư dân sống tại Thành phố Hà Nội là dân số thành thị (48,9%).

1.5.2. Vùng kinh tế - xã hội

Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 25,0 triệu người, chiếm 24,5% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ với 21,2 triệu người đang sinh sống, chiếm 20,8%. Bắc Trung Bộ là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 11,3 triệu người, chiếm 11,1% dân số cả nước.

Biểu 1.3: Phân bố dân cư chia theo vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025

	Dân số (Nghìn người)	Tỷ trọng dân số (%)
TOÀN QUỐC	102.121	100,0
Trung du và miền núi phía bắc	12.694	12,4
Đồng bằng sông Hồng	25.003	24,5
Bắc Trung Bộ	11.380	11,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	15.986	15,7
Đông Nam Bộ	21.220	20,8
Đồng bằng sông Cửu Long	15.839	15,5

1.5.3. Tỉnh, thành phố⁴

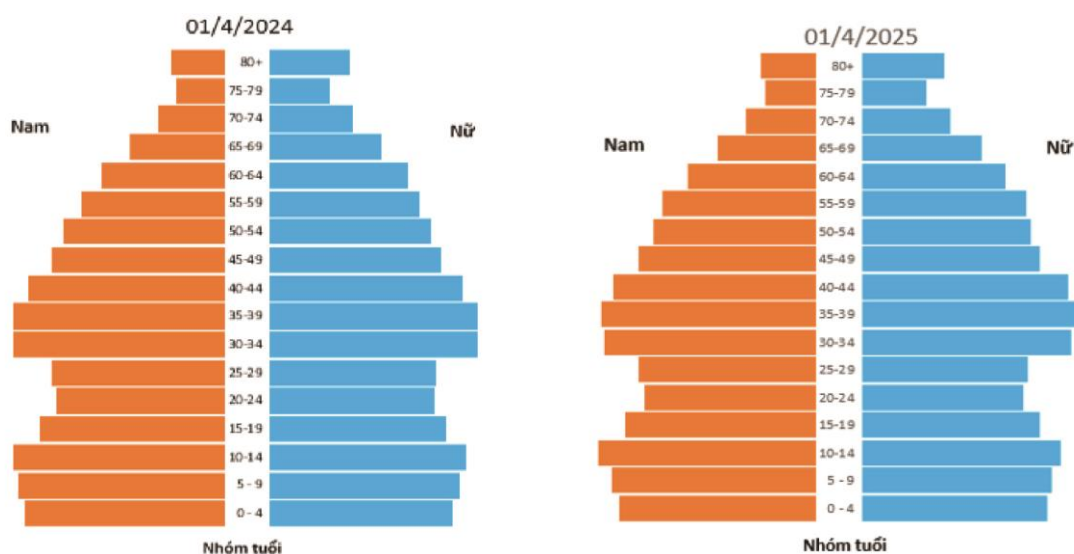
Kết quả Điều tra BDDS 2025 cho thấy, quy mô dân số nước ta tập trung chủ yếu ở các tỉnh có quy mô dân số từ 1 đến 5 triệu người (28 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (4 tỉnh), 02 tỉnh, thành phố có quy mô dân số trên 5 triệu người là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và đây cũng là hai tỉnh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (tương ứng là 13,8 triệu người và 8,8 triệu người); Lai Châu và Cao Bằng là 02 tỉnh có quy mô dân số nhỏ nhất cả nước (lần lượt tương ứng khoảng 500 nghìn người và 560 nghìn người). Chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả nước (Thành phố Hồ Chí Minh) và địa phương ít dân số nhất cả nước (tỉnh Lai Châu) khoảng 27 lần.

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn. Điều này làm gia tăng chênh lệch về tăng dân số ở một số địa phương. Sự chênh lệch này chủ yếu do luồng di cư. Người dân tìm đến các vùng có kinh tế phát triển, dịch vụ y tế, giáo dục và việc làm tốt hơn, khiến dân số ở những nơi này vẫn tăng cao dù tỷ lệ sinh thực tế đã giảm xuống dưới mức thay thế từ lâu.

1.6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định và được mô tả bằng tháp dân số.

Hình 1.5: Tháp dân số Việt Nam, 01/4/2024 và 01/4/2025



Nguồn: Năm 2024: Cục Thống kê, “Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2024, Nhà xuất bản Thống kê”.

⁴ Tỉnh, thành phố theo Quyết định 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính Phủ.

Không có sự khác biệt ở phần đáy tháp của năm 2025 so với năm 2024, cho thấy mức sinh vẫn duy trì ở mức ổn định. Phần giữa tháp năm 2025, nhóm tuổi 20-24, thu hẹp hơn so với năm 2024 cho thấy tỷ trọng lực lượng thanh niên trẻ của Việt Nam giảm nhẹ, chủ yếu là do mức sinh thấp của giai đoạn 20-25 năm trước, cộng với tác động của yếu tố tử vong. Các nhóm tuổi từ 25-29 trở lên vẫn mở rộng và không có sự biến động nhiều so với tháp năm 2024, điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì một lực lượng trong độ tuổi lao động dồi dào, là lợi thế lớn trong việc phát triển kinh tế.

Theo một số nghiên cứu của Liên hợp quốc, cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng khi nhóm dân số trẻ em (0-14 tuổi) chiếm tỷ trọng thấp hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%. Kết quả Điều tra BDDS 2025 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 67,6%, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 22,8% và 9,6%. Như vậy, Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ “Cơ cấu dân số vàng” khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động. Tuy vậy, qua hơn một thập kỷ, cơ cấu dân số Việt Nam đang có xu hướng giảm dần tỷ trọng dân số nhóm dân số dưới 15 tuổi và nhóm dân số từ 15-64 tuổi, trong khi, tỷ trọng nhóm dân số già (từ 65 tuổi trở lên) tiếp tục tăng.

**Biểu 1.4: Tỷ trọng dân số chia theo nhóm tuổi và chỉ số già hóa
giai đoạn 2019-2025 (%)**

	2019	2024	2025
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	24,3	23,3	22,8
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	68,0	67,4	67,6
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	7,7	9,3	9,6
Chỉ số già hoá	48,8	60,2	63,5

***Nguồn:** Năm 2019-2024: Cục Thống kê, “Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2024, Nhà xuất bản Thống kê”.*

Năm 2025, chỉ số già hóa đạt 63,5%, tức là cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi thì có khoảng 63 người già từ 60 tuổi trở lên. Xu hướng già hóa dân số đang diễn ra nhanh tại Việt Nam, nhóm dân số già từ 65 tuổi trở lên liên tục tăng trong những năm qua, từ 7,7% năm 2019 lên 9,3% năm 2024 và 9,6% vào năm 2025.

1.7. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức sinh, mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100

người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Biểu 1.5: Tỷ số phụ thuộc giai đoạn 2019-2025 (%)

	2019	2024	2025
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14 tuổi)	35,7	34,7	33,8
Tỷ số phụ thuộc người già (từ 65 tuổi trở lên)	11,3	13,8	13,2
Tỷ số phụ thuộc chung	47,1	48,4	48,0

***Nguồn:** Năm 2019-2024: Cục Thống kê, “Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2024, Nhà xuất bản Thống kê”.*

Tỷ số phụ thuộc chung năm 2025 là 48,0%, tức là cứ 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64 tuổi sẽ hỗ trợ cho khoảng 48 người ngoài độ tuổi lao động (bao gồm trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 65 tuổi), tương đương với 2 người trong độ tuổi lao động sẽ hỗ trợ một người ngoài độ tuổi lao động.

CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Điều tra BDDS 2025, thông tin về tình trạng hôn nhân được thu thập cho người từ 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân của một người được phân thành hai nhóm: “Đã từng kết hôn” và “Chưa từng kết hôn”. Nhóm thứ nhất “Đã từng kết hôn” là người đã từng kết hôn ít nhất một lần tính đến thời điểm điều tra, bao gồm: đang có vợ/chồng, góa, ly hôn hoặc ly thân. Nhóm thứ hai “Chưa từng kết hôn” là những người chưa kết hôn lần nào (chưa có vợ hoặc chồng) tính đến thời điểm điều tra.

2.1. Xu hướng kết hôn

Biểu 2.1 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân của khu vực thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội. Kết quả Điều tra BDDS 2025 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước chiếm 74,2% (giảm 3,3 điểm phần trăm so với kết quả TĐT năm 2019), trong đó số người đang có vợ/chồng chiếm 64,1% (giảm 4,1 điểm phần trăm so với năm 2019), dân số đã ly hôn hoặc ly thân là 3,0% (tăng 0,9 điểm phần trăm so với năm 2019). Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn chiếm 25,8% (tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2019).

So sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ chưa có vợ chồng của dân số từ 15 tuổi trở lên ở thành thị là 29,3%, trong khi đó ở nông thôn chỉ là 23,5%, có sự khác biệt khá lớn giữa 2 khu vực (5,8 điểm phần trăm). Tỷ lệ hiện đang có vợ/chồng ở thành thị là 61,0%, ở nông thôn là 66,2%. Tỷ lệ ly hôn của dân số từ 15 tuổi trở lên ở thành thị là 3,0%, nông thôn là 2,6% (đều tăng khoảng 1,0 điểm phần trăm so với kết quả TĐT năm 2019). Tỷ lệ ly thân ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn đều khoảng 0,3%.

Giữa các vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ trọng nhóm “Chưa từng kết hôn” thấp nhất (chiếm 19,2%). Đây cũng là vùng có tỷ trọng nhóm có vợ/chồng cao nhất cả nước (chiếm 70,8%). Ngược lại, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ “Chưa từng kết hôn” cao nhất, đồng thời cũng là vùng có tỷ lệ có vợ/chồng thấp nhất, tương ứng chiếm 33,1% (tăng 2,9 điểm phần trăm so với năm 2019) và 57,2% (giảm 5,7 điểm phần trăm so với 2019). Tỷ lệ ly hôn ở các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long lần lượt là 3,6% và 3,8%, cao hơn mức trung bình của các vùng còn lại khoảng 1,5 lần.

Biểu 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (%)

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
TOÀN QUỐC	100,0	25,8	64,1	7,0	2,7	0,3
Thành thị	100,0	29,3	61,0	6,4	3,0	0,3
Nông thôn	100,0	23,5	66,2	7,4	2,6	0,3
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	19,2	70,8	7,3	2,4	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	23,3	67,0	7,4	2,1	0,3
Bắc Trung Bộ	100,0	24,2	66,0	8,0	1,5	0,2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	25,8	64,2	7,1	2,6	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	33,1	57,2	5,7	3,6	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	25,5	63,2	7,1	3,8	0,4

Biểu 2.2 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, qua đó chỉ ra xu hướng kết hôn và tình trạng hôn nhân của nam và nữ. Có khoảng 64,2% nam giới từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ và 64,1% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên hiện đang có chồng.

Thực tế, nữ giới thường có xu hướng kết hôn sớm hơn nam giới nhưng khi tuổi càng cao (ngoài độ tuổi 40) thì tỷ lệ sống độc thân lại cao hơn so với nam giới. Số liệu Biểu 2.2 cho thấy, ở độ tuổi dưới 40, tỷ trọng nam giới “Chưa từng kết hôn” luôn cao hơn nữ giới, ví dụ, ở nhóm tuổi 25-29, tỷ lệ nam giới “Chưa từng kết hôn” cao gần gấp đôi tỷ lệ này ở nữ giới (63,5% so với 36,5%). Tuy nhiên, từ độ tuổi 40 trở lên, tỷ trọng nam giới có vợ cao hơn đáng kể so với tỷ trọng nữ giới có chồng; đồng thời, tỷ trọng sống độc thân của nam (chưa có vợ/ly hôn/ly thân/góa) thấp hơn khá nhiều so với nữ. Ở nhóm tuổi 55-59, tỷ lệ nam giới sống độc thân chỉ chiếm 8,9%, trong khi tỷ lệ này ở nữ giới là 23,3% (chênh lệch 14,4 điểm phần trăm).

Biểu 2.2 cũng cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ góa vợ/chồng và độ tuổi. Khi tuổi càng cao thì tỷ lệ góa vợ/chồng càng lớn, trong đó, tỷ lệ góa chồng ở nữ giới tăng nhanh hơn so với tỷ lệ góa vợ ở nam giới theo nhóm tuổi. Ngoài ra, góa vợ/chồng cũng là nhóm đóng góp lớn nhất dẫn đến sự khác biệt về tỷ trọng sống độc thân giữa nam và nữ sau độ tuổi 45. Năm 2025, tỷ lệ nữ góa chồng là 11,4%, cao gấp 4,6 lần so với tỷ lệ nam góa vợ (2,5%). Có hai lý do có thể giải thích cho sự khác biệt này, đó là tuổi thọ của nam giới thường thấp hơn nữ giới và nam giới góa vợ thường có xu hướng tái kết hôn nhiều hơn so với nữ góa chồng.

Biểu 2.2: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, 01/4/2025 (%)

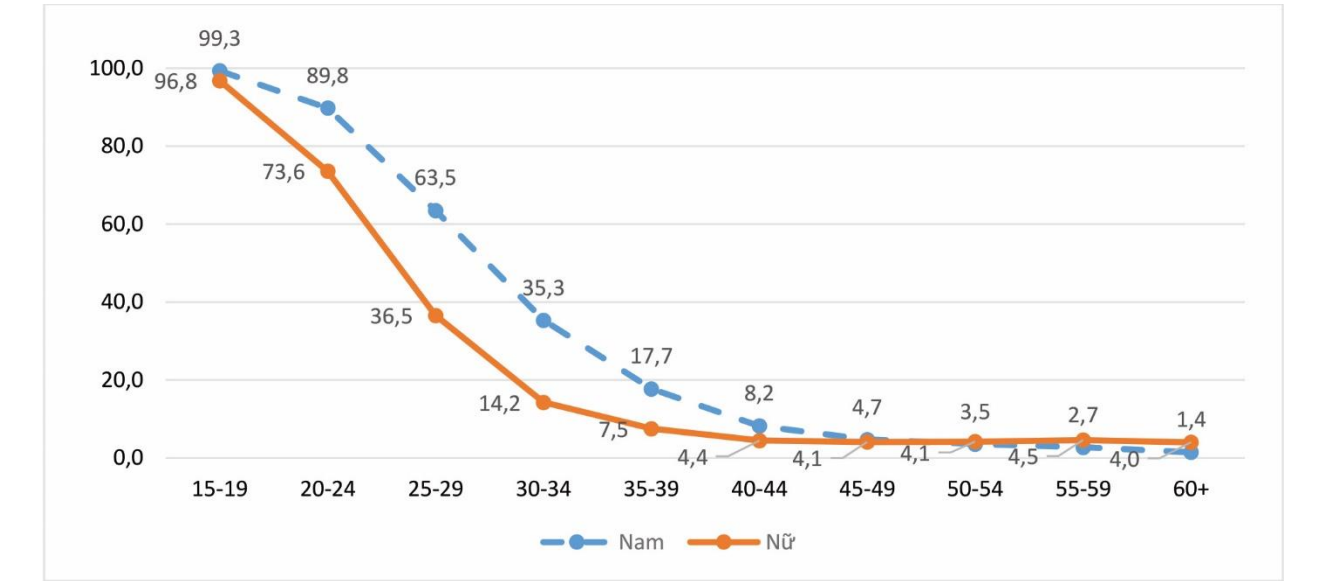
Giới tính/Nhóm tuổi	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
NAM						
Tổng số 15+	100,0	30,5	64,2	2,5	2,5	0,3
15-19	100,0	99,3	0,7	0,0	0,0	0,0
20-24	100,0	89,8	10,0	0,0	0,2	0,1
25-29	100,0	63,5	34,7	0,1	1,5	0,2
30-34	100,0	35,3	60,7	0,2	3,4	0,4
35-39	100,0	17,7	76,8	0,4	4,6	0,5
40-44	100,0	8,2	85,9	0,7	4,7	0,5
45-49	100,0	4,7	89,6	1,0	4,2	0,6
50-54	100,0	3,5	90,7	1,9	3,3	0,5
55-59	100,0	2,7	91,1	3,3	2,5	0,4
60+	100,0	1,4	86,1	11,0	1,1	0,3
NỮ						
Tổng số 15+	100,0	21,2	64,1	11,4	3,0	0,4
15-19	100,0	96,8	3,1	0,0	0,1	0,0
20-24	100,0	73,6	25,4	0,1	0,9	0,1
25-29	100,0	36,5	60,5	0,4	2,3	0,3
30-34	100,0	14,2	81,1	0,8	3,5	0,4
35-39	100,0	7,5	86,4	1,4	4,3	0,4
40-44	100,0	4,4	87,1	2,8	5,1	0,5
45-49	100,0	4,1	84,7	5,5	5,0	0,6
50-54	100,0	4,1	81,6	9,3	4,3	0,6
55-59	100,0	4,5	76,7	15,1	3,2	0,4
60+	100,0	4,0	53,8	40,3	1,6	0,3

Ở Việt Nam, tình trạng ly hôn và ly thân là không phổ biến, chỉ có 2,7% dân số từ 15 tuổi trở lên đang trong tình trạng ly hôn và 0,3% ly thân. Tuy nhiên, tỷ trọng ly hôn có sự khác biệt theo giới tính. Ly hôn ở nữ giới được tìm thấy luôn cao hơn so với nam cho mọi nhóm tuổi quan sát. Tỷ lệ ly thân chỉ chiếm dưới 1% và hầu như không có sự khác biệt theo giới tính.

Hình 2.1 cho thấy tỷ trọng “Chưa từng kết hôn” giảm nhanh nhất là ở nhóm tuổi 15-29 đối với nữ và nhóm tuổi 20-34 đối với nam. Đây đều là những nhóm tuổi bắt đầu xây dựng gia đình của cả nam và nữ. Ở độ tuổi dưới 40, mức giảm về tỷ lệ “Chưa từng kết hôn” ở nữ là cao và nhanh hơn so với nam. Tuy nhiên, sau tuổi 40, trong khi tỷ lệ “Chưa từng kết hôn” của nam

giới tiếp tục giảm và chỉ còn 1,4% ở nhóm từ 60 tuổi trở lên, tỷ lệ này của nữ giới không có nhiều thay đổi, khoảng 4,0% cho thấy khả năng kết hôn của phụ nữ ở nhóm tuổi cao bị hạn chế hơn so với nam giới cùng nhóm tuổi.

Hình 2.1: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng theo nhóm tuổi, 01/4/2025 (%)



2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) thường được tính riêng cho từng giới. Trong báo cáo này, số liệu SMAM được ước lượng gián tiếp thông qua tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên “Chưa từng kết hôn” của các nhóm tuổi từ 15-19 đến nhóm tuổi 50-54.

Biểu 2.3 cho thấy năm 2025, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam là 28,0. Tuổi này của nam là 30,1 và của nữ là 25,9. Từ năm 1999 đến nay, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của cả hai giới đều tăng nhưng mức tăng của nam nhanh hơn của nữ. Điều này làm tăng thêm khoảng cách chênh lệch về SMAM giữa hai giới.

Biểu 2.3: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính giai đoạn 1999-2025 (Năm)

Năm	Chung	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
1999	24,1	25,4	22,8	2,6
2009	24,5	26,2	22,8	3,4
2014	24,9	26,8	22,9	3,9
2019	25,2	27,2	23,1	4,1
2024	27,3	29,4	25,2	4,2
2025	28,0	30,1	25,9	4,2

Nguồn: Năm 1999-2024, Cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 01/4/2024, Nhà xuất bản Thống kê".

Biểu 2.4 trình bày SMAM chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2025. Có sự khác biệt về SMAM giữa thành thị và nông thôn, SMAM của nam và nữ ở khu vực thành thị đều cao hơn nông thôn. Kết quả Điều tra BDDS 2025 cho thấy, chênh lệch SMAM của nam thành thị so với nam nông thôn là 1,3 năm, nữ thành thị so với nữ nông thôn là 2,8 năm. Như vậy, so với khu vực nông thôn, nam và nữ thành thị đều có xu hướng kết hôn muộn hơn.

So sánh theo vùng, Biểu 2.4 cho thấy Đông Nam Bộ là vùng có SMAM cao nhất trong cả nước đối với cả nam và nữ lần lượt là 31,3 đối với nam và 28,1 đối với nữ. Vùng có SMAM thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (27,1 đối với nam và 22,5 đối với nữ). Thực tế cho thấy ở những vùng có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc có điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển hơn, người dân có xu hướng kết hôn muộn hơn (như các vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long). Trong khi đó, tại Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ lớn người dân tộc thiểu số sinh sống với các đặc thù về văn hóa, phong tục tập quán được xem là nhân tố chính ảnh hưởng đến quyết định kết hôn sớm của người dân trong vùng.

Biểu 2.4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (Năm)

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	SMAM			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	28,0	30,1	25,9	4,2
Thành thị	29,2	30,9	27,5	3,5
Nông thôn	27,2	29,6	24,7	4,9
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	24,8	27,1	22,5	4,6
Đồng bằng sông Hồng	27,8	30,0	25,6	4,4
Bắc Trung Bộ	28,2	30,7	25,3	5,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	27,6	29,7	25,3	4,4
Đông Nam Bộ	29,7	31,3	28,1	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	28,6	30,9	26,2	4,7

SMAM của nam, nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh, thành phố được trình bày tại Phụ lục 6. Theo kết quả điều tra, SMAM của Thành phố Hồ Chí Minh là cao nhất (30,0 tuổi) và thấp nhất là Lai Châu (22,9 tuổi).

Biểu 2.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính và trình độ học vấn phổ thông cao nhất đạt được, 01/4/2025 (Năm)

Trình độ học vấn phổ thông	SMAM			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	28,0	30,1	25,9	4,2
Chưa tốt nghiệp tiểu học	27,1	30,2	23,4	6,8
Tốt nghiệp tiểu học	26,3	29,0	22,7	6,3
Tốt nghiệp trung học cơ sở	26,6	29,1	23,6	5,5
Tốt nghiệp trung học phổ thông	28,7	30,6	26,8	3,8

Xem xét SMAM theo trình độ học vấn cao nhất đạt được cho thấy, không có nhiều sự khác biệt giữa 3 nhóm chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp trung học cơ sở. Tuy nhiên, lại có sự khác biệt lớn SMAM giữa nhóm tốt nghiệp trung học phổ thông với 3 nhóm trên.

2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên

Kết quả Điều tra BDDS 2025 cho thấy vẫn còn hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành niên. Biểu 2.6 trình bày tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo từng độ tuổi. Số liệu cho thấy hiện tượng kết hôn sớm đã giảm nhanh thời gian gần đây. Tuy nhiên, kết hôn tuổi vị thành niên ở nữ là phổ biến hơn. Tỷ trọng nữ “Đã từng kết hôn” ở độ tuổi 18 và 19 khu vực nông thôn cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này ở khu vực thành thị. Tỷ trọng nữ nông thôn “Đã từng kết hôn” ở tuổi 18 là 8,3% và ở tuổi 19 là 15,1%, trong khi tỷ trọng này ở thành thị tương ứng lần lượt là 2,1% và 4,1%. Tất cả các chỉ tiêu này ở nữ vị thành niên đều cao hơn so với nam vị thành niên.

Biểu 2.6: Tỷ lệ dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo độ tuổi chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (%)

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ trọng đã từng kết hôn theo tuổi					
	15-19 tuổi	15 tuổi	16 tuổi	17 tuổi	18 tuổi	19 tuổi
NAM	0,7	0,0	0,2	0,3	1,2	2,3
Thành thị	0,2	0,0	0,0	0,0	0,3	0,9
Nông thôn	1,0	0,0	0,2	0,5	1,8	3,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	1,9	0,1	0,6	1,5	4,1	5,8
Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7
Bắc Trung Bộ	0,5	0,0	0,0	0,0	1,5	1,5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1,2	0,0	0,5	0,8	2,2	4,2
Đông Nam Bộ	0,4	0,0	0,0	0,0	0,3	2,1
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	0,0	0,0	0,1	0,7	1,7
NỮ	3,2	0,3	0,8	1,6	5,8	10,2
Thành thị	1,2	0,0	0,1	0,4	2,1	4,1
Nông thôn	4,5	0,4	1,2	2,3	8,3	15,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	8,0	1,1	2,8	4,7	15,5	26,1
Đồng bằng sông Hồng	1,4	0,0	0,1	0,2	3,3	5,2
Bắc Trung Bộ	2,6	0,0	0,7	1,1	4,0	10,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4,7	0,7	1,5	2,9	8,4	15,6
Đông Nam Bộ	1,7	0,0	0,1	0,7	2,7	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long	2,9	0,0	0,3	1,0	5,3	10,9

Tình trạng kết hôn tuổi vị thành niên khác biệt đáng kể theo vùng kinh tế - xã hội. Tỷ trọng nam và nữ vị thành niên “Đã từng kết hôn” ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất (5,0%), tiếp theo là Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (2,9%). Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có điều kiện kinh tế kém phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ trọng nam và nữ vị thành niên “Đã từng kết hôn” thấp.

CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC

Giáo dục là quốc sách hàng đầu, đóng vai trò nền tảng cho sự phát triển bền vững, tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và khẳng định vị thế trên trường quốc tế. Đối với mỗi cá nhân, giáo dục giúp khai phá tiềm năng, trang bị tri thức và kỹ năng để mỗi người làm chủ cuộc sống, tự do tư duy và đóng góp hữu ích cho xã hội.

Chương này tập trung phân tích một số chỉ tiêu về giáo dục dựa trên kết quả Điều tra BDDS 2025 và kết quả một số cuộc điều tra về dân số trước đây.

3.1. Tình hình đi học

Tình hình đi học (hay tình trạng đi học) được tổng hợp cho những người từ 5 tuổi trở lên bao gồm: “Đang đi học” là những người từ 5 tuổi trở lên đang học ở một trong các trường/lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên; “Đã thôi học” là những người từ 5 tuổi trở lên trước đây đã từng theo học một trường/lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên nhưng vào thời điểm điều tra đã nghỉ học; “Chưa từng đi học” là những người từ 5 tuổi trở lên chưa từng học tại bất kỳ một trường/lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên.

Biểu 3.1 cho thấy tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học và đã thôi học khá ổn định trong những năm vừa qua: tỷ lệ đang đi học dao động khoảng 23-24%; tỷ lệ đã thôi học dao động khoảng 73-74%. Trong khi đó, tỷ lệ dân số chưa bao giờ đi học có xu hướng giảm nhẹ từ 3,1% năm 2020 xuống 2,4% năm 2025.

Biểu 3.1: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học giai đoạn 2020-2025 (%)

Tình trạng đi học	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	23,1	23,5	24,0	23,8	23,4	23,5
Đã thôi học	73,8	73,6	73,4	73,7	74,3	74,1
Chưa bao giờ đi học	3,1	2,9	2,6	2,5	2,3	2,4

Nguồn: Năm 2020-2024, Cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 01/4/2024, Nhà xuất bản Thống kê".

3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi là hai chỉ tiêu phản ánh mức độ phổ cập giáo dục của từng cấp học, bậc học. Đây cũng là những chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê

quốc gia (chỉ tiêu số 1503); và chỉ tiêu trong bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam (chỉ tiêu 4.1.1; 4.1.3).

Biểu 3.2 trình bày tỷ lệ đi học chung⁵ và tỷ lệ đi học đúng tuổi⁶ chia theo các cấp học phổ thông năm 2025. Nhìn chung, tỷ lệ học sinh đi học chung và đi học đúng tuổi các cấp có xu hướng tăng dần do sự tác động của nhiều yếu tố về đời sống, văn hóa, xã hội và đặc biệt là chính sách phổ cập giáo dục được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam.

Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học rất cao (99,0%) và hầu như không có sự chênh lệch giữa khu vực thành thị, nông thôn, và các vùng, miền. Điều này cho thấy việc tiếp cận giáo dục tiểu học cũng như chương trình phổ cập giáo dục tiểu học ở tất cả các tỉnh, thành phố của Việt Nam đều rất tốt. Tuy nhiên tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT có xu hướng thấp dần và có sự chênh lệch lớn hơn khi so sánh giữa khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, khu vực thành thị và các vùng có mức sống cao hơn thường có tỷ lệ đi học ở hai cấp này cao hơn và ngược lại.

Biểu 3.2: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học phổ thông, thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (%)

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
TOÀN QUỐC	99,0	97,0	84,2	98,5	96,4	83,6
Thành thị	98,9	97,8	89,9	98,6	97,4	89,3
Nông thôn	99,0	96,5	80,8	98,4	95,9	80,3
Nam	98,9	96,6	82,2	98,3	96,0	81,6
Nữ	99,0	97,4	86,3	98,6	97,0	85,9
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du miền núi phía Bắc	99,2	98,3	79,9	98,9	97,7	79,4
Đồng bằng sông Hồng	99,0	99,2	95,3	99,0	99,1	95,1
Bắc Trung Bộ	99,0	99,0	89,1	98,7	98,6	89,0
Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	98,8	95,5	78,8	98,1	94,8	78,3
Đông Nam bộ	98,7	96,7	84,6	98,3	96,0	83,9
Đồng bằng sông Cửu Long	99,1	92,1	71,8	97,6	91,1	70,9

⁵ Tỷ lệ đi học chung là số học sinh (không kể tuổi) đang học một cấp học tính trên 100 người trong độ tuổi đến trường của cấp học đó.

⁶ Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong độ tuổi đang học một cấp học tính trên 100 người trong độ tuổi đến trường của cấp học đó.

3.3. Tình trạng biết đọc, biết viết

Biết đọc, biết viết là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Chỉ tiêu biết đọc, biết viết là một trong những số đo chung phản ánh chất lượng của giáo dục.

Nhìn chung tỷ lệ biết đọc, biết viết⁷ của dân số từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam khá cao, dao động ổn định khoảng 96-97% hàng năm. Tỷ lệ biết đọc, biết viết hầu như không có sự chênh lệch giữa nam và nữ nhưng có sự chênh lệch một chút giữa khu vực thành thị và nông thôn (98,8% so với 96%), điều này được cho là do sự chênh lệch về mức sống cũng như điều kiện kinh tế, xã hội giữa hai khu vực cũng như khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục. Tuy nhiên, sự chênh lệch này đang được thu hẹp lại trong những năm gần đây.

Biểu 3.3. Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (%)

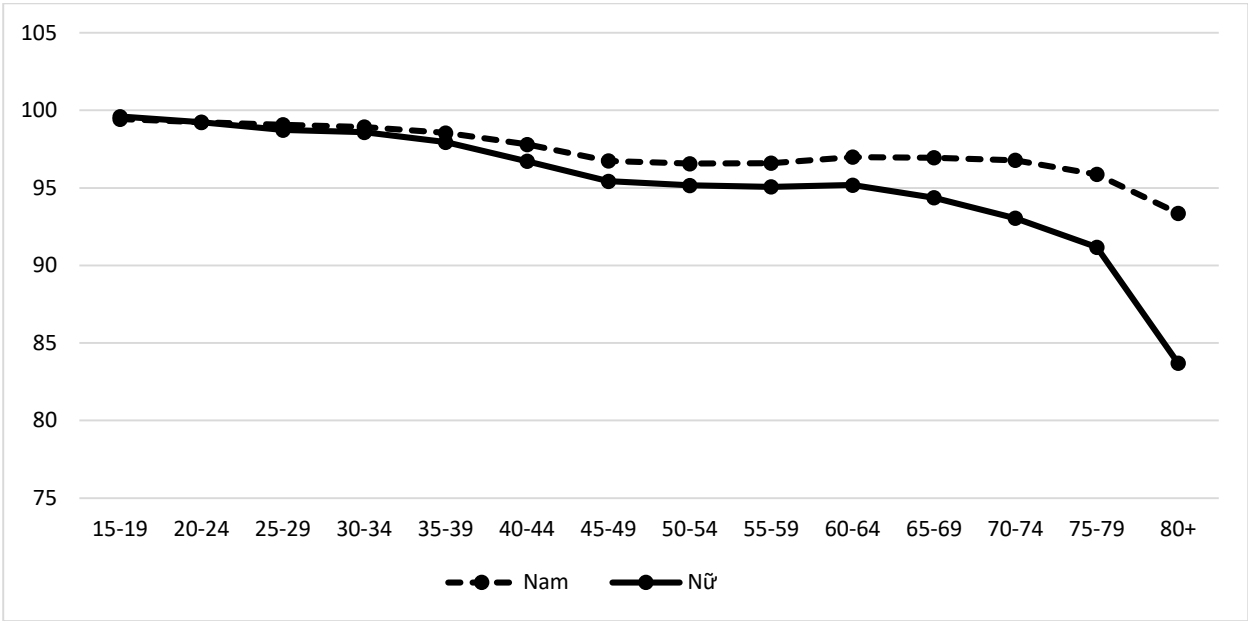
Giới tính/Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch thành thị - nông thôn
TOÀN QUỐC	97,1	98,8	96,0	2,8
Nam	97,9	99,0	97,1	1,9
Nữ	96,4	98,6	94,9	3,7
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du miền núi phía Bắc	92,2	98,1	90,3	7,8
Đồng bằng sông Hồng	99,4	99,5	99,3	0,3
Bắc Trung Bộ	98,2	98,7	98,0	0,7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	95,4	98,2	93,6	4,5
Đông Nam bộ	98,7	99,3	97,6	1,7
Đồng bằng sông Cửu Long	96,1	97,0	95,7	1,3

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ biết đọc, biết viết cao nhất toàn quốc lần lượt với 99,4% và 98,7%, trong khi đó các vùng: Trung du miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ này thấp nhất, lần lượt với 92,2% và 95,4%. Đây cũng là hai vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước.

⁷ Tỷ lệ biết đọc, biết viết được tính là phần trăm những người biết đọc, biết viết của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó (thường tính cho dân số từ 15 tuổi trở lên).

Hình 3.1 trình bày tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và giới tính. Ở các nhóm tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc, biết viết của nam giới và nữ giới là khá cao và gần như bằng nhau (trên 99%), sau đó tỷ lệ này giảm dần khi độ tuổi tăng lên. Bên cạnh đó, khoảng cách giữa nam và nữ cũng ngày càng được mở rộng hơn khi độ tuổi tăng lên. Điều đó cho thấy vấn đề bình đẳng giới trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục ở Việt Nam ngày càng được cải thiện.

Hình 3.1: Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2025 (%)



3.4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được

Trình độ học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số nguồn nhân lực của mỗi quốc gia, dân tộc. Nâng cao trình độ học vấn không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước mà mỗi cá nhân cũng cần cố gắng học tập, nâng cao trình độ học vấn của bản thân, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước và của toàn xã hội.

Biểu 3.4 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cho thấy, trên phạm vi toàn quốc, hơn hai phần ba số người từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam có trình độ học vấn từ THCS trở lên (71,3%); con số này của khu vực thành thị là 80,0% và của khu vực nông thôn là 65,4%. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn từ THPT trở lên có xu hướng tăng, và có sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn (54,8% so với 31,5%).

Trình độ học vấn có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng kinh tế - xã hội, phản ánh sự chênh lệch về điều kiện sống và tình trạng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các vùng. Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, và Bắc Trung Bộ là những vùng có trình độ học vấn cao hơn. Trong khi đó: Đồng bằng sông Cửu Long; Trung du miền núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là những vùng có trình độ học vấn thấp hơn.

Biểu 3.4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn, thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (%)

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên
TOÀN QUỐC	2,8	7,1	18,8	30,5	40,8
Nam	2,1	5,8	18,3	31,7	42,2
Nữ	3,6	8,4	19,4	29,3	39,4
Thành thị	1,2	4,5	14,2	25,2	54,8
Nông thôn	3,9	8,8	21,9	33,9	31,5
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du miền núi phía Bắc	7,7	5,7	16,9	33,8	35,9
Đồng bằng sông Hồng	0,6	2,1	9,4	36,2	51,7
Bắc Trung Bộ	1,7	5,0	15,5	34,1	43,8
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4,6	9,0	23,8	29,7	33,0
Đông Nam bộ	1,4	6,2	19,2	25,6	47,6
Đồng bằng sông Cửu Long	3,7	16,5	31,2	24,5	24,0

3.5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được

Trình độ chuyên môn kỹ thuật (viết gọn là CMKT) được phân tổ theo 5 nhóm: Không có CMKT; Sơ cấp; Trung cấp; Cao đẳng và Đại học trở lên,

Các kết quả điều tra hàng năm cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ CMKT có xu hướng giảm dần từ 80,8% năm 2019 xuống còn 74,9% năm 2025, trái ngược lại tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT từ sơ cấp trở lên có xu hướng tăng từ 19,2% năm 2019 lên 25,1% năm 2025. Trong đó, tỷ lệ dân số có trình độ CMKT từ đại học trở lên cũng có xu hướng tăng từ 9,3% năm 2019 lên 11,7% năm 2025.

Có sự khác biệt đáng kể về trình độ CMKT giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn. Cụ thể, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có CMKT từ sơ cấp trở lên của khu vực thành thị gấp hơn hai lần khu vực nông thôn (36,4% và 17,7%). Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có CMKT từ sơ cấp trở lên của nam giới là 28,7%; nữ giới là 21,6%.

Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du miền núi phía Bắc là những vùng có tỷ lệ dân số có trình độ CMKT thấp hơn so với các vùng còn lại, trong đó, tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, với 14,8%. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ là hai vùng có tỷ lệ dân số có trình độ CMKT cao nhất toàn quốc với tỷ lệ lần lượt là 32,3% và 29,6%.

Biểu 3.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (%)

	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	74,9	5,9	3,6	3,9	11,7
Nam	71,3	9,1	4,1	3,8	11,6
Nữ	78,4	2,8	3,1	4,0	11,8
Thành thị	63,6	6,4	4,6	5,2	20,1
Nông thôn	82,3	5,5	2,9	3,1	6,1
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du miền núi phía Bắc	78,1	5,9	4,4	3,3	8,2
Đồng bằng sông Hồng	67,7	6,9	5,0	5,0	15,4
Bắc Trung Bộ	76,9	6,0	4,3	3,8	9,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	77,9	5,2	3,1	3,9	9,8
Đông Nam bộ	70,4	6,5	3,0	4,6	15,5
Đồng bằng sông Cửu Long	85,2	4,1	1,8	1,9	7,0

CHƯƠNG 4: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN

Kế hoạch hóa gia đình (sau đây gọi tắt là KHHGĐ) chỉ tập trung vào nhóm tuổi sinh sản của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi, còn sức khỏe sinh sản (viết gọn là SKSS) là chăm lo theo vòng đời của con người: từ khi là thai nhi đến tuổi dậy thì, tuổi sinh sản và sau tuổi sinh sản. Chăm lo SKSS không những tập trung vào chăm lo cấu trúc và chức năng của hệ thống sinh sản mà còn chăm lo tác động đến xã hội về quyền sinh sản của con người. Cần bảo đảm an toàn cho hệ thống sinh sản, tạo môi trường thuận lợi cho việc bảo đảm quyền sinh sản được thể chế hoá bằng chính sách và luật pháp, và thống nhất nhận thức của xã hội về vấn đề này theo đúng nghĩa về SKSS.

4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình

4.1.1. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai

Kết quả Điều tra BDDS 01/4/2025 cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai (sau đây gọi tắt là BPTT) bất kỳ của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đạt 77,3%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2023. Nhìn chung, tỷ lệ sử dụng BPTT có xu hướng tiếp tục tăng trong 5 năm trở lại đây và được đánh giá là ở mức cao. Không có thay đổi đáng kể về sự khác biệt thành thị - nông thôn ở tỷ lệ này. Thời điểm 01/4/2025, chênh lệch về tỷ lệ này giữa khu vực thành thị - nông thôn vẫn xoay quanh mức 5,1 điểm phần trăm (so với thời điểm 01/4/2023).

Sau 2 năm kể từ thời điểm 01/4/2023, tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng tại thời điểm 01/4/2025 tiếp tục tăng thêm khoảng 1,2 điểm phần trăm, đạt mức 71,5%. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn ở khu vực thành thị tới 4,9 điểm phần trăm (73,4% so với 68,5%, theo tuần tự), ghi nhận sự thu hẹp về chênh lệch nông thôn - thành thị (giảm khoảng 0,3 điểm - 4,9 so với 5,2 điểm phần trăm).

Tỷ lệ BPTT truyền thống và khác của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng là khoảng 5,8%. Tỷ lệ sử dụng BPTT truyền thống và khác ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn lần lượt là 5,8% và 5,9% thời điểm 01/4/2025.

**Biểu 4.1: Tỷ lệ sử dụng BPTT của phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng
chia theo thành thị, nông thôn, 01/4/2010 - 01/4/2025 (%)**

Năm điều tra	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại
2010	78,0	67,5	76,0	63,3	78,8	69,2
2015	75,7	65,0	73,4	62,5	76,8	66,2
2016	77,6	66,5	75,4	63,6	78,7	67,9
2017	76,4	65,6	75,0	63,7	77,0	66,5
2018	76,5	66,5	74,3	65,2	77,6	67,2
2020	74,7	67,0	71,5	64,0	76,4	68,6
2021	74,6	68,1	71,1	64,6	76,5	70,1
2022	76,3	70,1	72,8	66,0	78,4	72,4
2023	76,7	70,3	73,5	67,0	78,6	72,2
2025	77,3	71,5	74,2	68,5	79,3	73,4

Nguồn: 2010-2023, Tổng cục Thống kê, “Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023, Biểu 4.1, Trang 39, Nhà xuất bản Thống kê”.

Theo phân chia đơn vị hành chính từ 01/7/2025, khu vực Duyên hải miền Trung tách khỏi Vùng 3 - Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung để sáp nhập với khu vực Tây Nguyên thành Vùng 4 - Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, phạm vi các vùng còn lại có thay đổi nhỏ (thêm hoặc bớt 1, 2 tỉnh/thành phố) so với trước 01/7/2025. Theo kết quả điều tra BDDS thời điểm 01/4/2025, giữa các vùng kinh tế - xã hội theo phân vùng từ 01/7/2025, tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng vẫn là cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (80,6%), tiếp sau là vùng Đồng bằng sông Hồng (80,0%). Tỷ lệ này vẫn thấp nhất là ở vùng Đông Nam Bộ (71,7%). Khác biệt vùng miền về tỷ lệ này (tỷ lệ cao nhất so với tỷ lệ thấp nhất) là khoảng 8,9 điểm phần trăm.

Nếu xem xét về mức độ ưa thích theo từng loại biện pháp tránh thai (giữa hiện đại với truyền thống/khác) thì ưu thế vượt trội vẫn luôn thuộc về các biện pháp tránh thai hiện đại - hiện đại trên 90%. Điều này khẳng định lựa chọn sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống đã được

thay thế bằng các biện pháp hiện đại, thuận tiện, an toàn và hiệu quả hơn mặc dù có tác động của khác biệt văn hóa vùng miền.

Biểu 4.2: Tỷ lệ sử dụng BPTT của phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (%)

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	BPTT bất kỳ	Chia ra	
		BPTT hiện đại	BPTT truyền thống và khác
TOÀN QUỐC	77,3	71,5	5,8
Thành thị	74,2	68,5	5,8
Nông thôn	79,3	73,4	5,9
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	80,6	74,8	5,8
Đồng bằng sông Hồng	80,0	73,7	6,3
Bắc Trung Bộ	78,4	73,0	5,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	78,6	71,2	7,4
Đông Nam Bộ	71,7	67,1	4,6
Đồng bằng sông Cửu Long	75,6	70,3	5,3

4.1.2. Các biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng

Tham chiếu tới từng loại BPTT được sử dụng rộng rãi nhất ở Việt Nam hiện nay, “Vòng tránh thai”, lựa chọn số 1 của phụ nữ, hiện vẫn duy trì ở mức khá cao, tiếp theo là “Uống thuốc tránh thai” và “Bao cao su”. Xu hướng này được tiếp tục trong nhiều năm qua. Theo kết quả điều tra BDDS thời điểm 01/4/2025, tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng “Vòng tránh thai” là 43,3%, “Uống thuốc tránh thai” là 24,7% và “Bao cao su” là 19,6%. Tỷ trọng sử dụng BPTT truyền thống (tính vòng kinh/xuất tinh ngoài) đạt khoảng 7,3%. Ở nhóm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng sử dụng BPTT, xu hướng này là tương tự (xem biểu 4.3).

**Biểu 4.3: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng, đang sử dụng BPTT
chia theo biện pháp đang sử dụng, 01/4/2010-01/4/2025 (%)**

Biện pháp tránh thai	2010	2015	2016	2017	2018	2020	2021	2022	2023	2025
TOÀN QUỐC	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vòng	52,1	47,9	47,1	45,6	46,0	45,7	46,7	46,4	43,8	45,1
Uống thuốc tránh thai	15,5	18,8	19,0	20,1	20,4	23,1	23,4	23,2	24,3	24,2
Tiêm/Cấy	1,8	2,1*	2,1	2,5	2,0	2,2	2,7	2,8	3,3	4,4
Màng ngăn/Kem	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bao cao su	13,1	14,7	15,3	15,6	17,0	17,6	17,4	18,3	19,1	17,7
Đình sản nam	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,05	0,05
Đình sản nữ	3,8	2,2	2,0	1,8	1,5	0,9	1,0	1,0	1,01	0,92
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	13,1	14,0	14,1	14,0	12,9	10,2	8,7	8,2	8,4	7,5
Biện pháp khác	0,3	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0

***Nguồn:** 2010-2023, Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023, Biểu 4.3, Trang 41, Nhà xuất bản Thống kê".*

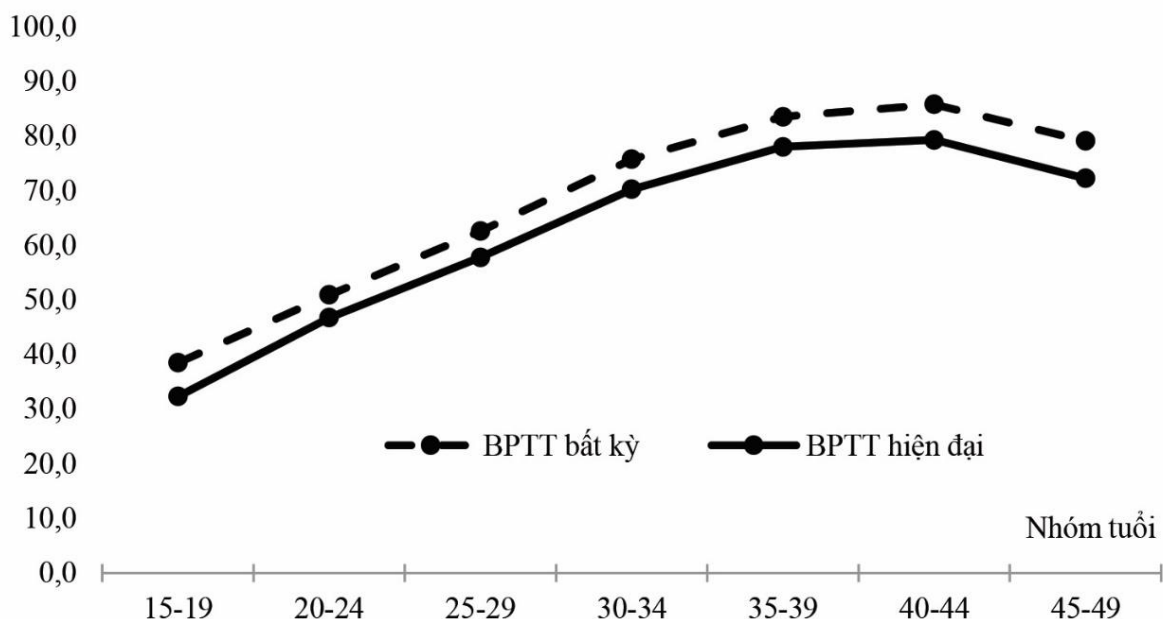
***Lưu ý:** (*) BPTT "Cấy" bắt đầu được thu thập thông tin từ năm 2015 đến nay.*

4.1.3. Biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi của phụ nữ

So sánh tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ đặc trưng theo tuổi ở nhóm phụ nữ 15-49 hiện có chồng, không có sự thay đổi về xu hướng qua các năm. Tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm tuổi 15-19 - giai đoạn bắt đầu khả năng sinh sản ở phụ nữ; tăng dần cho các nhóm tuổi sau; đạt giá trị cực đại ở nhóm 35 đến 39 tuổi và nhóm 40 đến 44 tuổi - đây là giai đoạn có nhu cầu duy trì và kiểm soát sinh cao (phụ nữ tuy vẫn ở độ tuổi sinh sản nhưng giảm nhu cầu sinh thêm con), và sau đó từ nhóm tuổi 45-49, tỷ lệ này sẽ giảm mạnh do tác động của khả năng sinh sản ở phụ nữ.

Theo kết quả Điều tra BDDS 01/4/2025, tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ ở nhóm tuổi 15-19 và nhóm tuổi 40-44 ở phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đạt khoảng 38,5% và 85,8% theo tuần tự. Như vậy, khác biệt về tỷ lệ giữa 2 nhóm tuổi này là khoảng 47,3 điểm phần trăm. Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại ở hai nhóm tuổi quan sát này là 32,3% so với 79,3%.

Hình 4.1: Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ và tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15 - 49 tuổi hiện đang có chồng, 01/4/2025 (%)



4.1.4. Biện pháp tránh thai theo số con hiện có

Biểu 4.4 cho biết phân bố phần trăm của phụ nữ 15-49 tuổi đang sử dụng BPTT chia theo các biện pháp đang sử dụng và số con hiện có. Trong tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT, đã có tới 78,1% là phụ nữ 15-49 tuổi hiện có từ 2 con trở lên. Riêng nhóm phụ nữ hiện có 2 con đã chiếm tới 55,9%. Với nhóm phụ nữ 15-49 tuổi có chồng và hiện đang sử dụng BPTT thì tỷ trọng này lần lượt là 82,1% và 58,8%. Lý do này một phần đến từ sự thành công của các Chương trình KHHGĐ theo mô hình 2 con ở Việt Nam được Chính phủ thực hiện trong nhiều năm qua, đã dần trở thành quan niệm, ý thức của mỗi cặp vợ chồng khi quyết định về số con sinh.

Quan sát theo từng phân tổ BPTT, đa phần có xu hướng chung là phụ nữ có từ 2 con trở lên đều có mức sử dụng BPTT cao hơn so với phụ nữ có ít con, phản ánh đúng vai trò của BPTT trong việc duy trì và kiểm soát mức sinh phụ nữ.

Với nhóm phụ nữ có ít con hay nói cách khác vẫn còn nhu cầu sinh thêm con thì có xu hướng sử dụng các BPTT hiệu quả tạm thời: thuốc uống, bao cao su, màng ngăn/kem, tính vòng kinh/xuất tinh ngoài. Trong khi với nhóm phụ nữ đã có nhiều con, từ 2 hoặc đặc biệt là 3 con trở lên, khi không còn nhu cầu sinh thêm con thì thiên về sử dụng các BPTT hiệu quả lâu dài: vòng, tiêm/cấy hoặc vĩnh viễn: đình sản nam, đình sản nữ.

**Biểu 4.4: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi đang sử dụng BPTT
chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện có, 01/4/2025 (%)**

Biện pháp tránh thai	Tổng số	Chia ra			
		0 con	1 con	2 con	3 con +
TOÀN QUỐC	100,0	5,4	16,5	55,9	22,1
Vòng	100,0	0,8	12,6	60,6	25,9
Thuốc uống	100,0	7,5	20,4	53,7	18,4
Tiêm/Cấy	100,0	1,6	14,1	56,8	27,5
Màng ngăn/Kem	100,0	4,5	15,6	55,9	24,0
Bao cao su	100,0	14,7	21,1	49,1	15,2
Đình sản nam/nữ	100,0	1,4	3,4	28,1	67,1
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	100,0	3,6	17,3	57,2	21,9
Biện pháp khác	100,0	28,6	0,0	29,9	41,5

4.1.5. Biện pháp tránh thai theo tình trạng hôn nhân hiện tại

Vai trò và ý nghĩa của sử dụng BPTT là để bảo vệ, nâng cao sức khỏe sinh sản và kiểm soát mức sinh. Tuy nhiên, thực tế thực hành BPTT phần nào bị tác động bởi quan niệm xã hội, đặc thù về văn hóa và phong tục tập quán địa phương. Ở các nước phương Đông - nơi tư tưởng phong kiến nho giáo tồn tại, thì thực hành BPTT thường đi liền với kiểm soát sinh trong phạm vi gia đình, thường liên đới tới phụ nữ có chồng. Tuy nhiên, những năm gần đây, nhu cầu tất yếu của quá trình hội nhập để bắt kịp các trào lưu xã hội mới tiến bộ và hiện đại, thực hành BPTT cần xét thêm nội dung bảo vệ và nâng cao sức khỏe sinh sản của phụ nữ nói chung và đặc biệt là giới trẻ khi tuổi kết hôn ngày càng tăng (năm 2024: tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM ở nam là 29,4 năm và ở nữ là 25,2 năm).

Kể từ năm 2020, Điều tra BDDS đã mở rộng thêm phạm vi các câu hỏi về việc thực hiện KHHGD cho phụ nữ 15-49 tuổi mà không quan tâm tới tình trạng hôn nhân hiện tại của đối tượng điều tra.

Biểu 4.5 cho biết tỷ lệ sử dụng BPTT của phụ nữ 15-49 tuổi theo nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân (hiện có chồng và khác). Thực hành BPTT ở phụ nữ hiện có chồng vẫn giữ vai trò chủ đạo. Đáng lưu ý trong nhóm phụ nữ 15-49 tuổi ở tình trạng hôn nhân “Khác - bao gồm: chưa từng kết hôn, ly hôn, ly thân, góa”, thực hành BPTT ở những người trẻ tuổi là có. Mặc dù trên thực tế, mức độ áp dụng BPTT có thể còn cao hơn. Tuy vậy, so với thời điểm 01/4/2023, mức độ thực hành BPTT ở nhóm tuổi trẻ nhất có xu hướng giảm (từ 3,4% xuống 2,7%) trong khi mức độ sử dụng BPTT ở nhóm tuổi 20 - 24 là ngược lại (8,8% tăng lên 9,2%).

**Biểu 4.5: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang sử dụng BPTT
chia theo nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn, 01/4/2025 (%)**

Nhóm tuổi	Tổng số			Hiện có chồng			Khác		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	52,8	47,9	56,2	77,3	74,2	79,3	9,3	10,3	8,3
15-19	3,8	3,6	3,9	38,5	30,8	39,8	2,7	3,3	2,3
20-24	19,9	15,5	23,4	50,9	46,3	52,6	9,2	9,9	8,4
25-29	43,5	35,2	49,4	62,6	56,3	65,9	13,8	14,6	13,0
30-34	64,6	56,8	70,0	75,8	70,4	79,0	16,5	15,8	17,3
35-39	74,7	69,6	78,5	83,5	80,3	85,7	18,8	18,4	19,3
40-44	76,8	72,3	80,1	85,8	82,7	87,9	16,1	15,9	16,4
45-49	68,9	64,7	71,8	79,1	75,7	81,4	12,3	12,1	12,5

4.1.6. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai

Theo kết quả cuộc Điều tra BDDS 01/4/2025, trong số những phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hiện không sử dụng các BPTT theo lý do chính không sử dụng, tỷ trọng phụ nữ ở phân tổ “Lý do muốn có con” chiếm 50,0%, và ở phân tổ “Lý do đang mang thai” chiếm 17,9% tổng số. Trong nhóm “Khác” (hiện đang là 32,1%), đáng chú ý có lý do khó thụ thai/đã mãn kinh chiếm khoảng 12,0%.

**Biểu 4.6: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng không sử dụng BPTT
chia theo ba lý do chính, 01/4/2010 - 01/4/2025 (%)**

Lý do chính	2010	2015	2016	2017	2018	2020	2021	2022	2023	2025
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang mang thai	12,9	14,1	13,7	14,0	13,2	12,3	20,7*	17,1*	18,3*	17,9*
Muốn có con	42,9	42,4	45,7	43,1	42,7	42,9	44,3	47,5	47,8	50,0
Lý do khác	44,2	43,5	40,6	42,9	44,1	44,8	35,0	35,4	33,8	32,1

Nguồn: 2010-2023, Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023, Biểu 4.6, Trang 45, Nhà xuất bản Thống kê".

(*) Từ năm 2021, phân tổ “Đang mang thai” bao gồm cả các trường hợp “Đang mang thai/Nuôi con bú”.

Kết quả điều tra BDDS 01/4/2025 (Biểu 4.7) cho thấy tỷ lệ không sử dụng BPTT của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng là 22,7%. Trong đó, tỷ lệ không sử dụng BPTT của nhóm phụ nữ này ở khu vực thành thị là cao hơn nông thôn khoảng gần 5,1 điểm phần trăm (25,8% so với 20,7% theo tuần tự). Quan sát theo lý do không sử dụng và một số đặc trưng phụ nữ, khác biệt thành thị và nông thôn ở tỷ lệ này là khá rõ ở phân tổ “Muốn có con” với 3,0 điểm phần trăm khác biệt. Ở phân tổ “Chưa hiểu biết”, tỷ lệ này ở hai khu vực là tương đương (0,2%).

Xem xét mối tương quan giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và nhóm tuổi của phụ nữ cho thấy có hai xu hướng đối lập nhau. Phụ nữ càng trẻ thì tỷ lệ không sử dụng BPTT theo các nguyên nhân “Đang mang thai” và “Muốn có con” càng cao. Ngược lại, với các nguyên nhân khác như “Khó thụ thai/Đã mãn kinh” thì tỷ lệ không sử dụng BPTT thấp ở nhóm tuổi trẻ và tăng dần theo độ tuổi.

Biểu 4.7: Tỷ lệ không sử dụng các BPTT của phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và số con hiện có, 01/4/2025 (%)

Các đặc trưng	Tổng số	Đang có thai/Nuôi con bú	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
TOÀN QUỐC	22,7	4,1	11,3	0,2	0,9	2,7	0,2	3,3
Thành thị	25,8	3,9	13,2	0,2	1,1	3,0	0,1	4,3
Nông thôn	20,7	4,2	10,2	0,2	0,8	2,6	0,2	2,6
Nhóm tuổi mẹ								
15-19	61,5	28,5	30,1	0,2	0,1	0,2	0,0	2,4
20-24	49,1	17,6	28,7	0,1	0,3	0,1	0,1	2,0
25-29	37,4	10,6	23,1	0,1	0,4	0,2	0,2	2,7
30-34	24,2	5,3	15,3	0,2	0,6	0,3	0,2	2,4
35-39	16,5	2,3	9,1	0,3	1,0	0,9	0,2	2,7
40-44	14,2	0,6	5,7	0,2	1,1	2,5	0,2	3,9
45-49	20,9	0,2	3,4	0,3	1,4	10,4	0,3	5,0
Số con hiện có								
0 con	85,7	10,2	59,2	0,3	0,4	2,9	0,2	12,6
1 con	40,7	7,5	25,9	0,2	0,8	2,9	0,1	3,3
2 con	11,5	2,2	2,7	0,2	1,0	2,7	0,2	2,4
3 con	9,9	2,9	1,2	0,2	0,8	2,4	0,3	2,1
4 con	10,4	3,2	1,1	0,4	1,0	2,2	0,2	2,4
5 con +	14,0	3,8	1,4	1,8	1,4	3,2	0,3	2,1

Mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và số con hiện có cũng tương tự như mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT với nhóm tuổi của phụ nữ. Tỷ lệ không sử dụng BPTT giảm dần khi số con hiện có tăng lên, đối với các nguyên nhân như “Đang mang thai” và “Muốn có con”. Ngược lại, tỷ lệ này tăng dần theo số con hiện có đối với các nguyên nhân khác như “Khó thụ thai/Đã mãn kinh”.

4.1.7. Nhu cầu và thực hành sử dụng biện pháp tránh thai

Biểu 4.8 cho biết tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi chia theo nhu cầu và thực hành sử dụng BPTT. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng sử dụng BPTT là 77,3%, trong đó 7,4% (tương đương khoảng 1.201 nghìn người) trong nhóm phụ nữ này không có nhu cầu nhưng hiện vẫn đang sử dụng. Trong khi tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng không thực hành sử dụng BPTT là 22,7%, thì có tới 1,4% (tương đương khoảng hơn 228 nghìn người) nhóm phụ nữ này có nhu cầu sử dụng BPTT. Xu hướng là tương tự với cả 2 khu vực thành thị và nông thôn.

Biểu 4.8: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng chia theo nhu cầu và thực hành sử dụng BPTT, thành thị/nông thôn, 01/4/2025 (%)

	Phụ nữ 15-49 tuổi			Phụ nữ 15-49 tuổi có chồng		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Chung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Có nhu cầu và hiện sử dụng BPTT	47,3	43,0	50,4	69,9	67,1	71,6
<i>Trong đó:</i> BPTT hiện đại	44,1	40,0	47,0	65,0	62,3	66,7
2. Có nhu cầu nhưng hiện không sử dụng	1,6	1,7	1,5	1,4	1,6	1,3
3. Không có nhu cầu nhưng hiện đang sử dụng BPTT	5,5	5,0	5,8	7,4	7,1	7,6
<i>Trong đó:</i> BPTT hiện đại	4,8	4,4	5,1	6,5	6,2	6,7
4. Không có nhu cầu và hiện không sử dụng	45,6	50,3	42,3	21,3	24,2	19,4

4.1.8. Tiếp cận tới quyền sinh sản, sức khỏe sinh sản và quan hệ tình dục

Khía cạnh “Bình đẳng giới”, đảm bảo quyền về sinh sản, sức khỏe sinh sản và quan hệ tình dục của phụ nữ đã bước đầu được thiết kế thu thập thông tin từ Điều tra BDDS 01/4/2022. Có 3 nội dung đã được hỏi cho phụ nữ 15-49 tuổi là: “Chị có thể từ chối chồng/bạn tình nếu như không muốn quan hệ tình dục không?”. “Ai là người thường xuyên quyết định có hoặc không

sử dụng biện pháp tránh thai?” và “Ai là người thường ra quyết định về chăm sóc sức khỏe sinh sản của chị?”. Kết quả điều tra thời điểm 01/4/2025 cho thấy, trong mỗi nội dung hỏi, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi trả lời “Có quyền quyết định” hoặc trả lời “Quyền quyết định 50/50” đạt ở mức cao. Xu hướng là tương tự cho cả thành thị/nông thôn. Đây là thông tin khả quan cho tiến trình phát triển của phụ nữ Việt Nam. Tuy vậy, khi so sánh giữa hai nhóm phụ nữ 15-49 tuổi (chung và hiện có chồng), có sự khác biệt tương đối trong các tỷ lệ trả lời “Có quyền quyết định” (cao hơn với phụ nữ 15-49 tuổi) và “Quyền quyết định 50/50” (cao hơn với phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng) ở cả 3 nội dung thu thập, cho thấy “Gia đình, hôn nhân” vẫn là nhân tố ảnh hưởng tới quyền tiếp cận của phụ nữ trong 3 nội dung trên. Di cư từ nông thôn ra thành thị để làm việc, học tập xa nhà của người bạn đời cũng cần được xem xét khi so sánh về các tỷ lệ này giữa thành thị và nông thôn.

Biểu 4.9: Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng theo 3 câu hỏi về quyền quyết định trong thực hành BPTT, chăm sóc sức khỏe sinh sản và quan hệ tình dục, thành thị/nông thôn, 01/4/2025 (%)

		Phụ nữ 15-49 tuổi			Phụ nữ 15-49 tuổi có chồng		
		Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chị có thể từ chối chồng/ bạn tình nếu như không muốn quan hệ tình dục không	Có	73,2	72,4	73,8	69,4	67,8	70,4
	Không/Tùy thuộc	22,6	23,1	22,2	27,3	28,7	26,4
	Không chắc chắn	4,2	4,5	4,0	3,3	3,5	3,2
	Bản thân	75,7	75,2	76,1	64,4	61,2	66,4
Ai là người thường xuyên quyết định có hoặc không sử dụng biện pháp tránh thai	Chồng/Bạn tình	1,4	1,5	1,3	1,9	2,2	1,7
	Cả hai	22,8	23,2	22,5	33,7	36,6	31,9
	Người khác	0,2	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0
	Bản thân	78,3	77,7	78,8	68,5	65,1	70,6
Ai là người thường ra quyết định về chăm sóc sức khỏe sinh sản của chị	Chồng/Bạn tình	1,2	1,3	1,2	1,7	1,9	1,6
	Cả hai	20,1	20,8	19,6	29,7	33,0	27,7
	Người khác	0,3	0,3	0,4	0,0	0,0	0,0

Xem xét thêm về quyền được tiếp cận của phụ nữ tới cả 3 nội dung “Sinh sản”, “Sức khỏe sinh sản” và “Quan hệ tình dục”, Biểu 4.10 cho thấy tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng được tiếp cận hoàn toàn - có quyền quyết định đạt 57,2% và 46,1% theo tuần tự; “Có quyền quyết định” hoặc “Được tham dự quyết định 50/50” đạt 76,6% và 71,9% theo

tuần tự. Đây là Chỉ tiêu SGD số 5.6.1 trong tiến trình các Mục tiêu Phát triển Bền vững. So với kết quả điều tra BDDS 01/4/2023, các tỷ lệ này đều có xu hướng tăng lên. Trong đó mức tăng thêm ở phụ nữ 15-49 tuổi đạt cao hơn so với ở phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng (4,5 và 2,4 điểm phần trăm so với 3,8 và 1,9 điểm phần trăm), khẳng định gia đình/hôn nhân là nhân tố ảnh hưởng tới quyền tiếp cận của phụ nữ trong 3 nội dung trên.

Biểu 4.10: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng được tiếp cận tới quyền về sinh sản, sức khỏe sinh sản và quan hệ tình dục, thành thị/nông thôn, 01/4/2025 (%)

	Quyền về sinh sản, sức khỏe sinh sản và quan hệ tình dục	
	Có quyền quyết định	Có quyền quyết định/ được tham gia quyết định
Phụ nữ 15-49 tuổi		
Toàn quốc	57,2	76,6
Thành thị	56,7	76,2
Nông thôn	57,6	76,9
Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng		
Toàn quốc	46,1	71,9
Thành thị	43,4	70,5
Nông thôn	47,7	72,8

4.2. Sức khỏe sinh sản phụ nữ và thai nhi

4.2.1. Tình hình nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt

Ở Việt Nam, việc nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt là không bị cấm theo Luật định. Để bảo vệ và nâng cao sức khỏe sinh sản phụ nữ, các hoạt động này được khuyến khích thực hiện tại các cơ sở y tế. Trên thực tế, ở Việt Nam số ca nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt là không đáng kể trong nhóm phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ và thực hành nạo/phá thai là không bị pháp luật cấm.

Trong Điều tra BDDS 01/4/2025, thông tin về nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt, cũng giống như tình hình sử dụng BPTT, được thu thập trong nhóm phụ nữ 15-49 tuổi.

Số liệu ở Biểu 4.11 cho thấy tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng có nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/4/2025 đã giảm thấp tới 0,14% so với 0,44% thời điểm 01/4/2023. Trong đó, tỷ lệ này ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn lần lượt là 0,11% và 0,16%.

Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra là 0,10%, thấp hơn so với nhóm phụ nữ 15-49 tuổi có chồng khoảng 0,04 điểm phần trăm.

Biểu 4.11: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng chia theo thành thị/nông thôn, 01/4/2010 - 01/4/2025 (%)

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2010	0,8	0,8	0,8	2020	0,3	0,3	0,3
2015	0,4	0,4	0,4	2021	0,5	0,5	0,5
2016	0,3	0,3	0,3	2022	0,4	0,3	0,4
2017	0,8	0,9	0,7	2023	0,44	0,28	0,54
2018	0,4	0,4	0,4	2025	0,14	0,11	0,16

Nguồn: 2010-2023, Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023, Biểu 4.11, Trang 50, Nhà xuất bản Thống kê".

Biểu 4.12 cho thấy tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng của 6 vùng kinh tế - xã hội (theo phân chia đơn vị hành chính sau 01/7/2025). Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt hiện cao nhất (0,27%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (0,24%). Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ này thấp nhất (0,04%).

Biểu 4.12: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ 15 - 49 tuổi hiện có chồng chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (%)

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	01/4/2025
TOÀN QUỐC	0,14
Thành thị	0,11
Nông thôn	0,16
Vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	0,24
Đồng bằng sông Hồng	0,27
Bắc Trung Bộ	0,08
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,04
Đông Nam Bộ	0,04
Đồng bằng sông Cửu Long	0,12

4.2.2. Tình hình chăm sóc thai sản

Ở Việt Nam, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tất cả phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được khám thai định kỳ, đều đặn. Trong cuộc Điều tra BDDS 01/4/2025, chỉ tiêu tỷ lệ khám thai của lần sinh gần nhất đã được tổng hợp từ thông tin của phụ nữ 10-49 tuổi đã từng sinh con trong vòng 24 tháng trước thời điểm điều tra (từ tháng 4 năm 2023 đến hết tháng 3 năm 2025).

Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất trong vòng 24 tháng trước thời điểm điều tra của phụ nữ 10-49 tuổi là khoảng 97,3% (2025). Trong đó, tỷ lệ này là cao hơn ở khu vực thành thị (97,7% so với 97,1%). Ghi nhận sự thành công trong các Chương trình Bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em được Chính phủ thực hiện, đặc biệt ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa nhằm xóa bỏ dần khoảng cách chênh lệch thành thị - nông thôn trong những năm qua.

Khám thai trước sinh là quyền để bảo vệ và nâng cao sức khỏe của phụ nữ và thai nhi. Chính phủ thực hiện chương trình Bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em nhằm khuyến khích, động viên phụ nữ thực hiện khám thai trước sinh và không có sự phân biệt đối xử giữa các nhóm phụ nữ. Kết quả Điều tra BDDS thời điểm 01/4/2025 cho thấy, nhìn chung tỷ lệ khám thai trước sinh trong vòng 24 tháng trước thời điểm điều tra là khá cao giữa các nhóm phụ nữ theo tuổi và tình trạng hôn nhân (phụ nữ 15-49 tuổi, phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng và thậm chí là nhóm phụ nữ 10-49 tuổi).

Biểu 4.13: Tỷ lệ khám thai của phụ nữ trong vòng 24 tháng qua ở lần sinh gần nhất chia theo số lần khám thai, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (%)

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Phụ nữ 10-49 tuổi		Phụ nữ 15-49 tuổi		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng	
	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên
TOÀN QUỐC	97,3	93,3	97,3	93,3	97,3	93,5
Thành thị	97,7	96,1	97,7	96,1	97,7	96,3
Nông thôn	97,1	91,8	97,1	91,8	97,1	92,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	94,3	85,6	94,3	85,6	94,3	85,7
Đồng bằng sông Hồng	97,8	95,5	97,8	95,5	97,9	95,7
Bắc Trung Bộ	98,3	95,6	98,3	95,6	98,3	95,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	98,1	91,6	98,1	91,6	98,5	92,0
Đông Nam Bộ	97,0	95,0	97,0	95,0	96,9	95,4
Đồng bằng sông Cửu Long	97,8	95,7	97,9	95,7	97,8	95,7

Biểu 4.13 cho biết tỷ lệ khám thai phụ nữ theo nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân đối với lần sinh gần nhất trong vòng 24 tháng trước điều tra. Nhìn chung, tỷ lệ khám thai của phụ nữ đối với lần sinh gần nhất trong vòng 24 tháng trước điều tra theo 6 vùng kinh tế - xã hội hiện đều ở mức cao (trên 94% với tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần và từ 85% trở lên với tỷ lệ khám thai ít nhất 3 lần theo kết quả điều tra BDDS 01/4/2025), tăng hơn so với năm 2023. Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc có các tỷ lệ khám thai thấp nhất ở tất cả các nhóm quan sát (phụ nữ 10-49 tuổi, phụ nữ 15-49 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng).

Mặc dù, từ năm 2006 đến nay, tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đã tăng lên ở cả thành thị và nông thôn cũng như ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, khác biệt về tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên ở lần sinh gần nhất của phụ nữ trong vòng 24 tháng qua giữa thành thị/nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội vẫn còn tồn tại.

Theo kết quả điều tra BDDS 01/4/2025, chênh lệch giữa thành thị và nông thôn của tỷ lệ khám thai 3 lần trở lên là gần 4,3 điểm phần trăm.

Chênh lệch vùng về tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên cao nhất và thấp nhất vẫn là đáng kể, cao hơn gần 2,5 lần so với chênh lệch vùng về tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần (10,1 điểm phần trăm so với 4,0 điểm phần trăm; 10,1 điểm phần trăm so với 4,1 điểm phần trăm và 10,1 điểm phần trăm so với 4,2 điểm phần trăm cho các nhóm phụ nữ 10-49 tuổi, phụ nữ 15-49 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng theo tuần tự). Điều này cho thấy cần có sự quan tâm và tập trung hơn nữa trong các Chương trình Bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em được Chính phủ thực hiện ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa nhằm thu hẹp dần các khoảng cách chênh lệch này để đảm bảo đầy đủ quyền được chăm sóc và bảo vệ của phụ nữ và trẻ em.

4.2.3. Tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản nữ vị thành niên, thanh niên

Thông tin về sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên đã được bổ sung thêm kể từ cuộc điều tra BDDS 01/4/2021. Bên cạnh các câu hỏi về lịch sử sinh, tình hình khám thai, tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai, nạo/hút/phá thai, tai biến sau khi hút thai hay nạo, phá thai của phụ nữ 10-49 tuổi, hai chùm câu hỏi liên quan tới các hình thức tiếp nhận thông tin về giáo dục sức khỏe sinh sản và phạm vi các nội dung liên quan đã được sử dụng để hỏi cho nhóm dân số từ 15-29 tuổi và chưa từng kết hôn.

Tuổi vị thành niên, thanh niên là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất và đẹp nhất của đời người. Sẽ có rất nhiều nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến bản thân nếu thiếu hiểu biết và kỹ năng để giữ an toàn cho bản thân, sống có trách nhiệm, tự tin và độc lập khi trưởng thành. Đặc biệt là với nữ vị thành niên/thanh niên - nhóm yếu thế, nhiều nguy cơ, bất lợi hơn so với nam vị thành niên/thanh niên.

Biểu 4.14: Phần trăm nữ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn chia theo số chủ đề sức khỏe sinh sản đã tiếp cận, thành thị/nông thôn, 01/4/2025 (%)

Chủ đề tiếp cận	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	100,0	100,0	100,0
0 chủ đề	2,0	1,2	2,6
1 chủ đề	1,8	1,3	2,2
2 chủ đề	2,3	1,7	2,9
3 chủ đề	4,6	4,0	5,1
4 chủ đề	6,2	5,0	7,2
5 chủ đề	83,1	86,8	80,0

Kết quả điều tra BDDS 01/4/2025 cho thấy, trong tổng số gần 6,68 triệu nữ từ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn, đã có khoảng 98,0% được tiếp cận ít nhất 1 chủ đề về sức khỏe sinh sản (05 chủ đề bao gồm: 1. Tình yêu, hôn nhân và gia đình; 2. Giới tính và tình dục; 3. Hiện tượng kinh nguyệt/thụ thai; 4. Kế hoạch hóa gia đình; 5. Bệnh lây truyền qua đường tình dục HIV/AIDS). Đáng lưu ý, 83,1% nữ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn đã được nghe nói về tất cả 5 chủ đề trên (tương đương gần 5.554 nghìn người), tăng mạnh so với kết quả điều tra BDDS 01/4/2023 (45,3%). Xu hướng này tương tự ở thành thị, nông thôn. Tuy nhiên, khác biệt giữa thành thị và nông thôn được ghi nhận. Năm 2025, tỷ lệ tiếp cận của nữ thành thị 15-29 tuổi chưa từng kết hôn cao hơn (ít nhất 1 chủ đề về sức khỏe sinh sản - 98,8% so với 97,4%; tiếp cận tất cả 5 chủ đề về sức khỏe sinh sản - 86,8% so với 80,0%), phản ánh chênh lệch về điều kiện phát triển.

Biểu 4.15: Tỷ lệ nữ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn đã tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản chia theo từng chủ đề tiếp cận, thành thị/nông thôn, 01/4/2025 (%)

Chủ đề tiếp cận	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
1. Tình yêu, hôn nhân và gia đình	96,0	96,9	95,2
2. Giới tính và tình dục	95,3	96,9	93,9
3. Hiện tượng kinh nguyệt/thụ thai	93,0	94,9	91,5
4. Kế hoạch hóa gia đình	85,2	88,4	82,5
5. Bệnh lây truyền qua đường tình dục HIV/AIDS	91,0	93,6	88,9

Quan sát theo từng chủ đề sức khỏe sinh sản được tiếp cận, chủ đề “Kế hoạch hóa gia đình” là có tỷ lệ thấp hơn nhiều so với các chủ đề khác (chỉ khoảng 85,2%). Trong khi, được ưa thích tiếp cận là các chủ đề liên quan tới tình yêu, hôn nhân và gia đình; và giới tính và tình dục (tỷ lệ đều đạt cao 96,0% và 95,3% theo tuần tự). Điều này phù hợp với thực tiễn cần thiết của từng chủ đề giáo dục sức khỏe sinh sản.

Tuy vậy, đây lại là tỷ lệ có mức tăng nhiều nhất nếu so với thời điểm 01/4/2023 (khoảng 29,7 điểm phần trăm). Mức độ tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản của nữ vị thành niên, thanh niên 15-29 tuổi chưa từng kết hôn ở cả 5 chủ đề quan sát đều được ghi nhận là cao hơn so với năm 2023. Quan sát giữa 2 khu vực thành thị và nông thôn, xu hướng là tương tự.

Tìm hiểu về 1 số nguồn tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản phổ biến hiện nay, kết quả điều tra BDDS 01/4/2025 cho thấy trong tổng số nữ 15-29 tuổi chưa kết hôn đã từng tiếp cận ít nhất một chủ đề giáo dục sức khỏe sinh sản (khoảng 6,55 triệu người), tiếp cận thông tin qua internet, tivi, đài, sách báo là được sử dụng nhiều nhất (khoảng 97,3%), tiếp theo là kênh tiếp cận qua nhà trường, thầy cô giáo (89,2%), và từ các thành viên trong gia đình (80,7%). Xu hướng là tương tự ở khu vực thành thị, nông thôn.

So với năm 2023, dấu hiệu tích cực được ghi nhận ở tất cả các tỷ lệ. Trong đó, nổi trội là ở kênh tiếp cận qua “Tổ chức xã hội/cơ sở y tế/nhân viên y tế/cộng tác viên dân số” - tăng thêm 14,2 điểm phần trăm, tiếp theo là kênh “Từ bạn tình/người yêu” - tăng 11,3 điểm phần trăm.

Biểu 4.16: Tỷ lệ nữ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn đã tiếp cận giáo dục sức khỏe sinh sản theo từng hình thức/kênh tiếp cận, thành thị/nông thôn, 01/4/2025 (%)

Hình thức/kênh tiếp cận	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
1. Tự tìm hiểu qua internet, tivi, đài, sách báo	97,3	97,5	97,1
2. Nhà trường, thầy cô giáo	89,2	91,2	87,5
3. Từ các thành viên trong gia đình	80,7	82,3	79,3
4. Từ bạn tình/người yêu	47,7	48,5	47,0
5. Tổ chức xã hội/cơ sở y tế/nhân viên y tế/ cộng tác viên dân số	65,7	65,0	66,2
6. Các nguồn khác	1,0	0,7	1,2

Như vậy, có thể thấy với nữ vị thành niên, thanh niên 15-29 tuổi chưa từng kết hôn, việc tiếp cận tới thông tin sức khỏe sinh sản là “Tự tìm hiểu” hoặc qua các kênh “Tin cậy, thân cận - và thường không chuyên nghiệp”. Thực tế này đòi hỏi cần phát huy hơn nữa các hình thức tuyên truyền/giáo dục cộng đồng đến từ đội ngũ có chuyên môn, nhằm hướng tới cách hiểu kiến thức đầy đủ, toàn diện, khoa học về giáo dục sức khỏe sinh sản cho vị thành niên/thanh niên nói riêng và cho cộng đồng nói chung.

CHƯƠNG 5: MỨC SINH

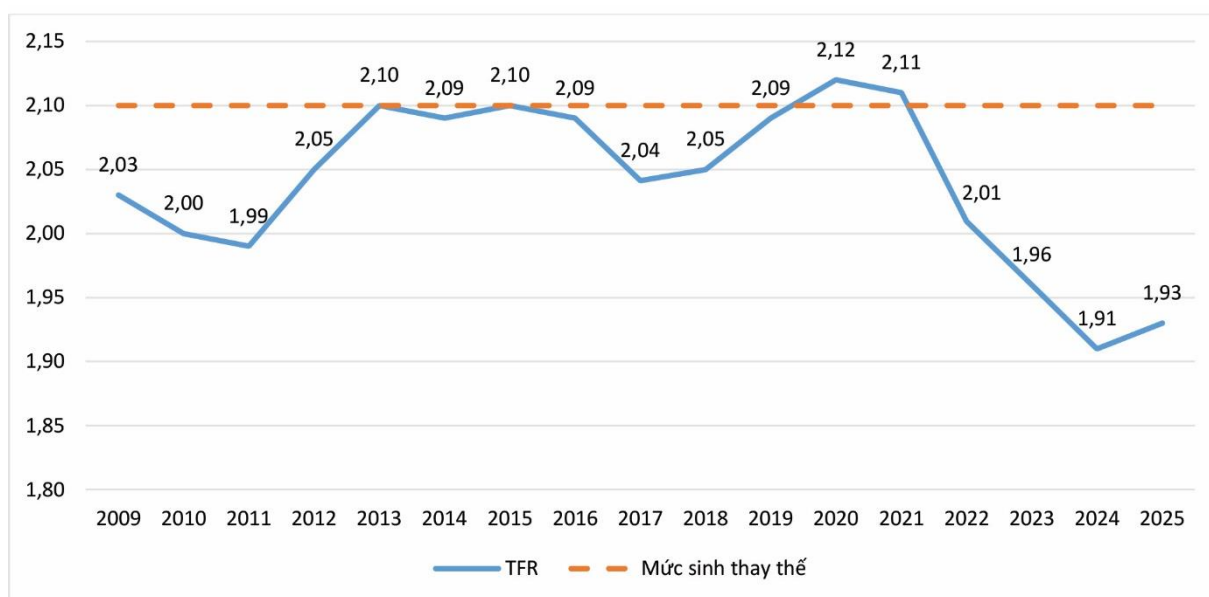
Mức sinh là một tiêu chí quan trọng cung cấp thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện nhiều chính sách, đặc biệt là chính sách dân số và KHHGĐ. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh và khai thác thông tin từ hồ sơ đăng ký sinh còn nhiều hạn chế nên việc tính toán, ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh vẫn được tiến hành thông qua các cuộc điều tra. Chương này sẽ trình bày về mức độ thay đổi và xu hướng sinh dựa trên những thông tin đã thu thập được về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của những phụ nữ trong độ tuổi 15-49. Các số liệu thu thập về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có thể mắc một loạt các sai số dẫn đến việc tính các tỷ suất sinh bị thiếu. Để loại bỏ nhược điểm này, các phương pháp ước lượng gián tiếp đã được sử dụng.

5.1. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR)⁸ là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong 12 tháng trước cuộc điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đứa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh giai đoạn 2009-2025

Số con/phụ nữ



⁸ Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Biểu 5.1 cho thấy, năm 2025 TFR của Việt Nam thấp hơn không đáng kể so với TFR trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR trung bình của khu vực là 2,0 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam cao hơn ba nước trong khu vực là Thái Lan (1,0 con/phụ nữ), Singapore (1,0 con/phụ nữ) và Ma-lai-xia (1,6 con/phụ nữ) trong khi lại thấp hơn so với các nước còn lại trong khu vực Đông Nam Á.

Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh của các nước Đông Nam Á năm 2025

Quốc gia	TFR (Số con/phụ nữ)	Quốc gia	TFR (Số con/phụ nữ)
Đông Nam Á	2,0	Myanmar	2,0
Bru-nây	1,8	Phi-líp-pin	1,9
Căm-pu-chia	2,7	Singapore	1,0
In-đô-nê-xia	2,2	Thái Lan	1,0
Lào	2,5	Đông Timo	3,6
Ma-lai-xia	1,6	Việt Nam	1,9

Nguồn: <https://www.prb.org/international/indicator/fertility/snapshot>

Năm 2025 so với 2024, TFR chung của cả nước tăng 0,02 con/phụ nữ, tương ứng 1,93 con/phụ nữ so với 1,91 con/phụ nữ. Năm 2025, TFR của khu vực thành thị là 1,70 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,13 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Sự khác biệt này là do, các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con mang lại so với các cặp vợ chồng ở nông thôn và việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Một lý do nữa là nhờ điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn, do đó trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Biểu 5.2: Tổng tỷ suất sinh chia theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2001-2025

Số con/phụ nữ

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22
2019	2,09	1,83	2,26
2020	2,12	1,91	2,29
2021	2,12	1,64	2,04
2022	2,01	1,72	2,24
2023	1,96	1,70	2,07
2024	1,91	1,67	2,08
2025	1,93	1,70	2,13

Nguồn: 2001-2023, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023"; 2024, "Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2024".

Biểu 5.3 trình bày TFR năm 2025 chia theo vùng kinh tế - xã hội. Năm 2025, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ là hai vùng có mức sinh cao nhất cả nước. Hai vùng có mức sinh thấp nhất là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng.

Biểu 5.3: Tổng tỷ suất sinh chia theo vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025

	TFR (Số con/phụ nữ)
Toàn quốc	1,93
Trung du và miền núi phía Bắc	2,41
Đồng bằng sông Hồng	2,13
Bắc Trung Bộ	2,37
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2,14
Đông Nam Bộ	1,58
Đồng bằng sông Cửu Long	1,64

5.2. Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh, thành phố

Năm 2025 trên phạm vi cả nước, địa phương có mức sinh cao nhất là Điện Biên (2,91 con/phụ nữ), mức sinh thấp nhất là Thành phố Hồ Chí Minh (1,51 con/phụ nữ).

Phân tổ toàn bộ 34 tỉnh, thành phố trong cả nước theo 3 nhóm mức sinh khác nhau gồm: Nhóm 1 dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,1 con/phụ nữ) có 14 tỉnh, thành phố; Nhóm 2 bằng mức sinh thay thế đến dưới mức sinh cao (TFR từ 2,1 đến dưới 2,5 con/phụ nữ) có 13 tỉnh, thành phố; Nhóm 3 mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên) có 07 tỉnh.

Biểu 5.4: Tổng tỷ suất sinh chia theo tỉnh, thành phố, 01/4/2025

Số con/phụ nữ

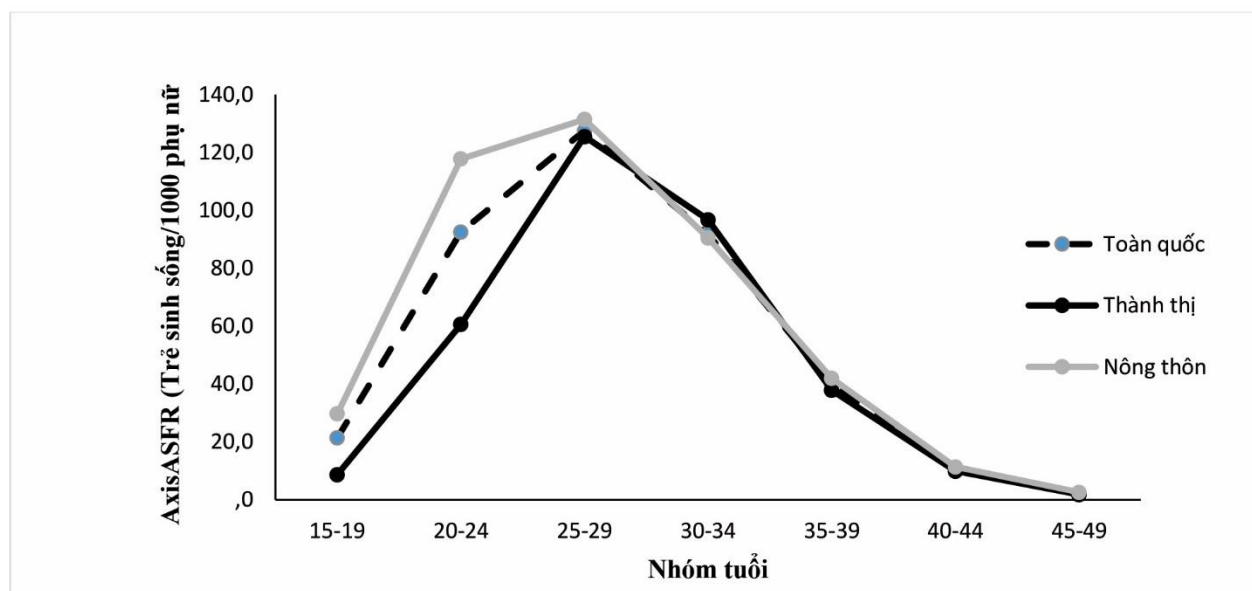
TFR dưới 2,1		TFR từ 2,1 đến dưới 2,5		TFR từ 2,5 trở lên	
TP. Hồ Chí Minh	1,51	Đà Nẵng	2,15	Đắk Lắk	2,50
Cà Mau	1,55	Bắc Ninh	2,21	Tuyên Quang	2,52
Đồng Tháp	1,61	Quảng Ngãi	2,23	Ninh Bình	2,55
Cần Thơ	1,63	Thái Nguyên	2,24	Nghệ An	2,64
Vĩnh Long	1,70	Thanh Hóa	2,26	Lai Châu	2,78
An Giang	1,72	Hải Phòng	2,28	Lào Cai	2,88
Tây Ninh	1,73	Cao Bằng	2,28	Điện Biên	2,91
Đồng Nai	1,74	Hưng Yên	2,32		
Khánh Hòa	1,82	Quảng Ninh	2,32		
Hà Nội	1,87	Hà Tĩnh	2,36		
Phú Thọ	1,99	Quảng Trị	2,39		
Lâm Đồng	2,04	Lạng Sơn	2,45		
Huế	2,06	Sơn La	2,49		
Gia Lai	2,09				

5.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Hình 5.2 mô tả tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)⁹ của Việt Nam qua điều tra năm 2025 theo hai khu vực thành thị và nông thôn. Số liệu cho thấy, mô hình sinh của cả nước cũng như tại khu vực thành thị và nông thôn đều chuyển sang mô hình sinh muộn, tức là mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ nhóm 25-29 tuổi.

⁹ Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Hình 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) chia theo thành thị và nông thôn, 01/4/2025



5.4. Tỷ suất sinh thô

Trong thực tế, tỷ suất sinh thô (CBR)¹⁰ thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. Giống như TFR, do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh nên CBR thường được ước lượng gián tiếp bằng cách lấy CBR tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F. CBR của Việt Nam năm 2025 là 13,7 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 12,5 trẻ sinh sống/1000 dân và của nông thôn là 13,8 trẻ sinh sống/1000 dân.

Biểu 5.5: Tỷ suất sinh thô chia theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2005-2025

Trẻ sinh sống/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	18,6	15,6	19,9
2006	17,4	15,3	18,2
2007	16,9	15,9	17,4
2008	16,7	15,8	17,3
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4
2011	16,6	15,3	17,2
2012	16,9	16,0	17,4

¹⁰ Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2013	17,0	16,2	17,5
2014	17,2	16,7	17,5
2015	16,2	15,3	16,7
2016	16,0	15,5	16,2
2017	14,9	14,0	15,4
2018	14,6	13,4	15,2
2019	16,3	16,2	16,3
2020	16,3	15,9	16,6
2021	15,7	13,8	16,9
2022	14,9	15,5	15,6
2023	14,2	13,5	14,1
2024	13,5	12,8	13,9
2025	13,7	12,5	13,8

Nguồn: 2005-2023, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023"; 2024, "Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2024".

5.5. Tỷ số giới tính khi sinh

Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đối với dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh (SRB)¹¹ của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách, các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Biểu 5.6 trình bày SRB của Việt Nam từ năm 1999 đến nay. Số liệu trong biểu cho thấy, trong giai đoạn đầu từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động SRB của Việt Nam không rõ ràng và dường như dao động trong khoảng 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến năm 2024, SRB của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng lên (SRB năm 2024 là 111,4 bé trai/100 bé gái). Năm 2025, SRB giảm so với năm 2024 (tương ứng 110,0 bé trai/100 bé gái so với 111,4 bé trai/100 bé gái).

¹¹ Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra của một thời kỳ, thường là một năm lịch. Tỷ số này thông thường là 104 - 106/100 và nhìn chung ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực và chủng tộc người. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số toàn cầu.

Biểu 5.6: Tỷ số giới tính khi sinh giai đoạn 1999-2025*Số bé trai/100 bé gái*

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh	Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
1999	107,0	2013	113,8
2000	107,3	2014	112,2
2001	109,0	2015	112,8
2002	107,0	2016	112,2
2003	104,0	2017	112,1
2004	108,0	2018	114,8
2005	106,0	2019	111,5
2006	109,8	2020	112,1
2007	111,6	2021	112,0
2008	112,1	2022	111,5
2009	110,5	2023	111,8
2010	111,2	2024	111,4
2011	111,9	2025	110,0
2012	112,3		

Nguồn: 2005-2023, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023"; 2024, "Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2024".

5.6. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh

Số liệu trong Biểu 5.7 cho thấy, phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ trước 28 tuần (95,0%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp (5,0%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Với thai nhi dưới 15 tuần tuổi, Đồng bằng sông Hồng là nơi có tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi cao nhất trong cả nước (72,1%), thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (21,6%).

Biểu 5.7: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có biết giới tính của lần sinh cuối chia theo số tuần mang thai khi biết giới tính, 01/4/2025 (%)

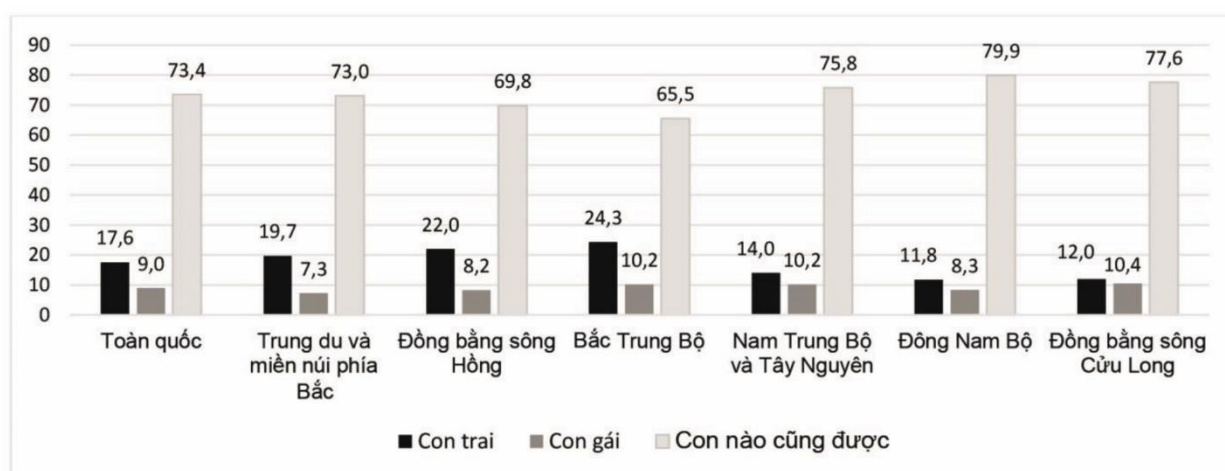
Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Dưới 15 tuần	Từ 15 đến 28 tuần	Trên 28 tuần
Toàn quốc	54,2	40,8	5,0
Thành thị	49,9	44,4	5,7
Nông thôn	56,1	39,2	4,7

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Dưới 15 tuần	Từ 15 đến 28 tuần	Trên 28 tuần
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	60,6	34,4	5,0
Đồng bằng sông Hồng	72,1	25,5	2,4
Bắc Trung Bộ	70,3	26,5	3,2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	44,6	50,3	5,1
Đông Nam Bộ	21,6	67,2	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long	42,3	52,1	5,6

Hình 5.3 cho thấy hầu hết phụ nữ đều mong muốn có con và trả lời con nào cũng được, tuy nhiên, tỷ lệ này đạt cao nhất 79,9% thuộc về Đông Nam Bộ và thấp nhất ở Bắc Trung Bộ là 65,5%.

Phụ nữ mong muốn sinh con trai có xu hướng cao hơn so với việc sinh con gái. Cụ thể mong muốn sinh con trai cao nhất thuộc về Bắc Trung Bộ (24,3%) và thấp nhất là Đông Nam Bộ (11,8%). Rõ ràng phụ nữ ở vùng Bắc Trung Bộ vẫn phải chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề bởi các định kiến về giới hơn phụ nữ ở các vùng khác, điều đó khiến họ mong muốn sinh được con trai nhiều hơn.

Hình 5.3: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo mong muốn giới tính trước khi sinh con của người mẹ, 01/4/2025 (%)



Hầu hết phụ nữ đều biết giới tính khi sinh của thai nhi bằng phương pháp siêu âm, công cụ chẩn đoán hiệu quả và hiện đại. Trên phạm vi cả nước, thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra, biết giới tính thai nhi thông qua siêu âm đều ở mức khoảng 99,0% trở lên. Các hình thức bắt mạch, đoán, khác chiếm tỷ lệ nhỏ.

Biểu 5.8: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước thời điểm điều tra theo cách biết giới tính thai nhi, 01/4/2025 (%)

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Siêu âm	Bắt mạch	Đoán	Khác
Toàn quốc	99,0	0,1	0,3	0,6
Thành thị	98,9	0,2	0,4	0,6
Nông thôn	99,1	0,0	0,3	0,6
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	99,3	0,0	0,2	0,5
Đồng bằng sông Hồng	98,8	0,1	0,1	0,9
Bắc Trung Bộ	99,7	0,0	0,2	0,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	99,0	0,1	0,4	0,6
Đông Nam Bộ	98,6	0,1	1,0	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	98,9	0,0	0,2	0,9

CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT

Trong nhân khẩu học, mức sinh và mức chết là hai yếu tố cấu thành chủ yếu của tăng trưởng dân số. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính hiện nay là các kết quả của mức sinh và mức chết trong quá khứ. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính tương lai sẽ được quyết định bởi mức sinh và mức chết hiện tại.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), chết (hay tử vong) là sự mất đi vĩnh viễn tất cả những biểu hiện của sự sống ở một thời điểm nào đó, sau khi có sự kiện sinh sống xảy ra. Như vậy, sự kiện chết xảy ra chỉ sau khi có sự kiện sinh ra sống được. Sống lâu và khỏe mạnh luôn là mong ước gắn liền với lịch sử loài người và là một giá trị cơ bản không thể phủ nhận. Tuy nhiên, giảm mức chết là một quá trình không dễ dàng bởi điều đó phụ thuộc nhiều vào điều kiện môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ... Vì vậy, mức chết luôn là chủ đề nghiên cứu quan trọng của nhiều ngành khoa học có liên quan nhằm góp phần xây dựng chính sách, thích hợp cho việc nâng cao tuổi thọ của con người.

Điều tra BDDS hàng năm thu thập các thông tin của người chết: tuổi khi chết, giới tính, nguyên nhân chết nhằm phục vụ cho việc đánh giá mức chết ở Việt Nam. Tuy nhiên, số người chết thu được qua kết quả điều tra thường bị thiếu đáng kể so với thực tế do: (i) thông tin về người chết qua cuộc điều tra này chỉ có thể thu thập gián tiếp (qua người cùng hộ, cán bộ địa phương, hay nhân viên y tế...) và thường là thông tin hồi tưởng; (ii) chết là vấn đề nhạy cảm mà người thân của người đã chết thường không muốn nhắc đến; (iii) chết là sự kiện tương đối hiếm so với các sự kiện nhân khẩu học khác như sinh, di cư... nên chỉ một vài trường hợp chết bị bỏ sót không ghi lại được cũng làm cho sai số tăng lên đáng kể, khiến cho việc ước lượng mức độ chết thấp hơn so với thực tế. Vì vậy, số liệu về mức chết ở Việt Nam không được tính toán trực tiếp từ kết quả điều tra mà chỉ dựa vào đó để hiệu chỉnh và ước lượng bằng các kỹ thuật gián tiếp theo khuyến nghị của Liên hợp quốc.

Tuy nhiên, các kỹ thuật gián tiếp cũng đòi hỏi dữ liệu của các cuộc điều tra phải có độ chính xác nhất định.

Trong các công cụ ước lượng gián tiếp, kỹ thuật dùng để tính toán mức chết của trẻ em là thành công nhất và được chấp nhận rộng rãi với việc sử dụng thông tin về số con sinh sống và số con hiện còn sống của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

Kỹ thuật trên cũng được sử dụng trong Điều tra BDDS hàng năm để ước lượng tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi. Ngoài ra, việc kết hợp hai phương pháp cân bằng tăng trưởng chung và thể hệ chết giả định cũng đã được áp dụng để đánh giá mức độ đầy đủ của thông tin về chết của toàn bộ dân số. Phần mềm Qfive đã được sử dụng để thực hiện các kỹ thuật ước lượng gián tiếp đã đề cập ở trên. Các chỉ tiêu liên quan đến mức chết là kết quả tính toán từ phần mềm này.

6.1. Tỷ suất chết thô

6.1.1. Xu hướng biến động tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR)¹² là chỉ tiêu đơn giản nhất và cũng là một trong những chỉ tiêu cơ bản nhất, phản ánh mức độ chết của dân số. Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi (có tỷ suất chết tương đối cao) giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, tỷ suất chết thô có thể giảm. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số già (có tỷ suất chết cao) sẽ bù vào sự sụt giảm của số lượng chết sơ sinh và chết trẻ em. Kết quả là, tỷ suất chết thô có thể không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên.

Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2009-2025

Người chết/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2009	6,8	5,5	7,4
2011	6,9	5,8	7,4
2012	7,0	5,9	7,5
2013	7,1	6,3	7,5
2014	6,9	6,0	7,2
2015	6,8	5,8	7,3
2016	6,8	6,2	7,2
2017	6,8	6,0	7,3
2018	6,8	5,4	7,6
2019	6,3	5,1	6,9
2020	6,1	5,0	6,7
2021	6,4	5,1	7,1
2022	6,1	5,0	6,8
2023	5,7	4,7	6,3
2024	5,6	4,6	6,3
2025	6,1	5,0	6,7

Nguồn: 2009-2023, “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình”; 2024, “Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ”.

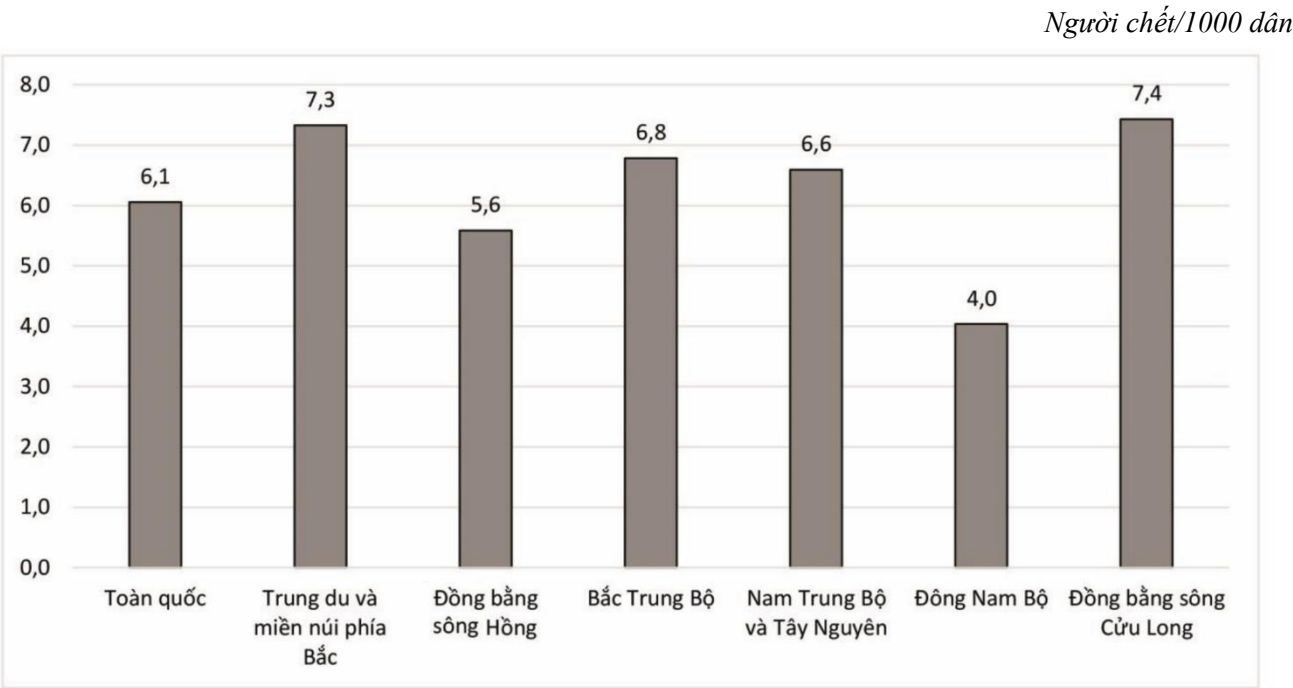
¹² Tỷ suất chết thô (CDR) cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Biểu 6.1 trình bày CDR của Việt Nam sau khi hiệu chỉnh từ năm 2009 đến năm 2025 chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu trên Biểu 6.1 cho thấy, CDR của cả nước năm 2025 là 6,1 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,0 người chết/1000 dân, của nông thôn là 6,7 người chết/1000 dân. So với năm 2024, CDR của cả nước cũng như theo khu vực thành thị, nông thôn đều tăng 0,4 phần nghìn.

6.1.2. Tỷ suất chết thô phân theo vùng kinh tế - xã hội

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, vùng có CDR thấp nhất và thấp hơn CDR chung của cả nước là Đông Nam Bộ (4,0 người chết/1000 dân), vùng có mức chết cao nhất cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long (7,4 người chết/1000 dân).

Hình 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025

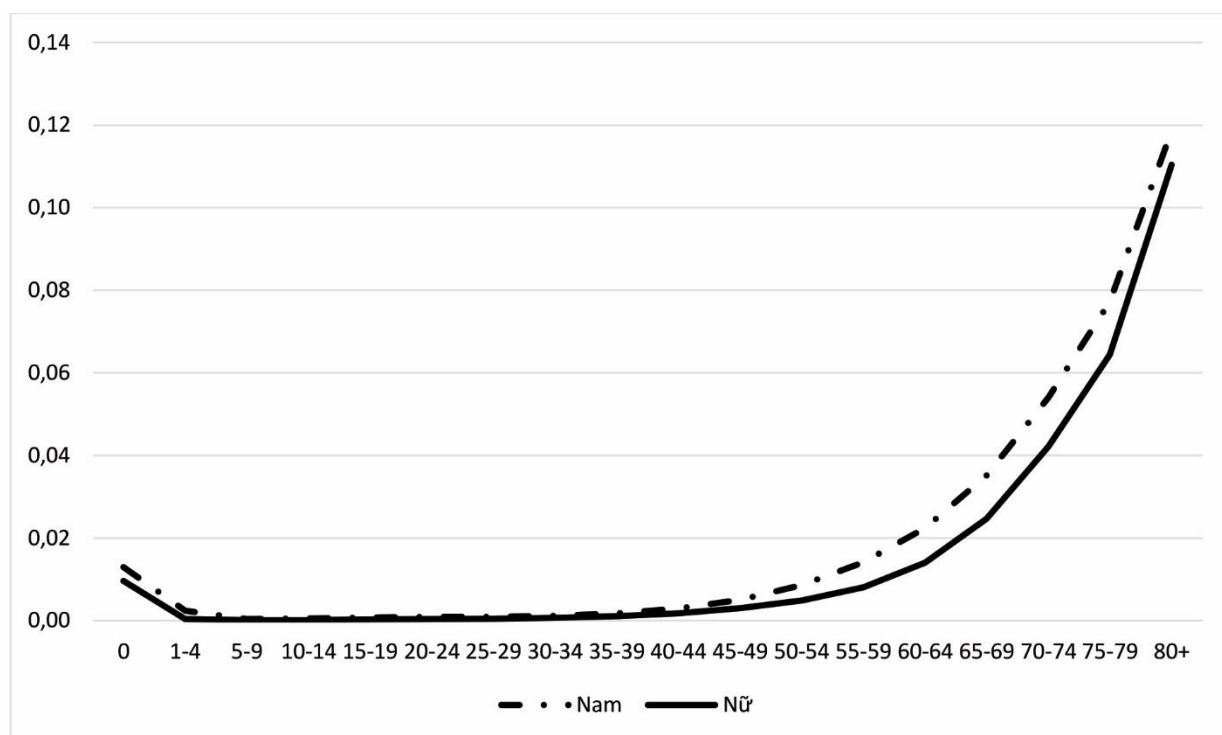


6.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi

Một dân số có mức chết trẻ sơ sinh cao thì mức chết của người già thường cũng cao và ngược lại. Biểu thị các giá trị của tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR) theo các độ tuổi hoặc nhóm tuổi bởi một đường cong, phản ánh mức độ chết đặc trưng theo tuổi, được gọi là mô hình tử vong.

Hình 6.2 cho thấy, ASDR của nhóm 0 tuổi của nam cao hơn của nữ và giảm xuống nhanh ở nhóm tuổi 1-4, từ nhóm tuổi 5 đến 40 tuổi tỷ suất chết của nam và nữ gần như là bằng nhau, từ sau tuổi 40, tỷ suất chết của nam theo các nhóm tuổi bắt đầu tăng nhanh hơn so với nữ, tỷ suất chết của nữ chỉ bắt đầu tăng nhanh hơn sau tuổi 49. Từ 50 tuổi trở đi ASDR tăng nhanh hơn diễn ra ở cả nam và nữ. Tỷ suất chết của người già cao hơn nhiều so với nhóm trẻ.

Hình 6.2: Tỷ suất chết đặc trưng chia theo tuổi và giới tính, 01/4/2025 (‰)



6.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi

6.3.1. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) chia theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Biểu 6.2 trình bày kết quả ước lượng IMR của Việt Nam từ năm 2009 đến 2025 chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu ở Biểu 6.2 cho thấy, mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi có xu hướng giảm dần từ 16,0 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống năm 2009 xuống còn 11,2 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống năm 2025. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam đã giảm thấp nhất kể từ năm 2009 đến nay. Ở khu vực thành thị, năm 2009, IMR từ 9,4‰ giảm xuống còn 8,4‰ năm 2017 và tới năm 2025 IMR chỉ còn 7,2‰). Ở khu vực nông thôn, IMR giảm từ 18,7‰ năm 2009 xuống còn 12,0‰ vào năm 2025. Mức độ chết của trẻ dưới 1 tuổi ở nông thôn luôn cao hơn nhiều ở thành thị chứng tỏ khoảng cách khác biệt về điều kiện sống ở nông thôn so với thành thị vẫn còn khá lớn.

Biểu 6.2: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị, nông thôn, 2009-2025 (‰)

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2009	16,0	9,4	18,7
2011	15,5	8,5	18,1
2012	15,4	8,9	18,3
2013	15,3	8,9	18,3

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2014	14,9	8,7	17,8
2015	14,7	8,6	17,6
2016	14,5	8,5	17,5
2017	14,4	8,4	17,3
2018	14,2	8,3	17,1
2019	14,0	8,2	16,7
2020	13,9	8,1	16,4
2021	13,6	7,2	13,8
2022	12,1	7,0	12,8
2023	11,6	7,0	12,2
2024	11,3	7,0	12,1
2025	11,2	7,2	12,0

Nguồn: Năm 2009-2023, “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình”; Năm 2024, “Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ”.

Nhìn chung, IMR của Trung du và miền núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn cao hơn so mức chung của cả nước, tương ứng là 15,1 và 14,2 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ em sinh sống trong năm 2025. IMR thấp nhất là ở Đông Nam Bộ với tỷ suất là 7,6‰. Điều này cho thấy rằng, Nhà nước vẫn còn phải đầu tư nhiều hơn nữa cho các vùng khó khăn góp phần nâng cao chất lượng sống nơi đây.

Biểu 6.3: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội và giới tính, 01/4/2025 (‰)

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	11,2	12,8	9,6
Thành thị, nông thôn			
Thành thị	7,2	8,6	5,7
Nông thôn	12,0	13,7	10,3
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	15,1	17,0	13,0
Đồng bằng sông Hồng	8,5	10,2	6,8
Bắc Trung Bộ	13,1	14,9	11,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	14,2	16,1	12,2
Đông Nam Bộ	7,6	9,1	6,0
Đồng bằng sông Cửu Long	9,1	10,4	7,7

6.3.2. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi theo tỉnh, thành phố

Có sự chênh lệch rất lớn về IMR giữa các tỉnh miền núi (nơi tập trung chủ yếu các đồng bào người dân tộc thiểu số) và những tỉnh ở vùng khác. Những tỉnh có IMR cao tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc như: Lai Châu (25,2%), Điện Biên (25,1%), Lào Cai (19,7%), Tuyên Quang (18,0%). Đây là những tỉnh có điều kiện kinh tế còn khó khăn, cơ sở y tế còn thiếu thốn, và nhận thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em còn hạn chế. Những địa phương có tỷ trọng dân số thành thị cao như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Đà Nẵng,... có IMR thấp (khoảng dưới 10%).

6.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR)¹³ cũng có ý nghĩa tương tự như IMR. Tuy nhiên, trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì U5MR phản ánh nhiều hơn về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em.

Mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước đã giảm đáng kể sau hơn hai thập kỷ (năm 1999 là 56,9‰ giảm xuống còn 22,4‰ vào năm 2014, đến năm 2019 là 21,0‰ và đến năm 2025 là 16,7‰). Biểu 6.4 cho thấy, có sự khác biệt rất rõ tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi giữa thành thị - nông thôn và giữa các vùng trên cả nước. Ở khu vực thành thị, con số này là 10,9‰ trong khi đó ở khu vực nông thôn là 18,0‰ trong năm 2025. Bên cạnh đó, sự khác biệt vùng miền còn rất lớn. U5MR của Trung du và miền núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn còn cao, tương ứng là 22,6‰ và 21,3‰, năm 2025.

Biểu 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025

Số trẻ em dưới 5 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	16,7	22,1	11,1
Thành thị, nông thôn			
Thành thị	10,9	15,1	6,3
Nông thôn	18,0	23,6	12,0
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	22,6	29,4	15,5
Đồng bằng sông Hồng	12,9	17,8	7,6
Bắc Trung Bộ	19,7	25,8	13,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	21,3	27,7	14,5
Đông Nam Bộ	11,5	15,9	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long	13,6	18,1	8,8

¹³ Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) là số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm. Tỷ suất này đo lường mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống.

6.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh hay còn gọi là kỳ vọng sống từ lúc sinh (e_0) là một chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá xác suất chết của dân số. Chỉ tiêu này được ước lượng từ Bảng sống, bảng biểu diễn chi tiết khuôn mẫu tử vong của một dân số theo độ tuổi dựa vào mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi.

Bảng sống của dân số Việt Nam năm 2025 theo giới tính được trình bày ở Biểu 6.5. Theo đó, tuổi thọ trung bình chung và của cả hai giới năm 2025 không biến động so với năm 2024. Cụ thể, tuổi thọ trung bình chung là 74,7 tuổi, của nam giới là 72,3 tuổi, thấp hơn của nữ giới là 77,3 tuổi. Điều này đúng với thực tế ở Việt Nam và ở đa số các xã hội, đó là mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các độ tuổi và do đó tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ.

Biểu 6.5: Bảng sống của Việt Nam chia theo giới tính, 01/4/2025

Age	Lx	lx	dx	qx	px	mx	Tx	ex
Nam								
0	98347	100000	1276	0,0128	0,9872	0,0130	7231162	72,3
1	392053	98724	934	0,0095	0,9905	0,0024	7132815	72,2
5	489031	97790	164	0,0017	0,9983	0,0003	6740762	68,9
10	488246	97626	244	0,0025	0,9975	0,0005	6251731	64,0
15	487096	97382	373	0,0038	0,9962	0,0008	5763485	59,2
20	485257	97009	423	0,0044	0,9956	0,0009	5276389	54,4
25	483150	96586	450	0,0047	0,9953	0,0009	4791132	49,6
30	480948	96136	561	0,0058	0,9942	0,0012	4307982	44,8
35	478264	95575	832	0,0087	0,9913	0,0017	3827033	40,0
40	474363	94742	1394	0,0147	0,9853	0,0029	3348770	35,3
45	467852	93349	2367	0,0254	0,9746	0,0051	2874407	30,8
50	456770	90982	3935	0,0433	0,9567	0,0086	2406555	26,5
55	438182	87047	6188	0,0711	0,9289	0,0141	1949785	22,4
60	408700	80859	9172	0,1134	0,8866	0,0224	1511603	18,7
65	364656	71688	12816	0,1788	0,8212	0,0351	1102903	15,4
70	302470	58872	16336	0,2775	0,7225	0,0540	738247	12,5
75	221355	42535	17104	0,4021	0,5979	0,0773	435777	10,2
80+	214422	25432	25432	1,0000	0,0000	0,1186	214422	8,4

Age	Lx	lx	dx	qx	px	mx	Tx	ex
Nữ								
0	99120	100000	956	0,0096	0,9904	0,0096	7731524	77,3
1	395910	99044	151	0,0015	0,9985	0,0004	7632404	77,1
5	494495	98893	60	0,0006	0,9994	0,0001	7236493	73,2
10	494206	98834	80	0,0008	0,9992	0,0002	6741998	68,2
15	493830	98754	124	0,0013	0,9987	0,0003	6247792	63,3
20	493234	98630	169	0,0017	0,9983	0,0003	5753962	58,3
25	492416	98462	222	0,0023	0,9977	0,0005	5260729	53,4
30	491348	98239	320	0,0033	0,9967	0,0007	4768313	48,5
35	489836	97920	507	0,0052	0,9948	0,0010	4276965	43,7
40	487472	97413	867	0,0089	0,9911	0,0018	3787129	38,9
45	483409	96546	1439	0,0149	0,9851	0,0030	3299657	34,2
50	476627	95107	2315	0,0243	0,9757	0,0049	2816248	29,6
55	465715	92792	3750	0,0404	0,9596	0,0081	2339621	25,2
60	448155	89042	6277	0,0705	0,9295	0,0140	1873906	21,0
65	418717	82765	10323	0,1247	0,8753	0,0247	1425751	17,2
70	369825	72443	15592	0,2152	0,7848	0,0422	1007034	13,9
75	293704	56851	18929	0,3330	0,6670	0,0644	637209	11,2
80+	343504	37922	37922	1,0000	0,0000	0,1104	343504	9,1

Chú thích:

x: Độ tuổi 0, 1, 5,...,80+

n: Số tuổi trong nhóm (1, 4, 5, 5, 5,...)

${}_nL_x$: Số người - năm sống được từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

l_x : Số người sống tại đúng tuổi x

${}_nd_x$: Số người chết giữa tuổi x và x+n

${}_nq_x$: Xác suất chết từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

${}_np_x$: Xác suất sống từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

${}_nm_x$: Tỷ suất chết đặc trưng của tuổi từ x đến x+n

T_x : Số người-năm sống từ đúng tuổi x trở đi

e_x : Kỳ vọng sống tại tuổi x

6.6. Nguyên nhân chết

Điều tra BDDS 2025 có một số câu hỏi dùng để thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết (đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn). Khi trong hộ có người chết trong thời kỳ điều tra, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người chết đó. Các nguyên nhân chết bao gồm: bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác, tự tử và các nguyên nhân khác.

Các số liệu trong Biểu 6.6 cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (93,6%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 5,6%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 0,8%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn

giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, gấp gần 3 lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 2,6% và 1,0%) và tỷ trọng chết do tai nạn giao thông của nam cao gấp khoảng 02 lần so với nữ (3,3% so với 1,7%). Ở các khu vực thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tương tự. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là vùng có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông cao nhất (5,3%).

Biểu 6.6: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (%)

Giới tính/Nơi cư trú/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
CHUNG							
Toàn quốc	100	93,6	1,0	2,6	2,0	0,6	0,2
Thành thị	100	94,2	0,8	1,8	1,9	1,0	0,3
Nông thôn	100	93,3	1,0	3,0	2,1	0,4	0,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100	91,7	1,0	3,2	3,1	0,9	0,0
Đồng bằng sông Hồng	100	96,3	0,5	0,5	2,5	0,0	0,1
Bắc Trung Bộ	100	92,8	1,0	4,0	1,6	0,6	0,0
Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên	100	90,3	1,3	5,3	2,5	0,6	0,0
Đông Nam Bộ	100	95,2	1,5	1,2	0,8	1,4	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100	94,2	0,8	2,4	1,3	0,5	0,8
NAM							
Toàn quốc	100	91,6	1,5	3,3	2,7	0,9	0,1
Thành thị	100	92,2	1,3	2,6	2,3	1,7	0,0
Nông thôn	100	91,3	1,5	3,6	3,0	0,5	0,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100	90,0	1,6	3,3	4,2	1,0	0,0
Đồng bằng sông Hồng	100	94,7	0,9	0,4	3,8	0,0	0,2
Bắc Trung Bộ	100	90,2	1,7	5,8	1,5	0,9	0,0
Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên	100	88,2	1,4	6,6	2,7	1,1	0,0
Đông Nam Bộ	100	92,5	2,6	1,6	1,3	2,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100	92,4	1,1	3,3	2,1	0,8	0,3

Giới tính/Nơi cư trú/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
NỮ							
Toàn quốc	100	96,6	0,3	1,7	0,9	0,2	0,3
Thành thị	100	97,1	0,2	0,5	1,4	0,0	0,7
Nông thôn	100	96,4	0,3	2,2	0,7	0,3	0,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100	95,2	0,0	3,2	1,0	0,6	0,0
Đồng bằng sông Hồng	100	98,9	0,0	0,6	0,6	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ	100	97,0	0,0	1,2	1,8	0,0	0,0
Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên	100	93,1	1,1	3,6	2,2	0,0	0,0
Đông Nam Bộ	100	98,7	0,0	0,6	0,0	0,7	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100	96,5	0,3	1,2	0,3	0,2	1,5

CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ

Dân số của một đơn vị lãnh thổ không chỉ phụ thuộc vào mức sinh, mức chết trên đơn vị lãnh thổ đó mà còn chịu tác động của biến động cơ học, đó là di cư. Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định, trong báo cáo này sử dụng di cư trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Di cư là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bố lại dân cư, tạo ra nguồn lao động, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo và bảo đảm phát triển bền vững.

7.1. Di cư giữa các vùng

Năm 2025, trong 6 vùng kinh tế - xã hội thì có 2 vùng có tỷ suất di cư thuần dương là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, còn 4 vùng còn lại có tỷ suất di cư thuần âm.

Biểu 7.1: Di cư giữa các vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2025 (%)

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ suất di cư giữa các vùng kinh tế - xã hội		
	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
Trung du và miền núi phía Bắc	0,7	5,9	-5,2
Đồng bằng sông Hồng	4,0	0,9	3,1
Bắc Trung Bộ	1,2	4,6	-3,5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1,2	2,9	-1,7
Đông Nam Bộ	9,8	1,2	8,6
Đồng bằng sông Cửu Long	0,8	8,8	-8,0

Biểu 7.2 cho thấy khoảng cách địa lý cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến di cư, bên cạnh yếu tố sức hút về việc làm. Đông Nam Bộ là vùng có số người nhập cư cao nhất trong cả nước, khoảng 207,8 nghìn người, Đồng bằng sông Hồng có số người nhập cư là 100,4 nghìn người, Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục là vùng có số người xuất cư lớn nhất, khoảng 139,6 nghìn người.

Đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây. Khoảng 99,3% những người xuất cư khỏi Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ, còn những người từ Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng (94,0%).

**Biểu 7.2: Nơi thực tế thường trú chia theo vùng kinh tế - xã hội
thời điểm 01/4/2024 và 01/4/2025 (Người)**

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2025	Tổng số	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2024					
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	361.619	75.262	23.748	52.506	45.696	24.850	139.556
Trung du và miền núi phía Bắc	9.373	0	8.308	420	351	209	87
Đồng bằng sông Hồng	100.385	70.717	0	27.500	864	1.128	176
Bắc Trung Bộ	13.226	669	5.597	0	3.998	2.892	69
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	18.821	230	2.463	5.552	0	9.977	599
Đông Nam Bộ	207.819	3.575	6.501	18.953	40.166	0	138.625
Đồng bằng sông Cửu Long	11.995	71	881	82	318	10.644	0

7.2. Di cư giữa các tỉnh, thành phố

Kết quả Điều tra BDDS 2025, trong số 34 tỉnh có 8 tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương, 26 tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm. Bắc Ninh tiếp tục là tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao nhất nước (19,2‰), Thành phố Hồ Chí Minh đứng thứ hai, 12,5‰. Có thể thấy, những tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao vẫn là những tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, các trường đào tạo. Điều này chứng tỏ việc làm, đào tạo, học tập đã ảnh hưởng rất nhiều đến vấn đề di cư, Đồng Bằng sông Cửu Long tiếp tục là khu vực có số lượng người xuất cư cao nhất cả nước, với 5/5 tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm. Trong đó có hai trong ba tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất cả nước cũng thuộc khu vực này, Cà Mau (-10,7‰), An Giang (-10,0‰), Cao Bằng là tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất (12,1‰) (Số liệu trình bày tại Phụ lục 12).

7.3. Luồng di cư giữa thành thị và nông thôn

Kết quả Điều tra BDDS 2025 cho thấy luồng di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư, đạt 41,8%, luồng di cư nông thôn - thành thị đứng thứ hai là

27,6%, luồng di cư nông thôn - nông thôn là 20,6%, luồng di cư thành thị - nông thôn là 9,9%. Điều này cho thấy thành thị vẫn tiếp tục là nơi thu hút dân cư, xu hướng này làm tăng áp lực dân số và việc làm ở các khu vực đô thị qua các năm.

**Biểu 7.3: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 01/4/2024 và 01/4/2025
chia theo thành thị, nông thôn**

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2025	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2024 (Người)			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	1.084.613	561.073	523.540	100,0	51,7	48,3
Thành thị	753.635	453.838	299.798	69,5	41,8	27,6
Nông thôn	330.978	107.235	223.742	30,5	9,9	20,6

Xu hướng nữ hóa di cư thường quan sát được trong nhiều năm qua, tính đến thời điểm 01/4/2025 hiện tượng này tiếp tục xảy ra, với tỷ lệ người di cư là nữ chiếm cao hơn tỷ lệ người di cư là nam giới (52,5% so với 47,5%).

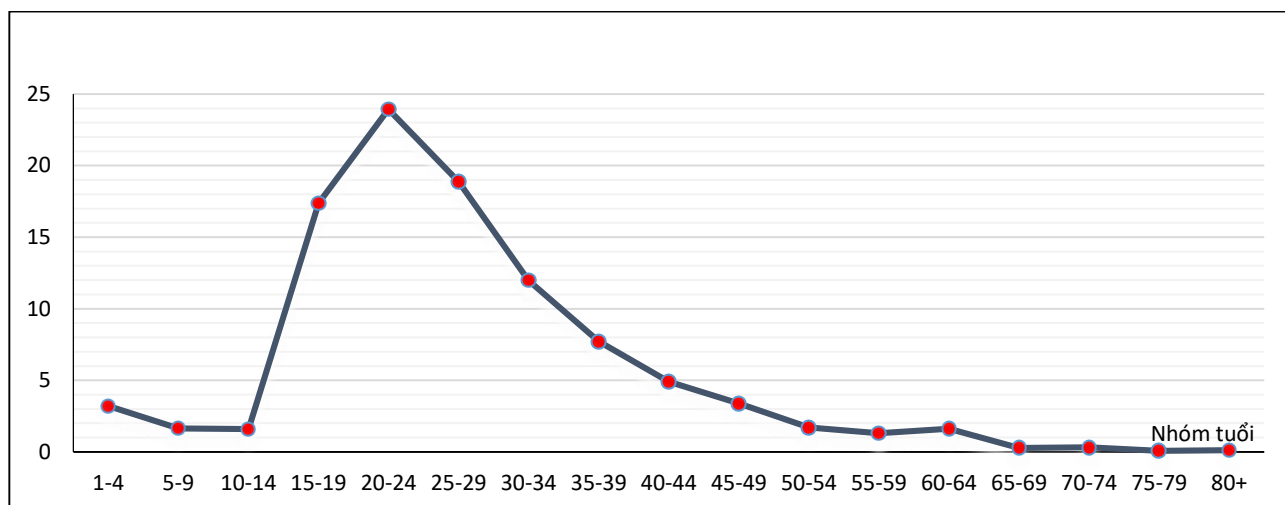
Biểu 7.4: Luồng di cư chia theo giới tính, 01/4/2025

Luồng di cư	Số người di chuyển (Người)		Tỷ lệ (%)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	515.377	569.236	47,5	52,5
Nông thôn - Thành thị	156.078	143.720	52,1	47,9
Thành thị - Thành thị	216.680	237.158	47,7	52,3
Nông thôn - Nông thôn	89.025	134.717	39,8	60,2
Thành thị - Nông thôn	53.594	53.641	50,0	50,0

7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư

Hình 7.1 trình bày tỷ lệ người di cư ngoại tỉnh chia theo nhóm tuổi. Tỷ lệ người di cư của nhóm tuổi 20-24 là cao nhất, tiếp đến là những người trong nhóm tuổi 25-29. Xét theo giới tính, nhóm tuổi 20-24 vẫn là nhóm có tỷ lệ người di cư cao nhất ở cả nam và nữ.

Hình 7.1: Tỷ lệ người di cư ngoại tỉnh chia theo nhóm tuổi, 01/4/2025 (%)



Kết quả Điều tra BDDS 2025 cho thấy, trong số những người từ 15 tuổi trở lên di cư ngoại tỉnh 1 năm trước thời điểm điều tra, nhóm chưa vợ/chưa chồng là nhóm di cư cao nhất (chiếm 54,7%); tiếp đến là nhóm có vợ/có chồng (chiếm 40,1%).

Biểu 7.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên di cư ngoại tỉnh 1 năm trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân, 01/4/2025 (%)

Tình trạng hôn nhân	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	100,0	52,6	47,4
Chưa vợ/chưa chồng	54,7	34,2	20,5
Có vợ/có chồng	40,1	16,8	23,4
Góa	1,4	0,3	1,1
Ly hôn	3,5	1,3	2,2
Ly thân	0,2	0,0	0,2

Biểu 7.6 phản ánh những yếu tố quyết định dẫn đến di cư. Đó là những yếu tố thúc đẩy việc chuyển đi và những yếu tố thu hút của nơi chuyển đến. Kết quả điều tra BDDS năm 2025 cho thấy, lý do “Tìm việc/Bắt đầu công việc mới” chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các lý do di chuyển (62,2%), tiếp đó là “Theo gia đình/Chuyển nhà” (13,5%) và “Đi học” chiếm (12,6%). Ba lý do chính này của người di cư ngoại tỉnh tương đồng đối với cả nam và nữ. Có sự khác biệt theo giới đối với những người di cư từ tỉnh này sang tỉnh khác do yếu tố “Kết hôn” ảnh hưởng đến quyết định di cư, theo đó tỷ lệ nữ giới di cư do “Kết hôn” là 12,5%, gấp gần 7 lần tỷ lệ này ở nam giới (1,8%).

Biểu 7.6: Tỷ trọng dân số từ 1 tuổi trở lên di cư ngoại tỉnh 1 năm trước thời điểm điều tra 01/4/2025 chia theo giới tính và lý do di cư (%)

Lý do di chuyển	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Tìm việc/ Bắt đầu công việc mới	62,2	70,1	53,6
Mất việc/Hết việc, không tìm được việc	3,9	3,5	4,4
Theo gia đình/Chuyển nhà	13,5	11,4	15,9
Kết hôn	6,9	1,8	12,5
Đi học	12,6	12,1	13,2
Khác	0,8	1,1	0,4

PHẦN III

BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		102.121.440	50.955.466	51.165.973	39.502.956	19.493.960	20.008.996	62.618.484	31.461.506	31.156.977
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12.694.429	6.378.710	6.315.719	3.031.999	1.488.234	1.543.765	9.662.430	4.890.476	4.771.954
V2	Đồng bằng sông Hồng	25.003.032	12.461.141	12.541.891	9.590.565	4.744.411	4.846.154	15.412.467	7.716.729	7.695.738
V3	Bắc Trung Bộ	11.379.857	5.688.447	5.691.410	2.992.754	1.485.990	1.506.763	8.387.103	4.202.456	4.184.647
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	15.985.963	8.002.829	7.983.134	5.911.245	2.938.471	2.972.774	10.074.718	5.064.358	5.010.360
V5	Đông Nam Bộ	21.219.509	10.499.998	10.719.512	13.371.530	6.556.140	6.815.390	7.847.979	3.943.858	3.904.121
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	15.838.650	7.924.343	7.914.307	4.604.863	2.280.713	2.324.150	11.233.787	5.643.630	5.590.157
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	8.825.011	4.388.089	4.436.922	4.316.874	2.115.607	2.201.268	4.508.136	2.272.482	2.235.654
04	Cao Bằng	560.202	281.930	278.272	140.912	67.672	73.240	419.290	214.258	205.032
08	Tuyên Quang	1.744.151	878.327	865.824	337.886	165.154	172.732	1.406.265	713.173	693.093
11	Điện Biên	663.727	336.446	327.281	96.047	47.447	48.600	567.680	288.998	278.681
12	Lai Châu	500.011	253.317	246.694	86.633	42.323	44.310	413.378	210.994	202.384
14	Sơn La	1.337.498	679.325	658.172	190.991	95.641	95.351	1.146.507	583.685	562.822
15	Lào Cai	1.669.020	847.121	821.899	391.424	196.470	194.954	1.277.596	650.651	626.945
19	Thái Nguyên	1.707.089	834.252	872.837	638.712	309.134	329.578	1.068.377	525.118	543.258
20	Lạng Sơn	820.484	420.592	399.892	194.150	95.090	99.060	626.334	325.502	300.832

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1.408.810	717.291	691.519	971.617	489.362	482.255	437.193	227.928	209.265
24	Bắc Ninh	3.557.053	1.781.608	1.775.445	1.345.858	669.033	676.824	2.211.195	1.112.574	1.098.621
25	Phú Thọ	3.692.248	1.847.401	1.844.847	955.245	469.305	485.940	2.737.003	1.378.096	1.358.907
31	Hải Phòng	4.141.863	2.069.427	2.072.436	1.616.133	805.511	810.622	2.525.730	1.263.916	1.261.815
33	Hưng Yên	3.230.571	1.604.140	1.626.431	455.797	222.054	233.743	2.774.774	1.382.086	1.392.688
37	Ninh Bình	3.839.724	1.900.586	1.939.138	884.286	442.843	441.443	2.955.438	1.457.743	1.497.695
38	Thanh Hóa	3.767.785	1.880.450	1.887.335	1.079.222	544.853	534.369	2.688.563	1.335.597	1.352.966
40	Nghệ An	3.495.082	1.751.688	1.743.395	548.802	263.912	284.890	2.946.281	1.487.776	1.458.505
42	Hà Tĩnh	1.334.924	666.004	668.920	302.658	149.662	152.997	1.032.265	516.342	515.923
44	Quảng Trị	1.592.717	798.791	793.926	435.321	217.564	217.757	1.157.396	581.227	576.169
46	Huế	1.189.348	591.514	597.834	626.750	310.000	316.751	562.598	281.514	281.084
48	Đà Nẵng	2.844.754	1.407.656	1.437.098	1.607.472	792.524	814.948	1.237.282	615.132	622.150
51	Quảng Ngãi	1.874.872	934.495	940.377	478.702	238.407	240.296	1.396.170	696.089	700.081
52	Gia Lai	3.174.932	1.586.080	1.588.852	1.110.031	555.752	554.279	2.064.901	1.030.328	1.034.573
56	Khánh Hòa	1.893.728	938.930	954.798	760.245	372.968	387.278	1.133.483	565.963	567.520
66	Đắk Lắk	2.846.053	1.438.132	1.407.921	800.510	404.243	396.267	2.045.543	1.033.889	1.011.654
68	Lâm Đồng	3.351.623	1.697.535	1.654.088	1.154.285	574.578	579.707	2.197.338	1.122.957	1.074.382
75	Đồng Nai	4.467.890	2.247.447	2.220.443	1.854.954	924.772	930.182	2.612.935	1.322.675	1.290.261
79	TP. Hồ Chí Minh	13.775.109	6.765.877	7.009.232	10.789.864	5.274.603	5.515.261	2.985.246	1.491.275	1.493.971
80	Tây Ninh	2.976.510	1.486.674	1.489.837	726.712	356.765	369.947	2.249.798	1.129.908	1.119.890
82	Đồng Tháp	3.403.331	1.696.412	1.706.918	661.078	324.072	337.007	2.742.252	1.372.341	1.369.911

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
86	Vĩnh Long	3.376.812	1.674.938	1.701.874	611.595	300.909	310.685	2.765.218	1.374.029	1.391.189
91	An Giang	3.690.671	1.846.218	1.844.452	1.245.561	614.985	630.577	2.445.110	1.231.234	1.213.876
92	Cần Thơ	3.219.781	1.619.778	1.600.003	1.534.472	766.725	767.747	1.685.309	853.053	832.256
96	Cà Mau	2.148.055	1.086.996	1.061.059	552.156	274.022	278.134	1.595.899	812.973	782.925

Biểu 2

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2025

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	102.121.440	50.955.466	51.165.973	39.502.956	19.493.960	20.008.996	62.618.484	31.461.506	31.156.977
	0-4 tuổi	7.423.321	3.866.533	3.556.789	2.504.931	1.317.799	1.187.132	4.918.390	2.548.734	2.369.657
	5-9 tuổi	7.695.798	4.026.158	3.669.639	2.732.200	1.431.151	1.301.049	4.963.597	2.595.007	2.368.590
	10-14 tuổi	8.177.998	4.318.604	3.859.394	2.933.709	1.553.380	1.380.330	5.244.289	2.765.224	2.479.064
	15-19 tuổi	7.127.354	3.727.587	3.399.768	2.750.628	1.443.292	1.307.337	4.376.726	2.284.295	2.092.431
	20-24 tuổi	6.340.655	3.288.884	3.051.770	2.744.303	1.403.719	1.340.584	3.596.352	1.885.165	1.711.186
	25-29 tuổi	6.562.147	3.419.552	3.142.595	2.642.528	1.338.245	1.304.283	3.919.619	2.081.308	1.838.312
	30-34 tuổi	8.285.988	4.185.437	4.100.551	3.273.409	1.601.131	1.672.278	5.012.579	2.584.306	2.428.273
	35-39 tuổi	8.514.871	4.268.237	4.246.634	3.402.731	1.630.329	1.772.402	5.112.140	2.637.908	2.474.232
	40-44 tuổi	8.010.033	3.977.394	4.032.639	3.288.411	1.600.327	1.688.084	4.721.622	2.377.067	2.344.555
	45-49 tuổi	6.839.621	3.428.095	3.411.526	2.745.491	1.346.561	1.398.930	4.094.131	2.081.534	2.012.596
	50-54 tuổi	6.335.628	3.111.685	3.223.943	2.488.004	1.227.246	1.260.759	3.847.624	1.884.439	1.963.184
	55-59 tuổi	6.005.009	2.908.139	3.096.870	2.298.879	1.102.730	1.196.149	3.706.130	1.805.409	1.900.721
	60-64 tuổi	4.987.184	2.341.965	2.645.219	1.933.713	899.813	1.033.900	3.053.471	1.442.152	1.611.319
	65-69 tuổi	3.780.167	1.672.201	2.107.966	1.526.912	693.032	833.881	2.253.255	979.169	1.274.086
	70-74 tuổi	2.508.522	1.070.264	1.438.258	955.777	406.236	549.540	1.552.745	664.028	888.717
	75-79 tuổi	1.525.188	632.929	892.258	569.045	232.986	336.059	956.142	399.943	556.199
	80 tuổi trở lên	2.001.957	711.803	1.290.154	712.284	265.984	446.299	1.289.673	445.818	843.855

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12.694.429	6.378.710	6.315.719	3.031.999	1.488.234	1.543.765	9.662.430	4.890.476	4.771.954
	0-4 tuổi	1.159.431	610.097	549.335	233.309	122.258	111.051	926.122	487.838	438.284
	5-9 tuổi	1.116.206	590.064	526.142	251.413	135.630	115.782	864.793	454.434	410.359
	10-14 tuổi	1.204.773	635.627	569.145	277.305	149.565	127.740	927.467	486.062	441.405
	15-19 tuổi	917.838	485.868	431.970	207.448	109.474	97.973	710.390	376.394	333.996
	20-24 tuổi	660.346	342.169	318.177	115.044	58.034	57.010	545.302	284.135	261.167
	25-29 tuổi	744.650	387.127	357.523	139.370	66.732	72.639	605.280	320.395	284.884
	30-34 tuổi	1.031.064	530.463	500.602	219.112	103.219	115.893	811.952	427.244	384.709
	35-39 tuổi	1.097.403	560.997	536.406	254.002	119.889	134.114	843.400	441.108	402.292
	40-44 tuổi	974.673	493.274	481.399	265.473	129.862	135.611	709.200	363.411	345.789
	45-49 tuổi	799.174	402.942	396.232	212.231	104.736	107.495	586.943	298.206	288.737
	50-54 tuổi	710.477	341.281	369.195	190.630	92.259	98.371	519.847	249.023	270.824
	55-59 tuổi	677.045	318.162	358.883	178.097	84.883	93.214	498.947	233.278	265.669
	60-64 tuổi	581.656	266.986	314.670	167.651	76.167	91.484	414.005	190.819	223.186
	65-69 tuổi	408.699	182.784	225.915	131.144	60.569	70.575	277.555	122.214	155.340
	70-74 tuổi	237.213	100.186	137.027	76.115	33.251	42.864	161.098	66.935	94.163
	75-79 tuổi	155.638	58.442	97.196	50.313	19.034	31.279	105.325	39.408	65.916
	80 tuổi trở lên	218.145	72.242	145.903	63.342	22.672	40.670	154.803	49.570	105.233

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
94	V2 Đồng bằng sông Hồng	25.003.032	12.461.141	12.541.891	9.590.565	4.744.411	4.846.154	15.412.467	7.716.729	7.695.738
	0-4 tuổi	1.825.459	968.138	857.321	659.141	353.298	305.843	1.166.317	614.840	551.477
	5-9 tuổi	1.968.746	1.052.271	916.475	734.234	386.140	348.093	1.234.512	666.131	568.382
	10-14 tuổi	2.109.276	1.129.466	979.809	797.841	422.585	375.256	1.311.435	706.882	604.553
	15-19 tuổi	1.749.828	937.414	812.414	710.958	382.606	328.352	1.038.869	554.808	484.062
	20-24 tuổi	1.426.381	728.629	697.752	611.009	311.591	299.417	815.372	417.037	398.335
	25-29 tuổi	1.413.017	726.789	686.228	550.695	269.080	281.615	862.322	457.709	404.613
	30-34 tuổi	1.904.378	939.550	964.828	744.889	355.197	389.692	1.159.488	584.353	575.136
	35-39 tuổi	2.001.000	998.412	1.002.588	770.743	371.765	398.978	1.230.257	626.646	603.610
	40-44 tuổi	1.922.708	944.379	978.328	774.922	373.446	401.476	1.147.786	570.933	576.852
	45-49 tuổi	1.548.499	772.142	776.357	628.840	302.995	325.845	919.659	469.147	450.512
	50-54 tuổi	1.480.762	714.511	766.251	546.329	264.386	281.943	934.433	450.124	484.308
	55-59 tuổi	1.344.717	654.644	690.073	474.827	233.580	241.247	869.890	421.064	448.826
	60-64 tuổi	1.342.215	625.982	716.233	486.145	231.238	254.907	856.070	394.744	461.326
	65-69 tuổi	1.116.117	506.994	609.123	423.973	197.317	226.656	692.144	309.676	382.467
	70-74 tuổi	752.353	324.848	427.505	269.415	115.671	153.744	482.938	209.177	273.761
	75-79 tuổi	482.324	207.972	274.353	184.585	78.666	105.918	297.740	129.305	168.434
	80 tuổi trở lên	615.253	229.000	386.253	222.018	94.848	127.170	393.235	134.153	259.082

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ	11.379.857	5.688.447	5.691.410	2.992.754	1.485.990	1.506.763	8.387.103	4.202.456	4.184.647
	0-4 tuổi	1.007.226	514.200	493.026	241.844	127.476	114.368	765.382	386.724	378.658
	5-9 tuổi	1.006.956	519.429	487.526	272.326	144.081	128.244	734.630	375.348	359.282
	10-14 tuổi	954.503	497.507	456.996	262.292	137.887	124.404	692.212	359.620	332.592
	15-19 tuổi	735.074	379.898	355.175	200.112	103.111	97.001	534.962	276.788	258.174
	20-24 tuổi	624.750	331.195	293.554	162.424	81.167	81.258	462.325	250.028	212.297
	25-29 tuổi	718.666	379.566	339.100	154.608	81.312	73.295	564.058	298.254	265.804
	30-34 tuổi	956.517	503.695	452.822	233.265	117.194	116.071	723.252	386.501	336.751
	35-39 tuổi	883.573	462.095	421.479	252.143	123.917	128.226	631.430	338.178	293.253
	40-44 tuổi	749.261	378.538	370.724	227.609	113.234	114.375	521.652	265.304	256.348
	45-49 tuổi	683.891	337.596	346.295	191.150	96.607	94.543	492.740	240.988	251.752
	50-54 tuổi	682.103	335.048	347.055	171.700	86.027	85.673	510.403	249.020	261.383
	55-59 tuổi	603.233	285.649	317.584	150.677	70.760	79.917	452.556	214.889	237.667
	60-64 tuổi	559.831	258.784	301.047	148.894	67.144	81.750	410.938	191.640	219.298
	65-69 tuổi	422.448	191.391	231.057	115.747	52.608	63.138	306.701	138.783	167.918
	70-74 tuổi	298.896	127.237	171.660	81.533	34.985	46.548	217.363	92.252	125.111
	75-79 tuổi	200.472	84.011	116.461	56.166	23.523	32.644	144.306	60.489	83.818
	80 tuổi trở lên	292.455	102.607	189.848	70.264	24.957	45.307	222.191	77.650	144.541

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	15.985.963	8.002.829	7.983.134	5.911.245	2.938.471	2.972.774	10.074.718	5.064.358	5.010.360
	0-4 tuổi	1.236.485	644.044	592.442	390.348	211.803	178.545	846.137	432.241	413.896
	5-9 tuổi	1.276.877	661.642	615.235	426.484	219.848	206.636	850.393	441.793	408.600
	10-14 tuổi	1.333.156	698.524	634.632	454.270	243.257	211.013	878.886	455.267	423.619
	15-19 tuổi	1.167.862	599.716	568.145	419.770	215.834	203.937	748.092	383.883	364.209
	20-24 tuổi	968.255	513.184	455.072	358.423	189.035	169.388	609.832	324.148	285.684
	25-29 tuổi	1.084.770	575.759	509.011	384.552	194.388	190.165	700.217	381.371	318.846
	30-34 tuổi	1.363.534	699.661	663.872	502.378	250.478	251.900	861.156	449.183	411.972
	35-39 tuổi	1.269.038	630.206	638.831	473.322	230.909	242.413	795.715	399.297	396.418
	40-44 tuổi	1.169.282	579.908	589.374	454.190	221.901	232.289	715.092	358.007	357.085
	45-49 tuổi	1.052.345	531.056	521.290	404.657	201.848	202.809	647.688	329.208	318.480
	50-54 tuổi	1.000.697	493.362	507.334	399.120	195.556	203.564	601.577	297.806	303.771
	55-59 tuổi	984.086	482.576	501.510	398.484	194.499	203.985	585.601	288.077	297.525
	60-64 tuổi	712.912	342.088	370.823	297.236	142.845	154.391	415.675	199.243	216.433
	65-69 tuổi	489.920	209.271	280.649	210.874	94.433	116.442	279.046	114.839	164.207
	70-74 tuổi	337.664	144.611	193.054	138.535	58.366	80.169	199.129	86.245	112.884
	75-79 tuổi	211.143	85.508	125.635	79.419	32.723	46.696	131.725	52.785	78.940
	80 tuổi trở lên	327.938	111.713	216.225	119.182	40.749	78.432	208.756	70.964	137.793

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	21.219.509	10.499.998	10.719.512	13.371.530	6.556.140	6.815.390	7.847.979	3.943.858	3.904.121
	0-4 tuổi	1.250.825	642.141	608.685	727.269	368.119	359.150	523.557	274.022	249.535
	5-9 tuổi	1.324.372	689.351	635.021	777.284	406.065	371.219	547.088	283.286	263.803
	10-14 tuổi	1.411.524	746.035	665.489	828.051	434.303	393.748	583.473	311.732	271.741
	15-19 tuổi	1.457.916	759.824	698.092	880.423	458.981	421.442	577.493	300.843	276.650
	20-24 tuổi	1.681.251	863.501	817.751	1.170.749	595.647	575.102	510.502	267.853	242.649
	25-29 tuổi	1.707.556	878.843	828.714	1.140.209	585.586	554.623	567.348	293.257	274.091
	30-34 tuổi	1.901.213	928.128	973.085	1.242.500	607.095	635.404	658.714	321.033	337.681
	35-39 tuổi	1.973.128	964.542	1.008.586	1.277.902	601.040	676.862	695.226	363.502	331.724
	40-44 tuổi	1.856.195	900.488	955.708	1.171.764	563.821	607.943	684.432	336.667	347.765
	45-49 tuổi	1.532.378	756.426	775.952	957.258	462.234	495.024	575.120	294.191	280.929
	50-54 tuổi	1.339.676	670.392	669.285	844.114	424.016	420.099	495.562	246.376	249.186
	55-59 tuổi	1.227.879	586.316	641.563	759.061	355.617	403.444	468.819	230.699	238.119
	60-64 tuổi	948.620	447.099	501.521	586.483	267.887	318.595	362.137	179.212	182.926
	65-69 tuổi	716.425	319.597	396.828	459.627	210.337	249.290	256.797	109.259	147.538
	70-74 tuổi	414.800	173.999	240.801	257.150	108.200	148.950	157.650	65.799	91.851
	75-79 tuổi	209.611	82.217	127.395	128.545	51.218	77.327	81.066	30.999	50.067
	80 tuổi trở lên	266.139	91.101	175.038	163.144	55.974	107.169	102.995	35.127	67.868

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	15.838.650	7.924.343	7.914.307	4.604.863	2.280.713	2.324.150	11.233.787	5.643.630	5.590.157
	0-4 tuổi	943.895	487.913	455.982	253.020	134.845	118.175	690.874	353.068	337.806
	5-9 tuổi	1.002.641	513.401	489.240	270.461	139.386	131.075	732.180	374.015	358.165
	10-14 tuổi	1.164.766	611.444	553.322	313.950	165.782	148.168	850.816	445.662	405.154
	15-19 tuổi	1.098.837	564.866	533.971	331.916	173.285	158.631	766.920	391.580	375.340
	20-24 tuổi	979.672	510.207	469.465	326.654	168.244	158.410	653.018	341.963	311.055
	25-29 tuổi	893.488	471.469	422.019	273.094	141.148	131.946	620.394	330.322	290.073
	30-34 tuổi	1.129.281	583.940	545.342	331.265	167.948	163.317	798.017	415.992	382.025
	35-39 tuổi	1.290.729	651.985	638.744	374.618	182.808	191.809	916.111	469.177	446.935
	40-44 tuổi	1.337.913	680.808	657.106	394.453	198.063	196.390	943.460	482.745	460.716
	45-49 tuổi	1.223.335	627.934	595.401	351.355	178.141	173.214	871.980	449.793	422.186
	50-54 tuổi	1.121.914	557.091	564.823	336.111	165.002	171.109	785.802	392.089	393.713
	55-59 tuổi	1.168.049	580.792	587.257	337.733	163.392	174.341	830.316	417.401	412.915
	60-64 tuổi	841.951	401.027	440.924	247.305	114.532	132.773	594.646	286.494	308.151
	65-69 tuổi	626.559	262.164	364.395	185.547	77.767	107.780	441.012	184.397	256.615
	70-74 tuổi	467.596	199.384	268.212	133.029	55.764	77.265	334.566	143.620	190.946
	75-79 tuổi	265.999	114.779	151.219	70.017	27.822	42.196	195.981	86.957	109.024
	80 tuổi trở lên	282.027	105.139	176.887	74.334	26.784	47.550	207.692	78.355	129.337

Biểu 3

**DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		78.824.323	38.744.172	40.080.151	20.334.288	11.824.560	8.509.728	50.548.607	24.855.770	25.692.837	5.508.327	956.787	4.551.539	2.433.101	1.107.054	1.326.047
Vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9.214.019	4.542.922	4.671.098	1.767.576	1.096.512	671.064	6.519.729	3.221.501	3.298.228	676.472	94.783	581.688	250.243	130.125	120.118
V2	Đồng bằng sông Hồng	19.099.551	9.311.265	9.788.286	4.448.100	2.594.725	1.853.374	12.791.425	6.282.789	6.508.636	1.414.311	225.169	1.189.142	445.716	208.581	237.134
V3	Bắc Trung Bộ	8.411.172	4.157.310	4.253.861	2.038.505	1.256.292	782.213	5.552.303	2.728.094	2.824.208	671.242	99.598	571.644	149.121	73.326	75.796
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	12.139.445	5.998.620	6.140.826	3.131.714	1.863.250	1.268.464	7.795.147	3.839.053	3.956.094	857.057	142.076	714.981	355.527	154.240	201.287
V5	Đông Nam Bộ	17.232.788	8.422.471	8.810.317	5.697.658	3.125.455	2.572.203	9.849.244	4.826.980	5.022.263	984.873	191.076	793.797	701.013	278.960	422.054
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12.727.348	6.311.585	6.415.763	3.250.734	1.888.325	1.362.410	8.040.760	3.957.352	4.083.408	904.372	204.085	700.287	531.481	261.823	269.659
Tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	6.782.354	3.297.770	3.484.585	1.837.558	1.031.121	806.437	4.367.258	2.134.361	2.232.897	418.539	64.602	353.937	158.998	67.685	91.313
04	Cao Bằng	410.552	203.722	206.830	70.367	45.796	24.571	290.117	146.679	143.437	41.386	6.004	35.382	8.682	5.243	3.440
08	Tuyên Quang	1.215.461	605.397	610.064	224.935	141.760	83.175	878.742	433.740	445.002	80.839	13.694	67.146	30.945	16.204	14.741
11	Điện Biên	446.033	224.100	221.933	85.859	55.254	30.606	321.865	160.268	161.598	23.949	2.737	21.212	14.359	5.842	8.517
12	Lai Châu	336.463	167.985	168.478	72.967	44.665	28.302	235.220	115.598	119.622	19.532	3.078	16.454	8.744	4.645	4.100
14	Sơn La	938.423	470.228	468.195	173.958	111.642	62.316	691.098	341.113	349.985	53.434	6.872	46.562	19.933	10.600	9.333
15	Lào Cai	1.207.364	605.952	601.412	238.128	148.207	89.921	851.495	426.043	425.452	80.935	12.117	68.819	36.806	19.585	17.221
19	Thái Nguyên	1.290.453	613.691	676.762	241.371	147.530	93.841	911.977	434.959	477.018	101.363	13.967	87.397	35.743	17.236	18.507
20	Lạng Sơn	602.323	303.906	298.417	108.016	71.823	36.193	421.670	214.723	206.947	57.627	8.387	49.240	15.009	8.972	6.037
22	Quảng Ninh	1.088.319	548.616	539.703	264.800	166.755	98.045	714.983	352.616	362.367	72.714	11.497	61.218	35.822	17.748	18.074
24	Bắc Ninh	2.641.433	1.286.123	1.355.310	577.130	337.839	239.291	1.836.121	896.826	939.296	172.257	26.238	146.020	55.924	25.220	30.704

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	2.766.946	1.347.941	1.419.005	551.975	329.836	222.139	1.917.545	948.378	969.167	217.405	27.928	189.477	80.022	41.799	38.223
31	Hải Phòng	3.210.560	1.575.697	1.634.863	725.533	436.809	288.724	2.133.167	1.048.905	1.084.262	253.366	42.454	210.913	98.493	47.529	50.964
33	Hưng Yên	2.501.277	1.208.536	1.292.741	512.726	301.776	210.950	1.704.993	838.931	866.062	238.932	45.487	193.444	44.626	22.341	22.285
37	Ninh Bình	2.875.608	1.394.525	1.481.084	530.351	320.425	209.927	2.034.904	1.011.151	1.023.753	258.502	34.892	223.610	51.852	28.057	23.794
38	Thanh Hóa	2.828.670	1.393.805	1.434.865	594.584	372.943	221.641	1.939.475	957.275	982.200	241.303	35.990	205.312	53.308	27.596	25.711
40	Nghệ An	2.523.413	1.256.262	1.267.151	644.665	396.855	247.810	1.656.204	812.333	843.871	176.948	25.928	151.020	45.595	21.145	24.450
42	Hà Tĩnh	980.281	483.637	496.644	234.948	150.374	84.574	643.093	315.384	327.709	89.157	10.889	78.268	13.083	6.990	6.093
44	Quảng Trị	1.171.113	578.367	592.746	293.529	178.998	114.532	762.274	373.654	388.619	94.199	15.804	78.394	21.111	9.911	11.201
46	Huế	907.695	445.239	462.455	270.778	157.122	113.657	551.256	269.448	281.808	69.635	10.986	58.649	16.024	7.683	8.341
48	Đà Nẵng	2.179.390	1.054.558	1.124.832	613.456	343.901	269.555	1.344.118	659.616	684.502	160.071	25.030	135.041	61.745	26.011	35.734
51	Quảng Ngãi	1.411.946	691.182	720.764	351.078	208.009	143.069	921.322	450.988	470.333	107.168	17.413	89.754	32.379	14.772	17.607
52	Gia Lai	2.370.096	1.167.418	1.202.678	545.078	323.736	221.341	1.603.405	792.501	810.904	164.709	27.661	137.048	56.904	23.519	33.385
56	Khánh Hòa	1.483.314	723.365	759.949	427.610	247.292	180.318	888.563	432.004	456.560	106.211	18.231	87.980	60.930	25.839	35.092
66	Đắk Lắk	2.143.472	1.078.131	1.065.341	495.212	315.201	180.011	1.444.083	715.031	729.052	147.843	23.657	124.186	56.335	24.242	32.093
68	Lâm Đồng	2.551.226	1.283.966	1.267.261	699.281	425.112	274.169	1.593.656	788.913	804.744	171.056	30.083	140.972	87.234	39.858	47.376
75	Đồng Nai	3.505.305	1.739.066	1.766.238	1.070.212	603.783	466.429	2.096.173	1.032.143	1.064.030	216.871	44.289	172.583	122.049	58.852	63.196
79	TP. Hồ Chí Minh	11.312.558	5.486.346	5.826.212	3.988.839	2.145.654	1.843.185	6.292.782	3.078.088	3.214.694	592.615	110.903	481.712	438.321	151.701	286.621
80	Tây Ninh	2.414.925	1.197.058	1.217.867	638.607	376.018	262.589	1.460.288	716.749	743.539	175.386	35.884	139.502	140.644	68.407	72.237
82	Đồng Tháp	2.760.863	1.363.905	1.396.958	693.002	405.869	287.134	1.744.415	854.907	889.508	193.770	40.474	153.296	129.675	62.655	67.020
86	Vĩnh Long	2.722.226	1.329.138	1.393.088	621.515	357.910	263.605	1.761.762	863.651	898.112	204.885	40.655	164.230	134.063	66.922	67.141
91	An Giang	2.909.802	1.447.223	1.462.579	737.305	436.735	300.571	1.835.176	902.458	932.718	228.772	56.675	172.097	108.549	51.356	57.193
92	Cần Thơ	2.588.311	1.291.280	1.297.031	721.760	412.766	308.994	1.602.412	793.467	808.945	174.910	40.956	133.955	89.230	44.092	45.138
96	Cà Mau	1.746.145	880.038	866.107	477.152	275.046	202.106	1.096.994	542.870	554.125	102.034	25.325	76.709	69.965	36.798	33.167

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
101	THÀNH THỊ	31.332.115	15.191.630	16.140.485	9.183.533	5.086.297	4.097.237	19.107.167	9.339.653	9.767.514	1.991.207	339.379	1.651.828	1.050.208	426.302	623.906
	Vùng kinh tế - xã hội															
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	2.269.972	1.080.780	1.189.192	412.252	242.530	169.721	1.601.879	780.760	821.119	177.284	22.349	154.935	78.557	35.141	43.416
	V2 Đồng bằng sông Hồng	7.399.349	3.582.388	3.816.961	1.896.862	1.070.213	826.650	4.816.996	2.351.720	2.465.276	475.372	73.125	402.247	210.119	87.331	122.789
	V3 Bắc Trung Bộ	2.216.293	1.076.546	1.139.747	537.189	317.417	219.772	1.458.343	712.501	745.842	173.816	26.126	147.690	46.944	20.501	26.443
	V4 Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4.640.143	2.263.563	2.376.580	1.291.025	735.822	555.203	2.887.355	1.414.077	1.473.278	315.708	53.270	262.438	146.055	60.394	85.661
	V5 Đông Nam Bộ	11.038.927	5.347.653	5.691.274	3.949.425	2.106.735	1.842.690	6.100.503	2.981.889	3.118.614	580.513	108.000	472.513	408.486	151.029	257.457
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3.767.431	1.840.700	1.926.731	1.096.781	613.580	483.201	2.242.091	1.098.707	1.143.384	268.513	56.508	212.005	160.047	71.906	88.141
	Tỉnh/thành phố															
	01 Hà Nội	3.366.018	1.618.820	1.747.199	1.006.372	542.193	464.178	2.082.850	1.013.968	1.068.882	182.762	29.767	152.995	94.034	32.892	61.142
	04 Cao Bằng	104.359	48.754	55.605	15.392	9.278	6.114	74.324	36.548	37.775	11.480	1.528	9.953	3.163	1.400	1.763
	08 Tuyên Quang	249.994	118.653	131.341	40.283	24.198	16.085	180.949	88.037	92.912	19.228	2.365	16.863	9.533	4.053	5.480
	11 Điện Biên	71.961	34.387	37.574	11.181	7.059	4.123	52.302	25.714	26.588	5.235	648	4.586	3.243	966	2.277
	12 Lai Châu	59.620	28.738	30.881	10.086	6.063	4.024	43.381	21.100	22.281	3.522	486	3.037	2.630	1.090	1.540
	14 Sơn La	141.575	68.365	73.209	24.752	14.815	9.937	103.500	50.534	52.966	9.241	1.368	7.872	4.083	1.649	2.434
	15 Lào Cai	288.743	140.776	147.967	49.234	30.137	19.097	204.295	101.112	103.184	22.191	3.205	18.986	13.023	6.323	6.700
	19 Thái Nguyên	490.310	230.502	259.807	94.289	55.932	38.358	343.043	162.994	180.048	37.317	4.489	32.828	15.661	7.087	8.574
	20 Lạng Sơn	144.920	70.094	74.827	24.667	15.777	8.891	101.832	50.363	51.470	14.132	1.998	12.135	4.289	1.957	2.332
	22 Quảng Ninh	762.168	381.382	380.786	180.415	112.589	67.826	501.210	246.896	254.314	52.273	8.105	44.168	28.270	13.792	14.478
	24 Bắc Ninh	1.013.989	489.342	524.647	229.084	130.769	98.316	699.477	339.450	360.027	65.021	9.330	55.691	20.408	9.794	10.614

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	718.491	340.509	377.981	142.366	79.273	63.093	498.254	244.359	253.895	54.938	6.262	48.676	22.933	10.616	12.317
31	Hải Phòng	1.255.798	610.683	645.115	291.616	171.531	120.085	827.358	404.641	422.717	90.771	14.480	76.291	46.054	20.032	26.022
33	Hưng Yên	350.919	165.287	185.631	70.164	40.233	29.931	240.321	116.892	123.429	32.839	4.392	28.447	7.594	3.770	3.824
37	Ninh Bình	650.457	316.874	333.583	119.211	72.899	46.313	465.780	229.874	235.906	51.706	7.051	44.655	13.760	7.051	6.709
38	Thanh Hóa	796.040	390.709	405.331	171.328	105.389	65.939	543.562	268.456	275.107	63.825	9.146	54.678	17.325	7.717	9.608
40	Nghệ An	390.701	183.086	207.616	86.293	48.453	37.840	263.751	126.343	137.408	31.256	4.856	26.400	9.401	3.433	5.968
42	Hà Tĩnh	219.123	107.133	111.990	45.837	29.000	16.837	151.483	73.913	77.569	18.602	2.321	16.281	3.202	1.899	1.303
44	Quảng Trị	319.714	155.613	164.101	74.731	44.194	30.537	212.908	103.891	109.017	24.590	4.302	20.288	7.485	3.226	4.260
46	Huế	490.714	240.006	250.709	159.001	90.382	68.620	286.639	139.897	146.741	35.544	5.501	30.043	9.531	4.226	5.304
48	Đà Nẵng	1.246.604	601.024	645.580	387.235	209.750	177.484	742.835	363.341	379.494	78.417	12.956	65.460	38.117	14.976	23.141
51	Quảng Ngãi	365.194	177.095	188.099	92.129	53.519	38.610	241.095	117.156	123.938	23.728	3.227	20.500	8.243	3.193	5.050
52	Gia Lai	869.677	427.702	441.974	207.293	122.177	85.116	575.581	282.678	292.903	63.003	11.923	51.080	23.799	10.924	12.875
56	Khánh Hòa	617.051	296.420	320.632	184.548	103.896	80.652	362.551	174.977	187.573	45.888	7.350	38.537	24.065	10.196	13.869
66	Đắk Lắk	624.356	311.358	312.999	150.756	92.875	57.881	413.843	204.440	209.403	41.088	7.080	34.008	18.669	6.962	11.707
68	Lâm Đồng	917.261	449.964	467.296	269.064	153.605	115.459	551.450	271.484	279.966	63.585	10.733	52.852	33.161	14.142	19.019
75	Đồng Nai	1.471.575	719.855	751.720	477.496	263.591	213.905	861.242	419.424	441.818	84.739	16.268	68.471	48.097	20.571	27.526
79	TP. Hồ Chí Minh	8.962.952	4.338.223	4.624.729	3.295.962	1.746.061	1.549.901	4.885.515	2.390.688	2.494.827	452.085	84.155	367.930	329.391	117.320	212.071
80	Tây Ninh	604.400	289.576	314.825	175.967	97.083	78.884	353.747	171.777	181.970	43.689	7.577	36.112	30.998	13.138	17.860
82	Đồng Tháp	547.010	264.426	282.585	150.850	82.873	67.978	331.770	162.327	169.443	38.064	7.650	30.414	26.326	11.575	14.751
86	Vĩnh Long	497.396	240.393	257.003	123.512	72.164	51.348	309.398	150.112	159.285	39.079	6.478	32.601	25.408	11.639	13.769
91	An Giang	1.005.064	488.204	516.861	284.726	162.016	122.709	596.329	290.180	306.149	82.175	17.728	64.447	41.835	18.279	23.556
92	Cần Thơ	1.258.884	622.518	636.366	402.782	222.464	180.318	731.394	361.831	369.563	80.126	17.867	62.259	44.582	20.356	24.226
96	Cà Mau	459.077	225.160	233.917	134.911	74.063	60.848	273.200	134.256	138.944	29.070	6.785	22.285	21.896	10.056	11.840

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		47.492.208	23.552.542	23.939.666	11.150.755	6.738.264	4.412.491	31.441.440	15.516.117	15.925.323	3.517.120	617.409	2.899.711	1.382.893	680.752	702.141
Vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6.944.047	3.462.142	3.481.906	1.355.324	853.982	501.342	4.917.850	2.440.741	2.477.108	499.187	72.434	426.753	171.685	94.984	76.702
V2	Đồng bằng sông Hồng	11.700.202	5.728.877	5.971.325	2.551.238	1.524.513	1.026.725	7.974.429	3.931.069	4.043.360	938.939	152.044	786.895	235.596	121.251	114.345
V3	Bắc Trung Bộ	6.194.879	3.080.765	3.114.114	1.501.316	938.875	562.441	4.093.959	2.015.593	2.078.366	497.426	73.472	423.954	102.177	52.824	49.353
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	7.499.302	3.735.056	3.764.246	1.840.690	1.127.428	713.261	4.907.792	2.424.976	2.482.816	541.348	88.806	452.542	209.472	93.846	115.626
V5	Đông Nam Bộ	6.193.861	3.074.818	3.119.044	1.748.233	1.018.720	729.513	3.748.741	1.845.092	1.903.649	404.359	83.075	321.284	292.528	127.930	164.597
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8.959.916	4.470.885	4.489.032	2.153.954	1.274.745	879.208	5.798.669	2.858.645	2.940.024	635.859	147.577	488.282	371.435	189.917	181.518
Tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	3.416.336	1.678.950	1.737.386	831.187	488.928	342.259	2.284.408	1.120.393	1.164.015	235.777	34.835	200.942	64.964	34.793	30.171
04	Cao Bằng	306.193	154.968	151.225	54.975	36.518	18.457	215.793	110.131	105.662	29.906	4.477	25.429	5.519	3.842	1.677
08	Tuyên Quang	965.467	486.744	478.723	184.652	117.561	67.090	697.793	345.703	352.090	61.611	11.328	50.283	21.412	12.151	9.260
11	Điện Biên	374.072	189.713	184.360	74.678	48.195	26.483	269.564	134.554	135.010	18.715	2.089	16.626	11.116	4.875	6.241
12	Lai Châu	276.844	139.247	137.597	62.881	38.602	24.278	191.839	94.498	97.341	16.010	2.592	13.418	6.115	3.555	2.560
14	Sơn La	796.848	401.863	394.986	149.206	96.827	52.379	587.599	290.579	297.019	44.194	5.504	38.689	15.850	8.951	6.899
15	Lào Cai	918.621	465.175	453.446	188.895	118.071	70.824	647.200	324.932	322.268	58.744	8.911	49.832	23.783	13.262	10.521
19	Thái Nguyên	800.143	383.188	416.955	147.081	91.598	55.483	568.934	271.965	296.969	64.047	9.478	54.569	20.082	10.148	9.933
20	Lạng Sơn	457.402	233.812	223.590	83.349	56.047	27.302	319.838	164.360	155.477	43.495	6.389	37.106	10.721	7.015	3.705
22	Quảng Ninh	326.151	167.234	158.917	84.385	54.166	30.219	213.773	105.720	108.052	20.442	3.392	17.050	7.552	3.956	3.596
24	Bắc Ninh	1.627.444	796.781	830.663	348.046	207.070	140.976	1.136.645	557.376	579.269	107.236	16.908	90.329	35.517	15.427	20.090
25	Phú Thọ	2.048.456	1.007.432	1.041.024	409.608	250.563	159.045	1.419.291	704.020	715.272	162.467	21.666	140.801	57.089	31.184	25.905

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
31	Hải Phòng	1.954.762	965.013	989.748	433.917	265.279	168.639	1.305.809	644.264	661.545	162.596	27.973	134.622	52.440	27.497	24.943
33	Hưng Yên	2.150.358	1.043.249	1.107.110	442.562	261.544	181.019	1.464.671	722.039	742.633	206.093	41.095	164.998	37.032	18.571	18.461
37	Ninh Bình	2.225.152	1.077.651	1.147.501	411.140	247.526	163.614	1.569.124	781.277	787.847	206.796	27.841	178.955	38.092	21.006	17.085
38	Thanh Hóa	2.032.630	1.003.096	1.029.534	423.256	267.554	155.703	1.395.913	688.819	707.094	177.478	26.844	150.634	35.983	19.879	16.104
40	Nghệ An	2.132.711	1.073.176	1.059.535	558.373	348.402	209.970	1.392.453	685.990	706.463	145.692	21.072	124.620	36.193	17.712	18.482
42	Hà Tĩnh	761.158	376.504	384.654	189.112	121.375	67.737	491.610	241.470	250.140	70.556	8.568	61.988	9.881	5.091	4.790
44	Quảng Trị	851.399	422.754	428.645	218.798	134.804	83.995	549.366	269.763	279.603	69.609	11.502	58.107	13.626	6.685	6.941
46	Huế	416.980	205.234	211.746	111.777	66.740	45.037	264.618	129.551	135.067	34.091	5.486	28.606	6.494	3.457	3.037
48	Đà Nẵng	932.786	453.534	479.252	226.222	134.151	92.071	601.283	296.275	305.008	81.654	12.074	69.580	23.627	11.034	12.593
51	Quảng Ngãi	1.046.752	514.087	532.665	258.949	154.490	104.459	680.227	333.832	346.395	83.440	14.186	69.254	24.135	11.579	12.557
52	Gia Lai	1.500.420	739.715	760.704	337.784	201.559	136.225	1.027.824	509.823	518.001	101.706	15.738	85.968	33.106	12.596	20.510
56	Khánh Hòa	866.263	426.945	439.317	243.062	143.396	99.666	526.013	257.026	268.986	60.323	10.881	49.442	36.865	15.642	21.223
66	Đắk Lắk	1.519.115	766.773	752.342	344.456	222.326	122.130	1.030.240	510.591	519.649	106.754	16.577	90.178	37.666	17.279	20.386
68	Lâm Đồng	1.633.966	834.002	799.964	430.217	271.507	158.710	1.042.206	517.428	524.778	107.471	19.351	88.120	54.073	25.716	28.357
75	Đồng Nai	2.033.730	1.019.212	1.014.519	592.715	340.191	252.524	1.234.932	612.719	622.213	132.132	28.020	104.112	73.951	38.281	35.670
79	TP. Hồ Chí Minh	2.349.606	1.148.123	1.201.483	692.878	399.593	293.284	1.407.268	687.401	719.867	140.530	26.748	113.782	108.931	34.381	74.550
80	Tây Ninh	1.810.525	907.483	903.042	462.641	278.935	183.705	1.106.541	544.972	561.569	131.698	28.307	103.391	109.645	55.268	54.377
82	Đồng Tháp	2.213.852	1.099.479	1.114.373	542.152	322.996	219.156	1.412.645	692.579	720.065	155.706	32.824	122.883	103.349	51.080	52.269
86	Vĩnh Long	2.224.830	1.088.745	1.136.085	498.003	285.746	212.257	1.452.365	713.539	738.826	165.807	34.177	131.629	108.656	55.283	53.372
91	An Giang	1.904.738	959.020	945.718	452.580	274.719	177.861	1.238.847	612.278	626.569	146.597	38.947	107.650	66.714	33.076	33.637
92	Cần Thơ	1.329.428	668.762	660.666	318.977	190.302	128.675	871.018	431.636	439.382	94.785	23.089	71.696	44.648	23.736	20.912
96	Cà Mau	1.287.069	654.878	632.190	342.241	200.983	141.259	823.794	408.614	415.181	72.964	18.540	54.424	48.069	26.742	21.327

Biểu 4**DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025***Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		94.698.119	47.088.934	47.609.185	22.183.108	11.553.675	10.629.433	70.217.312	34.693.383	35.523.929	2.297.699	841.876	1.455.823
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	11.534.998	5.768.613	5.766.385	2.955.357	1.554.733	1.400.624	7.867.692	3.982.799	3.884.892	711.949	231.081	480.868
V2	Đồng bằng sông Hồng	23.177.573	11.493.002	11.684.571	5.939.632	3.164.031	2.775.600	17.115.795	8.282.339	8.833.456	122.146	46.632	75.514
V3	Bắc Trung Bộ	10.372.631	5.174.246	5.198.384	2.578.395	1.322.085	1.256.311	7.645.457	3.799.697	3.845.760	148.779	52.465	96.314
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	14.749.478	7.358.786	7.390.693	3.499.927	1.782.266	1.717.661	10.678.656	5.365.454	5.313.201	570.895	211.065	359.830
V5	Đông Nam Bộ	19.968.684	9.857.857	10.110.827	4.292.053	2.239.815	2.052.238	15.423.255	7.517.163	7.906.092	253.376	100.879	152.497
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	14.894.755	7.436.429	7.458.325	2.917.743	1.490.744	1.426.999	11.486.458	5.745.931	5.740.527	490.554	199.755	290.799
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	8.235.559	4.080.474	4.155.085	2.361.523	1.265.246	1.096.276	5.852.684	2.808.276	3.044.408	21.352	6.952	14.400
04	Cao Bằng	509.420	255.045	254.375	121.920	62.806	59.114	344.928	175.834	169.093	42.572	16.405	26.167
08	Tuyên Quang	1.555.729	780.030	775.699	415.325	214.796	200.529	990.976	512.187	478.789	149.428	53.046	96.382
11	Điện Biên	590.955	299.188	291.767	176.732	92.933	83.800	332.890	182.701	150.189	81.332	23.553	57.779
12	Lai Châu	442.670	222.988	219.682	123.376	64.100	59.277	222.164	125.688	96.476	97.131	33.200	63.930
14	Sơn La	1.206.699	610.081	596.618	322.788	168.520	154.269	720.216	400.797	319.420	163.695	40.765	122.929
15	Lào Cai	1.518.453	768.381	750.072	385.951	201.075	184.876	1.017.831	527.726	490.105	114.671	39.579	75.091
19	Thái Nguyên	1.573.657	762.721	810.936	391.288	205.192	186.095	1.162.035	549.588	612.447	20.334	7.940	12.394
20	Lạng Sơn	743.256	380.625	362.631	175.577	94.306	81.271	554.165	281.342	272.823	13.514	4.977	8.537
22	Quảng Ninh	1.306.896	664.822	642.073	311.423	166.281	145.141	974.181	490.557	483.624	21.292	7.984	13.308
24	Bắc Ninh	3.241.594	1.612.605	1.628.989	783.334	416.969	366.365	2.439.943	1.189.849	1.250.094	18.317	5.787	12.530
25	Phú Thọ	3.394.159	1.689.555	1.704.604	842.399	451.005	391.394	2.522.486	1.226.936	1.295.551	29.273	11.614	17.659

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
31	Hải Phòng	3.846.588	1.910.272	1.936.315	923.533	486.610	436.922	2.898.589	1.412.886	1.485.703	24.466	10.776	13.690
33	Hưng Yên	3.013.491	1.485.460	1.528.031	703.968	378.937	325.030	2.297.862	1.101.250	1.196.612	11.661	5.273	6.388
37	Ninh Bình	3.533.447	1.739.369	1.794.078	855.852	449.987	405.865	2.652.537	1.279.521	1.373.016	25.058	9.861	15.197
38	Thanh Hóa	3.459.027	1.720.129	1.738.898	830.335	426.522	403.813	2.603.395	1.282.896	1.320.499	25.297	10.711	14.586
40	Nghệ An	3.150.785	1.581.164	1.569.621	800.686	411.924	388.763	2.314.478	1.155.138	1.159.341	35.620	14.102	21.518
42	Hà Tĩnh	1.223.085	607.700	615.385	315.304	159.915	155.389	901.448	444.866	456.582	6.333	2.919	3.414
44	Quảng Trị	1.448.333	722.365	725.968	359.655	184.910	174.746	1.056.881	527.412	529.469	31.797	10.044	21.753
46	Huế	1.091.401	542.889	548.512	272.415	138.814	133.601	769.255	389.386	379.869	49.731	14.689	35.042
48	Đà Nẵng	2.624.132	1.291.149	1.332.984	672.909	347.355	325.554	1.909.011	930.222	978.789	42.213	13.572	28.641
51	Quảng Ngãi	1.727.023	857.867	869.157	411.572	210.675	200.897	1.237.907	622.597	615.310	77.544	24.595	52.949
52	Gia Lai	2.925.269	1.455.289	1.469.980	697.270	351.285	345.985	2.066.443	1.045.547	1.020.896	161.556	58.457	103.099
56	Khánh Hòa	1.759.500	868.817	890.684	378.611	195.804	182.807	1.306.872	642.507	664.365	74.017	30.506	43.512
66	Đắk Lắk	2.609.361	1.313.902	1.295.459	613.460	306.913	306.547	1.884.624	963.018	921.606	111.277	43.972	67.306
68	Lâm Đồng	3.104.192	1.571.762	1.532.430	726.107	370.235	355.871	2.273.798	1.161.564	1.112.234	104.287	39.963	64.324
75	Đồng Nai	4.153.469	2.083.351	2.070.118	919.432	477.905	441.527	3.145.932	1.573.354	1.572.578	88.106	32.092	56.013
79	TP. Hồ Chí Minh	13.026.796	6.384.775	6.642.021	2.875.332	1.510.364	1.364.968	10.054.424	4.835.221	5.219.203	97.040	39.190	57.850
80	Tây Ninh	2.788.419	1.389.731	1.398.688	497.289	251.547	245.743	2.222.899	1.108.588	1.114.312	68.231	29.596	38.634
82	Đồng Tháp	3.201.261	1.592.654	1.608.607	593.496	298.983	294.513	2.524.500	1.260.392	1.264.108	83.265	33.279	49.987
86	Vĩnh Long	3.165.084	1.564.778	1.600.306	592.132	309.175	282.957	2.463.126	1.212.246	1.250.880	109.826	43.357	66.469
91	An Giang	3.460.459	1.730.545	1.729.914	700.573	356.738	343.834	2.616.291	1.317.820	1.298.471	143.596	55.987	87.609
92	Cần Thơ	3.024.991	1.516.445	1.508.546	632.350	321.279	311.072	2.276.310	1.144.044	1.132.266	116.331	51.122	65.208
96	Cà Mau	2.042.959	1.032.008	1.010.951	399.193	204.570	194.623	1.606.231	811.429	794.802	37.536	16.010	21.526

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	36.998.025	18.176.161	18.821.864	8.749.373	4.566.945	4.182.428	27.840.864	13.446.467	14.394.398	407.788	162.749	245.038
	Vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.798.690	1.365.976	1.432.714	728.155	388.493	339.662	2.028.206	962.142	1.066.064	42.329	15.341	26.988
V2	Đồng bằng sông Hồng	8.931.423	4.391.113	4.540.310	2.386.576	1.263.753	1.122.822	6.506.543	3.111.984	3.394.559	38.305	15.375	22.929
V3	Bắc Trung Bộ	2.750.910	1.358.514	1.392.396	736.622	379.087	357.534	1.988.618	970.305	1.018.314	25.670	9.123	16.547
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5.520.897	2.726.669	2.794.229	1.311.682	674.634	637.048	4.116.948	2.014.783	2.102.165	92.267	37.251	55.015
V5	Đông Nam Bộ	12.644.261	6.188.021	6.456.240	2.698.082	1.406.300	1.291.781	9.850.509	4.743.281	5.107.228	95.671	38.440	57.231
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4.351.842	2.145.868	2.205.974	888.257	454.677	433.579	3.350.040	1.643.972	1.706.067	113.546	47.219	66.328
	Tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	4.047.608	1.972.551	2.075.057	1.183.775	623.027	560.749	2.854.055	1.344.532	1.509.523	9.778	4.992	4.786
04	Cao Bằng	128.660	61.772	66.888	30.800	16.696	14.104	94.679	43.907	50.772	3.181	1.169	2.011
08	Tuyên Quang	308.538	149.500	159.038	78.915	41.534	37.381	224.084	105.929	118.155	5.539	2.037	3.502
11	Điện Biên	89.560	44.151	45.409	23.072	12.842	10.230	63.891	30.831	33.060	2.597	478	2.119
12	Lai Châu	78.085	37.750	40.336	22.965	11.182	11.783	48.162	24.508	23.654	6.958	2.059	4.899
14	Sơn La	176.736	88.382	88.353	45.566	25.345	20.221	127.420	62.164	65.256	3.749	873	2.876
15	Lào Cai	360.803	179.881	180.922	95.686	51.696	43.990	252.922	123.344	129.578	12.194	4.841	7.353
19	Thái Nguyên	594.420	285.765	308.655	152.328	81.268	71.060	439.298	203.137	236.160	2.794	1.359	1.435
20	Lạng Sơn	177.206	87.413	89.793	42.315	22.950	19.365	134.078	64.107	69.971	813	356	457
22	Quảng Ninh	907.288	456.835	450.453	212.339	113.193	99.146	688.713	341.322	347.391	6.237	2.320	3.917
24	Bắc Ninh	1.231.689	606.638	625.051	296.095	154.579	141.515	928.886	450.470	478.416	6.708	1.589	5.119
25	Phú Thọ	884.682	431.363	453.319	236.507	124.980	111.527	643.672	304.214	339.458	4.503	2.169	2.334
31	Hải Phòng	1.508.578	745.319	763.259	381.014	201.992	179.021	1.118.635	539.509	579.126	8.929	3.818	5.112

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
33	Hưng Yên	423.251	205.994	217.257	101.319	56.323	44.996	320.541	149.150	171.391	1.391	522	870
37	Ninh Bình	813.009	403.777	409.233	212.034	114.639	97.395	595.713	287.002	308.712	5.262	2.136	3.126
38	Thanh Hóa	994.532	499.955	494.577	263.195	141.596	121.599	724.918	355.531	369.387	6.419	2.828	3.591
40	Nghệ An	495.426	235.666	259.760	138.298	67.591	70.707	356.372	167.841	188.532	756	234	522
42	Hà Tĩnh	278.759	137.861	140.898	78.007	40.015	37.992	200.057	97.449	102.608	695	397	298
44	Quảng Trị	399.163	198.206	200.957	105.121	55.929	49.192	290.363	141.016	149.347	3.679	1.261	2.417
46	Huế	583.030	286.827	296.203	152.001	73.957	78.044	416.908	208.468	208.440	14.121	4.402	9.719
48	Đà Nẵng	1.484.829	725.909	758.920	400.568	206.070	194.498	1.066.769	513.129	553.640	17.491	6.710	10.781
51	Quảng Ngãi	443.838	218.041	225.797	106.856	53.630	53.226	324.399	160.881	163.518	12.583	3.530	9.053
52	Gia Lai	1.042.763	518.595	524.167	241.349	123.482	117.867	785.343	388.731	396.612	16.070	6.382	9.688
56	Khánh Hòa	718.704	350.917	367.787	150.262	78.989	71.273	556.310	266.261	290.049	12.132	5.667	6.465
66	Đắk Lắk	745.707	374.675	371.032	175.010	90.066	84.944	555.477	277.930	277.547	15.219	6.678	8.541
68	Lâm Đồng	1.085.056	538.531	546.525	237.636	122.396	115.240	828.649	407.851	420.798	18.771	8.284	10.487
75	Đồng Nai	1.727.281	857.093	870.187	387.558	203.792	183.766	1.324.858	647.300	677.558	14.865	6.002	8.863
79	TP. Hồ Chí Minh	10.230.357	4.996.536	5.233.821	2.195.774	1.142.085	1.053.688	7.965.647	3.827.294	4.138.352	68.936	27.156	41.780
80	Tây Ninh	686.624	334.392	352.232	114.750	60.423	54.327	560.004	268.687	291.317	11.870	5.282	6.588
82	Đồng Tháp	626.382	305.955	320.427	121.398	61.261	60.136	491.450	239.068	252.383	13.534	5.626	7.908
86	Vĩnh Long	572.230	281.402	290.829	107.735	57.324	50.410	447.987	216.454	231.533	16.508	7.623	8.885
91	An Giang	1.177.611	577.715	599.897	234.749	120.655	114.094	912.651	446.451	466.200	30.212	10.609	19.603
92	Cần Thơ	1.449.639	719.578	730.060	323.689	162.888	160.801	1.082.090	537.063	545.028	43.860	19.628	24.232
96	Cà Mau	525.980	261.218	264.762	100.687	52.549	48.138	415.861	204.936	210.925	9.432	3.733	5.699

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		57.700.094	28.912.773	28.787.321	13.433.735	6.986.730	6.447.005	42.376.447	21.246.916	21.129.531	1.889.912	679.127	1.210.785
Vùng kinh tế - xã hội													
Trung du và miền													
V1	núi phía Bắc	8.736.308	4.402.637	4.333.670	2.227.202	1.166.240	1.060.962	5.839.486	3.020.658	2.818.828	669.620	215.740	453.880
V2	Đồng bằng sông Hồng	14.246.150	7.101.889	7.144.260	3.553.056	1.900.278	1.652.778	10.609.252	5.170.355	5.438.897	83.842	31.257	52.585
V3	Bắc Trung Bộ	7.621.721	3.815.732	3.805.988	1.841.774	942.998	898.776	5.656.838	2.829.392	2.827.446	123.109	43.342	79.767
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9.228.581	4.632.117	4.596.464	2.188.245	1.107.633	1.080.613	6.561.707	3.350.671	3.211.036	478.628	173.813	304.815
V5	Đông Nam Bộ	7.324.423	3.669.836	3.654.587	1.593.971	833.515	760.456	5.572.746	2.773.882	2.798.864	157.705	62.439	95.266
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10.542.913	5.290.561	5.252.351	2.029.487	1.036.067	993.420	8.136.418	4.101.958	4.034.460	377.008	152.536	224.472
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	4.187.951	2.107.923	2.080.027	1.177.747	642.219	535.528	2.998.629	1.463.744	1.534.885	11.574	1.960	9.614
04	Cao Bằng	380.760	193.273	187.487	91.120	46.110	45.010	250.248	131.927	118.321	39.392	15.236	24.156
08	Tuyên Quang	1.247.191	630.529	616.661	336.410	173.262	163.148	766.893	406.259	360.634	143.888	51.009	92.880
11	Điện Biên	501.395	255.037	246.358	153.660	80.091	73.569	268.999	151.870	117.128	78.736	23.076	55.660
12	Lai Châu	364.585	185.239	179.346	100.411	52.918	47.493	174.002	101.180	72.822	90.172	31.141	59.031
14	Sơn La	1.029.964	521.699	508.265	277.222	143.174	134.048	592.796	338.632	254.164	159.945	39.892	120.053
15	Lào Cai	1.157.650	588.500	569.150	290.265	149.379	140.886	764.909	404.382	360.526	102.476	34.738	67.738
19	Thái Nguyên	979.237	476.956	502.281	238.960	123.924	115.036	722.738	346.451	376.287	17.540	6.581	10.959
20	Lạng Sơn	566.050	293.212	272.838	133.262	71.356	61.906	420.087	217.235	202.852	12.700	4.621	8.079
22	Quảng Ninh	399.608	207.988	191.620	99.084	53.088	45.996	285.468	149.235	136.233	15.055	5.664	9.391
24	Bắc Ninh	2.009.905	1.005.967	1.003.938	487.240	262.390	224.850	1.511.057	739.379	771.678	11.609	4.198	7.411
25	Phú Thọ	2.509.477	1.258.192	1.251.285	605.892	326.025	279.867	1.878.814	922.722	956.093	24.770	9.445	15.325
31	Hải Phòng	2.338.010	1.164.953	1.173.057	542.519	284.618	257.901	1.779.954	873.377	906.577	15.537	6.958	8.579

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
33	Hưng Yên	2.590.239	1.279.466	1.310.773	602.648	322.615	280.034	1.977.321	952.100	1.025.221	10.270	4.751	5.519
37	Ninh Bình	2.720.437	1.335.592	1.384.845	643.817	335.347	308.470	2.056.824	992.520	1.064.304	19.796	7.725	12.071
38	Thanh Hóa	2.464.494	1.220.173	1.244.321	567.140	284.927	282.213	1.878.477	927.364	951.112	18.878	7.882	10.995
40	Nghệ An	2.655.359	1.345.498	1.309.861	662.388	344.333	318.056	1.958.106	987.297	970.809	34.865	13.868	20.997
42	Hà Tĩnh	944.326	469.839	474.487	237.297	119.900	117.397	701.391	347.417	353.974	5.637	2.522	3.116
44	Quảng Trị	1.049.170	524.160	525.011	254.534	128.981	125.553	766.518	386.396	380.122	28.118	8.782	19.336
46	Huế	508.371	256.062	252.308	120.414	64.857	55.557	352.346	180.918	171.429	35.611	10.288	25.323
48	Đà Nẵng	1.139.304	565.240	574.064	272.341	141.285	131.055	842.241	417.093	425.149	24.722	6.862	17.860
51	Quảng Ngãi	1.283.185	639.826	643.359	304.716	157.045	147.671	913.509	461.716	451.792	64.961	21.064	43.896
52	Gia Lai	1.882.506	936.693	945.813	455.920	227.802	228.118	1.281.100	656.816	624.284	145.487	52.075	93.411
56	Khánh Hòa	1.040.796	517.899	522.897	228.349	116.815	111.534	750.562	376.246	374.316	61.885	24.839	37.047
66	Đắk Lắk	1.863.654	939.227	924.427	438.449	216.846	221.603	1.329.147	685.088	644.059	96.058	37.294	58.765
68	Lâm Đồng	2.019.136	1.033.231	985.904	488.471	247.839	240.631	1.445.149	753.713	691.436	85.516	31.679	53.837
75	Đồng Nai	2.426.188	1.226.258	1.199.930	531.874	274.113	257.761	1.821.074	926.054	895.019	73.241	26.091	47.150
79	TP. Hồ Chí Minh	2.796.439	1.388.239	1.408.200	679.558	368.278	311.280	2.088.777	1.007.927	1.080.850	28.104	12.034	16.070
80	Tây Ninh	2.101.795	1.055.339	1.046.457	382.540	191.124	191.416	1.662.895	839.901	822.994	56.361	24.314	32.047
82	Đồng Tháp	2.574.879	1.286.699	1.288.180	472.098	237.722	234.377	2.033.050	1.021.324	1.011.725	69.731	27.652	42.079
86	Vĩnh Long	2.592.854	1.283.376	1.309.477	484.397	251.850	232.547	2.015.139	995.792	1.019.347	93.318	35.735	57.584
91	An Giang	2.282.848	1.152.830	1.130.018	465.824	236.083	229.740	1.703.640	871.369	832.271	113.384	45.378	68.006
92	Cần Thơ	1.575.352	796.866	778.486	308.662	158.391	150.271	1.194.220	606.981	587.239	72.471	31.494	40.977
96	Cà Mau	1.516.980	770.790	746.189	298.506	152.021	146.485	1.190.370	606.492	583.878	28.103	12.277	15.826

Biểu 5**DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI HỌC TIỂU HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC TIỂU HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025***Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2014-2018			Đang học tiểu học			Sinh năm 2014-2018 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	7.919.273	4.175.247	3.744.025	7.836.551	4.129.216	3.707.335	7.799.568	4.106.299	3.693.269
	Vùng kinh tế - xã hội									
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.159.829	613.695	546.134	1.150.619	608.195	542.424	1.146.784	606.065	540.719
	V2 Đồng bằng sông Hồng	2.028.517	1.096.048	932.469	2.007.949	1.082.429	925.520	2.007.458	1.082.132	925.326
	V3 Bắc Trung Bộ	1.025.466	531.607	493.859	1.015.385	526.006	489.378	1.012.618	524.096	488.522
	V4 Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1.313.042	680.767	632.275	1.297.130	672.116	625.014	1.288.241	666.851	621.390
	V5 Đông Nam Bộ	1.342.984	709.901	633.084	1.325.856	699.903	625.953	1.319.880	696.310	623.571
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	1.049.433	543.229	506.204	1.039.613	540.567	499.046	1.024.586	530.846	493.740
	Tỉnh/thành phố									
	01 Hà Nội	719.776	396.108	323.668	707.797	388.671	319.126	707.797	388.671	319.126
	04 Cao Bằng	50.452	25.647	24.805	50.517	25.691	24.827	50.216	25.544	24.672
	08 Tuyên Quang	169.328	87.122	82.206	168.394	86.319	82.075	167.880	86.034	81.846
	11 Điện Biên	75.231	39.287	35.944	75.143	39.171	35.972	75.107	39.171	35.935
	12 Lai Châu	51.785	26.984	24.800	51.430	26.699	24.731	51.216	26.621	24.595
	14 Sơn La	133.137	69.176	63.961	131.237	67.920	63.317	129.863	67.061	62.802
	15 Lào Cai	161.311	84.718	76.593	159.490	83.849	75.641	159.202	83.720	75.482
	19 Thái Nguyên	139.329	74.105	65.224	137.750	73.028	64.722	137.514	72.925	64.588
	20 Lạng Sơn	72.553	38.863	33.690	71.991	38.786	33.205	71.816	38.632	33.184
	22 Quảng Ninh	104.518	55.728	48.790	104.340	55.634	48.706	104.340	55.634	48.706
	24 Bắc Ninh	305.268	162.790	142.478	304.114	161.782	142.332	303.888	161.665	142.223
	25 Phú Thọ	306.702	167.791	138.911	304.667	166.732	137.935	303.969	166.356	137.614

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2014-2018			Đang học tiểu học			Sinh năm 2014-2018 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
31	Hải Phòng	305.341	159.439	145.902	301.793	157.368	144.425	301.793	157.368	144.425
33	Hưng Yên	255.436	142.113	113.323	253.326	140.311	113.015	253.231	140.216	113.015
37	Ninh Bình	338.178	179.871	158.307	336.580	178.663	157.917	336.410	178.578	157.832
38	Thanh Hóa	329.613	170.727	158.886	325.638	168.682	156.957	325.219	168.263	156.957
40	Nghệ An	331.907	171.629	160.278	327.510	169.033	158.478	327.274	168.796	158.478
42	Hà Tĩnh	126.154	64.160	61.994	125.203	63.358	61.845	124.646	63.060	61.586
44	Quảng Trị	142.801	74.067	68.734	141.547	73.495	68.051	141.095	73.358	67.737
46	Huế	94.991	51.024	43.967	95.487	51.439	44.048	94.384	50.619	43.764
48	Đà Nẵng	230.705	124.313	106.393	228.578	123.262	105.316	228.180	122.935	105.245
51	Quảng Ngãi	161.841	85.276	76.565	161.292	85.058	76.234	160.220	84.276	75.945
52	Gia Lai	270.982	139.328	131.654	264.566	135.593	128.973	262.346	134.381	127.965
56	Khánh Hòa	139.716	71.581	68.135	137.766	70.798	66.969	136.557	69.980	66.577
66	Đắk Lắk	234.065	118.180	115.885	232.599	116.798	115.800	230.851	115.876	114.975
68	Lâm Đồng	275.733	142.090	133.643	272.329	140.607	131.722	270.087	139.403	130.684
75	Đồng Nai	324.764	168.118	156.646	319.150	164.212	154.937	315.391	162.184	153.206
79	TP. Hồ Chí Minh	842.238	449.261	392.977	834.387	444.754	389.633	833.151	443.836	389.315
80	Tây Ninh	175.983	92.522	83.461	172.320	90.937	81.383	171.339	90.289	81.050
82	Đồng Tháp	215.188	112.498	102.690	214.762	113.082	101.679	212.068	111.060	101.009
86	Vĩnh Long	218.744	115.817	102.927	216.707	115.047	101.660	215.187	113.829	101.358
91	An Giang	260.517	133.413	127.103	256.929	132.088	124.840	253.649	129.950	123.698
92	Cần Thơ	206.943	105.618	101.325	202.599	103.863	98.736	198.952	101.699	97.253
96	Cà Mau	148.042	75.883	72.159	148.616	76.486	72.130	144.731	74.309	70.422

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2014-2018			Đang học tiểu học			Sinh năm 2014-2018 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	2.810.660	1.492.990	1.317.670	2.779.246	1.474.531	1.304.715	2.771.023	1.469.943	1.301.080
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	263.159	141.806	121.353	261.364	140.667	120.697	260.455	140.166	120.289
V2	Đồng bằng sông Hồng	754.254	401.941	352.313	745.368	396.018	349.350	745.251	395.901	349.350
V3	Bắc Trung Bộ	282.405	149.541	132.864	279.920	148.462	131.459	279.693	148.371	131.322
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	435.609	228.111	207.497	430.179	224.980	205.199	428.082	224.162	203.920
V5	Đông Nam Bộ	796.997	426.162	370.834	789.308	421.198	368.110	787.803	420.074	367.729
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	278.236	145.428	132.808	273.106	143.206	129.900	269.740	141.270	128.470
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	337.541	181.710	155.831	330.326	177.128	153.198	330.326	177.128	153.198
04	Cao Bằng	12.481	6.490	5.991	12.503	6.512	5.991	12.481	6.490	5.991
08	Tuyên Quang	28.825	15.028	13.797	28.604	14.841	13.763	28.542	14.779	13.763
11	Điện Biên	8.574	4.669	3.906	8.566	4.669	3.897	8.566	4.669	3.897
12	Lai Châu	9.059	4.724	4.335	9.059	4.724	4.335	9.059	4.724	4.335
14	Sơn La	18.793	10.412	8.381	18.770	10.442	8.329	18.575	10.274	8.301
15	Lào Cai	37.775	20.220	17.555	37.329	19.944	17.385	37.308	19.923	17.385
19	Thái Nguyên	49.951	26.966	22.985	49.462	26.593	22.869	49.274	26.539	22.736
20	Lạng Sơn	16.542	8.774	7.767	16.403	8.700	7.703	16.383	8.700	7.683
22	Quảng Ninh	69.534	36.013	33.521	69.356	35.920	33.436	69.356	35.920	33.436
24	Bắc Ninh	107.637	55.566	52.071	107.458	55.404	52.054	107.341	55.287	52.054
25	Phú Thọ	81.158	44.522	36.637	80.667	44.242	36.425	80.267	44.068	36.199

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2014-2018			Đang học tiểu học			Sinh năm 2014-2018 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
31	Hải Phòng	120.145	63.085	57.060	119.621	62.639	56.982	119.621	62.639	56.982
33	Hưng Yên	34.632	20.562	14.070	34.218	20.148	14.070	34.218	20.148	14.070
37	Ninh Bình	84.765	45.005	39.759	84.390	44.779	39.611	84.390	44.779	39.611
38	Thanh Hóa	104.909	57.751	47.159	103.716	57.290	46.426	103.716	57.290	46.426
40	Nghệ An	58.804	29.210	29.594	58.282	29.153	29.128	58.282	29.153	29.128
42	Hà Tĩnh	30.641	16.130	14.511	30.218	15.746	14.472	30.182	15.710	14.472
44	Quảng Trị	40.406	21.349	19.058	40.060	21.168	18.892	40.034	21.168	18.866
46	Huế	47.646	25.102	22.543	47.645	25.105	22.540	47.480	25.050	22.430
48	Đà Nẵng	120.106	63.394	56.712	118.758	62.674	56.084	118.567	62.554	56.013
51	Quảng Ngãi	38.909	20.256	18.654	38.745	20.256	18.489	38.599	20.111	18.489
52	Gia Lai	84.159	43.244	40.915	82.678	42.283	40.394	81.947	41.992	39.955
56	Khánh Hòa	52.146	28.213	23.933	51.597	27.964	23.633	51.404	27.846	23.558
66	Đắk Lắk	58.074	30.061	28.014	57.986	29.645	28.340	57.339	29.645	27.694
68	Lâm Đồng	82.214	42.944	39.270	80.416	42.157	38.259	80.226	42.014	38.212
75	Đồng Nai	124.593	65.973	58.620	122.444	64.913	57.531	122.190	64.707	57.483
79	TP. Hồ Chí Minh	632.942	338.524	294.419	628.306	335.153	293.153	627.150	334.235	292.915
80	Tây Ninh	39.461	21.666	17.796	38.559	21.132	17.427	38.463	21.132	17.331
82	Đồng Tháp	39.827	20.415	19.412	39.285	20.420	18.865	39.056	20.191	18.865
86	Vĩnh Long	37.579	20.773	16.806	37.245	20.405	16.841	36.892	20.285	16.606
91	An Giang	79.128	41.380	37.748	77.260	40.475	36.785	76.904	40.261	36.643
92	Cần Thơ	88.922	45.249	43.673	87.112	44.503	42.609	85.640	43.710	41.930
96	Cà Mau	32.780	17.611	15.169	32.204	17.404	14.800	31.247	16.822	14.426

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2014-2018			Đang học tiểu học			Sinh năm 2014-2018 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	5.108.613	2.682.258	2.426.355	5.057.305	2.654.685	2.402.620	5.028.545	2.636.356	2.392.189
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	896.671	471.889	424.781	889.255	467.528	421.728	886.329	465.898	420.430
V2	Đồng bằng sông Hồng	1.274.263	694.107	580.156	1.262.581	686.411	576.170	1.262.207	686.231	575.976
V3	Bắc Trung Bộ	743.060	382.065	360.995	735.464	377.545	357.920	732.925	375.725	357.201
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	877.434	452.656	424.778	866.951	447.136	419.815	860.160	442.689	417.470
V5	Đông Nam Bộ	545.988	283.739	262.249	536.548	278.705	257.842	532.078	276.236	255.842
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	771.197	397.801	373.396	766.506	397.361	369.146	754.847	389.577	365.270
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	382.235	214.398	167.836	377.471	211.543	165.928	377.471	211.543	165.928
04	Cao Bằng	37.971	19.157	18.814	38.014	19.179	18.836	37.735	19.054	18.681
08	Tuyên Quang	140.504	72.094	68.409	139.790	71.477	68.312	139.338	71.255	68.084
11	Điện Biên	66.657	34.618	32.039	66.578	34.502	32.075	66.541	34.502	32.039
12	Lai Châu	42.725	22.260	20.465	42.370	21.974	20.396	42.157	21.897	20.260
14	Sơn La	114.344	58.765	55.579	112.466	57.478	54.988	111.288	56.787	54.501
15	Lào Cai	123.536	64.498	59.038	122.161	63.905	58.256	121.894	63.797	58.097
19	Thái Nguyên	89.379	47.139	42.240	88.287	46.435	41.853	88.239	46.387	41.853
20	Lạng Sơn	56.012	30.089	25.923	55.588	30.086	25.502	55.433	29.932	25.502
22	Quảng Ninh	34.984	19.715	15.269	34.984	19.715	15.269	34.984	19.715	15.269
24	Bắc Ninh	197.631	107.224	90.407	196.656	106.378	90.278	196.547	106.378	90.169
25	Phú Thọ	225.544	123.269	102.275	224.001	122.490	101.510	223.703	122.288	101.415
31	Hải Phòng	185.196	96.354	88.842	182.172	94.730	87.442	182.172	94.730	87.442

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2014-2018			Đang học tiểu học			Sinh năm 2014-2018 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
33	Hưng Yên	220.804	121.551	99.253	219.108	120.163	98.945	219.013	120.068	98.945
37	Ninh Bình	253.414	134.866	118.548	252.190	133.884	118.306	252.020	133.799	118.221
38	Thanh Hóa	224.704	112.976	111.727	221.923	111.392	110.531	221.504	110.973	110.531
40	Nghệ An	273.103	142.419	130.684	269.229	139.879	129.350	268.992	139.642	129.350
42	Hà Tĩnh	95.513	48.030	47.483	94.985	47.612	47.372	94.464	47.350	47.114
44	Quảng Trị	102.395	52.718	49.676	101.487	52.327	49.159	101.061	52.189	48.872
46	Huế	47.346	25.922	21.424	47.842	26.334	21.508	46.904	25.569	21.335
48	Đà Nẵng	110.599	60.919	49.681	109.819	60.588	49.232	109.613	60.381	49.232
51	Quảng Ngãi	122.932	65.021	57.911	122.547	64.802	57.745	121.621	64.165	57.456
52	Gia Lai	186.823	96.084	90.739	181.888	93.309	88.579	180.398	92.388	88.010
56	Khánh Hòa	87.570	43.368	44.202	86.169	42.833	43.336	85.154	42.134	43.019
66	Đắk Lắk	175.990	88.119	87.871	174.613	87.153	87.460	173.512	86.231	87.281
68	Lâm Đồng	193.519	99.145	94.374	191.914	98.450	93.463	189.861	97.389	92.472
75	Đồng Nai	200.171	102.146	98.025	196.706	99.299	97.406	193.200	97.478	95.723
79	TP. Hồ Chí Minh	209.295	110.737	98.558	206.081	109.601	96.480	206.001	109.601	96.400
80	Tây Ninh	136.521	70.856	65.665	133.761	69.805	63.956	132.876	69.157	63.719
82	Đồng Tháp	175.362	92.084	83.278	175.477	92.663	82.814	173.012	90.868	82.144
86	Vĩnh Long	181.165	95.044	86.121	179.462	94.642	84.819	178.295	93.544	84.752
91	An Giang	181.388	92.033	89.355	179.669	91.614	88.055	176.745	89.689	87.055
92	Cần Thơ	118.021	60.369	57.652	115.487	59.360	56.127	113.312	57.988	55.323
96	Cà Mau	115.262	58.272	56.990	116.412	59.082	57.330	113.483	57.487	55.996

Biểu 6

**DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2013			Đang học THCS			Sinh năm 2010-2013 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		6.566.487	3.452.256	3.114.231	6.368.500	3.334.263	3.034.237	6.332.277	3.312.710	3.019.566
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	966.939	510.167	456.772	950.100	501.499	448.602	944.665	497.623	447.042
V2	Đồng bằng sông Hồng	1.686.704	899.154	787.551	1.674.013	892.662	781.352	1.670.850	890.496	780.355
V3	Bắc Trung Bộ	744.888	386.359	358.529	737.564	382.033	355.531	734.755	380.349	354.406
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1.072.325	562.565	509.760	1.024.210	528.823	495.387	1.016.329	523.844	492.485
V5	Đông Nam Bộ	1.146.707	597.385	549.322	1.108.970	577.483	531.486	1.100.987	572.925	528.061
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	948.923	496.626	452.297	873.642	451.763	421.879	864.691	447.474	417.217
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	608.049	327.332	280.717	600.318	323.671	276.647	599.490	322.843	276.647
04	Cao Bằng	39.073	21.080	17.993	38.315	20.609	17.706	37.815	20.294	17.522
08	Tuyên Quang	140.766	72.281	68.485	137.664	70.870	66.794	136.329	70.038	66.291
11	Điện Biên	56.702	29.098	27.603	56.171	28.840	27.331	56.132	28.802	27.331
12	Lai Châu	45.526	23.430	22.096	44.094	22.752	21.343	43.808	22.465	21.343
14	Sơn La	114.361	59.139	55.222	109.083	56.255	52.828	107.970	55.491	52.479
15	Lào Cai	123.667	63.891	59.776	121.739	63.326	58.412	121.005	62.759	58.246
19	Thái Nguyên	120.373	62.713	57.660	119.915	62.499	57.416	119.440	62.086	57.354
20	Lạng Sơn	56.733	32.366	24.367	55.783	31.691	24.092	55.506	31.499	24.007
22	Quảng Ninh	96.969	51.697	45.272	96.782	51.511	45.272	96.782	51.511	45.272
24	Bắc Ninh	235.599	129.703	105.896	235.431	129.612	105.819	234.196	129.039	105.157

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2013			Đang học THCS			Sinh năm 2010-2013 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	269.740	146.169	123.571	267.336	144.657	122.679	266.658	144.189	122.469
31	Hải Phòng	272.654	143.641	129.013	269.148	141.810	127.338	269.148	141.810	127.338
33	Hưng Yên	209.206	109.533	99.673	208.140	108.765	99.375	208.023	108.750	99.273
37	Ninh Bình	264.227	137.248	126.979	264.194	137.292	126.901	263.212	136.544	126.668
38	Thanh Hóa	247.028	125.625	121.403	245.774	124.802	120.971	245.310	124.573	120.737
40	Nghệ An	227.485	119.797	107.688	225.430	118.692	106.739	224.881	118.369	106.511
42	Hà Tĩnh	92.566	48.066	44.499	91.023	47.268	43.755	90.650	46.989	43.661
44	Quảng Trị	108.762	56.015	52.747	108.434	55.908	52.527	107.263	55.212	52.051
46	Huế	69.048	36.855	32.192	66.903	35.363	31.540	66.651	35.205	31.447
48	Đà Nẵng	168.758	89.702	79.056	167.435	88.519	78.917	166.832	88.077	78.755
51	Quảng Ngãi	128.885	69.416	59.469	125.580	66.885	58.695	124.302	66.077	58.224
52	Gia Lai	237.096	121.731	115.366	220.063	110.303	109.759	217.945	108.754	109.191
56	Khánh Hòa	115.125	62.493	52.632	107.680	57.583	50.096	106.926	56.941	49.985
66	Đắk Lắk	191.304	97.311	93.993	181.804	91.485	90.319	181.148	90.988	90.160
68	Lâm Đồng	231.157	121.913	109.244	221.648	114.048	107.601	219.176	113.007	106.169
75	Đồng Nai	271.768	150.543	121.225	256.418	141.298	115.120	253.731	140.276	113.454
79	TP. Hồ Chí Minh	712.414	364.541	347.873	700.467	360.468	339.999	696.066	357.470	338.595
80	Tây Ninh	162.525	82.301	80.224	152.085	75.718	76.367	151.190	75.179	76.012
82	Đồng Tháp	185.542	98.820	86.722	173.774	91.199	82.575	171.931	90.214	81.717
86	Vĩnh Long	185.464	98.964	86.501	176.604	93.087	83.518	175.646	92.578	83.067
91	An Giang	253.908	131.165	122.743	230.171	117.252	112.919	228.493	116.778	111.715
92	Cần Thơ	196.211	102.116	94.095	176.716	91.140	85.576	174.237	89.707	84.530
96	Cà Mau	127.797	65.562	62.235	116.377	59.085	57.291	114.385	58.197	56.188

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2013			Đang học THCS			Sinh năm 2010-2013 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	2.368.113	1.236.277	1.131.835	2.316.928	1.208.127	1.108.801	2.306.095	1.201.130	1.104.966
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	222.046	119.517	102.529	219.571	117.887	101.683	218.824	117.395	101.429
V2	Đồng bằng sông Hồng	646.126	337.976	308.150	639.521	335.415	304.105	638.502	334.627	303.875
V3	Bắc Trung Bộ	200.677	103.379	97.298	199.656	103.295	96.362	199.146	102.785	96.362
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	367.072	194.387	172.685	357.776	188.148	169.628	356.371	187.054	169.317
V5	Đông Nam Bộ	671.508	344.582	326.927	659.478	338.848	320.630	655.243	336.056	319.187
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	260.685	136.438	124.247	240.926	124.533	116.393	238.008	123.212	114.796
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	287.393	144.854	142.540	281.814	142.477	139.338	281.490	142.152	139.338
04	Cao Bằng	9.334	5.137	4.197	9.398	5.144	4.253	9.238	5.067	4.170
08	Tuyên Quang	24.375	12.895	11.480	23.919	12.519	11.399	23.884	12.519	11.365
11	Điện Biên	7.662	4.263	3.398	7.609	4.228	3.381	7.609	4.228	3.381
12	Lai Châu	7.860	3.586	4.274	7.794	3.564	4.230	7.780	3.550	4.230
14	Sơn La	13.881	7.814	6.067	13.040	7.217	5.824	13.040	7.217	5.824
15	Lào Cai	27.900	15.337	12.563	27.913	15.360	12.554	27.711	15.212	12.499
19	Thái Nguyên	44.830	23.602	21.228	44.681	23.523	21.157	44.542	23.385	21.157
20	Lạng Sơn	13.023	7.126	5.897	12.963	7.138	5.825	12.894	7.098	5.797
22	Quảng Ninh	65.467	34.479	30.988	65.467	34.479	30.988	65.467	34.479	30.988
24	Bắc Ninh	88.444	49.067	39.377	88.484	49.178	39.305	88.025	48.950	39.075
25	Phú Thọ	73.181	39.756	33.425	72.255	39.194	33.061	72.126	39.119	33.007

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2013			Đang học THCS			Sinh năm 2010-2013 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
31	Hải Phòng	109.897	58.039	51.858	109.137	57.699	51.439	109.137	57.699	51.439
33	Hưng Yên	30.715	16.386	14.330	30.397	16.280	14.117	30.381	16.265	14.117
37	Ninh Bình	64.209	35.152	29.057	64.221	35.302	28.919	64.001	35.082	28.919
38	Thanh Hóa	75.923	40.020	35.903	75.470	40.020	35.451	75.470	40.020	35.451
40	Nghệ An	35.328	17.876	17.452	35.362	18.028	17.334	35.040	17.706	17.334
42	Hà Tĩnh	21.868	10.681	11.188	21.793	10.645	11.148	21.793	10.645	11.148
44	Quảng Trị	31.676	17.313	14.362	31.587	17.331	14.256	31.459	17.203	14.256
46	Huế	35.881	17.489	18.393	35.444	17.271	18.173	35.384	17.211	18.173
48	Đà Nẵng	93.382	49.495	43.887	92.782	49.022	43.759	92.392	48.689	43.703
51	Quảng Ngãi	33.142	17.757	15.384	32.067	17.007	15.060	31.955	16.895	15.060
52	Gia Lai	74.483	40.241	34.242	72.782	39.208	33.574	72.195	38.753	33.443
56	Khánh Hòa	41.678	21.999	19.679	40.089	20.781	19.307	40.006	20.755	19.251
66	Đắk Lắk	51.710	26.431	25.279	49.960	25.706	24.254	49.871	25.660	24.211
68	Lâm Đồng	72.678	38.464	34.214	70.097	36.424	33.673	69.951	36.302	33.649
75	Đồng Nai	107.822	59.373	48.448	104.097	57.241	46.855	103.921	57.189	46.732
79	TP. Hồ Chí Minh	528.192	266.544	261.648	521.659	264.284	257.376	518.000	261.716	256.284
80	Tây Ninh	35.495	18.664	16.830	33.722	17.323	16.399	33.322	17.151	16.171
82	Đồng Tháp	32.121	18.573	13.547	30.747	17.147	13.600	30.355	17.147	13.207
86	Vĩnh Long	30.206	16.833	13.373	28.185	15.252	12.933	27.986	15.127	12.859
91	An Giang	81.796	40.971	40.825	75.348	37.994	37.354	75.173	37.819	37.354
92	Cần Thơ	86.795	44.381	42.414	79.259	40.016	39.243	77.988	39.304	38.684
96	Cà Mau	29.767	15.679	14.088	27.386	14.124	13.263	26.506	13.814	12.692

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2013			Đang học THCS			Sinh năm 2010-2013 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		4.198.374	2.215.978	1.982.395	4.051.572	2.126.136	1.925.436	4.026.181	2.111.581	1.914.601
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	744.894	390.650	354.243	730.530	383.611	346.919	725.840	380.227	345.613
V2	Đồng bằng sông Hồng	1.040.578	561.178	479.400	1.034.493	557.246	477.246	1.032.349	555.869	476.480
V3	Bắc Trung Bộ	544.212	282.980	261.232	537.908	278.739	259.169	535.608	277.564	258.044
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	705.253	368.178	337.074	666.434	340.674	325.760	659.958	336.789	323.169
V5	Đông Nam Bộ	475.199	252.803	222.395	449.492	238.635	210.856	445.743	236.869	208.874
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	688.238	360.188	328.050	632.716	327.230	305.486	626.683	324.262	302.421
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	320.656	182.478	138.178	318.504	181.194	137.310	318.000	180.691	137.310
04	Cao Bằng	29.739	15.943	13.795	28.917	15.465	13.453	28.578	15.226	13.352
08	Tuyên Quang	116.391	59.385	57.006	113.745	58.351	55.394	112.445	57.519	54.926
11	Điện Biên	49.040	24.835	24.205	48.562	24.612	23.950	48.524	24.574	23.950
12	Lai Châu	37.666	19.844	17.822	36.301	19.188	17.113	36.027	18.914	17.113
14	Sơn La	100.480	51.325	49.155	96.043	49.039	47.004	94.930	48.275	46.656
15	Lào Cai	95.767	48.554	47.213	93.825	47.967	45.859	93.294	47.547	45.747
19	Thái Nguyên	75.542	39.110	36.432	75.235	38.975	36.259	74.898	38.701	36.197
20	Lạng Sơn	43.710	25.240	18.470	42.820	24.553	18.268	42.612	24.401	18.211
22	Quảng Ninh	31.502	17.218	14.284	31.315	17.031	14.284	31.315	17.031	14.284
24	Bắc Ninh	147.155	80.636	66.519	146.948	80.434	66.513	146.171	80.089	66.082
25	Phú Thọ	196.559	106.413	90.146	195.081	105.463	89.619	194.532	105.070	89.462
31	Hải Phòng	162.757	85.602	77.155	160.010	84.111	75.899	160.010	84.111	75.899

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2013			Đang học THCS			Sinh năm 2010-2013 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
33	Hưng Yên	178.491	93.148	85.343	177.743	92.485	85.258	177.641	92.485	85.156
37	Ninh Bình	200.018	102.096	97.922	199.973	101.990	97.982	199.211	101.462	97.749
38	Thanh Hóa	171.105	85.606	85.499	170.304	84.783	85.521	169.840	84.554	85.286
40	Nghệ An	192.157	101.921	90.236	190.068	100.663	89.405	189.841	100.663	89.177
42	Hà Tĩnh	70.697	37.386	33.312	69.230	36.624	32.606	68.856	36.344	32.512
44	Quảng Trị	77.086	38.702	38.385	76.847	38.576	38.271	75.804	38.009	37.795
46	Huế	33.166	19.366	13.800	31.459	18.093	13.367	31.267	17.994	13.274
48	Đà Nẵng	75.376	40.207	35.169	74.654	39.496	35.157	74.440	39.387	35.053
51	Quảng Ngãi	95.743	51.658	44.085	93.513	49.878	43.635	92.347	49.183	43.164
52	Gia Lai	162.613	81.489	81.124	147.280	71.095	76.185	145.750	70.001	75.748
56	Khánh Hòa	73.447	40.494	32.953	67.591	36.802	30.789	66.920	36.186	30.735
66	Đắk Lắk	139.594	70.880	68.714	131.844	65.779	66.065	131.276	65.327	65.949
68	Lâm Đồng	158.479	83.449	75.029	151.552	77.624	73.928	149.225	76.705	72.520
75	Đồng Nai	163.947	91.170	72.777	152.321	84.057	68.265	149.810	83.087	66.723
79	TP. Hồ Chí Minh	184.222	97.997	86.225	178.807	96.184	82.623	178.066	95.754	82.311
80	Tây Ninh	127.030	63.637	63.394	118.363	58.395	59.969	117.868	58.027	59.841
82	Đồng Tháp	153.422	80.247	73.175	143.027	74.052	68.975	141.576	73.067	68.509
86	Vĩnh Long	155.258	82.130	73.128	148.419	77.835	70.584	147.660	77.451	70.209
91	An Giang	172.112	90.194	81.918	154.823	79.258	75.565	153.320	78.959	74.361
92	Cần Thơ	109.416	57.734	51.682	97.456	51.123	46.333	96.249	50.402	45.846
96	Cà Mau	98.031	49.883	48.148	88.990	44.962	44.029	87.879	44.383	43.496

Biểu 7

**DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007-2009			Đang học THPT			Sinh năm 2007-2009 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		4.797.901	2.524.370	2.273.531	4.037.955	2.076.135	1.961.820	4.012.787	2.060.200	1.952.587
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	642.857	342.724	300.134	513.525	269.762	243.763	510.343	267.469	242.874
V2	Đồng bằng sông Hồng	1.188.488	640.038	548.449	1.133.122	608.604	524.518	1.129.972	606.118	523.854
V3	Bắc Trung Bộ	506.165	261.838	244.326	450.868	228.301	222.566	450.266	228.070	222.195
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	817.478	417.398	400.080	644.561	309.288	335.273	639.768	307.127	332.640
V5	Đông Nam Bộ	907.819	485.042	422.777	768.251	402.370	365.882	761.456	397.461	363.996
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	735.093	377.329	357.764	527.627	257.809	269.818	520.982	253.955	267.027
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	426.722	234.155	192.567	414.191	228.752	185.439	412.523	227.084	185.439
04	Cao Bằng	26.189	13.799	12.390	20.643	10.309	10.334	20.348	10.104	10.243
08	Tuyên Quang	91.877	49.055	42.822	64.099	35.406	28.693	63.707	35.165	28.542
11	Điện Biên	37.969	20.633	17.336	28.392	15.791	12.600	28.334	15.734	12.600
12	Lai Châu	30.120	16.384	13.737	14.339	7.766	6.573	14.201	7.734	6.467
14	Sơn La	71.678	38.644	33.033	47.816	24.707	23.110	46.908	23.945	22.963
15	Lào Cai	85.501	44.191	41.310	63.316	32.539	30.777	63.173	32.489	30.684
19	Thái Nguyên	80.995	43.490	37.504	75.837	39.826	36.010	75.394	39.497	35.897
20	Lạng Sơn	34.934	18.078	16.857	30.560	15.163	15.397	30.504	15.107	15.397
22	Quảng Ninh	71.578	39.037	32.541	69.560	38.132	31.428	69.560	38.132	31.428
24	Bắc Ninh	153.917	79.078	74.839	141.121	71.387	69.734	140.614	71.079	69.535

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007-2009			Đang học THPT			Sinh năm 2007-2009 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	183.595	98.450	85.145	168.524	88.255	80.268	167.775	87.694	80.081
31	Hải Phòng	191.996	104.346	87.649	184.446	99.445	85.001	184.013	99.303	84.710
33	Hưng Yên	160.219	85.466	74.753	152.629	80.891	71.739	152.529	80.790	71.739
37	Ninh Bình	184.055	97.955	86.100	171.175	89.997	81.178	170.732	89.729	81.003
38	Thanh Hóa	166.949	87.618	79.330	150.760	77.119	73.640	150.673	77.119	73.554
40	Nghệ An	146.099	75.758	70.341	127.683	64.786	62.897	127.615	64.786	62.829
42	Hà Tĩnh	60.871	31.135	29.736	57.975	29.434	28.541	57.786	29.339	28.447
44	Quảng Trị	83.461	42.472	40.989	72.116	35.964	36.152	71.914	35.828	36.086
46	Huế	48.786	24.855	23.930	42.334	20.999	21.336	42.277	20.999	21.278
48	Đà Nẵng	128.511	64.618	63.893	115.130	55.640	59.490	114.872	55.382	59.490
51	Quảng Ngãi	100.006	49.570	50.436	77.817	35.386	42.431	77.083	35.266	41.816
52	Gia Lai	170.796	84.391	86.405	122.515	55.368	67.147	121.445	55.000	66.445
56	Khánh Hòa	89.581	46.402	43.179	68.112	33.822	34.290	67.588	33.440	34.148
66	Đắk Lắk	151.412	78.572	72.840	124.047	60.578	63.468	123.001	59.995	63.006
68	Lâm Đồng	177.172	93.844	83.328	136.941	68.494	68.447	135.779	68.044	67.736
75	Đồng Nai	206.575	106.257	100.319	168.024	83.871	84.153	166.068	82.897	83.172
79	TP. Hồ Chí Minh	568.156	309.963	258.194	507.292	273.265	234.028	503.561	270.064	233.496
80	Tây Ninh	133.088	68.823	64.265	92.935	45.234	47.701	91.828	44.500	47.328
82	Đồng Tháp	163.272	83.232	80.040	116.705	54.564	62.141	115.308	53.700	61.608
86	Vĩnh Long	144.427	73.306	71.121	114.672	55.858	58.814	113.811	55.391	58.421
91	An Giang	178.016	91.576	86.441	125.161	62.328	62.834	123.605	61.220	62.384
92	Cần Thơ	148.363	77.294	71.069	102.700	51.025	51.675	101.217	50.240	50.977
96	Cà Mau	101.015	51.921	49.094	68.389	34.036	34.354	67.041	33.404	33.637

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007-2009			Đang học THPT			Sinh năm 2007-2009 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	955.280	831.293	1.786.572	845.373	760.882	1.606.254	837.973	758.162	1.596.136
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	84.605	73.443	158.048	79.101	70.539	149.640	78.706	70.437	149.143
V2	Đồng bằng sông Hồng	255.741	209.050	464.791	244.977	201.735	446.712	243.768	201.209	444.976
V3	Bắc Trung Bộ	72.747	67.192	139.939	64.576	63.824	128.401	64.487	63.613	128.100
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	148.624	139.853	288.476	126.487	128.065	254.551	125.705	127.644	253.349
V5	Đông Nam Bộ	281.831	241.528	523.359	248.731	218.363	467.095	245.560	217.658	463.218
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	111.732	100.226	211.958	81.500	78.355	159.855	79.747	77.601	157.348
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	113.594	89.448	203.042	110.070	86.668	196.739	108.976	86.668	195.644
04	Cao Bằng	3.396	2.569	5.964	3.241	2.477	5.717	3.216	2.456	5.672
08	Tuyên Quang	10.241	8.167	18.408	9.998	7.515	17.513	9.898	7.515	17.412
11	Điện Biên	2.706	2.176	4.882	2.708	2.138	4.845	2.689	2.138	4.827
12	Lai Châu	2.515	2.472	4.987	1.855	1.954	3.809	1.855	1.937	3.792
14	Sơn La	5.093	3.894	8.987	4.307	3.748	8.055	4.307	3.748	8.055
15	Lào Cai	11.338	9.646	20.984	10.285	9.382	19.666	10.285	9.339	19.624
19	Thái Nguyên	17.228	14.643	31.871	16.411	14.336	30.747	16.281	14.314	30.595
20	Lạng Sơn	5.216	4.100	9.316	5.040	3.998	9.038	4.983	3.998	8.981
22	Quảng Ninh	28.712	22.149	50.861	28.573	21.675	50.248	28.573	21.675	50.248
24	Bắc Ninh	31.940	31.273	63.213	28.420	28.527	56.947	28.353	28.398	56.752
25	Phú Thọ	26.873	25.778	52.650	25.257	24.993	50.250	25.192	24.993	50.185

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007-2009			Đang học THPT			Sinh năm 2007-2009 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
31	Hải Phòng	41.508	36.746	78.253	40.521	36.265	76.786	40.521	35.974	76.495
33	Hưng Yên	13.792	10.444	24.236	13.347	10.342	23.689	13.347	10.342	23.689
37	Ninh Bình	26.196	18.990	45.185	24.046	18.257	42.304	23.998	18.151	42.149
38	Thanh Hóa	27.982	23.274	51.257	23.803	21.411	45.215	23.803	21.325	45.129
40	Nghệ An	11.549	13.313	24.862	10.275	13.221	23.496	10.275	13.153	23.428
42	Hà Tĩnh	8.325	7.239	15.564	8.049	7.157	15.207	8.049	7.157	15.207
44	Quảng Trị	12.500	11.353	23.853	11.703	10.957	22.660	11.614	10.957	22.571
46	Huế	12.390	12.012	24.402	10.745	11.078	21.823	10.745	11.021	21.766
48	Đà Nẵng	38.048	35.155	73.202	33.587	32.551	66.138	33.329	32.551	65.880
51	Quảng Ngãi	12.757	12.446	25.203	10.319	11.271	21.590	10.293	11.104	21.396
52	Gia Lai	27.973	30.224	58.197	23.987	28.115	52.102	23.728	27.989	51.718
56	Khánh Hòa	18.005	16.659	34.664	14.745	14.945	29.690	14.634	14.861	29.496
66	Đắk Lắk	21.488	19.075	40.562	19.218	17.788	37.006	19.218	17.788	37.006
68	Lâm Đồng	30.354	26.295	56.648	24.631	23.395	48.026	24.503	23.351	47.854
75	Đồng Nai	47.883	39.542	87.425	39.586	35.038	74.624	39.324	34.893	74.217
79	TP. Hồ Chí Minh	218.666	188.275	406.941	197.861	172.235	370.096	194.952	171.704	366.656
80	Tây Ninh	15.282	13.711	28.994	11.285	11.090	22.375	11.285	11.061	22.346
82	Đồng Tháp	16.446	15.439	31.885	12.127	13.216	25.342	11.505	13.046	24.551
86	Vĩnh Long	12.573	11.278	23.850	9.918	9.768	19.685	9.864	9.660	19.524
91	An Giang	32.065	27.647	59.712	23.616	21.231	44.847	23.265	21.063	44.327
92	Cần Thơ	38.247	32.760	71.007	26.695	24.486	51.180	26.280	24.319	50.599
96	Cà Mau	12.401	13.104	25.505	9.144	9.656	18.800	8.833	9.514	18.347

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007-2009			Đang học THPT			Sinh năm 2007-2009 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	1.569.021	1.442.212	3.011.234	1.230.762	1.200.938	2.431.700	1.222.227	1.194.424	2.416.651
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	258.004	226.634	484.638	190.661	173.224	363.885	188.762	172.437	361.200
V2	Đồng bằng sông Hồng	384.298	339.399	723.696	363.627	322.783	686.410	362.350	322.646	684.996
V3	Bắc Trung Bộ	189.092	177.089	366.181	163.725	158.742	322.467	163.583	158.582	322.165
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	268.820	260.227	529.048	182.802	207.208	390.010	181.422	204.996	386.418
V5	Đông Nam Bộ	203.210	181.249	384.460	153.639	147.518	301.157	151.901	146.338	298.238
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	265.597	257.614	523.211	176.309	191.463	367.772	174.208	189.426	363.634
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	120.561	103.119	223.680	118.682	98.771	217.452	118.108	98.771	216.879
04	Cao Bằng	10.403	9.822	20.225	7.068	7.857	14.925	6.888	7.787	14.676
08	Tuyên Quang	38.814	34.655	73.468	25.407	21.179	46.586	25.268	21.027	46.295
11	Điện Biên	17.928	15.160	33.087	13.084	10.462	23.546	13.044	10.462	23.507
12	Lai Châu	13.869	11.265	25.134	5.910	4.620	10.530	5.879	4.531	10.409
14	Sơn La	33.552	29.139	62.691	20.400	19.362	39.761	19.638	19.215	38.853
15	Lào Cai	32.739	31.607	64.346	22.255	21.395	43.650	22.204	21.345	43.549
19	Thái Nguyên	26.263	22.861	49.124	23.415	21.674	45.090	23.216	21.582	44.798
20	Lạng Sơn	12.861	12.757	25.618	10.123	11.399	21.523	10.123	11.399	21.523
22	Quảng Ninh	10.326	10.391	20.717	9.559	9.753	19.312	9.559	9.753	19.312
24	Bắc Ninh	47.138	43.566	90.704	42.967	41.207	84.174	42.726	41.137	83.863
25	Phú Thọ	71.577	59.368	130.945	62.998	55.276	118.274	62.502	55.088	117.590
31	Hải Phòng	62.839	50.904	113.742	58.924	48.736	107.660	58.782	48.736	107.518

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2007-2009			Đang học THPT			Sinh năm 2007-2009 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
33	Hưng Yên	71.675	64.309	135.983	67.544	61.396	128.941	67.443	61.396	128.840
37	Ninh Bình	71.760	67.110	138.870	65.951	62.920	128.871	65.731	62.853	128.584
38	Thanh Hóa	59.636	56.056	115.692	53.316	52.229	105.545	53.316	52.229	105.545
40	Nghệ An	64.210	57.027	121.237	54.511	49.676	104.187	54.511	49.676	104.187
42	Hà Tĩnh	22.809	22.497	45.307	21.385	21.384	42.768	21.289	21.290	42.579
44	Quảng Trị	29.972	29.590	59.562	24.260	25.196	49.456	24.213	25.130	49.343
46	Huế	12.465	11.918	24.383	10.253	10.258	20.511	10.253	10.258	20.511
48	Đà Nẵng	26.571	28.738	55.309	22.053	26.939	48.992	22.053	26.939	48.992
51	Quảng Ngãi	36.813	37.990	74.803	25.067	31.161	56.227	24.974	30.713	55.686
52	Gia Lai	56.418	56.181	112.599	31.380	39.032	70.413	31.272	38.455	69.727
56	Khánh Hòa	28.398	26.520	54.917	19.078	19.344	38.422	18.806	19.287	38.092
66	Đắk Lắk	57.085	53.765	110.850	41.361	45.680	87.041	40.778	45.218	85.996
68	Lâm Đồng	63.536	57.034	120.569	43.863	45.052	88.915	43.541	44.384	87.925
75	Đồng Nai	58.373	60.777	119.150	44.285	49.115	93.401	43.573	48.279	91.851
79	TP. Hồ Chí Minh	91.297	69.919	161.215	75.404	61.792	137.196	75.113	61.792	136.905
80	Tây Ninh	53.540	50.554	104.094	33.949	36.611	70.560	33.216	36.266	69.482
82	Đồng Tháp	66.786	64.601	131.387	42.437	48.925	91.362	42.195	48.562	90.756
86	Vĩnh Long	60.733	59.844	120.577	45.940	49.047	94.986	45.527	48.761	94.288
91	An Giang	59.510	58.794	118.304	38.711	41.603	80.314	37.956	41.322	79.277
92	Cần Thơ	39.047	38.385	77.433	24.330	27.189	51.519	23.960	26.658	50.618
96	Cà Mau	39.520	35.990	75.510	24.891	24.698	49.590	24.571	24.123	48.694

Biểu 8

**DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, GIỚI TÍNH
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	78.824.323	38.744.172	40.080.151	76.552.742	37.925.646	38.627.096	2.271.581	818.526	1.453.055
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9.214.019	4.542.922	4.671.098	8.499.005	4.312.184	4.186.821	715.014	230.737	484.277
V2	Đồng bằng sông Hồng	19.099.551	9.311.265	9.788.286	18.979.450	9.268.136	9.711.314	120.101	43.129	76.973
V3	Bắc Trung Bộ	8.411.172	4.157.310	4.253.861	8.259.362	4.104.942	4.154.420	151.810	52.368	99.441
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	12.139.445	5.998.620	6.140.826	11.577.718	5.795.775	5.781.942	561.728	202.844	358.883
V5	Đông Nam Bộ	17.232.788	8.422.471	8.810.317	17.012.372	8.334.916	8.677.457	220.416	87.555	132.861
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12.727.348	6.311.585	6.415.763	12.224.835	6.109.693	6.115.142	502.512	201.892	300.621
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	6.782.354	3.297.770	3.484.585	6.760.169	3.291.877	3.468.292	22.185	5.892	16.293
04	Cao Bằng	410.552	203.722	206.830	367.420	187.135	180.285	43.132	16.587	26.545
08	Tuyên Quang	1.215.461	605.397	610.064	1.064.414	551.660	512.754	151.047	53.737	97.310
11	Điện Biên	446.033	224.100	221.933	365.599	201.214	164.385	80.434	22.886	57.548
12	Lai Châu	336.463	167.985	168.478	240.062	135.111	104.952	96.401	32.874	63.527
14	Sơn La	938.423	470.228	468.195	778.177	430.786	347.391	160.246	39.442	120.805
15	Lào Cai	1.207.364	605.952	601.412	1.091.101	565.787	525.314	116.263	40.164	76.099
19	Thái Nguyên	1.290.453	613.691	676.762	1.268.440	605.442	662.997	22.014	8.249	13.765
20	Lạng Sơn	602.323	303.906	298.417	587.727	298.314	289.413	14.595	5.591	9.004
22	Quảng Ninh	1.088.319	548.616	539.703	1.067.473	540.635	526.838	20.846	7.981	12.865

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Ninh	2.641.433	1.286.123	1.355.310	2.622.577	1.280.386	1.342.191	18.856	5.737	13.119
25	Phú Thọ	2.766.946	1.347.941	1.419.005	2.736.064	1.336.734	1.399.330	30.883	11.207	19.675
31	Hải Phòng	3.210.560	1.575.697	1.634.863	3.191.197	1.566.552	1.624.646	19.362	9.145	10.217
33	Hưng Yên	2.501.277	1.208.536	1.292.741	2.490.398	1.204.207	1.286.191	10.879	4.329	6.550
37	Ninh Bình	2.875.608	1.394.525	1.481.084	2.847.636	1.384.480	1.463.156	27.972	10.045	17.928
38	Thanh Hóa	2.828.670	1.393.805	1.434.865	2.798.182	1.382.422	1.415.759	30.488	11.382	19.106
40	Nghệ An	2.523.413	1.256.262	1.267.151	2.488.494	1.242.466	1.246.027	34.919	13.795	21.123
42	Hà Tĩnh	980.281	483.637	496.644	973.873	480.435	493.437	6.408	3.202	3.206
44	Quảng Trị	1.171.113	578.367	592.746	1.141.304	568.879	572.425	29.809	9.488	20.321
46	Huế	907.695	445.239	462.455	857.509	430.738	426.771	50.185	14.501	35.684
48	Đà Nẵng	2.179.390	1.054.558	1.124.832	2.136.939	1.041.834	1.095.105	42.451	12.724	29.728
51	Quảng Ngãi	1.411.946	691.182	720.764	1.332.999	665.798	667.200	78.948	25.384	53.564
52	Gia Lai	2.370.096	1.167.418	1.202.678	2.209.989	1.110.958	1.099.031	160.107	56.460	103.647
56	Khánh Hòa	1.483.314	723.365	759.949	1.411.455	695.215	716.240	71.860	28.150	43.709
66	Đắk Lắk	2.143.472	1.078.131	1.065.341	2.033.298	1.034.687	998.611	110.174	43.444	66.730
68	Lâm Đồng	2.551.226	1.283.966	1.267.261	2.453.039	1.247.283	1.205.755	98.188	36.682	61.505
75	Đồng Nai	3.505.305	1.739.066	1.766.238	3.421.197	1.708.944	1.712.253	84.108	30.122	53.986
79	TP. Hồ Chí Minh	11.312.558	5.486.346	5.826.212	11.242.939	5.457.831	5.785.109	69.619	28.516	41.103
80	Tây Ninh	2.414.925	1.197.058	1.217.867	2.348.236	1.168.141	1.180.095	66.689	28.917	37.772
82	Đồng Tháp	2.760.863	1.363.905	1.396.958	2.677.850	1.330.713	1.347.137	83.013	33.192	49.821
86	Vĩnh Long	2.722.226	1.329.138	1.393.088	2.609.540	1.285.142	1.324.399	112.686	43.996	68.690
91	An Giang	2.909.802	1.447.223	1.462.579	2.761.621	1.390.286	1.371.335	148.180	56.937	91.243
92	Cần Thơ	2.588.311	1.291.280	1.297.031	2.465.830	1.238.831	1.226.999	122.482	52.449	70.032
96	Cà Mau	1.746.145	880.038	866.107	1.709.994	864.721	845.273	36.151	15.317	20.834

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	31.332.115	15.191.630	16.140.485	30.953.930	15.044.909	15.909.021	378.185	146.721	231.464
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.269.972	1.080.780	1.189.192	2.227.126	1.066.082	1.161.044	42.846	14.698	28.149
V2	Đồng bằng sông Hồng	7.399.349	3.582.388	3.816.961	7.364.401	3.569.176	3.795.225	34.948	13.212	21.735
V3	Bắc Trung Bộ	2.216.293	1.076.546	1.139.747	2.188.343	1.067.408	1.120.935	27.949	9.137	18.812
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4.640.143	2.263.563	2.376.580	4.554.755	2.230.741	2.324.014	85.388	32.822	52.566
V5	Đông Nam Bộ	11.038.927	5.347.653	5.691.274	10.966.684	5.317.841	5.648.844	72.242	29.812	42.430
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.767.431	1.840.700	1.926.731	3.652.620	1.793.661	1.858.959	114.811	47.039	67.772
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	3.366.018	1.618.820	1.747.199	3.358.123	1.615.376	1.742.748	7.895	3.444	4.451
04	Cao Bằng	104.359	48.754	55.605	101.207	47.613	53.594	3.152	1.141	2.011
08	Tuyên Quang	249.994	118.653	131.341	244.640	116.745	127.895	5.354	1.908	3.446
11	Điện Biên	71.961	34.387	37.574	69.505	33.975	35.531	2.455	413	2.043
12	Lai Châu	59.620	28.738	30.881	52.705	26.703	26.002	6.915	2.036	4.879
14	Sơn La	141.575	68.365	73.209	138.297	67.759	70.538	3.278	607	2.671
15	Lào Cai	288.743	140.776	147.967	275.766	135.790	139.977	12.977	4.987	7.990
19	Thái Nguyên	490.310	230.502	259.807	487.709	229.353	258.356	2.601	1.150	1.451
20	Lạng Sơn	144.920	70.094	74.827	143.794	69.632	74.162	1.126	461	665
22	Quảng Ninh	762.168	381.382	380.786	756.031	379.065	376.966	6.137	2.317	3.820
24	Bắc Ninh	1.013.989	489.342	524.647	1.007.565	487.753	519.812	6.424	1.589	4.835
25	Phú Thọ	718.491	340.509	377.981	713.501	338.513	374.988	4.989	1.996	2.993

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
31	Hải Phòng	1.255.798	610.683	645.115	1.248.227	607.384	640.844	7.571	3.300	4.271
33	Hưng Yên	350.919	165.287	185.631	349.301	164.712	184.590	1.617	575	1.042
37	Ninh Bình	650.457	316.874	333.583	645.152	314.886	330.266	5.304	1.988	3.316
38	Thanh Hóa	796.040	390.709	405.331	787.153	387.411	399.742	8.887	3.298	5.589
40	Nghệ An	390.701	183.086	207.616	389.742	182.909	206.833	959	177	782
42	Hà Tĩnh	219.123	107.133	111.990	218.495	106.770	111.725	628	363	265
44	Quảng Trị	319.714	155.613	164.101	316.236	154.552	161.683	3.479	1.061	2.418
46	Huế	490.714	240.006	250.709	476.718	235.766	240.952	13.996	4.239	9.757
48	Đà Nẵng	1.246.604	601.024	645.580	1.229.480	594.861	634.619	17.123	6.162	10.961
51	Quảng Ngãi	365.194	177.095	188.099	352.881	173.314	179.567	12.313	3.781	8.532
52	Gia Lai	869.677	427.702	441.974	854.391	421.999	432.392	15.285	5.704	9.582
56	Khánh Hòa	617.051	296.420	320.632	604.932	291.233	313.699	12.119	5.186	6.933
66	Đắk Lắk	624.356	311.358	312.999	611.088	305.664	305.425	13.268	5.694	7.574
68	Lâm Đồng	917.261	449.964	467.296	901.982	443.670	458.313	15.278	6.294	8.984
75	Đồng Nai	1.471.575	719.855	751.720	1.458.203	714.311	743.892	13.371	5.544	7.828
79	TP. Hồ Chí Minh	8.962.952	4.338.223	4.624.729	8.918.975	4.320.481	4.598.494	43.977	17.742	26.235
80	Tây Ninh	604.400	289.576	314.825	589.506	283.049	306.457	14.894	6.527	8.367
82	Đồng Tháp	547.010	264.426	282.585	534.740	259.403	275.336	12.271	5.022	7.248
86	Vĩnh Long	497.396	240.393	257.003	480.392	232.719	247.673	17.005	7.674	9.331
91	An Giang	1.005.064	488.204	516.861	975.286	478.112	497.174	29.779	10.092	19.687
92	Cần Thơ	1.258.884	622.518	636.366	1.212.515	602.000	610.515	46.369	20.518	25.850
96	Cà Mau	459.077	225.160	233.917	449.688	221.427	228.261	9.389	3.733	5.656

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	47.492.208	23.552.542	23.939.666	45.598.812	22.880.737	22.718.075	1.893.396	671.805	1.221.592
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6.944.047	3.462.142	3.481.906	6.271.879	3.246.102	3.025.777	672.168	216.040	456.128
V2	Đồng bằng sông Hồng	11.700.202	5.728.877	5.971.325	11.615.049	5.698.960	5.916.088	85.154	29.917	55.237
V3	Bắc Trung Bộ	6.194.879	3.080.765	3.114.114	6.071.019	3.037.534	3.033.485	123.860	43.231	80.629
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	7.499.302	3.735.056	3.764.246	7.022.962	3.565.034	3.457.928	476.340	170.022	306.318
V5	Đông Nam Bộ	6.193.861	3.074.818	3.119.044	6.045.688	3.017.075	3.028.613	148.173	57.743	90.431
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8.959.916	4.470.885	4.489.032	8.572.215	4.316.032	4.256.183	387.701	154.853	232.848
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	3.416.336	1.678.950	1.737.386	3.402.046	1.676.501	1.725.544	14.290	2.448	11.842
04	Cao Bằng	306.193	154.968	151.225	266.213	139.522	126.692	39.980	15.446	24.534
08	Tuyên Quang	965.467	486.744	478.723	819.774	434.915	384.859	145.693	51.829	93.864
11	Điện Biên	374.072	189.713	184.360	296.094	167.239	128.854	77.979	22.474	55.505
12	Lai Châu	276.844	139.247	137.597	187.357	108.408	78.949	89.487	30.839	58.648
14	Sơn La	796.848	401.863	394.986	639.880	363.028	276.852	156.968	38.835	118.134
15	Lào Cai	918.621	465.175	453.446	815.335	429.998	385.337	103.286	35.178	68.109
19	Thái Nguyên	800.143	383.188	416.955	780.730	376.089	404.641	19.413	7.099	12.314
20	Lạng Sơn	457.402	233.812	223.590	443.933	228.682	215.251	13.469	5.130	8.339
22	Quảng Ninh	326.151	167.234	158.917	311.442	161.570	149.872	14.709	5.664	9.045
24	Bắc Ninh	1.627.444	796.781	830.663	1.615.011	792.632	822.379	12.432	4.148	8.284
25	Phú Thọ	2.048.456	1.007.432	1.041.024	2.022.562	998.221	1.024.341	25.893	9.211	16.682
31	Hải Phòng	1.954.762	965.013	989.748	1.942.970	959.168	983.802	11.792	5.845	5.947

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
33	Hưng Yên	2.150.358	1.043.249	1.107.110	2.141.096	1.039.495	1.101.601	9.262	3.754	5.508
37	Ninh Bình	2.225.152	1.077.651	1.147.501	2.202.484	1.069.594	1.132.890	22.668	8.057	14.611
38	Thanh Hóa	2.032.630	1.003.096	1.029.534	2.011.029	995.012	1.016.018	21.601	8.085	13.516
40	Nghệ An	2.132.711	1.073.176	1.059.535	2.098.752	1.059.558	1.039.194	33.960	13.618	20.341
42	Hà Tĩnh	761.158	376.504	384.654	755.378	373.665	381.713	5.780	2.839	2.941
44	Quảng Trị	851.399	422.754	428.645	825.069	414.327	410.741	26.331	8.427	17.904
46	Huế	416.980	205.234	211.746	380.791	194.972	185.819	36.189	10.262	25.927
48	Đà Nẵng	932.786	453.534	479.252	907.458	446.973	460.486	25.328	6.561	18.767
51	Quảng Ngãi	1.046.752	514.087	532.665	980.117	492.484	487.633	66.635	21.602	45.032
52	Gia Lai	1.500.420	739.715	760.704	1.355.598	688.959	666.639	144.822	50.756	94.066
56	Khánh Hòa	866.263	426.945	439.317	806.522	403.981	402.541	59.740	22.964	36.776
66	Đắk Lắk	1.519.115	766.773	752.342	1.422.210	729.023	693.187	96.906	37.750	59.156
68	Lâm Đồng	1.633.966	834.002	799.964	1.551.056	803.614	747.443	82.910	30.388	52.522
75	Đồng Nai	2.033.730	1.019.212	1.014.519	1.962.994	994.633	968.361	70.736	24.578	46.158
79	TP. Hồ Chí Minh	2.349.606	1.148.123	1.201.483	2.323.964	1.137.349	1.186.615	25.642	10.774	14.868
80	Tây Ninh	1.810.525	907.483	903.042	1.758.730	885.092	873.638	51.795	22.391	29.404
82	Đồng Tháp	2.213.852	1.099.479	1.114.373	2.143.110	1.071.309	1.071.801	70.742	28.170	42.573
86	Vĩnh Long	2.224.830	1.088.745	1.136.085	2.129.149	1.052.423	1.076.726	95.681	36.322	59.359
91	An Giang	1.904.738	959.020	945.718	1.786.336	912.174	874.162	118.402	46.845	71.556
92	Cần Thơ	1.329.428	668.762	660.666	1.253.314	636.831	616.483	76.113	31.931	44.182
96	Cà Mau	1.287.069	654.878	632.190	1.260.306	643.294	617.012	26.762	11.584	15.178

Biểu 9A

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP
TRÁNH THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KT - XH VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2025**

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Chia theo tình trạng sử dụng BPTT (%)			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
TOÀN QUỐC		25.254.481	47,2	52,8	48,9	3,9
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3.007.792	38,1	61,9	57,5	4,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	5.880.666	44,0	56,0	51,7	4,3
V3	Bắc Trung Bộ	2.522.109	44,8	55,2	51,4	3,7
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3.939.175	46,1	53,9	49,0	4,9
V5	Đông Nam Bộ	6.049.643	54,6	45,4	42,7	2,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.855.097	50,6	49,4	46,0	3,4
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2.261.249	46,8	53,3	49,1	4,2
04	Cao Bằng	129.838	35,3	64,7	63,5	1,2
08	Tuyên Quang	405.306	36,7	63,3	59,7	3,6
11	Điện Biên	161.258	42,6	57,4	54,7	2,7
12	Lai Châu	128.836	41,2	58,9	57,1	1,7
14	Sơn La	330.808	35,3	64,7	61,8	2,9
15	Lào Cai	399.844	36,9	63,1	59,7	3,4
19	Thái Nguyên	411.480	38,1	62,0	52,5	9,4
20	Lạng Sơn	181.143	38,3	61,7	57,7	4,0
22	Quảng Ninh	331.136	44,5	55,5	49,4	6,2
24	Bắc Ninh	888.080	41,7	58,3	53,7	4,5
25	Phú Thọ	859.276	39,5	60,5	55,9	4,6
31	Hải Phòng	927.428	45,5	54,6	51,0	3,6
33	Hưng Yên	693.457	40,6	59,4	55,2	4,1
37	Ninh Bình	779.316	39,4	60,6	55,7	4,9
38	Thanh Hóa	828.224	40,1	60,0	55,3	4,7
40	Nghệ An	794.442	45,4	54,6	51,7	2,9
42	Hà Tĩnh	268.249	49,3	50,7	48,6	2,1
44	Quảng Trị	352.890	44,8	55,3	51,2	4,1
46	Huế	278.305	53,1	46,9	42,5	4,4
48	Đà Nẵng	707.596	48,8	51,2	46,1	5,1
51	Quảng Ngãi	457.190	44,3	55,7	51,9	3,8
52	Gia Lai	776.538	45,6	54,4	49,9	4,5

Biểu 9A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Chia theo tình trạng sử dụng BPTT (%)			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
56	Khánh Hòa	482.522	50,5	49,5	44,6	4,9
66	Đắk Lắk	683.140	40,7	59,3	52,1	7,2
68	Lâm Đồng	832.190	47,0	53,0	48,9	4,1
75	Đồng Nai	1.199.411	53,3	46,7	43,1	3,6
79	TP. Hồ Chí Minh	4.081.475	55,3	44,7	42,3	2,4
80	Tây Ninh	768.757	53,0	47,1	44,2	2,9
82	Đồng Tháp	827.045	48,6	51,4	49,0	2,5
86	Vĩnh Long	794.138	49,0	51,0	44,7	6,3
91	An Giang	882.534	49,5	50,5	47,9	2,6
92	Cần Thơ	792.848	56,0	44,0	41,1	3,0
96	Cà Mau	558.533	49,7	50,3	47,6	2,7
THÀNH THỊ		10.451.597	52,1	47,9	44,4	3,5
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	718.181	39,4	60,6	55,8	4,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	2.417.436	48,1	52,0	47,5	4,4
V3	Bắc Trung Bộ	693.908	45,7	54,3	50,6	3,7
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1.490.090	49,7	50,3	45,8	4,5
V5	Đông Nam Bộ	3.959.664	57,3	42,7	40,1	2,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.172.317	57,0	43,0	40,1	2,8
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	1.179.120	51,7	48,3	44,3	4,0
04	Cao Bằng	32.535	38,7	61,3	58,1	3,2
08	Tuyên Quang	79.573	40,0	60,0	56,6	3,4
11	Điện Biên	22.463	34,7	65,3	62,2	3,1
12	Lai Châu	22.275	35,7	64,3	60,1	4,2
14	Sơn La	45.354	41,3	58,7	55,1	3,6
15	Lào Cai	89.880	33,5	66,5	61,9	4,7
19	Thái Nguyên	154.472	37,0	63,0	55,0	8,0
20	Lạng Sơn	41.832	40,1	59,9	52,4	7,5
22	Quảng Ninh	225.603	46,8	53,2	45,9	7,2
24	Bắc Ninh	347.516	44,0	56,0	51,1	4,9
25	Phú Thọ	229.797	43,5	56,5	53,2	3,3
31	Hải Phòng	378.728	47,6	52,5	48,3	4,1

Biểu 9A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Chia theo tình trạng sử dụng BPTT (%)			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
33	Hưng Yên	101.976	42,7	57,3	53,1	4,1
37	Ninh Bình	184.494	37,7	62,3	58,5	3,8
38	Thanh Hóa	247.173	40,7	59,3	52,7	6,7
40	Nghệ An	130.534	44,3	55,7	54,1	1,6
42	Hà Tĩnh	62.480	46,8	53,2	52,1	1,1
44	Quảng Trị	99.928	42,0	58,0	54,7	3,4
46	Huế	153.795	57,0	43,0	40,9	2,1
48	Đà Nẵng	426.332	52,0	48,0	43,0	5,0
51	Quảng Ngãi	117.461	45,7	54,3	49,3	5,1
52	Gia Lai	270.856	47,2	52,8	49,5	3,3
56	Khánh Hòa	192.056	52,4	47,6	43,1	4,5
66	Đắk Lắk	189.771	43,7	56,3	49,9	6,3
68	Lâm Đồng	293.614	52,5	47,5	44,2	3,4
75	Đồng Nai	524.868	56,4	43,6	39,1	4,5
79	TP. Hồ Chí Minh	3.240.389	57,3	42,7	40,4	2,3
80	Tây Ninh	194.408	60,6	39,4	38,1	1,3
82	Đồng Tháp	164.537	54,3	45,7	43,2	2,6
86	Vĩnh Long	142.290	53,0	47,1	41,5	5,5
91	An Giang	315.939	55,5	44,5	42,1	2,4
92	Cần Thơ	400.530	61,4	38,6	36,1	2,6
96	Cà Mau	149.021	55,4	44,6	42,2	2,3
NÔNG THÔN		14.802.885	43,8	56,2	52,1	4,1
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.289.611	37,7	62,3	58,1	4,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	3.463.230	41,1	58,9	54,6	4,3
V3	Bắc Trung Bộ	1.828.200	44,5	55,5	51,8	3,7
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2.449.085	43,9	56,1	50,9	5,2
V5	Đông Nam Bộ	2.089.979	49,5	50,6	47,6	3,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.682.779	47,7	52,3	48,6	3,7
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	1.082.129	41,3	58,7	54,3	4,4
04	Cao Bằng	97.304	34,2	65,9	65,3	0,5
08	Tuyên Quang	325.733	35,9	64,1	60,5	3,7

Biểu 9A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Chia theo tình trạng sử dụng BPTT (%)			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
11	Điện Biên	138.796	43,9	56,1	53,5	2,6
12	Lai Châu	106.560	42,3	57,7	56,5	1,2
14	Sơn La	285.454	34,3	65,7	62,8	2,8
15	Lào Cai	309.964	37,9	62,1	59,1	3,0
19	Thái Nguyên	257.008	38,7	61,3	51,1	10,3
20	Lạng Sơn	139.311	37,8	62,3	59,3	3,0
22	Quảng Ninh	105.533	39,4	60,6	56,7	3,8
24	Bắc Ninh	540.564	40,3	59,7	55,5	4,3
25	Phú Thọ	629.480	38,0	62,0	56,9	5,1
31	Hải Phòng	548.701	44,0	56,0	52,9	3,2
33	Hưng Yên	591.481	40,3	59,7	55,6	4,1
37	Ninh Bình	594.822	40,0	60,0	54,8	5,2
38	Thanh Hóa	581.051	39,8	60,2	56,4	3,8
40	Nghệ An	663.908	45,6	54,4	51,2	3,2
42	Hà Tĩnh	205.769	50,1	49,9	47,6	2,4
44	Quảng Trị	252.962	45,9	54,2	49,8	4,4
46	Huế	124.510	48,4	51,6	44,4	7,2
48	Đà Nẵng	281.265	44,0	56,0	50,9	5,2
51	Quảng Ngãi	339.728	43,8	56,2	52,8	3,4
52	Gia Lai	505.682	44,8	55,2	50,1	5,1
56	Khánh Hòa	290.466	49,3	50,7	45,6	5,1
66	Đắk Lắk	493.369	39,5	60,5	53,0	7,6
68	Lâm Đồng	538.576	44,0	56,0	51,5	4,5
75	Đồng Nai	674.543	50,9	49,1	46,2	2,9
79	TP. Hồ Chí Minh	841.086	47,7	52,3	49,6	2,7
80	Tây Ninh	574.349	50,4	49,6	46,3	3,4
82	Đồng Tháp	662.508	47,2	52,8	50,4	2,4
86	Vĩnh Long	651.847	48,1	51,9	45,4	6,5
91	An Giang	566.594	46,1	53,9	51,1	2,8
92	Cần Thơ	392.317	50,5	49,5	46,1	3,4
96	Cà Mau	409.512	47,6	52,4	49,5	2,9

Biểu 9B

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG
SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
TOÀN QUỐC		100,0	22,7	77,3	71,5	5,8
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	19,4	80,6	74,8	5,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	20,0	80,0	73,7	6,3
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	21,6	78,4	73,0	5,4
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	21,4	78,6	71,2	7,4
V5	Đông Nam Bộ	100,0	28,3	71,7	67,1	4,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	24,4	75,6	70,3	5,3
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	100,0	19,6	80,4	73,9	6,5
04	Cao Bằng	100,0	16,4	83,6	82,1	1,5
08	Tuyên Quang	100,0	19,9	80,1	75,6	4,5
11	Điện Biên	100,0	24,8	75,3	71,7	3,5
12	Lai Châu	100,0	23,4	76,6	74,3	2,4
14	Sơn La	100,0	19,6	80,4	76,7	3,8
15	Lào Cai	100,0	17,8	82,2	77,7	4,5
19	Thái Nguyên	100,0	19,0	81,0	68,3	12,6
20	Lạng Sơn	100,0	20,2	79,8	74,6	5,2
22	Quảng Ninh	100,0	19,8	80,2	71,1	9,1
24	Bắc Ninh	100,0	20,8	79,2	73,0	6,2
25	Phú Thọ	100,0	18,6	81,4	75,0	6,4
31	Hải Phòng	100,0	21,9	78,1	72,9	5,2
33	Hưng Yên	100,0	18,5	81,5	75,7	5,8
37	Ninh Bình	100,0	19,2	80,8	74,2	6,6
38	Thanh Hóa	100,0	17,9	82,1	75,6	6,5
40	Nghệ An	100,0	21,0	79,0	74,7	4,4
42	Hà Tĩnh	100,0	29,3	70,7	67,7	2,9
44	Quảng Trị	100,0	22,4	77,6	71,7	5,9
46	Huế	100,0	26,8	73,2	65,9	7,3
48	Đà Nẵng	100,0	21,6	78,4	70,6	7,9
51	Quảng Ngãi	100,0	20,6	79,4	73,8	5,7

Biểu 9B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
52	Gia Lai	100,0	22,6	77,4	70,9	6,5
56	Khánh Hòa	100,0	23,7	76,3	68,3	8,1
66	Đắk Lắk	100,0	19,0	81,0	71,0	10,0
68	Lâm Đồng	100,0	21,3	78,7	72,4	6,4
75	Đồng Nai	100,0	25,1	74,9	69,1	5,8
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	29,8	70,3	66,1	4,2
80	Tây Ninh	100,0	26,4	73,6	69,0	4,7
82	Đồng Tháp	100,0	22,0	78,0	74,3	3,8
86	Vĩnh Long	100,0	23,8	76,2	66,6	9,6
91	An Giang	100,0	23,2	76,8	72,9	3,9
92	Cần Thơ	100,0	30,6	69,5	65,0	4,4
96	Cà Mau	100,0	22,5	77,5	73,1	4,4
THÀNH THỊ		100,0	25,8	74,2	68,5	5,8
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	19,6	80,4	73,9	6,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	21,9	78,1	71,2	6,9
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	21,6	78,4	72,9	5,5
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	22,8	77,2	70,1	7,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	30,9	69,1	64,5	4,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	30,4	69,6	65,0	4,6
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	100,0	22,4	77,6	70,9	6,7
04	Cao Bằng	100,0	20,4	79,6	75,6	4,0
08	Tuyên Quang	100,0	23,2	76,9	72,3	4,5
11	Điện Biên	100,0	15,3	84,7	80,8	3,9
12	Lai Châu	100,0	19,9	80,1	74,7	5,4
14	Sơn La	100,0	24,5	75,5	70,9	4,6
15	Lào Cai	100,0	14,0	86,0	79,8	6,2
19	Thái Nguyên	100,0	16,4	83,6	72,6	11,0
20	Lạng Sơn	100,0	21,6	78,4	68,4	10,1
22	Quảng Ninh	100,0	22,2	77,8	66,9	10,9
24	Bắc Ninh	100,0	22,7	77,3	70,3	7,0
25	Phú Thọ	100,0	21,8	78,2	73,5	4,7

Biểu 9B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
31	Hải Phòng	100,0	22,7	77,3	70,9	6,4
33	Hưng Yên	100,0	19,7	80,3	74,5	5,9
37	Ninh Bình	100,0	16,9	83,1	77,9	5,2
38	Thanh Hóa	100,0	18,1	81,9	72,7	9,2
40	Nghệ An	100,0	21,3	78,8	76,4	2,3
42	Hà Tĩnh	100,0	29,2	70,8	69,4	1,5
44	Quảng Trị	100,0	18,6	81,4	76,6	4,8
46	Huế	100,0	27,6	72,4	68,6	3,8
48	Đà Nẵng	100,0	22,6	77,4	69,0	8,4
51	Quảng Ngãi	100,0	20,5	79,5	71,9	7,6
52	Gia Lai	100,0	22,3	77,7	72,8	4,9
56	Khánh Hòa	100,0	26,6	73,4	65,7	7,7
66	Đắk Lắk	100,0	20,5	79,5	70,0	9,6
68	Lâm Đồng	100,0	23,9	76,2	70,5	5,6
75	Đồng Nai	100,0	26,4	73,6	65,8	7,9
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	31,6	68,4	64,3	4,1
80	Tây Ninh	100,0	32,4	67,6	65,3	2,3
82	Đồng Tháp	100,0	25,9	74,1	70,0	4,2
86	Vĩnh Long	100,0	28,5	71,5	63,0	8,6
91	An Giang	100,0	28,0	72,0	68,4	3,6
92	Cần Thơ	100,0	36,0	64,0	59,7	4,3
96	Cà Mau	100,0	28,3	71,7	67,7	4,1
NÔNG THÔN		100,0	20,7	79,3	73,4	5,9
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	19,3	80,7	75,1	5,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	18,8	81,2	75,3	5,9
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	21,6	78,4	73,0	5,4
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	20,6	79,4	71,9	7,6
V5	Đông Nam Bộ	100,0	23,9	76,1	71,4	4,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	22,1	77,9	72,4	5,5
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	100,0	17,0	83,0	76,6	6,4
04	Cao Bằng	100,0	15,1	85,0	84,2	0,7

Biểu 9B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
08	Tuyên Quang	100,0	19,1	80,9	76,4	4,5
11	Điện Biên	100,0	26,3	73,7	70,3	3,5
12	Lai Châu	100,0	24,2	75,8	74,2	1,7
14	Sơn La	100,0	18,8	81,2	77,5	3,6
15	Lào Cai	100,0	18,9	81,1	77,1	3,9
19	Thái Nguyên	100,0	20,5	79,5	65,9	13,6
20	Lạng Sơn	100,0	19,8	80,2	76,4	3,8
22	Quảng Ninh	100,0	14,8	85,2	80,0	5,2
24	Bắc Ninh	100,0	19,6	80,4	74,7	5,7
25	Phú Thọ	100,0	17,5	82,5	75,6	6,9
31	Hải Phòng	100,0	21,3	78,7	74,2	4,4
33	Hưng Yên	100,0	18,3	81,7	75,9	5,7
37	Ninh Bình	100,0	20,0	80,1	73,0	7,0
38	Thanh Hóa	100,0	17,9	82,2	76,8	5,3
40	Nghệ An	100,0	20,9	79,1	74,3	4,8
42	Hà Tĩnh	100,0	29,4	70,6	67,2	3,4
44	Quảng Trị	100,0	24,0	76,1	69,7	6,4
46	Huế	100,0	26,0	74,0	63,0	11,0
48	Đà Nẵng	100,0	20,3	79,7	72,5	7,2
51	Quảng Ngãi	100,0	20,7	79,4	74,4	5,0
52	Gia Lai	100,0	22,8	77,2	69,9	7,3
56	Khánh Hòa	100,0	21,9	78,1	69,8	8,3
66	Đắk Lắk	100,0	18,5	81,5	71,4	10,1
68	Lâm Đồng	100,0	20,0	80,0	73,2	6,7
75	Đồng Nai	100,0	24,1	75,9	71,5	4,3
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	23,3	76,7	72,1	4,6
80	Tây Ninh	100,0	24,5	75,5	70,1	5,4
82	Đồng Tháp	100,0	21,1	78,9	75,2	3,7
86	Vĩnh Long	100,0	22,8	77,2	67,4	9,9
91	An Giang	100,0	20,8	79,2	75,2	4,0
92	Cần Thơ	100,0	25,9	74,1	69,5	4,6
96	Cà Mau	100,0	20,7	79,4	74,8	4,5

Biểu 10A

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP
TRÁNH THAI, NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2025**

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	
TOÀN QUỐC						
Tổng số	100,0	47,2	52,8	48,9	3,9	
15 - 19	100,0	96,2	3,8	3,5	0,3	
20 - 24	100,0	80,1	19,9	18,6	1,3	
25 - 29	100,0	56,5	43,5	40,3	3,1	
30 - 34	100,0	35,4	64,6	60,0	4,6	
35 - 39	100,0	25,3	74,7	69,9	4,8	
40 - 44	100,0	23,2	76,8	71,1	5,8	
45 - 49	100,0	31,1	68,9	63,1	5,8	
Thành thị						
Tổng số	100,0	52,1	47,9	44,4	3,5	
15 - 19	100,0	96,4	3,6	3,4	0,2	
20 - 24	100,0	84,5	15,5	14,5	1,0	
25 - 29	100,0	64,8	35,2	32,7	2,5	
30 - 34	100,0	43,2	56,8	52,6	4,2	
35 - 39	100,0	30,4	69,6	64,9	4,7	
40 - 44	100,0	27,7	72,3	66,8	5,5	
45 - 49	100,0	35,3	64,7	59,4	5,3	
Nông thôn						
Tổng số	100,0	43,8	56,2	52,1	4,1	
15 - 19	100,0	96,1	3,9	3,5	0,4	
20 - 24	100,0	76,6	23,4	21,9	1,5	
25 - 29	100,0	50,6	49,4	45,8	3,6	
30 - 34	100,0	30,0	70,0	65,2	4,8	
35 - 39	100,0	21,5	78,5	73,5	4,9	
40 - 44	100,0	19,9	80,1	74,1	6,0	
45 - 49	100,0	28,2	71,8	65,6	6,2	

Biểu 10A (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
V1. Trung du và miền núi phía Bắc					
Tổng số	100,0	38,1	61,9	57,5	4,4
15 - 19	100,0	94,9	5,2	4,7	0,5
20 - 24	100,0	66,1	33,9	32,2	1,7
25 - 29	100,0	37,1	62,9	58,8	4,1
30 - 34	100,0	22,6	77,4	72,6	4,7
35 - 39	100,0	16,5	83,6	78,4	5,2
40 - 44	100,0	17,9	82,1	75,7	6,3
45 - 49	100,0	28,4	71,6	64,5	7,1
V2. Đồng bằng sông Hồng					
Tổng số	100,0	44,0	56,0	51,7	4,3
15 - 19	100,0	98,1	2,0	1,7	0,2
20 - 24	100,0	82,4	17,6	16,4	1,2
25 - 29	100,0	56,4	43,6	39,9	3,7
30 - 34	100,0	28,7	71,3	66,2	5,1
35 - 39	100,0	18,4	81,6	75,6	6,1
40 - 44	100,0	16,6	83,4	77,2	6,2
45 - 49	100,0	29,0	71,0	64,4	6,5
V3. Bắc Trung Bộ					
Tổng số	100,0	44,8	55,2	51,4	3,7
15 - 19	100,0	97,2	2,8	2,3	0,6
20 - 24	100,0	84,0	16,0	14,6	1,4
25 - 29	100,0	52,7	47,3	43,7	3,6
30 - 34	100,0	32,2	67,8	62,8	5,0
35 - 39	100,0	20,8	79,2	74,9	4,3
40 - 44	100,0	18,6	81,4	76,4	5,0
45 - 49	100,0	27,2	72,8	67,5	5,3

Biểu 10A (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
V4. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
Tổng số	100,0	46,1	53,9	49,0	4,9
15 - 19	100,0	95,0	5,0	4,5	0,5
20 - 24	100,0	75,5	24,5	22,5	2,0
25 - 29	100,0	53,4	46,6	42,6	4,0
30 - 34	100,0	34,9	65,1	59,1	6,1
35 - 39	100,0	23,5	76,5	70,2	6,4
40 - 44	100,0	22,1	77,9	70,5	7,4
45 - 49	100,0	29,1	70,9	63,6	7,2
V5. Đông Nam Bộ					
Tổng số	100,0	54,6	45,4	42,7	2,7
15 - 19	100,0	94,8	5,2	5,0	0,2
20 - 24	100,0	82,6	17,4	16,6	0,8
25 - 29	100,0	65,9	34,1	32,2	1,9
30 - 34	100,0	47,6	52,4	48,8	3,5
35 - 39	100,0	36,2	63,8	60,5	3,4
40 - 44	100,0	32,2	67,8	63,5	4,3
45 - 49	100,0	37,2	62,8	59,0	3,8
V6. Đồng bằng sông Cửu Long					
Tổng số	100,0	50,6	49,4	46,0	3,4
15 - 19	100,0	96,9	3,1	2,8	0,3
20 - 24	100,0	84,0	16,0	14,9	1,1
25 - 29	100,0	61,3	38,7	36,3	2,4
30 - 34	100,0	40,3	59,7	56,3	3,4
35 - 39	100,0	30,9	69,1	65,3	3,8
40 - 44	100,0	27,1	72,9	67,0	5,9
45 - 49	100,0	31,5	68,5	62,6	5,9

Biểu 10B

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG
SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2025**

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	
TOÀN QUỐC						
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
15 - 19	0,7	1,8	0,3	0,3	0,7	
20 - 24	4,8	10,4	3,2	3,1	3,4	
25 - 29	11,7	19,4	9,5	9,5	9,7	
30 - 34	20,5	22,0	20,1	20,2	19,4	
35 - 39	22,7	16,5	24,5	24,8	21,5	
40 - 44	21,7	13,6	24,1	24,1	24,4	
45 - 49	17,9	16,5	18,3	18,1	21,0	
Thành thị						
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
15 - 19	0,3	0,7	0,1	0,1	0,2	
20 - 24	3,3	6,8	2,1	2,0	2,9	
25 - 29	10,4	17,7	7,9	7,9	8,1	
30 - 34	20,3	23,3	19,3	19,3	19,1	
35 - 39	23,8	18,2	25,7	25,9	23,2	
40 - 44	23,1	15,6	25,8	25,8	25,6	
45 - 49	18,8	17,7	19,2	19,0	21,0	
Nông thôn						
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
15 - 19	0,9	2,6	0,5	0,4	1,0	
20 - 24	5,7	13,0	3,8	3,8	3,8	
25 - 29	12,5	20,6	10,4	10,4	10,6	
30 - 34	20,7	20,9	20,6	20,7	19,6	
35 - 39	22,0	15,2	23,8	24,1	20,4	
40 - 44	20,9	12,1	23,2	23,1	23,7	
45 - 49	17,3	15,6	17,8	17,6	21,0	

Biểu 10B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
V1. Trung du và miền núi phía Bắc					
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15 - 19	1,5	5,4	0,6	0,6	1,1
20 - 24	7,8	18,4	5,2	5,3	4,1
25 - 29	13,3	18,9	11,9	12,0	11,0
30 - 34	20,6	18,6	21,0	21,3	18,2
35 - 39	22,2	13,0	24,4	24,6	21,2
40 - 44	19,3	10,4	21,5	21,4	23,3
45 - 49	15,4	15,4	15,4	14,9	21,2
V2. Đồng bằng sông Hồng					
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15 - 19	0,3	1,1	0,1	0,1	0,4
20 - 24	4,1	10,8	2,5	2,4	3,0
25 - 29	11,2	22,2	8,5	8,4	9,2
30 - 34	21,4	22,9	21,1	21,2	19,3
35 - 39	23,3	14,5	25,5	25,6	24,0
40 - 44	22,7	11,7	25,4	25,6	23,9
45 - 49	17,0	16,8	17,1	16,8	20,3
V3. Bắc Trung Bộ					
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15 - 19	0,5	1,3	0,3	0,2	1,6
20 - 24	4,2	9,8	2,7	2,6	3,9
25 - 29	13,1	21,3	10,9	10,8	12,3
30 - 34	22,5	25,2	21,8	21,6	23,6
35 - 39	22,3	15,9	24,1	24,5	19,3
40 - 44	19,6	11,2	21,9	22,1	19,8
45 - 49	17,7	15,3	18,4	18,3	19,5

Biểu 10B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
V4. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15 - 19	1,0	2,3	0,7	0,6	1,0
20 - 24	5,4	10,4	4,0	4,0	4,0
25 - 29	12,7	20,2	10,6	10,6	10,4
30 - 34	21,2	23,1	20,7	20,7	20,9
35 - 39	22,0	15,8	23,7	24,0	21,2
40 - 44	20,3	12,9	22,3	22,2	22,8
45 - 49	17,5	15,2	18,1	17,9	19,8
V5. Đông Nam Bộ					
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15 - 19	0,3	0,7	0,1	0,1	0,2
20 - 24	3,4	6,4	2,3	2,2	3,4
25 - 29	11,1	18,0	8,4	8,4	9,1
30 - 34	20,1	22,6	19,0	18,9	20,8
35 - 39	23,3	19,5	24,9	25,1	21,7
40 - 44	23,2	16,4	25,8	25,8	26,0
45 - 49	18,6	16,5	19,4	19,5	19,0
V6. Đồng bằng sông Cửu Long					
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15 - 19	0,6	1,5	0,3	0,3	0,4
20 - 24	4,7	10,4	2,9	2,9	2,4
25 - 29	9,9	16,0	8,0	8,1	7,0
30 - 34	17,5	19,0	17,0	17,3	13,7
35 - 39	22,2	17,8	23,7	24,1	18,7
40 - 44	23,6	16,4	25,9	25,6	30,4
45 - 49	21,4	18,9	22,2	21,8	27,5

Biểu 11A

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI ĐANG SỬ DỤNG,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2025**

Đơn vị tính: %

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
TOÀN QUỐC		100,0	43,3	24,7	4,3	0,1	19,6	0,9	7,3	0,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	48,0	27,4	4,4	0,0	12,2	1,0	7,1	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	45,6	14,2	4,9	0,1	26,8	0,7	7,7	0,0
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	63,5	11,0	4,4	0,0	13,6	0,6	6,8	0,0
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	37,8	26,2	6,8	0,1	18,4	1,6	9,2	-
V5	Đông Nam Bộ	100,0	35,4	28,8	2,9	0,1	25,8	1,1	5,9	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	37,2	42,4	2,1	0,0	10,8	0,6	7,0	-
Thành thị		100,0	37,5	23,2	4,1	0,1	27,0	0,9	7,3	0,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	44,6	22,6	4,7	0,1	19,2	1,0	7,9	-
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	34,8	15,8	5,6	0,1	34,4	0,9	8,5	-
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	57,2	9,6	5,4	0,1	20,5	0,4	6,9	-
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	38,3	20,8	4,8	0,1	25,9	1,3	8,9	-
V5	Đông Nam Bộ	100,0	33,7	27,8	2,7	0,1	28,9	0,8	6,0	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	34,8	40,1	2,7	0,0	15,1	0,7	6,6	-
Nông thôn		100,0	46,7	25,5	4,4	0,1	15,1	1,0	7,2	0,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	49,0	28,8	4,3	0,0	10,1	1,0	6,8	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	52,2	13,1	4,5	0,1	22,2	0,6	7,2	0,0
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	65,9	11,6	4,0	0,0	11,1	0,7	6,7	0,0
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	37,5	29,2	7,9	0,1	14,4	1,7	9,3	-
V5	Đông Nam Bộ	100,0	38,2	30,2	3,4	0,0	20,8	1,6	5,8	-
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	38,0	43,2	1,9	0,0	9,2	0,6	7,1	-

Lưu ý: “-” không có trường hợp nào thuộc phân tổ

Biểu 11B
PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, CÓ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2025

Đơn vị tính: %

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
	TOÀN QUỐC	100,0	45,1	24,2	4,4	0,1	17,7	1,0	7,5	0,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	48,7	27,3	4,5	0,0	11,3	1,0	7,2	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	47,0	13,8	5,0	0,1	25,5	0,7	7,9	-
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	64,2	10,6	4,4	0,0	13,3	0,6	6,9	0,0
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	39,2	25,8	7,1	0,1	16,8	1,6	9,4	-
V5	Đông Nam Bộ	100,0	39,3	28,1	3,2	0,1	21,7	1,3	6,4	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	38,5	42,3	2,1	0,0	9,5	0,7	7,0	-
	Thành thị	100,0	40,0	22,3	4,4	0,1	24,6	0,9	7,7	0,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	45,8	22,3	4,8	0,1	18,0	1,0	8,1	-
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	36,0	15,1	5,7	0,1	33,3	0,9	8,9	-
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	57,9	9,2	5,6	0,1	19,9	0,4	7,0	-
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	40,3	20,3	5,0	0,1	23,7	1,3	9,3	-
V5	Đông Nam Bộ	100,0	38,2	26,6	3,0	0,1	24,6	0,9	6,5	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	36,6	40,5	2,8	0,0	12,7	0,7	6,6	-
	Nông thôn	100,0	48,1	25,2	4,5	0,1	13,8	1,0	7,4	0,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	49,6	28,8	4,4	0,0	9,3	1,0	6,9	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	53,6	12,9	4,6	0,1	20,8	0,6	7,3	0,0
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	66,6	11,1	4,0	0,0	10,8	0,7	6,9	0,0
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	38,6	28,8	8,2	0,1	13,1	1,7	9,5	-
V5	Đông Nam Bộ	100,0	40,9	30,4	3,5	0,0	17,2	1,8	6,2	-
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	39,1	42,9	1,9	0,0	8,4	0,6	7,1	-

Lưu ý: “-” không có trường hợp nào thuộc phân tổ

Biểu 12A

PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI ĐANG SỬ DỤNG,
NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2025

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
TOÀN QUỐC									
Tổng số	100,0	43,3	24,7	4,3	0,1	19,6	0,9	7,3	0,0
15-19	100,0	11,2	36,1	2,8	0,1	40,7	-	8,9	-
20-24	100,0	19,4	31,7	4,4	0,0	37,9	0,1	6,4	-
25-29	100,0	29,8	30,4	5,4	0,0	26,9	0,4	7,2	0,0
30-34	100,0	37,8	26,2	5,5	0,1	22,5	0,8	7,1	-
35-39	100,0	44,9	24,9	4,5	0,1	18,1	1,0	6,4	0,0
40-44	100,0	49,7	22,4	3,7	0,1	15,4	1,2	7,5	0,0
45-49	100,0	54,1	19,8	2,6	0,1	13,6	1,3	8,5	-
Thành thị									
Tổng số	100,0	37,5	23,2	4,1	0,1	27,0	0,9	7,3	0,0
15-19	100,0	6,8	35,7	1,1	0,3	50,0	-	6,1	-
20-24	100,0	12,5	27,0	2,0	0,1	52,1	-	6,4	-
25-29	100,0	21,7	28,3	5,2	0,0	37,4	0,3	7,1	-
30-34	100,0	31,2	24,4	5,2	0,1	31,1	0,6	7,4	-
35-39	100,0	39,3	23,1	4,8	0,1	24,9	1,0	6,8	-
40-44	100,0	43,3	21,7	3,9	0,1	22,3	1,2	7,5	0,0
45-49	100,0	48,9	19,8	2,4	0,0	19,7	0,9	8,2	-

Biểu 12A (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
Nông thôn									
Tổng số	100,0	46,7	25,5	4,4	0,1	15,1	1,0	7,2	0,0
15-19	100,0	13,8	36,4	3,9	-	35,3	-	10,6	-
20-24	100,0	23,0	34,2	5,7	-	30,5	0,2	6,4	-
25-29	100,0	33,8	31,4	5,5	0,0	21,5	0,4	7,3	0,0
30-34	100,0	41,5	27,2	5,7	0,1	17,6	0,9	6,9	0,0
35-39	100,0	48,5	26,1	4,4	0,0	13,8	1,0	6,3	0,0
40-44	100,0	53,9	22,8	3,6	0,1	11,0	1,1	7,5	0,0
45-49	100,0	57,4	19,9	2,7	0,1	9,8	1,5	8,6	-
V1 Trung du và miền núi phía Bắc									
Tổng số	100,0	48,0	27,4	4,4	0,0	12,2	1,0	7,1	0,0
15-19	100,0	19,9	37,3	4,6	-	28,4	-	9,7	-
20-24	100,0	30,3	37,1	5,5	-	21,8	0,2	5,1	-
25-29	100,0	39,6	31,5	5,4	0,0	16,5	0,4	6,5	-
30-34	100,0	43,0	31,9	5,6	0,1	12,7	0,7	6,1	0,0
35-39	100,0	49,5	27,0	4,5	0,1	11,8	1,0	6,1	0,1
40-44	100,0	53,6	24,1	3,4	0,1	9,8	1,4	7,7	0,0
45-49	100,0	60,0	18,7	2,7	-	7,5	1,4	9,9	-

Biểu 12A (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V2 Đồng bằng sông Hồng									
Tổng số	100,0	45,6	14,2	4,9	0,1	26,8	0,7	7,7	0,0
15-19	100,0	5,9	21,1	0,7	1,0	60,5	-	10,9	-
20-24	100,0	16,6	20,2	4,3	-	52,2	0,1	6,6	-
25-29	100,0	27,6	18,2	6,0	0,1	39,4	0,3	8,5	0,0
30-34	100,0	36,1	16,2	6,9	0,1	32,7	0,9	7,1	-
35-39	100,0	45,2	14,9	5,8	0,1	25,7	0,9	7,4	0,1
40-44	100,0	55,2	12,4	4,0	0,1	20,3	0,7	7,4	-
45-49	100,0	60,9	9,5	2,0	0,1	17,7	0,7	9,2	-
V3 Bắc Trung Bộ									
Tổng số	100,0	63,5	11,0	4,4	0,0	13,6	0,6	6,8	0,0
15-19	100,0	16,6	32,1	4,2	-	27,3	-	19,8	-
20-24	100,0	40,6	18,3	5,8	0,2	26,1	-	8,9	-
25-29	100,0	50,7	16,1	5,7	-	19,7	0,2	7,5	-
30-34	100,0	57,9	12,4	6,4	0,0	15,5	0,4	7,3	-
35-39	100,0	66,2	10,2	4,1	0,0	13,6	0,6	5,4	-
40-44	100,0	69,5	9,7	3,2	0,0	10,6	0,9	6,1	0,1
45-49	100,0	73,3	7,0	2,8	0,1	8,6	0,9	7,3	-

Biểu 12A (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V4 Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên									
Tổng số	100,0	37,8	26,2	6,8	0,1	18,4	1,6	9,2	-
15-19	100,0	11,6	38,6	6,5	-	33,6	-	9,7	-
20-24	100,0	15,5	39,1	9,4	-	27,6	0,2	8,2	-
25-29	100,0	25,9	32,6	8,5	-	24,0	0,4	8,6	-
30-34	100,0	33,5	27,9	7,7	0,1	20,4	1,1	9,3	-
35-39	100,0	40,6	25,6	6,5	0,1	17,0	1,9	8,3	-
40-44	100,0	43,7	22,8	6,1	0,1	15,6	2,2	9,5	-
45-49	100,0	47,8	20,4	5,1	0,1	14,2	2,2	10,2	-
V5 Đồng Nam Bộ									
Tổng số	100,0	35,4	28,8	2,9	0,1	25,8	1,1	5,9	0,0
15-19	100,0	4,8	37,5	0,5	-	53,2	-	4,0	-
20-24	100,0	12,4	27,2	0,8	-	55,1	-	4,5	-
25-29	100,0	17,8	36,8	3,6	0,0	35,4	0,7	5,7	-
30-34	100,0	31,4	28,5	3,1	0,1	29,0	1,2	6,7	-
35-39	100,0	38,6	29,4	3,5	0,0	22,2	0,9	5,3	-
40-44	100,0	42,3	26,9	3,2	0,2	19,8	1,4	6,3	0,0
45-49	100,0	45,4	25,8	2,0	0,0	19,0	1,7	6,1	-

Biểu 12A (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V6 Đồng bằng sông Cửu Long									
Tổng số	100,0	37,2	42,4	2,1	0,0	10,8	0,6	7,0	-
15-19	100,0	15,2	44,1	0,5	-	31,1	-	9,1	-
20-24	100,0	15,5	48,0	1,9	-	27,4	0,2	7,1	-
25-29	100,0	26,5	49,9	2,6	0,1	14,7	0,1	6,1	-
30-34	100,0	32,7	47,3	2,5	0,0	11,5	0,3	5,7	-
35-39	100,0	37,6	45,2	1,9	-	9,2	0,7	5,5	-
40-44	100,0	40,6	39,4	2,3	-	8,9	0,8	8,1	-
45-49	100,0	45,4	34,9	1,7	0,1	8,5	1,0	8,5	-

Lưu ý: “-” không có trường hợp nào thuộc phân tổ

Biểu 12B

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, CÓ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2025**

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
TOÀN QUỐC									
Tổng số	100,0	45,1	24,2	4,4	0,1	17,7	1,0	7,5	0,0
15-19	100,0	16,1	44,8	5,9	-	17,1	-	16,1	-
20-24	100,0	27,3	33,7	6,5	0,0	24,2	0,1	8,2	-
25-29	100,0	32,9	29,8	6,0	0,0	23,2	0,4	7,7	0,0
30-34	100,0	39,0	25,7	5,7	0,1	21,5	0,9	7,2	-
35-39	100,0	45,7	24,4	4,6	0,1	17,6	1,0	6,6	0,0
40-44	100,0	50,1	22,2	3,7	0,1	15,1	1,2	7,6	0,0
45-49	100,0	54,5	19,7	2,6	0,1	13,3	1,3	8,6	-
Thành thị									
Tổng số	100,0	40,0	22,3	4,4	0,1	24,6	0,9	7,7	0,0
15-19	100,0	7,8	53,9	4,6	-	21,8	-	12,0	-
20-24	100,0	23,8	28,6	3,9	0,1	32,7	-	11,0	-
25-29	100,0	26,1	26,9	6,4	0,1	32,2	0,4	7,9	-
30-34	100,0	32,8	23,4	5,4	0,1	30,0	0,7	7,7	-
35-39	100,0	40,3	22,2	5,0	0,1	24,3	1,1	7,0	-
40-44	100,0	43,9	21,4	3,9	0,1	21,8	1,2	7,7	0,0
45-49	100,0	49,5	19,6	2,4	0,0	19,1	0,9	8,5	-

Biểu 12B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
Nông thôn									
Tổng số	100,0	48,1	25,2	4,5	0,1	13,8	1,0	7,4	0,0
15-19	100,0	17,3	43,6	6,1	-	16,4	-	16,6	-
20-24	100,0	28,4	35,3	7,3	-	21,5	0,1	7,3	-
25-29	100,0	35,9	31,1	5,9	-	19,2	0,5	7,5	0,0
30-34	100,0	42,3	27,0	5,8	0,1	16,8	1,0	7,0	0,0
35-39	100,0	49,1	25,8	4,4	0,1	13,4	0,9	6,3	0,0
40-44	100,0	54,2	22,7	3,6	0,1	10,8	1,2	7,5	0,0
45-49	100,0	57,6	19,7	2,7	0,1	9,7	1,5	8,7	-
V1 Trung du và miền núi phía Bắc									
Tổng số	100,0	48,7	27,3	4,5	0,0	11,3	1,0	7,2	0,0
15-19	100,0	28,9	39,0	5,7	-	13,1	-	13,3	-
20-24	100,0	33,1	37,6	6,1	-	17,3	0,2	5,6	-
25-29	100,0	40,4	31,5	5,6	0,0	15,4	0,4	6,6	-
30-34	100,0	43,3	32,0	5,6	0,1	12,1	0,7	6,2	0,0
35-39	100,0	49,9	26,9	4,5	0,1	11,4	1,1	6,2	0,1
40-44	100,0	53,6	24,1	3,4	0,1	9,6	1,4	7,8	0,1
45-49	100,0	60,1	18,6	2,7	-	7,3	1,4	10,0	-

Biểu 12B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V2 Đồng bằng sông Hồng									
Tổng số	100,0	47,0	13,8	5,0	0,1	25,5	0,7	7,9	-
15-19	100,0	5,8	17,8	-	-	45,7	-	30,8	-
20-24	100,0	23,0	16,1	6,7	-	44,5	0,1	9,6	-
25-29	100,0	30,0	17,6	6,4	0,1	37,1	0,3	8,5	0,0
30-34	100,0	36,8	16,0	7,1	0,1	32,0	0,9	7,2	-
35-39	100,0	45,5	14,8	5,8	0,1	25,5	0,8	7,5	-
40-44	100,0	55,6	12,3	4,0	0,1	20,0	0,7	7,4	-
45-49	100,0	61,1	9,4	2,0	0,1	17,4	0,7	9,4	-
V3 Bắc Trung Bộ									
Tổng số	100,0	64,2	10,6	4,4	0,0	13,3	0,6	6,9	0,0
15-19	100,0	14,5	31,3	1,0	-	18,9	-	34,3	-
20-24	100,0	46,4	15,1	6,5	0,3	21,7	-	10,2	-
25-29	100,0	51,5	15,4	6,0	-	19,1	0,3	7,8	-
30-34	100,0	58,1	12,2	6,3	0,0	15,5	0,4	7,5	-
35-39	100,0	66,3	9,7	4,1	0,0	13,7	0,5	5,5	-
40-44	100,0	69,5	9,7	3,1	0,0	10,6	0,8	6,2	0,1
45-49	100,0	73,4	6,9	2,9	0,1	8,5	0,9	7,4	-

Biểu 12B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V4 Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên									
Tổng số	100,0	39,2	25,8	7,1	0,1	16,8	1,6	9,4	-
15-19	100,0	10,4	52,6	12,0	-	11,1	-	13,9	-
20-24	100,0	20,3	40,8	12,6	-	16,7	-	9,5	-
25-29	100,0	27,9	32,9	9,3	-	20,2	0,4	9,2	-
30-34	100,0	34,2	27,5	8,0	0,1	19,6	1,1	9,5	-
35-39	100,0	41,3	25,2	6,6	0,1	16,6	1,9	8,4	-
40-44	100,0	44,0	22,6	6,2	0,1	15,3	2,2	9,7	-
45-49	100,0	48,0	20,4	5,2	0,1	13,9	2,2	10,3	-
V5 Đông Nam Bộ									
Tổng số	100,0	39,3	28,1	3,2	0,1	21,7	1,3	6,4	0,0
15-19	100,0	10,3	54,6	5,2	-	22,3	-	7,6	-
20-24	100,0	27,9	34,9	2,0	-	25,5	-	9,7	-
25-29	100,0	23,7	36,6	5,0	-	27,0	0,9	6,9	-
30-34	100,0	34,0	27,6	3,2	0,1	26,8	1,4	7,0	-
35-39	100,0	40,4	28,4	3,8	0,1	20,8	0,9	5,6	-
40-44	100,0	43,1	26,5	3,1	0,2	19,2	1,4	6,4	0,1
45-49	100,0	46,1	25,7	2,0	0,0	18,3	1,7	6,3	-

Biểu 12B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V6 Đồng bằng sông Cửu Long									
Tổng số	100,0	38,5	42,3	2,1	0,0	9,5	0,7	7,0	-
15-19	100,0	16,4	58,1	-	-	16,9	-	8,7	-
20-24	100,0	20,4	53,4	2,0	-	18,4	-	5,9	-
25-29	100,0	28,6	50,5	2,7	-	12,0	0,1	6,1	-
30-34	100,0	33,9	47,0	2,7	0,0	10,5	0,3	5,6	-
35-39	100,0	38,3	44,8	1,9	-	8,8	0,7	5,5	-
40-44	100,0	40,8	39,3	2,3	-	8,6	0,8	8,2	-
45-49	100,0	45,6	34,6	1,6	0,1	8,4	1,0	8,6	-

Lưu ý: “-” không có trường hợp nào thuộc phân tổ

Biểu 13A

PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG,
SỐ CON HIỆN CÓ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2025

Đơn vị tính: %

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/ nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
TOÀN QUỐC									
Tổng số	100,0	43,3	24,7	4,3	0,1	19,6	0,9	7,3	0,0
0 con	100,0	6,5	34,0	1,2	0,1	53,0	0,3	4,9	0,1
1 con	100,0	33,0	30,5	3,6	0,1	25,0	0,2	7,6	-
2 con	100,0	46,9	23,7	4,3	0,1	17,2	0,5	7,4	0,0
3 con	100,0	50,3	20,6	5,0	0,1	14,2	2,5	7,3	0,0
4 con	100,0	52,5	19,6	6,4	-	10,5	4,4	6,6	-
5 con trở lên	100,0	52,1	20,9	8,5	0,1	5,8	5,5	7,2	-
Thành thị									
Tổng số	100,0	37,5	23,2	4,1	0,1	27,0	0,9	7,3	0,0
0 con	100,0	5,4	35,1	0,9	0,0	54,7	0,0	3,8	-
1 con	100,0	30,5	27,0	3,3	0,1	31,4	0,2	7,6	-
2 con	100,0	42,0	21,3	4,5	0,1	23,7	0,5	7,9	-
3 con	100,0	46,5	19,2	5,1	0,1	19,3	2,6	7,1	0,0
4 con	100,0	48,0	17,7	5,4	-	17,2	6,3	5,5	-
5 con trở lên	100,0	39,5	21,2	4,5	-	13,4	11,6	9,8	-
Nông thôn									
Tổng số	100,0	46,7	25,5	4,4	0,1	15,1	1,0	7,2	0,0
0 con	100,0	8,0	32,5	1,7	0,1	50,7	0,5	6,4	0,2
1 con	100,0	35,0	33,3	3,9	0,0	19,9	0,2	7,7	-
2 con	100,0	49,8	25,1	4,2	0,1	13,3	0,5	7,2	0,0
3 con	100,0	51,9	21,3	4,9	0,1	12,1	2,4	7,3	0,0
4 con	100,0	53,8	20,1	6,7	-	8,6	3,8	6,9	-
5 con trở lên	100,0	54,6	20,8	9,3	0,2	4,3	4,2	6,6	-

Biểu 13A (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V1. Trung du và miền núi phía Bắc									
Tổng số	100,0	48,0	27,4	4,4	0,0	12,2	1,0	7,1	0,0
0 con	100,0	13,4	30,7	2,0	-	49,3	-	4,5	-
1 con	100,0	36,6	31,7	3,4	-	19,7	0,3	8,4	-
2 con	100,0	49,2	27,6	4,2	0,0	11,1	0,7	7,2	0,0
3 con	100,0	51,4	25,5	5,1	0,1	9,3	2,0	6,5	0,1
4 con	100,0	57,4	21,9	6,8	-	5,6	3,1	5,3	-
5 con trở lên	100,0	68,5	14,0	7,9	-	2,7	1,1	6,0	-
V2. Đồng bằng sông Hồng									
Tổng số	100,0	45,6	14,2	4,9	0,1	26,8	0,7	7,7	0,0
0 con	100,0	4,6	25,6	1,6	0,2	63,0	0,1	4,6	0,5
1 con	100,0	26,8	17,3	4,5	0,0	42,0	0,3	9,0	-
2 con	100,0	47,5	13,8	5,2	0,1	25,1	0,3	7,9	0,0
3 con	100,0	52,1	12,8	4,7	0,1	21,4	1,4	7,5	-
4 con	100,0	56,4	10,0	4,6	-	19,3	4,4	5,3	-
5 con trở lên	100,0	55,1	11,0	4,3	-	18,8	6,9	4,0	-
V3. Bắc Trung Bộ									
Tổng số	100,0	63,5	11,0	4,4	0,0	13,6	0,6	6,8	0,0
0 con	100,0	23,2	31,7	2,8	-	33,9	0,3	8,0	-
1 con	100,0	50,4	14,1	5,7	0,2	22,3	0,1	7,2	-
2 con	100,0	66,4	9,8	4,1	0,0	13,4	0,2	6,1	-
3 con	100,0	66,1	10,4	4,4	0,0	10,5	1,4	7,2	0,1
4 con	100,0	66,3	11,4	4,1	-	8,4	1,5	8,4	-
5 con trở lên	100,0	69,1	9,6	7,2	-	3,7	2,0	8,4	-

Biểu 13A (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V4. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên									
Tổng số	100,0	37,8	26,2	6,8	0,1	18,4	1,6	9,2	-
0 con	100,0	5,9	30,5	1,4	-	56,3	0,4	5,5	-
1 con	100,0	28,7	28,7	6,3	-	25,9	0,2	10,3	-
2 con	100,0	41,6	24,8	6,6	0,1	17,1	0,7	9,2	-
3 con	100,0	41,4	26,5	7,6	0,1	11,4	3,9	9,2	-
4 con	100,0	38,6	28,0	10,9	-	8,5	6,6	7,4	-
5 con trở lên	100,0	31,8	31,1	14,5	-	5,1	8,4	9,1	-
V5. Đông Nam Bộ									
Tổng số	100,0	35,4	28,8	2,9	0,1	25,8	1,1	5,9	0,0
0 con	100,0	4,5	34,8	0,7	0,0	56,0	0,3	3,7	-
1 con	100,0	32,2	30,4	2,8	0,1	28,0	0,1	6,4	-
2 con	100,0	43,6	26,9	3,0	0,1	19,6	0,5	6,3	-
3 con	100,0	41,7	26,6	4,9	0,1	15,6	5,6	5,4	0,1
4 con	100,0	44,4	24,9	7,1	-	8,3	8,6	6,7	-
5 con trở lên	100,0	34,6	36,3	4,9	-	5,3	11,3	7,6	-
V6. Đồng bằng sông Cửu Long									
Tổng số	100,0	37,2	42,4	2,1	0,0	10,8	0,6	7,0	-
0 con	100,0	8,5	45,1	1,6	0,1	36,1	0,4	8,3	-
1 con	100,0	33,8	45,2	1,9	0,0	12,4	0,3	6,4	-
2 con	100,0	40,1	41,2	2,3	0,0	8,8	0,4	7,2	-
3 con	100,0	43,3	41,0	1,5	-	5,5	2,3	6,5	-
4 con	100,0	42,8	38,5	3,1	-	6,9	2,3	6,4	-
5 con trở lên	100,0	34,0	41,6	-	2,4	4,3	12,5	5,3	-

Lưu ý: “-” không có trường hợp nào thuộc phân tổ

Biểu 13B

PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, CÓ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, SỐ CON HIỆN CÓ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2025

Đơn vị tính: %

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
TOÀN QUỐC									
Tổng số	100,0	45,1	24,2	4,4	0,1	17,7	1,0	7,5	0,0
0 con	100,0	16,5	37,9	2,8	-	34,0	0,9	7,9	-
1 con	100,0	33,0	30,4	3,7	0,1	24,8	0,2	7,9	-
2 con	100,0	47,0	23,6	4,3	0,1	17,1	0,5	7,5	0,0
3 con	100,0	50,3	20,6	5,0	0,1	14,2	2,5	7,4	0,0
4 con	100,0	52,8	19,3	6,4	-	10,4	4,3	6,7	-
5 con trở lên	100,0	52,5	20,3	8,6	0,1	5,8	5,5	7,2	-
THÀNH THỊ									
Tổng số	100,0	40,0	22,3	4,4	0,1	24,6	0,9	7,7	0,0
0 con	100,0	12,6	40,3	2,5	-	39,9	0,2	4,6	-
1 con	100,0	30,5	26,8	3,5	0,1	31,2	0,2	7,9	-
2 con	100,0	42,1	21,2	4,5	0,1	23,6	0,5	8,0	-
3 con	100,0	46,6	19,1	5,1	0,1	19,2	2,6	7,2	0,0
4 con	100,0	48,3	17,6	5,5	-	16,7	6,3	5,6	-
5 con trở lên	100,0	39,9	20,5	4,4	-	13,6	11,7	9,9	-
NÔNG THÔN									
Tổng số	100,0	48,1	25,2	4,5	0,1	13,8	1,0	7,4	0,0
0 con	100,0	21,0	35,3	3,1	-	27,3	1,8	11,6	-
1 con	100,0	35,0	33,2	3,9	0,0	19,8	0,2	7,9	-
2 con	100,0	49,9	25,0	4,2	0,1	13,2	0,4	7,2	0,0
3 con	100,0	51,9	21,2	4,9	0,1	12,2	2,4	7,4	0,0
4 con	100,0	54,1	19,8	6,7	-	8,6	3,7	7,0	-
5 con trở lên	100,0	55,0	20,3	9,4	0,2	4,2	4,2	6,7	-

Biểu 13B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V1. Trung du và miền núi phía Bắc									
Tổng số	100,0	48,7	27,3	4,5	0,0	11,3	1,0	7,2	0,0
0 con	100,0	32,8	29,6	4,2	-	26,2	-	7,2	-
1 con	100,0	36,9	31,6	3,5	-	18,9	0,3	8,7	-
2 con	100,0	49,2	27,6	4,2	0,0	11,0	0,7	7,2	0,0
3 con	100,0	51,3	25,5	5,1	0,1	9,3	2,0	6,6	0,1
4 con	100,0	57,4	21,7	6,9	-	5,6	3,1	5,4	-
5 con trở lên	100,0	68,7	13,8	8,0	-	2,6	1,1	5,9	-
V2. Đồng bằng sông Hồng									
Tổng số	100,0	47,0	13,8	5,0	0,1	25,5	0,7	7,9	-
0 con	100,0	24,7	21,5	11,2	-	35,0	0,6	6,9	-
1 con	100,0	26,1	17,3	4,7	0,0	42,3	0,3	9,4	-
2 con	100,0	47,7	13,8	5,2	0,1	25,0	0,3	8,0	0,0
3 con	100,0	52,0	12,8	4,8	0,1	21,4	1,4	7,6	-
4 con	100,0	56,5	10,0	4,6	-	19,3	4,4	5,3	-
5 con trở lên	100,0	55,1	11,0	4,3	-	18,8	6,9	4,0	-
V3. Bắc Trung Bộ									
Tổng số	100,0	64,2	10,6	4,4	0,0	13,3	0,6	6,9	0,0
0 con	100,0	45,1	20,8	2,2	-	14,4	1,0	16,5	-
1 con	100,0	49,4	13,9	5,8	0,2	23,1	0,1	7,6	-
2 con	100,0	66,4	9,8	4,1	0,0	13,4	0,2	6,2	-
3 con	100,0	66,1	10,4	4,4	0,0	10,4	1,3	7,3	0,1
4 con	100,0	66,7	10,8	4,0	-	8,5	1,4	8,5	-
5 con trở lên	100,0	69,4	9,7	7,3	-	3,3	1,8	8,5	-

Biểu 13B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/Cấy	Màng ngăn/ Kem	Bao cao su	Đình sản nam/nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V4. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên									
Tổng số	100,0	39,2	25,8	7,1	0,1	16,8	1,6	9,4	-
0 con	100,0	17,2	34,6	4,0	-	34,6	1,1	8,5	-
1 con	100,0	29,0	28,0	6,6	-	25,6	0,1	10,8	-
2 con	100,0	41,6	24,7	6,6	0,1	17,0	0,7	9,3	-
3 con	100,0	41,6	26,4	7,7	0,1	11,4	3,8	9,2	-
4 con	100,0	39,0	27,6	11,1	-	8,4	6,3	7,6	-
5 con trở lên	100,0	32,3	30,0	14,7	-	5,2	8,5	9,3	-
V5. Đồng Nam Bộ									
Tổng số	100,0	39,3	28,1	3,2	0,1	21,7	1,3	6,4	0,0
0 con	100,0	9,7	38,1	1,2	-	43,7	1,3	6,1	-
1 con	100,0	32,0	30,6	2,7	0,1	27,8	0,1	6,8	-
2 con	100,0	43,6	26,8	3,0	0,1	19,5	0,5	6,4	-
3 con	100,0	42,1	26,3	5,0	0,1	15,2	5,6	5,6	0,1
4 con	100,0	44,9	24,9	7,2	-	7,5	8,7	6,9	-
5 con trở lên	100,0	35,6	34,4	5,1	-	5,4	11,7	7,8	-
V6. Đồng bằng sông Cửu Long									
Tổng số	100,0	38,5	42,3	2,1	0,0	9,5	0,7	7,0	-
0 con	100,0	16,1	50,7	2,6	-	20,8	0,4	9,4	-
1 con	100,0	34,1	44,8	1,9	0,0	12,4	0,3	6,5	-
2 con	100,0	40,2	41,2	2,3	0,0	8,7	0,4	7,2	-
3 con	100,0	43,2	40,9	1,5	-	5,5	2,3	6,6	-
4 con	100,0	43,0	38,8	3,2	-	6,3	2,3	6,4	-
5 con trở lên	100,0	34,4	40,9	-	2,4	4,3	12,6	5,3	-

Lưu ý: “-” không có trường hợp nào thuộc phân tổ

Biểu 14

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, KHÔNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2025**

Đơn vị tính: %

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai						
			Đang có thai/Nuôi con bú	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
	TOÀN QUỐC	100,0	17,9	50,0	0,9	3,9	12,0	0,9	14,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	24,9	45,3	1,6	2,6	15,3	0,4	9,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	20,0	49,2	0,3	3,7	16,2	0,3	10,5
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	22,5	44,8	0,6	3,2	8,9	0,3	19,8
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	20,3	49,3	0,6	5,0	10,7	1,3	12,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	12,7	52,5	1,0	4,6	9,1	1,5	18,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	13,2	54,4	1,7	3,7	11,8	0,9	14,3
	THÀNH THỊ	100,0	15,2	51,0	0,7	4,4	11,6	0,5	16,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	23,8	40,8	0,3	4,4	18,2	0,5	11,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	16,5	49,9	0,2	3,2	19,8	0,2	10,3
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	23,1	43,1	0,2	2,6	9,6	0,4	20,9
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	16,5	51,4	0,3	4,0	8,6	0,7	18,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	12,6	53,6	0,9	5,2	7,8	0,5	19,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	11,4	53,2	1,7	5,0	11,1	1,1	16,3
	NÔNG THÔN	100,0	20,0	49,2	1,1	3,6	12,3	1,1	12,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	25,3	46,7	2,0	2,1	14,5	0,4	9,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	22,5	48,6	0,3	4,1	13,4	0,4	10,6
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	22,3	45,4	0,7	3,4	8,6	0,3	19,4
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	22,6	48,0	0,8	5,6	11,9	1,6	9,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	12,7	50,0	1,2	3,3	12,0	3,9	17,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	14,2	55,0	1,7	3,0	12,2	0,7	13,2

Biểu 15A

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, TÌNH TRẠNG
HÚT/NẠO/PHÁ THAI TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025**

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng (%)		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện không có chồng (%)	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai	Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
TOÀN QUỐC		25.254.481	0,09	63,81	0,01	36,09
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3.007.792	0,18	73,69	0,01	26,13
V2	Đồng bằng sông Hồng	5.880.666	0,18	66,77	0,01	33,04
V3	Bắc Trung Bộ	2.522.109	0,06	68,13	-	31,82
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3.939.175	0,03	64,57	0,01	35,40
V5	Đông Nam Bộ	6.049.643	0,02	55,07	-	44,91
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.855.097	0,07	61,73	0,01	38,19
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2.261.249	0,24	62,12	-	37,64
04	Cao Bằng	129.838	0,12	75,75	-	24,13
08	Tuyên Quang	405.306	0,26	75,87	-	23,87
11	Điện Biên	161.258	0,23	74,71	-	25,06
12	Lai Châu	128.836	0,18	72,99	-	26,83
14	Sơn La	330.808	0,12	76,96	-	22,93
15	Lào Cai	399.844	0,22	73,16	0,01	26,61
19	Thái Nguyên	411.480	0,12	73,59	-	26,30
20	Lạng Sơn	181.143	0,30	74,62	0,07	25,01
22	Quảng Ninh	331.136	0,08	66,18	-	33,73
24	Bắc Ninh	888.080	0,23	70,51	0,01	29,25
25	Phú Thọ	859.276	0,15	71,10	0,01	28,75
31	Hải Phòng	927.428	0,18	66,20	0,01	33,61
33	Hưng Yên	693.457	0,09	70,25	-	29,66
37	Ninh Bình	779.316	0,09	73,84	0,01	26,06
38	Thanh Hóa	828.224	0,11	71,28	-	28,60
40	Nghệ An	794.442	0,01	67,34	-	32,66
42	Hà Tĩnh	268.249	0,07	69,79	-	30,15
44	Quảng Trị	352.890	0,04	68,06	-	31,90
46	Huế	278.305	0,03	59,47	-	40,50
48	Đà Nẵng	707.596	-	61,05	0,01	38,94
51	Quảng Ngãi	457.190	0,01	66,44	-	33,55

Biểu 15A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng (%)		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện không có chồng (%)	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai	Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
52	Gia Lai	776.538	0,01	68,27	0,02	31,70
56	Khánh Hòa	482.522	0,06	58,09	0,02	41,83
66	Đắk Lắk	683.140	0,01	69,69	-	30,30
68	Lâm Đồng	832.190	0,07	62,63	-	37,30
75	Đồng Nai	1.199.411	0,03	58,04	-	41,93
79	TP. Hồ Chí Minh	4.081.475	0,02	53,16	-	46,82
80	Tây Ninh	768.757	0,05	60,55	0,01	39,39
82	Đồng Tháp	827.045	0,08	61,77	0,01	38,14
86	Vĩnh Long	794.138	0,04	63,93	0,01	36,02
91	An Giang	882.534	0,14	63,03	0,02	36,82
92	Cần Thơ	792.848	0,05	58,93	0,01	41,01
96	Cà Mau	558.533	0,02	60,44	0,02	39,52
THÀNH THỊ		10.451.597	0,06	58,82	0,01	41,11
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	718.181	0,19	71,65	-	28,16
V2	Đồng bằng sông Hồng	2.417.436	0,14	62,91	-	36,95
V3	Bắc Trung Bộ	693.908	0,05	66,95	-	33,00
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1.490.090	0,02	60,46	0,01	39,51
V5	Đông Nam Bộ	3.959.664	0,02	52,56	-	47,42
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.172.317	0,06	56,78	0,02	43,14
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	1.179.120	0,15	57,88	-	41,98
04	Cao Bằng	32.535	0,26	75,21	-	24,53
08	Tuyên Quang	79.573	0,41	73,94	-	25,65
11	Điện Biên	22.463	-	74,96	-	25,04
12	Lai Châu	22.275	0,22	75,24	-	24,54
14	Sơn La	45.354	-	73,80	-	26,20
15	Lào Cai	89.880	0,07	73,60	-	26,34
19	Thái Nguyên	154.472	0,21	70,44	-	29,35
20	Lạng Sơn	41.832	0,24	74,49	0,06	25,21
22	Quảng Ninh	225.603	0,12	65,55	-	34,33
24	Bắc Ninh	347.516	0,19	69,12	-	30,70
25	Phú Thọ	229.797	0,20	68,78	-	31,02

Biểu 15A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng (%)		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện không có chồng (%)	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai	Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
31	Hải Phòng	378.728	0,15	64,25	0,03	35,56
33	Hưng Yên	101.976	-	69,75	-	30,25
37	Ninh Bình	184.494	0,04	73,63	-	26,33
38	Thanh Hóa	247.173	0,07	70,72	-	29,21
40	Nghệ An	130.534	0,05	69,01	-	30,94
42	Hà Tĩnh	62.480	0,14	72,80	-	27,06
44	Quảng Trị	99.928	0,04	69,24	-	30,72
46	Huế	153.795	-	55,28	-	44,72
48	Đà Nẵng	426.332	-	57,17	0,02	42,82
51	Quảng Ngãi	117.461	-	65,63	-	34,37
52	Gia Lai	270.856	0,03	66,10	-	33,88
56	Khánh Hòa	192.056	0,03	55,86	0,06	44,04
66	Đắk Lắk	189.771	-	65,50	-	34,50
68	Lâm Đồng	293.614	0,04	57,74	-	42,22
75	Đồng Nai	524.868	-	56,26	-	43,74
79	TP. Hồ Chí Minh	3.240.389	0,02	51,75	-	48,23
80	Tây Ninh	194.408	0,03	56,16	-	43,81
82	Đồng Tháp	164.537	0,16	56,59	0,04	43,21
86	Vĩnh Long	142.290	0,05	62,95	0,04	36,96
91	An Giang	315.939	0,05	58,98	-	40,96
92	Cần Thơ	400.530	0,04	53,57	0,02	46,37
96	Cà Mau	149.021	0,03	55,07	0,04	44,86
NÔNG THÔN		14.802.885	0,11	67,34	0,01	32,55
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.289.611	0,17	74,33	0,01	25,49
V2	Đồng bằng sông Hồng	3.463.230	0,22	69,46	0,01	30,32
V3	Bắc Trung Bộ	1.828.200	0,06	68,57	-	31,37
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2.449.085	0,03	67,07	0,01	32,89
V5	Đông Nam Bộ	2.089.979	0,04	59,81	0,01	40,14
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.682.779	0,08	63,89	0,01	36,03
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	1.082.129	0,34	66,74	-	32,92
04	Cao Bằng	97.304	0,07	75,93	-	24,00

Biểu 15A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng (%)		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện không có chồng (%)	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai	Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
08	Tuyên Quang	325.733	0,22	76,34	-	23,43
11	Điện Biên	138.796	0,27	74,67	-	25,07
12	Lai Châu	106.560	0,17	72,51	-	27,31
14	Sơn La	285.454	0,13	77,46	-	22,41
15	Lào Cai	309.964	0,26	73,04	0,02	26,68
19	Thái Nguyên	257.008	0,06	75,48	-	24,46
20	Lạng Sơn	139.311	0,31	74,66	0,07	24,95
22	Quảng Ninh	105.533	-	67,54	-	32,46
24	Bắc Ninh	540.564	0,26	71,40	0,02	28,32
25	Phú Thọ	629.480	0,13	71,95	0,01	27,91
31	Hải Phòng	548.701	0,20	67,54	-	32,26
33	Hưng Yên	591.481	0,11	70,33	-	29,56
37	Ninh Bình	594.822	0,11	73,90	0,01	25,98
38	Thanh Hóa	581.051	0,13	71,52	-	28,35
40	Nghệ An	663.908	-	67,01	-	32,99
42	Hà Tĩnh	205.769	0,05	68,87	-	31,08
44	Quảng Trị	252.962	0,04	67,59	-	32,37
46	Huế	124.510	0,08	64,65	-	35,28
48	Đà Nẵng	281.265	-	66,94	-	33,06
51	Quảng Ngãi	339.728	0,01	66,73	-	33,26
52	Gia Lai	505.682	-	69,44	0,02	30,53
56	Khánh Hòa	290.466	0,08	59,56	-	40,36
66	Đắk Lắk	493.369	0,01	71,30	-	28,68
68	Lâm Đồng	538.576	0,09	65,29	-	34,62
75	Đồng Nai	674.543	0,05	59,43	-	40,52
79	TP. Hồ Chí Minh	841.086	0,02	58,59	0,01	41,37
80	Tây Ninh	574.349	0,06	62,03	0,01	37,90
82	Đồng Tháp	662.508	0,06	63,06	-	36,88
86	Vĩnh Long	651.847	0,04	64,14	-	35,82
91	An Giang	566.594	0,19	65,28	0,02	34,51
92	Cần Thơ	392.317	0,06	64,41	-	35,53
96	Cà Mau	409.512	0,02	62,39	0,02	37,57

Lưu ý: “-” không có trường hợp nào thuộc phân tổ

Biểu 15B

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG
HÚT/NẠO/PHÁ THAI TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
TOÀN QUỐC		100,0	0,14	99,86
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,24	99,76
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,27	99,73
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	0,08	99,92
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	0,04	99,96
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,04	99,96
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,12	99,88
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	100,0	0,39	99,61
04	Cao Bằng	100,0	0,15	99,85
08	Tuyên Quang	100,0	0,34	99,66
11	Điện Biên	100,0	0,31	99,69
12	Lai Châu	100,0	0,25	99,75
14	Sơn La	100,0	0,15	99,85
15	Lào Cai	100,0	0,30	99,70
19	Thái Nguyên	100,0	0,16	99,84
20	Lạng Sơn	100,0	0,40	99,60
22	Quảng Ninh	100,0	0,13	99,87
24	Bắc Ninh	100,0	0,33	99,67
25	Phú Thọ	100,0	0,21	99,79
31	Hải Phòng	100,0	0,27	99,73
33	Hưng Yên	100,0	0,13	99,87
37	Ninh Bình	100,0	0,13	99,87
38	Thanh Hóa	100,0	0,16	99,84
40	Nghệ An	100,0	0,01	99,99
42	Hà Tĩnh	100,0	0,10	99,90
44	Quảng Trị	100,0	0,06	99,94
46	Huế	100,0	0,06	99,94
48	Đà Nẵng	100,0	-	100,00
51	Quảng Ngãi	100,0	0,02	99,98
52	Gia Lai	100,0	0,01	99,99

Biểu 15B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
56	Khánh Hòa	100,0	0,10	99,90
66	Đắk Lắk	100,0	0,02	99,98
68	Lâm Đồng	100,0	0,11	99,89
75	Đồng Nai	100,0	0,05	99,95
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,03	99,97
80	Tây Ninh	100,0	0,09	99,91
82	Đồng Tháp	100,0	0,13	99,87
86	Vĩnh Long	100,0	0,07	99,93
91	An Giang	100,0	0,22	99,78
92	Cần Thơ	100,0	0,08	99,92
96	Cà Mau	100,0	0,04	99,96
THÀNH THỊ		100,0	0,11	99,89
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,27	99,73
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,22	99,78
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	0,08	99,92
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	0,03	99,97
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,03	99,97
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,10	99,90
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	100,0	0,26	99,74
04	Cao Bằng	100,0	0,35	99,65
08	Tuyên Quang	100,0	0,55	99,45
11	Điện Biên	100,0	-	100,00
12	Lai Châu	100,0	0,29	99,71
14	Sơn La	100,0	-	100,00
15	Lào Cai	100,0	0,09	99,91
19	Thái Nguyên	100,0	0,29	99,71
20	Lạng Sơn	100,0	0,32	99,68
22	Quảng Ninh	100,0	0,19	99,81
24	Bắc Ninh	100,0	0,27	99,73
25	Phú Thọ	100,0	0,29	99,71
31	Hải Phòng	100,0	0,24	99,76
33	Hưng Yên	100,0	-	100,00
37	Ninh Bình	100,0	0,05	99,95

Biểu 15B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
38	Thanh Hóa	100,0	0,10	99,90
40	Nghệ An	100,0	0,07	99,93
42	Hà Tĩnh	100,0	0,19	99,81
44	Quảng Trị	100,0	0,05	99,95
46	Huế	100,0	-	100,00
48	Đà Nẵng	100,0	-	100,00
51	Quảng Ngãi	100,0	-	100,00
52	Gia Lai	100,0	0,04	99,96
56	Khánh Hòa	100,0	0,06	99,94
66	Đắk Lắk	100,0	-	100,00
68	Lâm Đồng	100,0	0,07	99,93
75	Đồng Nai	100,0	-	100,00
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,03	99,97
80	Tây Ninh	100,0	0,05	99,95
82	Đồng Tháp	100,0	0,29	99,71
86	Vĩnh Long	100,0	0,08	99,92
91	An Giang	100,0	0,09	99,91
92	Cần Thơ	100,0	0,07	99,93
96	Cà Mau	100,0	0,06	99,94
NÔNG THÔN		100,0	0,16	99,84
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,23	99,77
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,31	99,69
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	0,08	99,92
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	0,05	99,95
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,07	99,93
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,12	99,88
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	100,0	0,51	99,49
04	Cao Bằng	100,0	0,09	99,91
08	Tuyên Quang	100,0	0,29	99,71
11	Điện Biên	100,0	0,36	99,64
12	Lai Châu	100,0	0,24	99,76
14	Sơn La	100,0	0,17	99,83
15	Lào Cai	100,0	0,36	99,64

Biểu 15B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
19	Thái Nguyên	100,0	0,08	99,92
20	Lạng Sơn	100,0	0,42	99,58
22	Quảng Ninh	100,0	-	100,00
24	Bắc Ninh	100,0	0,36	99,64
25	Phú Thọ	100,0	0,18	99,82
31	Hải Phòng	100,0	0,29	99,71
33	Hưng Yên	100,0	0,15	99,85
37	Ninh Bình	100,0	0,15	99,85
38	Thanh Hóa	100,0	0,18	99,82
40	Nghệ An	100,0	-	100,00
42	Hà Tĩnh	100,0	0,07	99,93
44	Quảng Trị	100,0	0,06	99,94
46	Huế	100,0	0,12	99,88
48	Đà Nẵng	100,0	-	100,00
51	Quảng Ngãi	100,0	0,02	99,98
52	Gia Lai	100,0	-	100,00
56	Khánh Hòa	100,0	0,13	99,87
66	Đắk Lắk	100,0	0,02	99,98
68	Lâm Đồng	100,0	0,13	99,87
75	Đồng Nai	100,0	0,08	99,92
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,04	99,96
80	Tây Ninh	100,0	0,10	99,90
82	Đồng Tháp	100,0	0,09	99,91
86	Vĩnh Long	100,0	0,07	99,93
91	An Giang	100,0	0,29	99,71
92	Cần Thơ	100,0	0,10	99,90
96	Cà Mau	100,0	0,03	99,97

Lưu ý: “-” không có trường hợp nào thuộc phân tổ

Biểu 16

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 10-49 TUỔI SINH CON TRONG 24 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA
CHIA THEO TÌNH TRẠNG KHÁM THAI, SỐ LẦN KHÁM THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025**

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra (%)	Chia theo tình trạng khám thai (%)					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
TOÀN QUỐC		100,0	2,7	97,3	4,0	21,8	29,7	41,9
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	5,7	94,3	8,7	28,8	26,0	30,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,2	97,8	2,2	13,5	29,8	52,3
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	1,7	98,3	2,7	28,5	44,9	22,2
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	1,9	98,1	6,6	30,3	28,6	32,7
V5	Đông Nam Bộ	100,0	3,0	97,0	2,0	14,2	24,7	56,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,2	97,8	2,2	22,0	25,8	47,8
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	1,4	98,6	0,9	8,0	25,4	64,3
04	Cao Bằng	100,0	2,6	97,4	9,1	28,8	24,9	34,6
08	Tuyên Quang	100,0	8,3	91,7	16,5	33,6	19,1	22,6
11	Điện Biên	100,0	7,9	92,1	18,5	40,7	21,1	11,7
12	Lai Châu	100,0	12,3	87,7	28,3	34,9	13,6	10,9
14	Sơn La	100,0	6,6	93,4	8,8	44,1	29,5	11,1
15	Lào Cai	100,0	10,7	89,4	9,8	30,0	28,6	21,0
19	Thái Nguyên	100,0	0,9	99,1	1,5	14,3	25,1	58,2
20	Lạng Sơn	100,0	3,1	96,9	4,0	33,7	30,3	28,8
22	Quảng Ninh	100,0	2,9	97,1	7,8	25,7	27,9	35,7
24	Bắc Ninh	100,0	4,4	95,6	3,8	15,3	26,7	49,8
25	Phú Thọ	100,0	3,4	96,6	2,3	20,9	30,5	42,9
31	Hải Phòng	100,0	2,5	97,5	2,5	19,1	35,6	40,3
33	Hưng Yên	100,0	1,7	98,3	1,4	12,0	38,7	46,1
37	Ninh Bình	100,0	1,3	98,7	1,6	14,5	31,0	51,6
38	Thanh Hóa	100,0	-	100,0	0,6	28,6	57,3	13,5
40	Nghệ An	100,0	3,0	97,0	3,6	27,5	44,5	21,4
42	Hà Tĩnh	100,0	1,4	98,6	2,3	26,8	33,9	35,6
44	Quảng Trị	100,0	2,5	97,5	6,6	35,6	31,8	23,6
46	Huế	100,0	1,7	98,3	1,0	24,0	39,3	34,1
48	Đà Nẵng	100,0	1,2	98,8	2,9	25,2	26,9	43,8

Biểu 16 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra (%)	Chia theo tình trạng khám thai (%)					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
51	Quảng Ngãi	100,0	2,1	97,9	14,4	33,3	21,8	28,4
52	Gia Lai	100,0	2,0	98,0	8,2	39,8	27,5	22,5
56	Khánh Hòa	100,0	3,4	96,7	5,2	24,5	28,8	38,2
66	Đắk Lắk	100,0	1,7	98,3	8,0	27,3	28,9	34,2
68	Lâm Đồng	100,0	1,6	98,4	3,4	29,7	34,8	30,6
75	Đồng Nai	100,0	4,2	95,8	3,9	26,2	32,6	33,1
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	2,8	97,2	1,1	9,1	20,4	66,7
80	Tây Ninh	100,0	1,7	98,3	2,8	15,8	30,1	49,5
82	Đồng Tháp	100,0	0,8	99,2	1,2	15,8	22,7	59,5
86	Vĩnh Long	100,0	1,0	99,1	1,8	12,1	28,9	56,3
91	An Giang	100,0	2,9	97,1	2,0	25,9	30,0	39,2
92	Cần Thơ	100,0	4,5	95,5	2,9	28,4	22,7	41,4
96	Cà Mau	100,0	1,4	98,6	4,2	37,2	23,1	34,1
THÀNH THỊ		100,0	2,4	97,7	1,5	14,5	29,3	52,3
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	3,5	96,5	2,5	14,8	27,2	52,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,8	98,2	1,2	9,7	27,6	59,7
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	1,7	98,3	0,6	22,2	50,7	24,8
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	1,9	98,1	2,3	21,3	29,0	45,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	2,7	97,3	0,8	10,5	25,8	60,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	3,2	96,8	3,4	21,6	27,6	44,2
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	1,7	98,3	1,3	4,8	19,6	72,6
04	Cao Bằng	100,0	0,9	99,1	0,8	13,1	26,3	58,9
08	Tuyên Quang	100,0	1,2	98,8	1,8	17,9	22,0	57,2
11	Điện Biên	100,0	0,6	99,4	0,9	33,9	41,3	23,2
12	Lai Châu	100,0	2,3	97,7	8,0	27,4	23,4	38,9
14	Sơn La	100,0	0,9	99,1	-	10,7	38,5	49,9
15	Lào Cai	100,0	4,2	95,8	7,7	16,9	24,5	46,7
19	Thái Nguyên	100,0	0,2	99,8	0,4	9,4	24,1	66,0
20	Lạng Sơn	100,0	2,6	97,4	-	16,9	38,4	42,1
22	Quảng Ninh	100,0	3,5	96,5	4,6	25,6	29,0	37,4

Biểu 16 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra (%)	Chia theo tình trạng khám thai (%)					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
24	Bắc Ninh	100,0	1,7	98,3	0,5	8,8	26,8	62,3
25	Phú Thọ	100,0	7,6	92,4	3,1	13,3	27,5	48,6
31	Hải Phòng	100,0	1,7	98,3	0,8	14,6	40,9	42,0
33	Hưng Yên	100,0	2,4	97,6	-	12,1	36,7	48,8
37	Ninh Bình	100,0	0,6	99,4	0,9	9,6	36,0	52,9
38	Thanh Hóa	100,0	-	100,0	-	17,4	69,0	13,6
40	Nghệ An	100,0	1,0	99,0	-	21,1	51,2	26,7
42	Hà Tĩnh	100,0	1,2	98,8	0,6	20,6	41,3	36,2
44	Quảng Trị	100,0	4,5	95,5	0,7	34,5	36,6	23,8
46	Huế	100,0	3,9	96,1	2,3	23,8	31,2	38,8
48	Đà Nẵng	100,0	1,5	98,6	2,4	18,4	22,7	55,2
51	Quảng Ngãi	100,0	-	100,0	7,3	27,7	27,9	37,1
52	Gia Lai	100,0	1,6	98,4	2,9	23,1	28,9	43,4
56	Khánh Hòa	100,0	4,1	95,9	0,2	16,1	24,3	55,3
66	Đắk Lắk	100,0	1,8	98,2	1,1	22,8	39,8	34,5
68	Lâm Đồng	100,0	2,4	97,6	1,6	24,7	36,6	34,7
75	Đồng Nai	100,0	2,1	97,9	1,0	12,3	35,2	49,4
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	2,8	97,2	0,7	10,1	23,8	62,7
80	Tây Ninh	100,0	2,9	97,1	1,5	11,2	25,7	58,8
82	Đồng Tháp	100,0	0,5	99,5	0,7	11,5	19,6	67,7
86	Vĩnh Long	100,0	-	100,0	3,3	13,6	30,8	52,3
91	An Giang	100,0	3,2	96,8	3,5	22,7	41,1	29,5
92	Cần Thơ	100,0	5,7	94,3	3,4	23,4	21,4	46,2
96	Cà Mau	100,0	4,1	95,9	7,4	41,6	20,8	26,1
NÔNG THÔN		100,0	3,0	97,1	5,3	25,7	29,9	36,3
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	6,3	93,7	10,3	32,3	25,7	25,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,5	97,5	2,8	15,7	31,0	48,0
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	1,7	98,3	3,4	30,5	43,1	21,3
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	1,9	98,1	8,6	34,5	28,4	26,6
V5	Đông Nam Bộ	100,0	3,4	96,6	3,9	19,7	23,2	49,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,7	98,3	1,7	22,2	25,0	49,3

Biểu 16 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra (%)	Chia theo tình trạng khám thai (%)					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	1,1	98,9	0,7	10,6	30,2	57,5
04	Cao Bằng	100,0	3,2	96,8	12,0	34,3	24,4	26,1
08	Tuyên Quang	100,0	10,0	90,0	20,0	37,3	18,4	14,3
11	Điện Biên	100,0	8,7	91,3	20,3	41,5	19,1	10,5
12	Lai Châu	100,0	14,2	85,8	32,0	36,3	11,8	5,7
14	Sơn La	100,0	7,2	92,8	9,7	47,8	28,5	6,9
15	Lào Cai	100,0	12,1	87,9	10,2	33,0	29,5	15,2
19	Thái Nguyên	100,0	1,2	98,8	2,0	16,4	25,5	54,9
20	Lạng Sơn	100,0	3,3	96,7	5,1	38,3	28,1	25,2
22	Quảng Ninh	100,0	2,0	98,0	12,4	25,9	26,3	33,4
24	Bắc Ninh	100,0	6,2	93,8	5,9	19,6	26,6	41,7
25	Phú Thọ	100,0	2,0	98,0	2,1	23,3	31,4	41,1
31	Hải Phòng	100,0	3,0	97,0	3,5	21,7	32,5	39,3
33	Hưng Yên	100,0	1,6	98,4	1,7	12,0	39,1	45,6
37	Ninh Bình	100,0	1,5	98,5	1,8	15,8	29,7	51,2
38	Thanh Hóa	100,0	-	100,0	0,8	32,7	52,9	13,5
40	Nghệ An	100,0	3,3	96,7	4,2	28,6	43,4	20,5
42	Hà Tĩnh	100,0	1,4	98,6	2,9	28,7	31,6	35,4
44	Quảng Trị	100,0	1,8	98,2	8,5	35,9	30,2	23,6
46	Huế	100,0	-	100,0	-	24,2	45,2	30,6
48	Đà Nẵng	100,0	0,8	99,2	3,7	34,3	32,5	28,7
51	Quảng Ngãi	100,0	2,8	97,2	16,9	35,2	19,7	25,4
52	Gia Lai	100,0	2,1	97,9	10,0	45,6	27,1	15,2
56	Khánh Hòa	100,0	3,0	97,0	7,6	28,6	31,0	29,8
66	Đắk Lắk	100,0	1,7	98,3	10,1	28,6	25,6	34,1
68	Lâm Đồng	100,0	1,3	98,8	4,1	31,5	34,1	29,1
75	Đồng Nai	100,0	5,7	94,3	5,9	35,8	30,8	21,9
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	2,8	97,3	2,4	5,9	9,6	79,3
80	Tây Ninh	100,0	1,4	98,6	3,2	17,1	31,4	46,8
82	Đồng Tháp	100,0	0,9	99,1	1,3	16,7	23,4	57,7
86	Vĩnh Long	100,0	1,2	98,8	1,4	11,7	28,3	57,4
91	An Giang	100,0	2,7	97,3	1,2	27,5	24,4	44,2
92	Cần Thơ	100,0	3,5	96,5	2,5	32,7	23,9	37,4
96	Cà Mau	100,0	0,4	99,6	3,0	35,5	24,0	37,1

Lưu ý: “-” không có trường hợp nào thuộc phân tổ

Biểu 17

**TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-29 TUỔI CHƯA TỪNG KẾT HÔN ĐÃ TIẾP CẬN THÔNG TIN
SỨC KHỎE SINH SẢN CHIA THEO CHỦ ĐỀ TIẾP CẬN, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2025**

Đơn vị tính: %

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Chung		Theo chủ đề sức khỏe sinh sản tiếp cận				
		Tiếp cận 5 chủ đề	Tiếp cận 1 trong 5 chủ đề	1. Tình yêu, hôn nhân và gia đình	2. Giới tính và tình dục	3. Hiện tượng kinh nguyệt/ thụ thai	4. Kế hoạch hóa gia đình	5. Bệnh lây truyền qua đường tình dục HIV/AIDS
	TOÀN QUỐC	83,1	98,0	96,0	95,3	93,0	85,2	91,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	76,0	96,4	94,0	92,1	90,0	79,1	86,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	85,9	98,8	97,4	97,1	94,8	87,4	92,6
V3	Bắc Trung Bộ	80,6	97,6	95,8	95,4	91,8	83,3	88,8
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	82,2	98,1	95,8	95,6	93,5	84,8	90,1
V5	Đông Nam Bộ	87,4	98,4	96,4	96,4	94,5	88,5	93,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,8	97,2	94,5	91,8	89,7	81,1	88,5
	THÀNH THỊ	86,8	98,8	96,9	96,9	94,9	88,4	93,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	78,4	97,0	95,7	95,0	93,2	80,5	89,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	87,5	99,3	97,7	98,5	95,7	89,0	94,0
V3	Bắc Trung Bộ	82,4	98,4	97,4	96,7	93,8	85,4	91,4
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	85,9	98,8	96,8	97,4	95,9	87,7	92,5
V5	Đông Nam Bộ	90,3	99,0	96,8	97,2	95,8	91,3	95,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	79,7	97,8	95,6	92,6	90,0	82,7	88,6
	NÔNG THÔN	80,0	97,4	95,2	93,9	91,5	82,5	88,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	75,1	96,3	93,5	91,1	89,0	78,6	85,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	84,7	98,4	97,1	96,0	94,1	86,2	91,4
V3	Bắc Trung Bộ	79,9	97,3	95,2	94,8	91,0	82,5	87,8
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	79,6	97,6	95,0	94,3	91,7	82,7	88,4
V5	Đông Nam Bộ	81,0	97,1	95,4	94,7	91,8	82,4	89,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	76,8	96,9	93,9	91,4	89,5	80,3	88,5

Biểu 18

**PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA
(4/2024 ĐẾN 3/2025) CHIA THEO SỐ CON ĐÃ SINH, NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2024 đến hết tháng 3/2025	Chia theo số con đã sinh				
				1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC			904.143	350.903	331.061	176.243	35.738	10.198
		15-19	37.896	32.684	4.130	980	102	-
		20-24	173.215	115.968	50.961	5.304	947	34
		25-29	266.095	119.925	107.016	33.920	4.127	1.107
		30-34	265.558	60.303	118.220	73.546	10.180	3.309
		35-39	122.429	16.710	38.137	49.193	14.533	3.856
		40-44	32.269	4.198	9.653	11.753	5.337	1.327
		45-49	6.680	1.113	2.944	1.547	511	565
Thành thị			319.246	134.309	128.822	44.725	9.521	1.869
		15-19	5.286	4.662	173	349	102	-
		20-24	44.751	34.017	9.964	713	56	-
		25-29	100.542	51.302	39.929	8.029	1.144	138
		30-34	108.421	34.387	52.940	18.193	2.617	283
		35-39	46.129	7.907	19.265	13.467	4.198	1.292
		40-44	12.002	1.865	5.307	3.425	1.250	156
		45-49	2.115	169	1.244	549	153	-
Nông thôn			584.897	216.593	202.239	131.518	26.217	8.329
		15-19	32.609	28.022	3.957	631	-	-
		20-24	128.465	81.951	40.997	4.591	891	34
		25-29	165.553	68.624	67.087	25.891	2.983	969
		30-34	157.138	25.916	65.280	55.354	7.563	3.026
		35-39	76.300	8.803	18.872	35.726	10.335	2.564
		40-44	20.267	2.334	4.347	8.328	4.088	1.171
		45-49	4.565	944	1.700	998	357	565
V1	Trung du và miền núi phía Bắc		136.453	49.337	49.972	28.275	6.573	2.296
		15-19	13.567	10.847	2.366	354	-	-
		20-24	37.485	20.527	13.727	2.697	500	34
		25-29	34.182	10.611	15.798	5.930	1.446	398
		30-34	29.991	5.042	11.808	10.206	2.023	912
		35-39	15.362	1.748	4.291	7.109	1.884	330
		40-44	4.415	242	1.321	1.676	623	553
		45-49	1.450	321	661	301	98	70

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2024 đến hết tháng 3/2025	Chia theo số con đã sinh				
				1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
V2	Đồng bằng sông Hồng		228.977	74.111	80.620	61.641	11.108	1.497
		15-19	3.514	3.342	70	-	102	-
		20-24	42.008	30.246	11.257	304	201	-
		25-29	67.075	26.556	28.733	10.978	725	83
		30-34	73.824	11.548	30.859	27.506	3.634	276
		35-39	34.607	2.139	7.715	19.224	4.825	704
		40-44	6.673	279	1.337	3.099	1.620	339
		45-49	1.276	-	650	531	-	96
V3	Bắc Trung Bộ		118.415	37.665	42.147	29.598	7.431	1.574
		15-19	3.722	3.278	330	114	-	-
		20-24	18.411	11.476	6.272	663	-	-
		25-29	39.168	16.983	16.434	5.150	496	105
		30-34	35.414	3.748	14.328	14.784	2.136	418
		35-39	16.659	1.714	3.761	7.140	3.172	872
		40-44	4.132	160	701	1.637	1.544	91
		45-49	909	306	322	110	84	88
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		153.935	61.563	57.230	25.742	6.206	3.195
		15-19	8.995	8.210	562	223	-	-
		20-24	30.134	19.417	9.708	819	191	-
		25-29	48.380	21.225	19.983	6.025	939	209
		30-34	43.437	10.316	19.392	10.427	1.967	1.334
		35-39	17.518	1.946	6.581	5.465	2.133	1.393
		40-44	4.864	449	930	2.601	769	116
		45-49	608	-	75	182	207	144
V5	Đông Nam Bộ		154.827	74.937	57.342	19.515	2.284	749
		15-19	2.522	1.656	577	289	-	-
		20-24	21.703	16.487	4.850	310	56	-
		25-29	46.411	27.460	14.567	3.875	359	150
		30-34	53.768	21.295	25.143	7.099	127	104
		35-39	20.660	5.595	7.463	6.133	1.218	251
		40-44	8.302	2.312	3.794	1.624	403	168
		45-49	1.462	132	947	185	121	76

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2024 đến hết tháng 3/2025	Chia theo số con đã sinh				
				1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
V6	Đồng bằng sông Cửu Long		111.535	53.291	43.750	11.472	2.135	887
		15-19	5.575	5.351	225	-	-	-
		20-24	23.474	17.815	5.148	511	-	-
		25-29	30.879	17.091	11.501	1.962	163	163
		30-34	29.125	8.354	16.689	3.525	292	265
		35-39	17.624	3.568	8.327	4.121	1.301	307
		40-44	3.883	757	1.569	1.116	379	61
		45-49	974	355	291	238	-	91
01	Hà Nội		78.906	24.335	30.896	20.882	2.793	-
		15-19	963	963	-	-	-	-
		20-24	11.204	7.835	3.369	-	-	-
		25-29	25.313	10.686	9.881	4.746	-	-
		30-34	27.263	4.527	13.548	8.785	402	-
		35-39	12.796	323	3.751	6.795	1.926	-
		40-44	1.041	-	347	230	465	-
		45-49	325	-	-	325	-	-
04	Cao Bằng		5.991	1.992	3.196	614	189	-
		15-19	503	366	137	-	-	-
		20-24	1.532	781	633	77	40	-
		25-29	1.594	570	914	110	-	-
		30-34	1.145	142	770	143	90	-
		35-39	866	132	534	167	32	-
		40-44	352	-	208	117	27	-
		45-49	-	-	-	-	-	-
08	Tuyên Quang		21.667	7.677	8.354	3.388	1.492	756
		15-19	2.779	2.055	640	84	-	-
		20-24	7.154	3.297	2.835	795	227	-
		25-29	5.044	1.532	2.355	581	374	202
		30-34	4.044	606	1.523	1.094	514	307
		35-39	1.584	46	663	529	291	55
		40-44	641	49	154	210	86	141
		45-49	420	92	184	94	-	51

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2024 đến hết tháng 3/2025	Chia theo số con đã sinh				
				1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
11	Điện Biên		7.690	2.363	2.765	1.891	281	390
		15-19	1.425	929	496	-	-	-
		20-24	2.057	983	547	528	-	-
		25-29	1.570	194	780	379	174	42
		30-34	1.524	182	745	364	46	186
		35-39	816	74	140	541	20	40
		40-44	224	-	19	43	40	122
		45-49	74	-	36	37	-	-
12	Lai Châu		7.358	2.318	2.519	1.154	714	652
		15-19	1.224	875	289	60	-	-
		20-24	2.439	976	1.196	160	73	34
		25-29	1.702	370	614	374	190	153
		30-34	1.207	97	314	365	187	245
		35-39	539	-	107	167	127	138
		40-44	174	-	-	27	84	63
		45-49	73	-	-	-	54	19
14	Sơn La		16.355	5.839	5.776	3.979	664	97
		15-19	2.765	2.114	502	150	-	-
		20-24	5.248	2.249	2.393	504	101	-
		25-29	2.863	411	1.349	712	391	-
		30-34	3.581	532	990	1.983	76	-
		35-39	1.495	380	490	432	96	97
		40-44	169	-	-	169	-	-
		45-49	234	153	53	27	-	-
15	Lào Cai		15.278	4.906	5.598	3.514	1.064	196
		15-19	1.459	1.211	249	-	-	-
		20-24	4.390	2.192	1.796	344	58	-
		25-29	3.896	857	1.670	1.172	197	-
		30-34	3.255	587	1.193	1.041	360	74
		35-39	1.502	60	541	651	251	-
		40-44	697	-	124	254	197	122
		45-49	79	-	26	53	-	-

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2024 đến hết tháng 3/2025	Chia theo số con đã sinh				
				1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
19	Thái Nguyên		16.111	7.094	4.773	3.909	334	-
		15-19	1.061	1.061	-	-	-	-
		20-24	3.383	2.310	836	237	-	-
		25-29	4.593	2.095	1.925	573	-	-
		30-34	4.074	1.251	1.062	1.607	155	-
		35-39	2.408	247	729	1.252	179	-
		40-44	521	112	170	239	-	-
		45-49	71	18	53	-	-	-
20	Lạng Sơn		8.904	3.412	4.203	1.231	59	-
		15-19	485	485	-	-	-	-
		20-24	1.916	1.067	848	-	-	-
		25-29	3.103	1.102	1.554	447	-	-
		30-34	1.934	525	1.079	330	-	-
		35-39	1.133	204	517	352	59	-
		40-44	232	28	103	101	-	-
		45-49	101	-	101	-	-	-
22	Quảng Ninh		11.557	3.659	4.463	2.407	887	141
		15-19	-	-	-	-	-	-
		20-24	2.696	2.072	624	-	-	-
		25-29	3.015	813	1.667	206	329	-
		30-34	3.695	388	1.579	1.373	213	141
		35-39	1.705	305	465	638	298	-
		40-44	317	81	-	189	47	-
		45-49	128	-	128	-	-	-
24	Bắc Ninh		44.741	16.648	14.161	11.768	1.816	349
		15-19	1.023	1.023	-	-	-	-
		20-24	10.381	7.770	2.475	136	-	-
		25-29	12.443	5.223	4.969	2.250	-	-
		30-34	13.883	2.000	5.096	5.509	1.143	135
		35-39	5.734	632	1.267	3.200	517	118
		40-44	952	-	229	568	155	-
		45-49	326	-	124	106	-	96

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2024 đến hết tháng 3/2025	Chia theo số con đã sinh				
				1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
25	Phú Thọ		37.098	13.735	12.788	8.595	1.775	204
		15-19	1.864	1.750	54	60	-	-
		20-24	9.367	6.672	2.644	52	-	-
		25-29	9.817	3.479	4.638	1.581	120	-
		30-34	9.226	1.119	4.132	3.279	595	100
		35-39	5.020	605	569	3.017	829	-
		40-44	1.405	53	544	516	188	104
		45-49	398	58	207	90	44	-
31	Hải Phòng		33.782	12.629	9.800	8.317	2.696	339
		15-19	708	606	-	-	102	-
		20-24	6.340	4.934	1.205	-	201	-
		25-29	8.905	4.132	3.454	1.319	-	-
		30-34	10.767	2.400	3.789	3.503	1.074	-
		35-39	4.766	474	1.005	2.366	921	-
		40-44	2.025	83	77	1.128	398	339
		45-49	270	-	270	-	-	-
33	Hưng Yên		27.364	9.872	9.657	7.145	690	-
		15-19	332	332	-	-	-	-
		20-24	5.162	4.246	917	-	-	-
		25-29	9.676	3.411	4.661	1.436	168	-
		30-34	7.385	1.655	2.796	2.719	215	-
		35-39	3.226	228	488	2.389	122	-
		40-44	1.355	-	668	502	185	-
		45-49	227	-	128	100	-	-
37	Ninh Bình		32.628	6.968	11.643	11.122	2.226	668
		15-19	488	418	70	-	-	-
		20-24	6.224	3.389	2.668	167	-	-
		25-29	7.723	2.290	4.102	1.020	228	83
		30-34	10.831	578	4.050	5.617	586	-
		35-39	6.380	177	738	3.836	1.042	586
		40-44	982	115	15	481	370	-
		45-49	-	-	-	-	-	-

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2024 đến hết tháng 3/2025	Chia theo số con đã sinh				
				1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
38	Thanh Hóa		35.806	11.527	12.346	9.074	2.388	471
		15-19	1.109	1.109	-	-	-	-
		20-24	6.902	4.855	2.046	-	-	-
		25-29	12.549	4.479	5.663	2.178	229	-
		30-34	8.610	848	2.550	4.481	732	-
		35-39	5.666	236	1.643	1.889	1.427	471
		40-44	755	-	229	526	-	-
		45-49	214	-	214	-	-	-
40	Nghệ An		42.626	12.737	15.594	10.845	2.959	492
		15-19	1.127	901	225	-	-	-
		20-24	5.505	2.613	2.494	397	-	-
		25-29	14.044	6.819	5.404	1.555	267	-
		30-34	14.795	1.273	6.408	6.265	594	255
		35-39	5.225	855	833	2.204	1.096	237
		40-44	1.717	62	229	424	1.002	-
		45-49	213	213	-	-	-	-
42	Hà Tĩnh		12.199	3.350	4.487	3.251	725	386
		15-19	661	661	-	-	-	-
		20-24	1.592	836	598	159	-	-
		25-29	3.753	1.385	1.887	480	-	-
		30-34	3.391	333	1.606	1.193	153	105
		35-39	1.767	-	293	1.062	310	102
		40-44	910	98	103	357	262	91
		45-49	125	36	-	-	-	88
44	Quảng Trị		15.514	5.754	5.163	3.727	750	120
		15-19	467	249	104	114	-	-
		20-24	2.554	1.856	698	-	-	-
		25-29	4.443	2.425	1.574	444	-	-
		30-34	4.761	710	2.032	1.637	323	58
		35-39	2.550	457	644	1.174	213	61
		40-44	542	-	82	330	130	-
		45-49	197	56	29	27	84	-

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2024 đến hết tháng 3/2025	Chia theo số con đã sinh				
				1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
46	Huế		12.270	4.298	4.557	2.701	609	105
		15-19	358	358	-	-	-	-
		20-24	1.858	1.315	435	107	-	-
		25-29	4.378	1.876	1.905	493	-	105
		30-34	3.858	583	1.732	1.208	334	-
		35-39	1.450	166	348	811	125	-
		40-44	208	-	59	-	150	-
		45-49	161	-	78	82	-	-
48	Đà Nẵng		28.851	12.136	12.452	3.528	527	209
		15-19	462	349	-	114	-	-
		20-24	4.093	2.674	1.036	383	-	-
		25-29	10.228	5.947	3.620	499	81	81
		30-34	10.165	2.529	6.008	1.421	79	128
		35-39	3.128	529	1.718	766	114	-
		40-44	697	107	70	346	174	-
		45-49	78	-	-	-	78	-
51	Quảng Ngãi		15.806	5.689	6.315	2.735	502	565
		15-19	974	796	178	-	-	-
		20-24	3.409	2.048	1.233	128	-	-
		25-29	4.907	1.718	2.469	573	80	67
		30-34	4.070	1.042	1.852	834	175	167
		35-39	1.812	85	553	684	247	244
		40-44	633	-	30	515	-	88
		45-49	-	-	-	-	-	-
52	Gia Lai		34.641	14.078	12.882	5.027	1.477	1.178
		15-19	3.222	3.003	110	109	-	-
		20-24	7.484	4.731	2.630	124	-	-
		25-29	11.430	4.440	5.764	974	251	-
		30-34	7.924	1.517	3.128	2.480	547	252
		35-39	3.330	325	893	721	568	823
		40-44	1.091	62	357	562	110	-
		45-49	160	-	-	56	-	103

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2024 đến hết tháng 3/2025	Chia theo số con đã sinh				
				1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
56	Khánh Hòa		16.703	7.190	5.628	3.225	477	182
		15-19	859	859	-	-	-	-
		20-24	2.596	1.798	672	126	-	-
		25-29	4.948	2.503	1.834	549	-	61
		30-34	6.091	1.505	2.626	1.749	183	28
		35-39	1.680	469	471	380	294	65
		40-44	529	55	25	420	-	28
		45-49	-	-	-	-	-	-
66	Đắk Lắk		30.006	11.323	11.708	5.617	1.115	244
		15-19	1.760	1.646	114	-	-	-
		20-24	6.421	3.969	2.453	-	-	-
		25-29	8.984	3.694	3.453	1.673	164	-
		30-34	7.629	1.611	3.725	1.862	187	244
		35-39	3.823	179	1.792	1.499	353	-
		40-44	1.060	225	97	457	281	-
		45-49	329	-	75	126	129	-
68	Lâm Đồng		27.929	11.146	8.245	5.611	2.109	818
		15-19	1.717	1.557	160	-	-	-
		20-24	6.130	4.196	1.685	58	191	-
		25-29	7.883	2.922	2.842	1.757	362	-
		30-34	7.557	2.112	2.053	2.081	795	516
		35-39	3.746	359	1.154	1.414	557	261
		40-44	855	-	351	300	204	-
		45-49	41	-	-	-	-	41
75	Đồng Nai		37.076	12.998	14.812	7.712	1.136	419
		15-19	1.474	772	413	289	-	-
		20-24	7.022	4.394	2.486	143	-	-
		25-29	12.232	5.134	5.697	1.205	196	-
		30-34	9.820	1.905	4.920	2.868	127	-
		35-39	4.660	742	450	2.806	410	251
		40-44	1.336	-	426	338	403	168
		45-49	534	52	420	62	-	-

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2024 đến hết tháng 3/2025	Chia theo số con đã sinh				
				1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
79	TP. Hồ Chí Minh		92.615	49.786	32.711	9.338	600	180
		15-19	502	421	81	-	-	-
		20-24	9.428	8.288	917	168	56	-
		25-29	26.772	17.470	7.040	2.160	103	-
		30-34	36.693	17.071	15.798	3.720	-	104
		35-39	12.983	4.293	5.993	2.256	441	-
		40-44	5.614	2.163	2.417	1.034	-	-
		45-49	622	80	466	-	-	76
80	Tây Ninh		25.136	12.154	9.818	2.466	549	150
		15-19	547	463	83	-	-	-
		20-24	5.253	3.805	1.448	-	-	-
		25-29	7.407	4.856	1.830	510	60	150
		30-34	7.254	2.319	4.425	510	-	-
		35-39	3.018	560	1.020	1.071	367	-
		40-44	1.352	149	951	252	-	-
		45-49	305	-	61	123	121	-
82	Đồng Tháp		23.906	11.413	8.658	2.885	739	210
		15-19	1.318	1.202	116	-	-	-
		20-24	4.640	3.888	546	206	-	-
		25-29	6.455	3.511	2.248	696	-	-
		30-34	5.949	1.707	3.366	600	128	148
		35-39	4.329	739	1.969	1.163	458	-
		40-44	943	259	351	118	153	61
		45-49	272	107	62	103	-	-
86	Vĩnh Long		26.672	12.619	11.011	2.285	564	194
		15-19	800	691	109	-	-	-
		20-24	4.856	4.007	762	87	-	-
		25-29	8.015	4.288	3.460	180	87	-
		30-34	6.996	2.255	3.953	788	-	-
		35-39	5.352	1.379	2.313	1.081	476	104
		40-44	469	-	320	148	-	-
		45-49	184	-	94	-	-	91

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2024 đến hết tháng 3/2025	Chia theo số con đã sinh				
				1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
91	An Giang		24.088	11.585	8.545	3.407	388	163
		15-19	1.508	1.508	-	-	-	-
		20-24	4.782	3.247	1.406	129	-	-
		25-29	7.383	4.476	1.924	820	-	163
		30-34	5.481	1.861	2.758	778	84	-
		35-39	3.481	173	1.993	1.237	78	-
		40-44	1.259	216	373	444	226	-
		45-49	194	103	91	-	-	-
92	Cần Thơ		24.217	11.803	10.226	1.542	368	278
		15-19	1.359	1.359	-	-	-	-
		20-24	6.100	4.241	1.859	-	-	-
		25-29	5.873	3.142	2.641	89	-	-
		30-34	6.650	1.939	4.000	514	80	116
		35-39	3.285	920	1.354	561	288	161
		40-44	764	133	326	305	-	-
		45-49	186	69	44	73	-	-
96	Cà Mau		12.652	5.871	5.310	1.354	76	42
		15-19	591	591	-	-	-	-
		20-24	3.096	2.432	576	89	-	-
		25-29	3.153	1.674	1.226	177	76	-
		30-34	4.049	592	2.612	845	-	-
		35-39	1.177	357	698	80	-	42
		40-44	448	149	199	101	-	-
		45-49	138	75	-	62	-	-

Biểu 19

**TỶ TRỌNG NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA
CHIA THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2025**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
TOÀN QUỐC		100,0	93,6	1,0	2,6	2,0	0,6	0,2
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	91,7	1,0	3,2	3,1	0,9	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	96,3	0,5	0,5	2,5	0,0	0,1
V3	Bắc Trung Bộ	100,0	92,8	1,0	4,0	1,6	0,6	0,0
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,0	90,3	1,3	5,3	2,5	0,6	0,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	95,2	1,5	1,2	0,8	1,4	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	94,2	0,8	2,4	1,3	0,5	0,8
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	96,5	0,0	0,0	3,5	0,0	0,0
04	Cao Bằng	100,0	94,7	1,2	2,3	1,8	0,0	0,0
08	Tuyên Quang	100,0	92,9	0,6	3,7	1,7	1,1	0,0
11	Điện Biên	100,0	89,8	0,0	7,8	2,4	0,0	0,0
12	Lai Châu	100,0	91,5	0,0	1,8	6,7	0,0	0,0
14	Sơn La	100,0	89,1	2,6	4,9	2,9	0,5	0,0
15	Lào Cai	100,0	88,7	4,4	2,0	1,8	3,1	0,0
19	Thái Nguyên	100,0	91,6	0,0	5,2	1,8	1,5	0,0
20	Lạng Sơn	100,0	81,4	1,3	9,7	6,2	1,4	0,0
22	Quảng Ninh	100,0	92,0	0,0	2,2	5,8	0,0	0,0
24	Bắc Ninh	100,0	98,0	0,0	0,0	2,0	0,0	0,0
25	Phú Thọ	100,0	96,0	0,0	0,0	4,0	0,0	0,0
31	Hải Phòng	100,0	94,6	1,3	0,0	4,1	0,0	0,0
33	Hưng Yên	100,0	95,1	1,3	2,6	0,0	0,0	1,0
37	Ninh Bình	100,0	98,5	0,4	0,0	1,1	0,0	0,0
38	Thanh Hóa	100,0	93,7	2,2	4,2	0,0	0,0	0,0
40	Nghệ An	100,0	89,4	0,0	4,9	5,7	0,0	0,0
42	Hà Tĩnh	100,0	91,3	0,0	6,7	0,0	2,1	0,0
44	Quảng Trị	100,0	96,9	0,0	2,4	0,0	0,7	0,0
46	Huế	100,0	95,7	2,7	0,0	0,0	1,6	0,0
48	Đà Nẵng	100,0	93,8	2,9	3,3	0,0	0,0	0,0

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
51	Quảng Ngãi	100,0	85,6	0,0	8,8	5,6	0,0	0,0
52	Gia Lai	100,0	94,5	1,1	3,0	1,5	0,0	0,0
56	Khánh Hòa	100,0	94,5	0,0	2,4	1,9	1,1	0,0
66	Đắk Lắk	100,0	86,0	2,4	6,2	2,8	2,6	0,0
68	Lâm Đồng	100,0	87,9	0,6	7,7	3,7	0,0	0,0
75	Đồng Nai	100,0	97,4	0,0	2,0	0,0	0,6	0,0
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	94,8	2,8	0,0	0,4	1,9	0,0
80	Tây Ninh	100,0	93,8	0,0	2,8	2,1	1,3	0,0
82	Đồng Tháp	100,0	91,8	0,0	4,3	1,1	1,2	1,7
86	Vĩnh Long	100,0	96,6	2,0	0,6	0,0	0,0	0,8
91	An Giang	100,0	95,2	1,7	0,0	3,1	0,0	0,0
92	Cần Thơ	100,0	92,8	0,0	4,5	0,7	1,2	0,8
96	Cà Mau	100,0	96,1	0,0	2,2	1,7	0,0	0,0

PHẦN IV

PHỤ LỤC

Phụ lục 1:
PHIẾU ĐIỀU TRA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
[THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/4/NĂM ĐIỀU TRA]

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 1693/QĐ-BKHT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: _____

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH HOẶC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG
ƯƠNG: _____

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____

THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):

HỌ SỐ:

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** **bao gồm cả những người nước ngoài** tính đến 0 giờ ngày 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA] không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. _____ | 12. _____ |
| 2. _____ | 13. _____ |
| 3. _____ | 14. _____ |
| 4. _____ | 15. _____ |
| 5. _____ | 16. _____ |
| 6. _____ | 17. _____ |
| 7. _____ | 18. _____ |
| 8. _____ | 19. _____ |
| 9. _____ | 20. _____ |
| 10. _____ | 21. _____ |
| 11. _____ | 22. _____ |

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) **chưa được 6 tháng** tính đến 0 giờ ngày 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA] nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ (ví dụ: con dâu mới về nhà chồng...)?

CÓ.....1 ☐ → NHẬP HỌ VÀ TÊN _____
KHÔNG2 ☐

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 VÀ CÓ TÊN Q2)

- a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- b. Sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà?
- c. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- d. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

CÓ	KHÔNG
1 ☐	2 ☐
1 ☐	2 ☐
1 ☐	2 ☐
1 ☐	2 ☐

(NEU CO HOI HO VA TEN VA TICH CHON NHUNG NGUOI CO TRONG CÂU Q1 VA CO TEN Q2)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA] tạm vắng vì các lý do sau đây không? a. Người đã rời hộ đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động/không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang làm ăn? b. Người điều trị nội trú tại cơ sở y tế? c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...? d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản? e. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép? f. Người bị công an, quân đội tạm giữ?	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%; text-align: center;">CÓ</th> <th style="width: 50%; text-align: center;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td>2 ☐</td> </tr> <tr> <td>1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td>2 ☐</td> </tr> <tr> <td>1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td>2 ☐</td> </tr> <tr> <td>1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td>2 ☐</td> </tr> <tr> <td>1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td>2 ☐</td> </tr> <tr> <td>1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td>2 ☐</td> </tr> <tr> <td colspan="2" style="text-align: center; padding-top: 10px;">(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5)</td> </tr> </tbody> </table>	CÓ	KHÔNG	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐	(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5)	
CÓ	KHÔNG																
1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐																
1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐																
1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐																
1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐																
1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐																
1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐																
(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5)																	
Q5. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA] và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____ KHÔNG2 ☐ → Q6																
Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC HIỂN THỊ TRONG DANH SÁCH (NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN CÂU Q1, Q2 SAU KHI LOẠI ĐI NGƯỜI CÂU Q3 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4 và Q5) _____																	
Q7. Trong số thành viên sau, xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ, ai là người nước ngoài? LIỆT KẾ DANH SÁCH NKT TTTT TẠI HỘ ĐỂ CHỌN CHỦ HỘ VÀ CHỌN THÀNH VIÊN LÀ NKT TTTT NGƯỜI NƯỚC NGOÀI <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 40%;"></th> <th style="width: 30%; text-align: center;">CHỦ HỘ</th> <th style="width: 30%; text-align: center;">NGƯỜI NƯỚC NGOÀI</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. _____</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>3. _____</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> </tbody> </table>			CHỦ HỘ	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	1. _____	☐	☐	2. _____	☐	☐	3. _____	☐	☐				
	CHỦ HỘ	NGƯỜI NƯỚC NGOÀI															
1. _____	☐	☐															
2. _____	☐	☐															
3. _____	☐	☐															

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
	_____	_____
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ.	_____	_____
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ1 ☐	VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐẾ3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI 4 ☐ BỐ/MẸ 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM1 ☐ NỮ2 ☐	NAM1 ☐ NỮ2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM C6 ← KHÔNG XĐ NĂM9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KHÔNG XĐ NĂM9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	DÂN TỘC ☐ (NẾU MÃ DÂN TỘC KHÁC 01, HỎI TIẾP): TÊN DÂN TỘC MÃ DÂN TỘC=99 => HỎI: "Các đặc trưng, phong tục tập quán của dân tộc giống tập quán của dân tộc nào?"	DÂN TỘC ☐ (NẾU MÃ DÂN TỘC KHÁC 01, HỎI TIẾP): TÊN DÂN TỘC MÃ DÂN TỘC=99 => HỎI: "Các đặc trưng, phong tục tập quán của dân tộc giống tập quán của dân tộc nào?"
6a. Quốc tịch của [TÊN] là Việt Nam hay nước ngoài?	VIỆT NAM 1 ☐ NƯỚC NGOÀI 2 ☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC ←	VIỆT NAM1 ☐ NƯỚC NGOÀI2 ☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC ←
6b. Nơi sinh của [TÊN] ở Việt Nam hay nước ngoài?	VIỆT NAM 1 ☐ NƯỚC NGOÀI 2 ☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC ←	VIỆT NAM1 ☐ NƯỚC NGOÀI2 ☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC ←
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI → CÂU 7, KHÁC → KT2		
7. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ2 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ2 ☐
KT2. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN		

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
8. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?		DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN5 ☐ KHÔNG DI CHUYỂN6 ☐ KT3	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN5 ☐ KHÔNG DI CHUYỂN6 ☐ KT3
9. Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4 năm trước năm [NĂM ĐIỀU TRA]), [TÊN] thực tế thường trú ở tỉnh/thành phố nào hay ở nước ngoài?		Ở VIỆT NAM1 ☐ (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI2 ☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC C11	Ở VIỆT NAM1 ☐ (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI2 ☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC C11
10. Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường, thị trấn hay xã ?		PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 ☐ XÃ2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 ☐ XÃ2 ☐
11. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?		TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ4 ☐ KẾT HÔN5 ☐ ĐI HỌC6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ4 ☐ KẾT HÔN5 ☐ ĐI HỌC6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN			
12. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?		ĐANG ĐI HỌC1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC2 ☐ CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC3 ☐ C14 KT4	ĐANG ĐI HỌC1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC2 ☐ CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC3 ☐ C14 KT4
13. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?		MẦM NON1 ☐ KT4 TIỂU HỌC/THCS/THPT:2 ☐ LỚP ĐANG HỌC: KT3.1 SƠ CẤP/ GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ ..3 TRUNG CẤP4 ☐ CAO ĐẲNG5 ☐ ĐẠI HỌC6 ☐ THẠC SĨ7 ☐ TIẾN SĨ8 ☐ SAU TIẾN SĨ9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	MẦM NON1 ☐ KT4 TIỂU HỌC/THCS/THPT:2 ☐ LỚP ĐANG HỌC: KT3.1 SƠ CẤP/ GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ ..3 TRUNG CẤP4 ☐ CAO ĐẲNG5 ☐ ĐẠI HỌC6 ☐ THẠC SĨ7 ☐ TIẾN SĨ8 ☐ SAU TIẾN SĨ9 ☐ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
14. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?		DƯỚI TIỂU HỌC.....1 ☐ TIỂU HỌC2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG4 ☐ KT3.1 ←	DƯỚI TIỂU HỌC.....1 ☐ TIỂU HỌC2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....4 ☐ KT3.1 ←
15. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)		LỚP PHỔ THÔNG.....	LỚP PHỔ THÔNG.....
KT3.1: KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, KHÁC → KT4			
16. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?		SƠ CẤP/GIẤY PHÉP lái xe ô tô1 ☐ 2 ☐ Trung cấp1 ☐ 2 ☐ Cao đẳng1 ☐ 2 ☐ Đại học1 ☐ 2 ☐ Thạc sĩ1 ☐ 2 ☐ Tiến sĩ1 ☐ 2 ☐ Hoàn thành sau tiến sĩ.1 ☐ 2 ☐	SƠ CẤP/GIẤY PHÉP lái xe ô tô1 ☐ 2 ☐ Trung cấp1 ☐ 2 ☐ Cao đẳng1 ☐ 2 ☐ Đại học1 ☐ 2 ☐ Thạc sĩ1 ☐ 2 ☐ Tiến sĩ1 ☐ 2 ☐ Hoàn thành sau tiến sĩ.1 ☐ 2 ☐
ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐTVT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ			
NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN.			
17. Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? NẾU CÓ		TỔNG SỐ NĂM HỌC.....	TỔNG SỐ NĂM HỌC.....
KT4. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC 5: HỎI CHO NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ (C12 = 3 HOẶC C13 = 1 HOẶC C13 = 2 CÓ LỚP ĐANG HỌC <= 5 HOẶC C14= 1) → C18, KHÁC → KT5.			
18. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?		CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐
KT5. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN → CÂU 19; KHÁC → KT6.			
19. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?		CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 ☐ LY HÔN.....4 ☐ LY THÂN.....5 ☐ KT8 ←	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 ☐ LY HÔN.....4 ☐ LY THÂN.....5 ☐ KT8 ←
KT6. KIỂM TRA C4 HOẶC C5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI VÀ C19=1 → C20; KHÁC → KT8			
20. Anh/Chị đã bao giờ nghe nói về các chủ đề dưới đây chưa ?		CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ 1. Tình yêu, hôn nhân và gia đình CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ 2. Giới tính và tình dục CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ 3. Hiện tượng kinh nguyệt/thụ thai CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ 4. Kế hoạch hóa gia đình CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ 5. Bệnh lây truyền qua đường tình dục/HIV/AIDS CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐
KT7: KIỂM TRA C20, NẾU CÓ MỘT TRONG CÁC MÃ TRẢ LỜI CÓ → C21 ; KHÁC → KT8			
21. Anh/Chị đã được nghe nói về các chủ đề này thông qua hình thức nào ?		CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ 1. Tự tìm hiểu qua Internet, tivi, đài, sách báo CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ 2. Nhà trường/thầy cô giáo CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ 3. Từ các thành viên trong gia đình CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ 4. Từ bạn tình, người yêu CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ 5. Các tổ chức xã hội/cơ sở y tế/nhân viên y tế/cộng tác viên dân số CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ 6. Nguồn khác (Ghi rõ nếu chọn mã 1.Có) _____ CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ			
CÂU HỎI			
KT8. KIỂM TRA C4 HOẶC C5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI VÀ C19=2/3/4/5 → C22 ; KHÁC → KT8.1			
22. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM KT8.1 KHÔNG XD NĂM 9998	THÁNG NĂM KT8.1 KHÔNG XD NĂM 9998	
23. Khi kết hôn lần đầu , [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	
KT8.1: KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5, HỎI CHO NGƯỜI TỪ 16-30 TUỔI → CÂU 23a; KHÁC → PHẦN 2			
23a. Trong 12 tháng qua, [TÊN] có tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú không? (TRƯỜNG HỢP THÀNH VIÊN KHÔNG ĐI HỌC, NƠI HỌC TẬP CHỌN MÃ 3. KHÔNG ÁP DỤNG; TRƯỜNG HỢP THÀNH VIÊN KHÔNG ĐI LÀM, NƠI LÀM VIỆC CHỌN MÃ 3. KHÔNG ÁP DỤNG)	CÓ KHÔNG KHÔNG ÁP DỤNG Nơi học tập .1 2 3 Nơi làm việc.1 2 3 Nơi cư trú1 2 3	CÓ KHÔNG KHÔNG ÁP DỤNG Nơi học tập .1 2 3 Nơi làm việc.1 2 3 Nơi cư trú1 2 3	

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA NỮ TỪ 10 - 49 TUỔI , KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN CỦA THÀNH VIÊN HỘ LÀ NỮ TỪ 15 - 49 TUỔI

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ			
CÂU HỎI			
KT9. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4, CÂU 5 TỪ 10-49: ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI → CÂU 24; KHÁC → KT13.			
24. Chị đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG)	ĐÃ SINH CON.....1 CHƯA SINH CON2 KT12	ĐÃ SINH CON.....1 CHƯA SINH CON2 KT12	
25. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
26. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
27. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
28. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI.... TỔNG SỐ CON GÁI....	TỔNG SỐ CON TRAI.... TỔNG SỐ CON GÁI....	
KT10. KIỂM TRA CÂU 28 = CÂU 25 + CÂU 26 + CÂU 27, NẾU SAI, KIỂM TRA LẠI THÔNG TIN CÂU 25, CÂU 26 VÀ CÂU 27; NẾU ĐÚNG CHUYỂN SANG CÂU 29			
29. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM	
30. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT Ở CÂU 29)	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
KT11. KIỂM TRA CÂU 29: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TRONG VÒNG 2 NĂM : TỪ THÁNG 4/[NĂM ĐIỀU TRA-2] ĐẾN THÁNG 3/[NĂM ĐIỀU TRA] → CÂU 31; KHÁC → CÂU KT12			

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
31. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NEU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?	CÓ.....1 ☐ SỐ LẦN KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ SỐ LẦN KHÔNG.....2 ☐	
32. Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C35	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C35	
33. Chị biết giới tính của thai nhi khi thai được mấy tuần tuổi?	SỐ TUẦN..... KHÔNG BIẾT.....98 ☐	SỐ TUẦN..... KHÔNG BIẾT.....98 ☐	
34. Chị biết giới tính của thai nhi bằng cách nào?	SIÊU ÂM.....1 ☐ BẮT MẠCH.....2 ☐ ĐOÁN.....3 ☐ KHÁC.....4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM.....1 ☐ BẮT MẠCH.....2 ☐ ĐOÁN.....3 ☐ KHÁC.....4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	
35. Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?	CON TRAI.....1 ☐ CON GÁI.....2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC.....3 ☐	CON TRAI.....1 ☐ CON GÁI.....2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC.....3 ☐	
36. Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?	CÁN BỘ Y TẾ.....1 ☐ NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐÓ THÔN/BẢN.....2 ☐ KHÁC.....3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI.....4 ☐	CÁN BỘ Y TẾ.....1 ☐ NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐÓ THÔN/BẢN.....2 ☐ KHÁC.....3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI.....4 ☐	
KT12. HỎI CHO NGƯỜI LÀ NỮ TỪ 15-49 TUỔI, HIỆN ĐANG Ở VIỆT NAM VÀ HIỆN ĐANG CÒN SỐNG: KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 VÀ CÂU 5 CÓ TUỔI TỪ 15-49 TUỔI VÀ LOẠI NKTTTT (ĐÃ CHẾT SAU THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA HOẶC ĐANG Ở NƯỚC NGOÀI TRONG THỜI HẠN CHO PHÉP) CÓ CÂU Q5=1 HOẶC Q4e=1 → CÂU 37; KHÁC → KT13			
37. Hiện nay, chị có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không? (Không hỏi phần BPTT từ Câu 37 đến Câu 44 với Nữ tuổi 15-49 đã chết sau thời điểm điều tra/đang ở nước ngoài trong thời hạn cho phép)	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	
38a. Chị có thể từ chối chồng/bạn tình nếu như không muốn quan hệ tình dục không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG/TÙY THUỘC.....2 ☐ KHÔNG CHẮC CHẮN.....3 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG/TÙY THUỘC.....2 ☐ KHÔNG CHẮC CHẮN.....3 ☐	
38b. Ai là người thường xuyên quyết định có hoặc không sử dụng biện pháp tránh thai?	BẢN THÂN.....1 ☐ CHỒNG/BẠN TÌNH.....2 ☐ CẢ HAI.....3 ☐ NGƯỜI KHÁC.....4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BẢN THÂN.....1 ☐ CHỒNG/BẠN TÌNH.....2 ☐ CẢ HAI.....3 ☐ NGƯỜI KHÁC.....4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	
38c. Ai là người thường ra quyết định về chăm sóc sức khỏe sinh sản của chị?	BẢN THÂN.....1 ☐ CHỒNG/BẠN TÌNH.....2 ☐ CẢ HAI.....3 ☐ NGƯỜI KHÁC.....4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BẢN THÂN.....1 ☐ CHỒNG/BẠN TÌNH.....2 ☐ CẢ HAI.....3 ☐ NGƯỜI KHÁC.....4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
CÂU HỎI		
39. Hiện nay, anh chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C41	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C41
40. Đó là biện pháp gì?	VÒNG01 ☐ THUỐC UỐNG02 ☐ TIÊM03 ☐ CÂY04 ☐ MÀNG NGĂN05 ☐ KEM06 ☐ BAO CAO SU07 ☐ ĐÌNH SẴN NAM08 ☐ ĐÌNH SẴN NỮ09 ☐ TÍNH VÒNG KINH10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI11 ☐ KHÁC12 ☐ (GHI CỤ THỂ) C42 ←	VÒNG01 ☐ THUỐC UỐNG02 ☐ TIÊM03 ☐ CÂY04 ☐ MÀNG NGĂN05 ☐ KEM06 ☐ BAO CAO SU07 ☐ ĐÌNH SẴN NAM08 ☐ ĐÌNH SẴN NỮ09 ☐ TÍNH VÒNG KINH10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI11 ☐ KHÁC12 ☐ (GHI CỤ THỂ) C42 ←
41. Lý do chính mà anh chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì? CHỮ VIẾT TẮT: BPTT: BIỆN PHÁP TRÁNH THAI	KHÔNG QUAN HỆ TÌNH DỤC01 ☐ ĐANG CÓ THAI/NUÔI CON BÚ02 ☐ MUỐN CÓ CON03 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT04 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT05 ☐ KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MẮN KINH06 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT07 ☐ KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG CHI TRẢ08 ☐ KHÁC09 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG QUAN HỆ TÌNH DỤC01 ☐ ĐANG CÓ THAI/NUÔI CON BÚ02 ☐ MUỐN CÓ CON03 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT04 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT05 ☐ KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MẮN KINH06 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT07 ☐ KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG CHI TRẢ08 ☐ KHÁC09 ☐ (GHI CỤ THỂ)
42. Trong 12 tháng qua, chị có hút thai hay nạo/phá thai không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → KT13	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → KT13
43. Lý do chính mà chị đã hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?	DO SỨC KHỎE MẸ1 ☐ CHỮA NGOÀI DẠ CON2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN3 ☐ KHÁC4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ1 ☐ CHỮA NGOÀI DẠ CON2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN3 ☐ KHÁC4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
44. Chị có bị tai biến do hút thai hay nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?	KHÔNG BỊ TAI BIẾN1 ☐ RÁCH/THƯỜNG TỬ CUNG2 ☐ CHẢY MÁU/BĂNG HUYẾT3 ☐ SÓT THAI/SÓT RAU4 ☐ NHIỄM TRÙNG5 ☐ KHÁC6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN1 ☐ RÁCH/THƯỜNG TỬ CUNG2 ☐ CHẢY MÁU/BĂNG HUYẾT3 ☐ SÓT THAI/SÓT RAU4 ☐ NHIỄM TRÙNG5 ☐ KHÁC6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT13. NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 1; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 3.		

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

45. Từ ngày [ngày/tháng/năm dương lịch của tết âm lịch năm điều tra-1] (tức ngày 01 Tết Âm lịch [TÊN TẾT ÂM LỊCH NĂM ĐIỀU TRA-1] năm [NĂM ĐIỀU TRA-1]) đến hết ngày 31/03/[NĂM ĐIỀU TRA], trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?		CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → KẾT THÚC PV
CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI CHẾT THỨ..... ☐
46. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?		_____
47. [TÊN] là nam hay nữ?		NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐
48. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?		THÁNG..... NĂM.....2 0
49. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?		THÁNG..... NĂM..... KXD NĂM.....9998 ☐
50. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?		TUỔI TRÒN.....
51. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?		BỆNH TẬT/CHẾT GIÀ.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG.....3 ☐ TAI NẠN KHÁC.....4 ☐ TỰ TỬ.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
52. [TÊN] chết đã được đăng ký khai tử chưa?		ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ.....2 ☐

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN : _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN : _____

*Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.
 Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê
 và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.*

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KẾ PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA] (Phiếu thu thập thông tin dành cho hộ có toàn bộ thành viên là người nước ngoài)	THÔNG TIN ĐỊNH DANH (Điều tra viên ghi) XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: HỌ SỐ:
Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 1693/QĐ-BKHDĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê	

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ

THÀNH VIÊN	NGƯỜI THỨ 01	NGƯỜI THỨ 02	NGƯỜI THỨ 03	NGƯỜI THỨ 04	NGƯỜI THỨ 05	NGƯỜI THỨ 06
CÂU HỎI						
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên từng người trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ? (Theo phiên âm tiếng La-tinh)						
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐỂ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI.....4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐỂ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI.....4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐỂ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI.....4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐỂ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI.....4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐỂ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI.....4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐỂ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI.....4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐
3. Giới tính của [TÊN] là?	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....
6a. Quốc tịch của [TÊN]? (Xin ghi tên nước theo phiên âm tiếng La-tinh)	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC.....	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC.....	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC.....	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC.....	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC.....	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC.....
6b. Nơi sinh của [TÊN]? (Xin ghi tên nước theo phiên âm tiếng La-tinh)	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC.....	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC.....	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC.....	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC.....	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC.....	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC.....
9. Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA], [TÊN] thực tế thường trú ở tỉnh/thành phố nào hay nước ngoài? (Xin ghi tên nước theo phiên âm tiếng La-tinh)	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 ☐ TÊN NƯỚC..... Ở VIỆT NAM.....2 ☐ TỈNH/THÀNH PHỐ.....	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 ☐ TÊN NƯỚC..... Ở VIỆT NAM.....2 ☐ TỈNH/THÀNH PHỐ.....	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 ☐ TÊN NƯỚC..... Ở VIỆT NAM.....2 ☐ TỈNH/THÀNH PHỐ.....	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 ☐ TÊN NƯỚC..... Ở VIỆT NAM.....2 ☐ TỈNH/THÀNH PHỐ.....	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 ☐ TÊN NƯỚC..... Ở VIỆT NAM.....2 ☐ TỈNH/THÀNH PHỐ.....	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 ☐ TÊN NƯỚC..... Ở VIỆT NAM.....2 ☐ TỈNH/THÀNH PHỐ.....
HỎI CHO NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TỪ THÁNG 3 NĂM [NĂM ĐIỀU TRA-5] TRỞ VỀ TRƯỚC)						

THÀNH VIÊN CÂU HỎI	NGƯỜI THỨ 01	NGƯỜI THỨ 02	NGƯỜI THỨ 03	NGƯỜI THỨ 04	NGƯỜI THỨ 05	NGƯỜI THỨ 06
53. Tính đến 01/4/[NĂM ĐIỀU TRA], [TÊN] đã sinh sống liên tục tại Việt Nam được bao nhiêu tháng?	DƯỚI 6 THÁNG.....1 ☐ TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN.2 ☐ KẾT THÚC PHÒNG VẤN	DƯỚI 6 THÁNG.....1 ☐ TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN.2 ☐ KẾT THÚC PHÒNG VẤN	DƯỚI 6 THÁNG.....1 ☐ TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN.2 ☐ KẾT THÚC PHÒNG VẤN	DƯỚI 6 THÁNG.....1 ☐ TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN.2 ☐ KẾT THÚC PHÒNG VẤN	DƯỚI 6 THÁNG.....1 ☐ TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN.2 ☐ KẾT THÚC PHÒNG VẤN	DƯỚI 6 THÁNG.....1 ☐ TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN.2 ☐ KẾT THÚC PHÒNG VẤN
54. [TÊN] có ý định sinh sống lâu dài (từ 6 tháng trở lên) tại Việt Nam không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỌ: _____

*Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.
 Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê
 và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.*

Phụ lục 2:

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

1. Quy mô và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2025. Một người được coi là “Nhân khẩu thực tế thường trú” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

- a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;
- b) Những người mới đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;
- c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

NKTTTTT bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ lệ dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Tỷ số phụ thuộc chung được biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ hoặc có chồng là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

2. Mức sinh

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “Thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

3. Mức chết

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới một tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

4. Kế hoạch hóa gia đình

Thông tin về việc thực hiện KHHGD được phỏng vấn và ghi cho những phụ nữ từ 15-49 tuổi.

Biện pháp tránh thai (viết gọn là BPTT) bất kỳ bao gồm: Vòng, thuốc uống, tiêm, cấy, màng ngăn, kem, bao cao su, đình sản nam, đình sản nữ, tính vòng kinh, xuất tinh ngoài và các biện pháp khác.

Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ là tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng một BPTT bất kỳ trên tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng.

BPTT hiện đại bao gồm: Vòng, thuốc uống, tiêm, cấy, màng ngăn, kem, bao cao su, đình sản nam và đình sản nữ.

Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại là tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng một BPTT hiện đại trên tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng.

5. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác đến cư trú tại đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người rời khỏi đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu để đến cư trú ở đơn vị lãnh thổ khác tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất này có giá trị dương nếu tỷ suất nhập cư lớn hơn tỷ suất xuất cư và ngược lại.

6. Giáo dục và đào tạo

Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của một cấp học (tiểu học, THCS, THPT) là số trẻ em trong độ tuổi đi học của cấp học đó nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Tỷ lệ biết đọc, biết viết là số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tính trên 100 người trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật là những người được đào tạo và có bằng cấp cao nhất từ sơ cấp trở lên.

Phụ lục 3:

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA MẪU
ĐIỀU TRA BĐS VÀ KHHGD THỜI ĐIỂM 01/4/2025**

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
	TOÀN QUỐC	7640	3050	4590
01	Hà Nội	160	94	66
02	Hà Giang	120	32	88
04	Cao Bằng	120	41	79
06	Bắc Kạn	120	30	90
08	Tuyên Quang	120	32	88
10	Lào Cai	120	50	70
11	Điện Biên	120	43	77
12	Lai Châu	120	40	80
14	Sơn La	120	36	84
15	Yên Bái	120	44	76
17	Hoà Bình	120	37	83
19	Thái Nguyên	120	55	65
20	Lạng Sơn	120	43	77
22	Quảng Ninh	120	85	35
24	Bắc Giang	120	22	98
25	Phú Thọ	120	35	85
26	Vĩnh Phúc	120	48	72
27	Bắc Ninh	120	46	74
30	Hải Dương	120	39	81
31	Hải Phòng	120	76	44
33	Hưng Yên	120	27	93
34	Thái Bình	120	21	99
35	Hà Nam	120	20	100
36	Nam Định	120	37	83
37	Ninh Bình	120	38	82
38	Thanh Hoá	120	25	95
40	Nghệ An	120	31	89
42	Hà Tĩnh	120	34	86
44	Quảng Bình	120	34	86
45	Quảng Trị	120	53	67

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
46	Thừa Thiên Huế	120	65	55
48	Đà Nẵng	120	111	9
49	Quảng Nam	120	42	78
51	Quảng Ngãi	120	32	88
52	Bình Định	120	52	68
54	Phú Yên	120	44	76
56	Khánh Hoà	120	70	50
58	Ninh Thuận	120	66	54
60	Bình Thuận	120	69	51
62	Kon Tum	120	62	58
64	Gia Lai	120	58	62
66	Đắk Lắk	120	49	71
67	Đắk Nông	120	33	87
68	Lâm Đồng	120	70	50
70	Bình Phước	120	36	84
72	Tây Ninh	120	32	88
74	Bình Dương	120	55	65
75	Đồng Nai	120	62	58
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	120	82	38
79	TP. Hồ Chí Minh	160	145	15
80	Long An	120	37	83
82	Tiền Giang	120	30	90
83	Bến Tre	120	22	98
84	Trà Vinh	120	33	87
86	Vĩnh Long	120	33	87
87	Đồng Tháp	120	38	82
89	An Giang	120	54	66
91	Kiên Giang	120	51	69
92	Cần Thơ	120	96	24
93	Hậu Giang	120	40	80
94	Sóc Trăng	120	41	79
95	Bạc Liêu	120	50	70
96	Cà Mau	120	42	78

Phụ lục 4:

**MẬT ĐỘ DÂN SỐ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ,
01/4/2025**

Đơn vị hành chính	Diện tích (*) (Km ²)	Dân số thời điểm 01/4/2025 (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TOÀN QUỐC	331.338	102.121.440	308
Đồng bằng sông Hồng	23.939	25.003.032	1044
Hà Nội	3.360	8.825.011	2627
Quảng Ninh	6.208	1.408.810	227
Bắc Ninh	4.719	3.557.053	754
Hải Phòng	3.195	4.141.863	1296
Hưng Yên	2.515	3.230.571	1285
Ninh Bình	3.943	3.839.724	974
Trung du và miền núi phía Bắc	92.517	12.694.429	137
Cao Bằng	6.700	560.202	84
Tuyên Quang	13.796	1.744.151	126
Điện Biên	9.540	663.727	70
Lai Châu	9.069	500.011	55
Sơn La	14.109	1.337.498	95
Lào Cai	13.257	1.669.020	126
Thái Nguyên	8.375	1.707.089	204
Lạng Sơn	8.310	820.484	99
Phú Thọ	9.361	3.692.248	394
Bắc Trung Bộ	51.243	11.379.857	222
Thanh Hóa	11.115	3.767.785	339
Nghệ An	16.487	3.495.082	212
Hà Tĩnh	5.994	1.334.924	223
Quảng Trị	12.700	1.592.717	125
Huế	4.947	1.189.348	240

Đơn vị hành chính	Diện tích (*) (Km ²)	Dân số thời điểm 01/4/2025 (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	99.154	15.985.963	161
Đà Nẵng	11.860	2.844.754	240
Quảng Ngãi	14.833	1.874.872	126
Gia Lai	21.577	3.174.932	147
Khánh Hòa	8.556	1.893.728	221
Đắk Lắk	18.096	2.846.053	157
Lâm Đồng	24.233	3.351.623	138
Đông Nam Bộ	28.046	21.219.509	757
Đồng Nai	12.737	4.467.890	351
TP. Hồ Chí Minh	6.773	13.775.109	2034
Tây Ninh	8.536	2.976.510	349
Đồng bằng sông Cửu Long	36.438	15.838.650	435
Đồng Tháp	5.939	3.403.331	573
Vĩnh Long	6.307	3.376.812	536
An Giang	9.889	3.690.671	373
Cần Thơ	6.361	3.219.781	506
Cà Mau	7.942	2.148.055	270

(*) Diện tích theo niên giám thống kê năm 2024

Phụ lục 5:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ, 01/4/2025

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
TOÀN QUỐC		38,7	99,6	48,0	63,5	67,6
	Thành thị	-	97,4	43,3	69,7	69,8
	Nông thôn	-	101,0	51,1	60,2	66,2
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	23,9	101,0	54,9	46,0	64,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	38,4	99,4	55,0	73,0	64,5
V3	Bắc Trung Bộ	26,3	99,9	58,1	59,8	63,2
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	37,0	100,2	48,4	54,1	67,4
V5	Đông Nam Bộ	63,0	98,0	35,8	64,1	73,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	29,1	100,1	42,9	79,8	70,0
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	48,9	98,9	51,4	67,5	66,1
04	Cao Bằng	25,2	101,3	52,9	48,3	65,4
08	Tuyên Quang	19,4	101,4	58,4	35,4	63,1
11	Điện Biên	14,5	102,8	61,1	25,0	62,1
12	Lai Châu	17,3	102,7	58,0	20,3	63,3
14	Sơn La	14,3	103,2	54,9	30,9	64,6
15	Lào Cai	23,5	103,1	53,8	42,0	65,0
19	Thái Nguyên	37,4	95,6	52,9	63,2	65,4
20	Lạng Sơn	23,7	105,2	52,4	49,0	65,6
22	Quảng Ninh	69,0	103,7	49,2	69,4	67,0
24	Bắc Ninh	37,8	100,3	52,5	51,3	65,6
25	Phú Thọ	25,9	100,1	54,2	61,2	64,9
31	Hải Phòng	39,0	99,9	54,7	83,5	64,6
33	Hưng Yên	14,1	98,6	59,8	92,0	62,6
37	Ninh Bình	23,0	98,0	64,9	81,7	60,6

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
38	Thanh Hóa	28,6	99,6	57,6	68,7	63,4
40	Nghệ An	15,7	100,5	58,7	49,1	63,0
42	Hà Tĩnh	22,7	99,6	63,7	66,7	61,1
44	Quảng Trị	27,3	100,6	57,1	54,6	63,6
46	Huế	52,7	98,9	53,4	65,5	65,2
48	Đà Nẵng	56,5	98,0	49,9	61,9	66,7
51	Quảng Ngãi	25,5	99,4	52,3	55,9	65,7
52	Gia Lai	35,0	99,8	51,2	49,6	66,1
56	Khánh Hòa	40,1	98,3	42,9	60,2	70,0
66	Đắk Lắk	28,1	102,1	48,2	51,2	67,5
68	Lâm Đồng	34,4	102,6	45,8	50,3	68,6
75	Đồng Nai	41,5	101,2	40,8	55,4	71,0
79	TP. Hồ Chí Minh	78,3	96,5	33,7	64,9	74,8
80	Tây Ninh	24,4	99,8	38,8	75,3	72,1
82	Đồng Tháp	19,4	99,4	41,3	84,4	70,8
86	Vĩnh Long	18,1	98,4	45,4	91,0	68,8
91	An Giang	33,7	100,1	44,3	68,8	69,3
92	Cần Thơ	47,7	101,2	41,8	76,5	70,5
96	Cà Mau	25,7	102,4	40,7	81,0	71,1

Phụ lục 6:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, 01/4/2025

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa/ly hôn/ly thân
TOÀN QUỐC		28,0	30,1	25,9	4,2	25,8	64,1	10,1
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	24,8	27,1	22,5	4,6	19,2	70,8	10,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	27,8	30,0	25,6	4,4	23,3	67,0	9,7
V3	Bắc Trung Bộ	28,2	30,7	25,3	5,4	24,2	66,0	9,8
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	27,6	29,7	25,3	4,4	25,8	64,2	10,0
V5	Đông Nam Bộ	29,7	31,3	28,1	3,2	33,1	57,2	9,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	28,6	30,9	26,2	4,7	25,5	63,2	11,3
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	28,6	30,4	26,9	3,6	27,1	64,4	8,5
04	Cao Bằng	24,3	26,3	22	4,2	17,1	70,7	12,2
08	Tuyên Quang	23,8	25,8	21,7	4,1	18,5	72,3	9,2
11	Điện Biên	23,0	24,7	21,2	3,5	19,2	72,2	8,6
12	Lai Châu	22,9	24,3	21,2	3,1	21,7	69,9	8,4
14	Sơn La	23,4	25,6	21,0	4,6	18,5	73,6	7,8
15	Lào Cai	24,7	26,8	22,4	4,4	19,7	70,5	9,8
19	Thái Nguyên	26,1	28,6	23,6	5,0	18,7	70,7	10,6
20	Lạng Sơn	25,8	28,3	22,8	5,5	17,9	70,0	12,1
22	Quảng Ninh	28,6	31,0	25,9	5,1	24,3	65,7	10,0
24	Bắc Ninh	26,4	28,6	24,2	4,4	21,8	69,5	8,6
25	Phú Thọ	26,2	28,7	23,6	5,1	19,9	69,3	10,7
31	Hải Phòng	28,2	30,3	25,9	4,4	22,6	66,4	11,0
33	Hưng Yên	27,5	29,9	25,0	4,9	20,5	68,2	11,3
37	Ninh Bình	26,7	29,7	23,4	6,4	18,4	70,8	10,8

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa/ly hôn/ly thân
38	Thanh Hóa	27,7	30,4	24,6	5,7	21,0	68,6	10,4
40	Nghệ An	28,1	30,7	25,2	5,5	25,5	65,6	8,8
42	Hà Tĩnh	28,6	31,6	25,1	6,5	24,0	65,6	10,4
44	Quảng Trị	28,0	30,4	25,4	5,0	25,1	65,1	9,8
46	Huế	29,3	31,5	26,9	4,6	29,8	60,7	9,4
48	Đà Nẵng	28,3	30,1	26,4	3,8	28,1	61,7	10,2
51	Quảng Ngãi	27,2	29,3	25,0	4,3	24,9	65,3	9,9
52	Gia Lai	26,3	28,5	23,9	4,6	23,0	67,7	9,4
56	Khánh Hòa	29,1	31,1	27,0	4,1	28,8	59,9	11,3
66	Đắk Lắk	26,6	29,2	23,7	5,4	23,1	67,4	9,5
68	Lâm Đồng	28,3	30,5	25,9	4,6	27,4	62,5	10,1
75	Đồng Nai	29,5	31,3	27,6	3,7	30,5	59,8	9,7
79	TP. Hồ Chí Minh	30,0	31,4	28,7	2,7	35,3	55,6	9,1
80	Tây Ninh	28,2	30,4	25,9	4,5	26,4	60,5	13,1
82	Đồng Tháp	28,3	30,8	25,7	5,0	25,1	63,2	11,7
86	Vĩnh Long	28,2	30,6	25,7	4,9	22,8	64,7	12,5
91	An Giang	28,6	31,0	25,9	5,1	25,3	63,1	11,6
92	Cần Thơ	29,1	31,2	26,8	4,4	27,9	61,9	10,2
96	Cà Mau	29,1	31,0	27,0	4,0	27,3	62,8	9,9

Phụ lục 7:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC, 01/4/2025

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
		Chung	Nam	Nữ	Tiêu học	THCS	THPT	Tiêu học	THCS	THPT
TOÀN QUỐC		97,1	97,9	96,4	99,0	97,0	84,2	98,5	96,4	83,6
	Thành thị	98,8	99,0	98,6	98,9	97,8	89,9	98,6	97,4	89,3
	Nông thôn	96,0	97,1	94,9	99,0	96,5	80,7	98,4	95,9	80,2
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	92,2	94,9	89,6	99,2	98,3	79,9	98,9	97,7	79,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	99,4	99,5	99,2	99,0	99,2	95,3	99,0	99,1	95,1
V3	Bắc Trung Bộ	98,2	98,7	97,7	99,0	99,0	89,1	98,7	98,6	89,0
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	95,4	96,6	94,2	98,8	95,5	78,8	98,1	94,8	78,3
V5	Đông Nam Bộ	98,7	99,0	98,5	98,7	96,7	84,6	98,3	96,0	83,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	96,1	96,8	95,3	99,1	92,1	71,8	97,6	91,1	70,9
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	99,7	99,8	99,5	98,3	98,7	97,1	98,3	98,6	96,7
04	Cao Bằng	89,5	91,9	87,2	100,1	98,1	78,8	99,5	96,8	77,7
08	Tuyên Quang	87,6	91,1	84,0	99,4	97,8	69,8	99,1	96,8	69,3
11	Điện Biên	82,0	89,8	74,1	99,9	99,1	74,8	99,8	99,0	74,6
12	Lai Châu	71,3	80,4	62,3	99,3	96,9	47,6	98,9	96,2	47,1
14	Sơn La	82,9	91,6	74,2	98,6	95,4	66,7	97,5	94,4	65,4
15	Lào Cai	90,4	93,4	87,3	98,9	98,4	74,1	98,7	97,8	73,9
19	Thái Nguyên	98,3	98,7	98,0	98,9	99,6	93,6	98,7	99,2	93,1
20	Lạng Sơn	97,6	98,2	97,0	99,2	98,3	87,5	99,0	97,8	87,3
22	Quảng Ninh	98,1	98,5	97,6	99,8	99,8	97,2	99,8	99,8	97,2
24	Bắc Ninh	99,3	99,6	99,0	99,6	99,9	91,7	99,5	99,4	91,4
25	Phú Thọ	98,9	99,2	98,6	99,3	99,1	91,8	99,1	98,9	91,4
31	Hải Phòng	99,4	99,4	99,4	98,8	98,7	96,1	98,8	98,7	95,8

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
		Chung	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
33	Hung Yên	99,6	99,6	99,5	99,2	99,5	95,3	99,1	99,4	95,2
37	Ninh Bình	99,0	99,3	98,8	99,5	100,0	93,0	99,5	99,6	92,8
38	Thanh Hóa	98,9	99,2	98,7	98,8	99,5	90,3	98,7	99,3	90,3
40	Nghệ An	98,6	98,9	98,3	98,7	99,1	87,4	98,6	98,9	87,3
42	Hà Tĩnh	99,3	99,3	99,4	99,2	98,3	95,2	98,8	97,9	94,9
44	Quảng Trị	97,5	98,4	96,6	99,1	99,7	86,4	98,8	98,6	86,2
46	Huế	94,5	96,7	92,3	100,5	96,9	86,8	99,4	96,5	86,7
48	Đà Nẵng	98,1	98,8	97,4	99,1	99,2	89,6	98,9	98,9	89,4
51	Quảng Ngãi	94,4	96,3	92,6	99,7	97,4	77,8	99,0	96,4	77,1
52	Gia Lai	93,2	95,2	91,4	97,6	92,8	71,7	96,8	91,9	71,1
56	Khánh Hòa	95,2	96,1	94,2	98,6	93,5	76,0	97,7	92,9	75,4
66	Đắk Lắk	94,9	96,0	93,7	99,4	95,0	81,9	98,6	94,7	81,2
68	Lâm Đồng	96,2	97,1	95,1	98,8	95,9	77,3	98,0	94,8	76,6
75	Đồng Nai	97,6	98,3	96,9	98,3	94,4	81,3	97,1	93,4	80,4
79	TP. Hồ Chí Minh	99,4	99,5	99,3	99,1	98,3	89,3	98,9	97,7	88,6
80	Tây Ninh	97,2	97,6	96,9	97,9	93,6	69,8	97,4	93,0	69,0
82	Đồng Tháp	97,0	97,6	96,4	99,8	93,7	71,5	98,6	92,7	70,6
86	Vĩnh Long	95,9	96,7	95,1	99,1	95,2	79,4	98,4	94,7	78,8
91	An Giang	94,9	96,1	93,8	98,6	90,7	70,3	97,4	90,0	69,4
92	Cần Thơ	95,3	95,9	94,6	97,9	90,1	69,2	96,1	88,8	68,2
96	Cà Mau	97,9	98,3	97,6	100,4	91,1	67,7	97,8	89,5	66,4

Phụ lục 8:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ TRÌNH ĐỘ
CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, 01/4/2025

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ học vấn					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT				
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC		2,8	7,1	18,8	30,5	40,8	74,9	5,9	3,6	3,9	11,7
	Thành thị	1,2	4,5	14,2	25,2	54,8	63,6	6,4	4,6	5,2	20,1
	Nông thôn	3,9	8,8	21,9	33,9	31,5	82,3	5,5	2,9	3,1	6,1
Vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7,7	5,7	16,9	33,8	35,9	78,1	5,9	4,4	3,3	8,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	0,6	2,1	9,4	36,2	51,7	67,7	6,9	5,0	5,0	15,4
V3	Bắc Trung Bộ	1,7	5,0	15,5	34,1	43,8	76,9	6,0	4,3	3,8	9,1
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4,6	9,0	23,8	29,7	33,0	77,9	5,2	3,1	3,9	9,8
V5	Đông Nam Bộ	1,4	6,2	19,2	25,6	47,6	70,4	6,5	3,0	4,6	15,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,7	16,5	31,2	24,5	24,0	85,2	4,1	1,8	1,9	7,0
Tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	0,3	1,1	6,2	24,6	67,8	53,9	6,9	5,8	6,0	27,3
04	Cao Bằng	10,3	7,8	18,1	26,2	37,6	77,0	4,3	6,1	3,0	9,6
08	Tuyên Quang	12,2	6,9	17,9	30,4	32,7	80,3	5,8	4,3	2,7	6,9
11	Điện Biên	18,2	5,3	18,1	34,2	24,2	83,4	2,4	3,5	2,2	8,6
12	Lai Châu	28,8	7,1	16,4	30,5	17,3	87,9	2,4	2,2	1,4	6,1
14	Sơn La	17,3	8,4	17,9	31,1	25,3	86,2	3,5	3,0	2,1	5,2
15	Lào Cai	9,4	6,3	17,8	37,1	29,4	80,2	5,9	4,0	2,7	7,2
19	Thái Nguyên	1,5	3,7	15,3	34,9	44,5	70,8	6,8	5,1	4,6	12,6
20	Lạng Sơn	2,2	9,6	22,1	31,1	35,1	76,9	8,0	4,4	3,1	7,6
22	Quảng Ninh	1,9	3,9	10,9	31,8	51,5	65,1	9,6	8,1	4,9	12,4

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ học vấn					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT				
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
24	Bắc Ninh	0,7	3,2	14,7	37,7	43,8	78,9	6,0	3,0	4,1	8,0
25	Phú Thọ	1,0	3,6	15,2	36,3	43,9	75,3	7,2	5,0	4,0	8,4
31	Hải Phòng	0,7	2,1	9,7	39,6	47,9	70,8	8,2	5,1	4,7	11,2
33	Hưng Yên	0,4	1,3	7,8	45,3	45,2	76,1	6,9	4,2	5,0	7,8
37	Ninh Bình	0,8	3,2	12,7	52,1	31,2	80,2	4,8	4,2	4,0	6,8
38	Thanh Hóa	0,9	4,5	16,4	34,1	44,1	77,5	5,8	4,4	3,9	8,3
40	Nghệ An	1,4	3,8	12,1	36,1	46,7	77,0	6,3	4,0	3,8	8,9
42	Hà Tĩnh	0,6	3,8	13,7	37,9	43,9	75,8	7,5	5,3	3,5	7,9
44	Quảng Trị	2,6	5,4	16,4	34,7	40,9	76,1	6,1	4,7	3,4	9,7
46	Huế	5,4	10,3	22,7	23,6	38,0	76,6	3,8	2,9	4,3	12,4
48	Đà Nẵng	1,8	6,6	14,9	27,3	49,4	69,4	4,9	3,8	5,7	16,2
51	Quảng Ngãi	5,4	8,9	23,1	32,7	29,8	80,4	3,0	3,5	4,2	8,9
52	Gia Lai	6,6	10,0	25,9	30,3	27,2	80,2	5,3	2,9	3,5	8,2
56	Khánh Hòa	4,8	9,1	25,2	26,8	34,2	77,2	5,4	3,1	4,4	9,9
66	Đắk Lắk	5,1	9,5	25,6	31,0	28,9	80,2	4,9	3,3	3,3	8,3
68	Lâm Đồng	4,0	9,6	27,6	30,0	28,7	80,3	6,8	2,4	2,6	7,8
75	Đồng Nai	2,4	7,1	21,6	27,0	41,9	74,8	7,9	3,2	3,9	10,2
79	TP. Hồ Chí Minh	0,8	4,4	15,9	24,7	54,2	66,9	5,8	3,1	5,1	19,0
80	Tây Ninh	2,6	13,5	31,1	27,6	25,1	80,6	7,5	2,6	2,8	6,5
82	Đồng Tháp	2,8	15,2	32,4	26,9	22,7	85,3	4,4	2,0	2,1	6,2
86	Vĩnh Long	3,9	17,1	30,0	24,2	24,8	86,0	3,2	2,0	2,1	6,7
91	An Giang	4,7	19,4	30,9	22,9	22,2	85,1	4,2	1,7	1,9	7,0
92	Cần Thơ	4,3	15,7	29,0	22,7	28,4	82,2	5,0	1,8	2,1	8,8
96	Cà Mau	1,9	14,4	35,4	26,9	21,4	88,0	3,5	1,2	1,1	6,3

Phụ lục 9:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH, 01/4/2025

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		77,3	74,2	79,3	71,5	68,5	73,4	5,8	5,8	5,9
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	80,6	80,4	80,7	74,8	73,9	75,1	5,8	6,5	5,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	80,0	78,1	81,2	73,7	71,2	75,3	6,3	6,9	5,9
V3	Bắc Trung Bộ	78,4	78,4	78,4	73,0	72,9	73,0	5,4	5,5	5,4
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	78,6	77,2	79,4	71,2	70,1	71,9	7,4	7,2	7,6
V5	Đông Nam Bộ	71,7	69,1	76,1	67,1	64,5	71,4	4,6	4,5	4,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,6	69,6	77,9	70,3	65,0	72,4	5,3	4,6	5,5
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	80,4	77,6	83,0	73,9	70,9	76,6	6,5	6,7	6,4
04	Cao Bằng	83,6	79,6	85,0	82,1	75,6	84,2	1,5	4,0	0,7

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
08	Tuyên Quang	80,1	76,9	80,9	75,6	72,3	76,4	4,5	4,5	4,5
11	Điện Biên	75,3	84,7	73,7	71,7	80,8	70,3	3,5	3,9	3,5
12	Lai Châu	76,6	80,1	75,8	74,3	74,7	74,2	2,4	5,4	1,7
14	Sơn La	80,4	75,5	81,2	76,7	70,9	77,5	3,8	4,6	3,6
15	Lào Cai	82,2	86,0	81,1	77,7	79,8	77,1	4,5	6,2	3,9
19	Thái Nguyên	81,0	83,6	79,5	68,3	72,6	65,9	12,6	11,0	13,6
20	Lạng Sơn	79,8	78,4	80,2	74,6	68,4	76,4	5,2	10,1	3,8
22	Quảng Ninh	80,2	77,8	85,2	71,1	66,9	80,0	9,1	10,9	5,2
24	Bắc Ninh	79,2	77,3	80,4	73,0	70,3	74,7	6,2	7,0	5,7
25	Phú Thọ	81,4	78,2	82,5	75,0	73,5	75,6	6,4	4,7	6,9
31	Hải Phòng	78,1	77,3	78,7	72,9	70,9	74,2	5,2	6,4	4,4
33	Hung Yên	81,5	80,3	81,7	75,7	74,5	75,9	5,8	5,9	5,7
37	Ninh Bình	80,8	83,1	80,1	74,2	77,9	73,0	6,6	5,2	7,0

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
38	Thanh Hóa	82,1	81,9	82,2	75,6	72,7	76,8	6,5	9,2	5,3
40	Nghệ An	79,0	78,8	79,1	74,7	76,4	74,3	4,4	2,3	4,8
42	Hà Tĩnh	70,7	70,8	70,6	67,7	69,4	67,2	2,9	1,5	3,4
44	Quảng Trị	77,6	81,4	76,1	71,7	76,6	69,7	5,9	4,8	6,4
46	Huế	73,2	72,4	74,0	65,9	68,6	63,0	7,3	3,8	11,0
48	Đà Nẵng	78,4	77,4	79,7	70,6	69,0	72,5	7,9	8,4	7,2
51	Quảng Ngãi	79,4	79,5	79,4	73,8	71,9	74,4	5,7	7,6	5,0
52	Gia Lai	77,4	77,7	77,2	70,9	72,8	69,9	6,5	4,9	7,3
56	Khánh Hòa	76,3	73,4	78,1	68,3	65,7	69,8	8,1	7,7	8,3
66	Đắk Lắk	81,0	79,5	81,5	71,0	70,0	71,4	10,0	9,6	10,1
68	Lâm Đồng	78,7	76,2	80,0	72,4	70,5	73,2	6,4	5,6	6,7
75	Đồng Nai	74,9	73,6	75,9	69,1	65,8	71,5	5,8	7,9	4,3
79	TP. Hồ Chí Minh	70,3	68,4	76,7	66,1	64,3	72,1	4,2	4,1	4,6

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
80	Tây Ninh	73,6	67,6	75,5	69,0	65,3	70,1	4,7	2,3	5,4
82	Đồng Tháp	78,0	74,1	78,9	74,3	70,0	75,2	3,8	4,2	3,7
86	Vĩnh Long	76,2	71,5	77,2	66,6	63,0	67,4	9,6	8,6	9,9
91	An Giang	76,8	72,0	79,2	72,9	68,4	75,2	3,9	3,6	4,0
92	Cần Thơ	69,5	64,0	74,1	65,0	59,7	69,5	4,4	4,3	4,6
96	Cà Mau	77,5	71,7	79,4	73,1	67,7	74,8	4,4	4,1	4,5

Phụ lục 10:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH, 01/4/2025

Mã tỉnh	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/ phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/ 1000 dân)
TOÀN QUỐC		1,93	13,7
	Thành thị	1,70	12,9
	Nông thôn	2,13	13,8
Vùng kinh tế - xã hội			
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,41	14,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,13	13,8
V3	Bắc Trung Bộ	2,37	15,4
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2,14	14,7
V5	Đông Nam Bộ	1,58	13,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,64	10,4
Tỉnh/thành phố			
01	Hà Nội	1,87	13,3
04	Cao Bằng	2,28	13,6
08	Tuyên Quang	2,52	15,5
11	Điện Biên	2,91	20,4
12	Lai Châu	2,78	21,1
14	Sơn La	2,49	16,1
15	Lào Cai	2,88	18,8
19	Thái Nguyên	2,24	13,9
20	Lạng Sơn	2,45	13,1
22	Quảng Ninh	2,32	14,6
24	Bắc Ninh	2,21	16,7
25	Phú Thọ	1,99	11,8
31	Hải Phòng	2,28	13,7
33	Hưng Yên	2,32	12,7
37	Ninh Bình	2,55	13,0
38	Thanh Hóa	2,26	13,2
40	Nghệ An	2,64	18,7

Mã tỉnh	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/ phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/ 1000 dân)
42	Hà Tĩnh	2,36	13,8
44	Quảng Trị	2,39	15,4
46	Huế	2,06	14,7
48	Đà Nẵng	2,15	16,5
51	Quảng Ngãi	2,23	15,0
52	Gia Lai	2,09	13,6
56	Khánh Hòa	1,82	13,3
66	Đắk Lắk	2,50	15,9
68	Lâm Đồng	2,04	14,0
75	Đồng Nai	1,74	13,4
79	TP. Hồ Chí Minh	1,51	13,5
80	Tây Ninh	1,73	12,4
82	Đồng Tháp	1,61	10,4
86	Vĩnh Long	1,70	10,2
91	An Giang	1,72	10,1
92	Cần Thơ	1,63	10,7
96	Cà Mau	1,55	10,7

Phụ lục 11:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC CHẾT, 01/4/2025

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
					Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		6,1	11,2	16,7	74,7	72,3	77,3
	Thành thị	5,0	7,2	10,9	76,7	74,2	79,4
	Nông thôn	6,7	12,0	18,0	74,4	71,9	77,0
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7,3	15,1	22,6	73,2	70,6	75,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	5,6	8,5	12,9	76,0	73,4	78,8
V3	Bắc Trung Bộ	6,8	13,1	19,7	73,9	71,4	76,6
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	6,6	14,2	21,3	73,5	70,9	76,2
V5	Đông Nam Bộ	4,0	7,6	11,5	76,5	73,9	79,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7,4	9,1	13,6	75,7	73,3	78,3
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	4,3	7,2	10,9	76,7	74,1	79,3
04	Cao Bằng	11,3	17,7	26,6	72,2	69,6	75,0
08	Tuyên Quang	7,5	18,0	27,1	72,1	69,5	74,9
11	Điện Biên	6,1	25,1	38,2	69,8	67,0	72,8
12	Lai Châu	7,5	25,2	48,1	69,8	66,9	72,7
14	Sơn La	6,1	14,4	21,7	73,4	70,8	76,2
15	Lào Cai	6,6	19,7	29,7	71,5	68,8	74,4
19	Thái Nguyên	7,2	12,8	19,1	74,1	71,6	76,8
20	Lạng Sơn	9,5	15,5	23,4	73,0	70,4	75,8
22	Quảng Ninh	5,2	11,1	16,6	74,8	72,3	77,3
24	Bắc Ninh	4,5	10,4	15,6	75,1	72,7	77,6
25	Phú Thọ	7,2	11,7	17,5	74,5	72,1	77,1
31	Hải Phòng	6,4	9,4	14,0	75,6	73,2	78,1

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
					Chung	Nam	Nữ
33	Hưng Yên	6,2	8,8	13,3	75,9	73,3	78,6
37	Ninh Bình	8,2	9,9	14,7	75,3	73,0	77,9
38	Thanh Hóa	6,9	12,1	18,1	74,4	71,9	77,0
40	Nghệ An	6,2	12,7	19,1	74,1	71,6	76,8
42	Hà Tĩnh	8,2	13,2	19,8	73,9	71,3	76,6
44	Quảng Trị	6,4	15,7	23,6	72,9	70,3	75,7
46	Huế	6,9	13,7	20,6	73,7	71,1	76,4
48	Đà Nẵng	5,8	10,2	15,2	75,2	72,8	77,7
51	Quảng Ngãi	6,0	17,9	26,9	72,1	69,5	74,9
52	Gia Lai	7,2	14,6	21,9	73,4	70,8	76,1
56	Khánh Hòa	5,5	11,5	17,1	74,6	72,2	77,2
66	Đắk Lắk	7,1	16,5	24,8	72,7	70,0	75,4
68	Lâm Đồng	7,2	13,9	20,8	73,6	71,1	76,4
75	Đồng Nai	4,4	8,7	13,2	75,9	73,3	78,7
79	TP. Hồ Chí Minh	3,3	7,2	10,9	76,7	74,1	79,4
80	Tây Ninh	7,1	8,3	12,5	76,1	73,5	78,9
82	Đồng Tháp	9,9	8,3	12,5	76,1	73,5	78,9
86	Vĩnh Long	7,1	8,7	13,1	75,9	73,3	78,7
91	An Giang	7,2	10,8	16,1	74,9	72,5	77,5
92	Cần Thơ	6,5	8,8	13,2	75,9	73,3	78,7
96	Cà Mau	5,7	9,1	13,6	75,7	73,3	78,2

Phụ lục 12:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ 1 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA,
01/4/2025

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		4,4	4,6	4,2	4,4	4,6	4,2	0,0	0,0	0,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,7	0,7	0,8	5,9	5,7	6,2	-5,2	-5,0	-5,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	4,0	4,2	3,8	0,9	1,1	0,8	3,1	3,1	3,0
V3	Bắc Trung Bộ	1,2	1,1	1,2	4,6	5,6	3,6	-3,5	-4,6	-2,3
V4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1,2	1,0	1,3	2,9	2,8	2,9	-1,7	-1,8	-1,6
V5	Đông Nam Bộ	9,8	11,1	8,6	1,2	1,0	1,4	8,6	10,1	7,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,8	0,8	0,8	8,8	9,9	7,7	-8,0	-9,2	-6,9
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,8	3,4	2,3	1,8	1,9	1,7	1,0	1,4	0,6
04	Cao Bằng	2,7	3,3	2,1	14,8	10,6	19,1	-12,1	-7,2	-17,0
08	Tuyên Quang	0,8	0,8	0,8	6,4	5,9	6,9	-5,7	-5,2	-6,1
11	Điện Biên	0,3	0,0	0,5	4,9	4,8	5,0	-4,6	-4,8	-4,4
12	Lai Châu	0,6	0,2	1,1	7,0	6,3	7,7	-6,4	-6,1	-6,6
14	Sơn La	1,4	0,9	1,9	7,1	8,5	5,7	-5,7	-7,6	-3,8
15	Lào Cai	0,4	0,3	0,6	6,7	6,1	7,4	-6,3	-5,8	-6,8
19	Thái Nguyên	0,8	0,5	1,2	5,4	5,9	5,0	-4,6	-5,4	-3,8
20	Lạng Sơn	1,5	1,3	1,8	11,5	10,4	12,8	-10,0	-9,1	-11,0
22	Quảng Ninh	0,7	0,5	1,0	2,1	2,3	1,8	-1,3	-1,8	-0,8
24	Bắc Ninh	20,7	20,9	20,6	1,5	1,5	1,5	19,2	19,4	19,1
25	Phú Thọ	1,3	1,2	1,3	3,7	3,3	4,0	-2,4	-2,1	-2,7
31	Hải Phòng	2,7	2,4	3,1	1,8	1,6	2,0	0,9	0,8	1,1
33	Hưng Yên	4,0	4,5	3,6	4,0	5,2	2,8	0,0	-0,8	0,8
37	Ninh Bình	0,9	0,8	1,0	1,7	1,3	2,2	-0,8	-0,5	-1,1
38	Thanh Hóa	2,2	2,3	2,0	5,0	6,1	3,9	-2,8	-3,7	-1,9
40	Nghệ An	0,2	0,1	0,4	5,7	6,7	4,7	-5,5	-6,7	-4,3
42	Hà Tĩnh	0,5	0,2	0,7	2,4	1,1	3,7	-2,0	-1,0	-3,0

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
44	Quảng Trị	1,0	0,9	1,0	6,2	6,6	5,9	-5,3	-5,7	-4,8
46	Huế	5,8	4,0	7,6	4,7	7,6	1,8	1,1	-3,6	5,8
48	Đà Nẵng	4,2	4,1	4,2	1,4	1,3	1,5	2,8	2,8	2,7
51	Quảng Ngãi	1,3	0,8	1,7	3,2	4,0	2,4	-1,9	-3,2	-0,6
52	Gia Lai	1,1	0,6	1,6	5,1	3,8	6,4	-4,0	-3,1	-4,8
56	Khánh Hòa	0,9	0,9	0,9	2,8	2,9	2,7	-1,9	-2,0	-1,8
66	Đắk Lắk	0,9	0,8	0,9	4,0	3,8	4,2	-3,2	-3,0	-3,3
68	Lâm Đồng	1,8	1,5	2,2	3,6	3,8	3,3	-1,8	-2,4	-1,1
75	Đồng Nai	6,4	6,7	6,2	3,6	3,9	3,2	2,9	2,8	3,0
79	TP. Hồ Chí Minh	14,3	16,6	12,1	1,8	1,5	2,0	12,5	15,1	10,0
80	Tây Ninh	4,2	3,2	5,2	4,9	4,7	5,0	-0,7	-1,5	0,2
82	Đồng Tháp	1,4	1,6	1,3	8,4	8,9	8,0	-7,0	-7,3	-6,7
86	Vĩnh Long	1,5	1,2	1,9	7,6	10,0	5,2	-6,1	-8,8	-3,3
91	An Giang	1,0	0,9	1,2	11,0	12,4	9,6	-10,0	-11,5	-8,5
92	Cần Thơ	3,2	3,4	2,9	10,4	10,7	10,2	-7,3	-7,3	-7,2
96	Cà Mau	0,7	0,6	0,8	11,4	11,9	10,8	-10,7	-11,3	-10,1

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ

VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2025

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung:

Giám đốc - Tổng Biên tập

PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập, sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa: BÙI DŨNG THẮNG

Ấn phẩm được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485

Website: efph.vn; nxbkinhjetaichinh.vn

Email: info@efph.vn

-
- In 281 cuốn, khổ 20,5 x 29 cm, tại Công ty TNHH In Hà Nội Mới
Địa chỉ: Thôn Nhân Sơn 2, xã Nga An, tỉnh Thanh Hóa.
 - Số xác nhận ĐKXB: 1606-2026/CXBIPH/2-66/KTTC do CXBIPH cấp ngày 28/4/2026.
 - QĐXB số 238/QĐ-NXB KTTC ngày 05/5/2026 của Giám đốc Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính.
 - In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2026.
 - ISBN: 978-604-79-5793-4

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ
VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2025

ISBN: 978-604-79-5793-4



SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG